

CÔNG TY TNHH MEGATEC

.....o0o.....

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN  
GHÉP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ  
GỖ NỘI THẤT”**

(Sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng với quy mô  
8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô  
3.000.000 thanh/năm; sản xuất quây kệ với quy mô  
40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế,  
đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)

**ĐỊA ĐIỂM: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2,  
PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**BÌNH PHƯỚC, THÁNG 11 NĂM 2024**

CÔNG TY TNHH MEGATEC

.....000.....

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI  
VÁN GHÉP DÙNG CHO NGÀNH  
XÂY DỰNG VÀ GỖ NỘI THẤT”**

(Sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng với quy mô  
8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô  
3.000.000 thanh/năm; sản xuất quày kệ với quy mô  
40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế,  
đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)

ĐỊA ĐIỂM: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH I, KHU PHỐ 2,  
PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỦ CƠ SỞ  
CÔNG TY TNHH MEGATEC



ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT



BÌNH PHƯỚC, THÁNG 11 NĂM 2024



## MỤC LỤC

|                                                                                                               |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>MỤC LỤC .....</b>                                                                                          | <b>1</b>  |
| <b>DANH MỤC BẢNG BIỂU .....</b>                                                                               | <b>5</b>  |
| <b>DANH MỤC HÌNH .....</b>                                                                                    | <b>7</b>  |
| <b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>                                                                             | <b>8</b>  |
| <b>CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....</b>                                                                | <b>9</b>  |
| 1. Tên chủ cơ sở.....                                                                                         | 9         |
| 2. Tên cơ sở .....                                                                                            | 9         |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....                                                     | 10        |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở .....                                                                      | 10        |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....                                                                       | 10        |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở .....                                                                                 | 18        |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở .....  | 18        |
| 4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, hóa .....                                                               | 18        |
| 4.2. Nhu cầu sử dụng điện .....                                                                               | 24        |
| 4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....                                                                                | 24        |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....                                                                | 25        |
| 5.1. Nhu cầu lao động.....                                                                                    | 25        |
| 5.2. Nhu cầu máy móc thiết bị.....                                                                            | 26        |
| 5.3. Các hạng mục công trình của dự án đầu tư .....                                                           | 30        |
| <b>CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....</b>                    | <b>31</b> |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: ..... | 31        |
| 1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia .....                                                              | 31        |
| 1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....                              | 31        |
| 1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở.....                                                             | 32        |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:.....                                        | 33        |
| <b>CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>               | <b>38</b> |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....                                      | 38        |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....                                                                            | 38        |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải .....                                                                           | 38        |
| 1.3. Xử lý nước thải.....                                                                                     | 40        |

|                                                                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....                                                                           | 49        |
| 2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy .....                                     | 49        |
| 2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất.....                                                                    | 50        |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....                                                    | 62        |
| 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....                                                                                           | 62        |
| 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường .....                                                                           | 62        |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....                                                             | 63        |
| 4.1 Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....                                                                  | 63        |
| 4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại.....                                                                             | 64        |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....                                                                  | 64        |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành .....    | 65        |
| 6.1. Tai nạn lao động .....                                                                                                 | 65        |
| 6.2. Tai nạn giao thông .....                                                                                               | 66        |
| 6.3. Phòng chống cháy nổ.....                                                                                               | 66        |
| 6.4. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất .....                                                                                    | 68        |
| 6.5. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước .....                                                                        | 70        |
| 6.6. Sự cố hệ thống xử lý nước thải.....                                                                                    | 70        |
| 6.7. Sự cố liên quan đến hoạt động của HTXL bụi, khí thải .....                                                             | 71        |
| 7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....            | 72        |
| <b>CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                            | <b>82</b> |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....                                                                        | 82        |
| 1.1 Nội dung thu gom đầu nối nước thải.....                                                                                 | 82        |
| 1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải .....                                                       | 82        |
| 1.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: .....                                                                                | 83        |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: .....                                                                        | 84        |
| 2.1. Nguồn phát sinh khí thải: .....                                                                                        | 84        |
| 2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....                                                                                 | 84        |
| 2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)..... | 88        |
| 2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường .....                                                                                 | 90        |
| 3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn: .....                                                                   | 91        |
| 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung .....                                                                                | 91        |
| 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....                                                                                | 91        |

|                                                                                                                                                         |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.3. Tiếng ồn, độ rung .....                                                                                                                            | 92         |
| 3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....                                                                                            | 92         |
| 3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường .....                                                                                                             | 93         |
| 4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại .....                                        | 93         |
| 4.1. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....                                                                                           | 93         |
| 4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại .....           | 94         |
| 4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....                                                                                          | 95         |
| <b>CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>                                                                                             | <b>96</b>  |
| 1. Năm 2023 .....                                                                                                                                       | 96         |
| 1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với nước thải .....                                                                                       | 96         |
| 1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với khí thải .....                                                                                        | 106        |
| 2. Năm 2024 .....                                                                                                                                       | 117        |
| 2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với nước thải .....                                                                                       | 117        |
| 2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với khí thải .....                                                                                        | 125        |
| <b>CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>                                                                                      | <b>134</b> |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở .....                                                                              | 134        |
| 1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.....                                                                                                                 | 134        |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải .....                                           | 134        |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật .....                                                    | 137        |
| 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....                                                                                                     | 137        |
| 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....                                                                                            | 139        |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....                                                                                                | 139        |
| <b>CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....</b>                                                                      | <b>140</b> |
| 1. Năm 2023 .....                                                                                                                                       | 140        |
| 2. Năm 2024 .....                                                                                                                                       | 140        |
| <b>CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ .....</b>                                                                                                         | <b>141</b> |
| 1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường .....                                                               | 141        |
| 2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan ..... | 141        |

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| <b>PHỤ LỤC BÁO CÁO.....</b> | <b>143</b> |
|-----------------------------|------------|



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|                                                                                                                                                           |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1.1. Sản phẩm của cơ sở.....                                                                                                                         | 18 |
| Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng .....                                                                                              | 18 |
| Bảng 1.3. Các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất: .....                                                                                            | 20 |
| Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty .....                                                                                                          | 24 |
| Bảng 1.5. Cân bằng nước cấp, nước thải của Công ty .....                                                                                                  | 25 |
| Bảng 1.6. Nhu cầu lao động của Công ty .....                                                                                                              | 26 |
| Bảng 1.7. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.....                                                                                  | 27 |
| Bảng 1.8. Các hạng mục công trình của Dự án .....                                                                                                         | 30 |
| Bảng 2.1. Thông tin về lưu lượng xả thải của các nhà máy thứ cấp trong KCN Chơn Thành I.....                                                              | 33 |
| Bảng 2.2. Kết quả quan trắc nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải KCN Chơn Thành I quý I/2024 .....                                               | 35 |
| Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm .....                                                                          | 46 |
| Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm .....                                              | 47 |
| Bảng 3.3. Danh mục, khối lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải công suất 40m <sup>3</sup> /ngày.đêm .....                                             | 48 |
| Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của các HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 .....                                                                            | 53 |
| Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của các HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 .....                                                                            | 55 |
| Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 sau khi được cấp giấy phép môi trường ..... | 57 |
| Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của các HTXL khí thải buồng sơn màng nước theo ĐTM .....                                                                      | 59 |
| Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của các HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4 theo đề xuất cấp GPMT.....                                      | 61 |
| Bảng 3.10. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy .....                                                    | 62 |
| Bảng 3.11. Số lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành .....                                                                  | 63 |
| Bảng 3.12. Bảng phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải .....                                                                | 71 |
| Bảng 3.13. Các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với quyết định phê duyệt ĐTM của cơ sở.....                                                               | 73 |
| Bảng 4.1. Vị trí xả thải tại các ống thoát HTXL .....                                                                                                     | 84 |
| Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm trong khí thải sau HTXL khí thải từ các nguồn thải và giá trị giới hạn.....                                                    | 87 |
| Bảng 4.3. Vị trí của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung .....                                                                                          | 91 |

|                                                                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải .....                                                                    | 97  |
| Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải .....                                                                     | 107 |
| Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải .....                                                                    | 118 |
| Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải .....                                                                     | 126 |
| Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở .....                     | 134 |
| Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường .....  | 135 |
| Bảng 6.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường ..... | 137 |
| Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....                                               | 139 |

## DANH MỤC HÌNH

|                                                                                                                                                |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép .....                                                                                          | 11 |
| Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) .....                                                                                | 13 |
| Hình 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang .....                                                                                 | 14 |
| Hình 1.4. Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ .....                                                                         | 16 |
| Hình 1.5. Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất .....                                                                           | 17 |
| Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa tại công ty .....                                                                                             | 38 |
| Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở.....                                                                                               | 39 |
| Hình 3.3. Bể tự hoại 3 ngăn.....                                                                                                               | 40 |
| Hình 3.4. Cấu tạo bể tách dầu.....                                                                                                             | 42 |
| Hình 3.5. .Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải với công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.....                                                       | 43 |
| Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải với công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.....                                                        | 44 |
| Hình 3.7. Quy trình hệ thống xử lý bụi gỗ tại nhà xưởng 1 và 2 .....                                                                           | 51 |
| Hình 3.8. Quy trình hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng 3, 4, 5 .....                                                                             | 51 |
| Hình 3.9. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 .....                                                                                 | 52 |
| Hình 3.10. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 .....                                                                                | 54 |
| Hình 3.11. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 sau khi được cấp giấy phép môi trường ..... | 56 |
| Hình 3.13. Cấu tạo hệ thống buồng sơn màng nước .....                                                                                          | 58 |
| Hình 3.14. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4 .....                                                               | 60 |

### **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|                  |                                                       |
|------------------|-------------------------------------------------------|
| BOD <sub>5</sub> | Nhu cầu oxy sinh hoá trong 5 ngày                     |
| BTCT             | Bê tông cốt thép                                      |
| BVMT             | Bảo vệ môi trường                                     |
| COD              | Nhu cầu ôxy hóa học trong nguồn nước                  |
| CP               | Cổ phần                                               |
| CTNH             | Chất thải nguy hại                                    |
| CTR              | Chất thải rắn                                         |
| DVE              | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt |
| ĐTM              | Đánh giá tác động môi trường                          |
| ĐTV              | Động thực vật                                         |
| HTXL             | Hệ thống xử lý                                        |
| KCN              | Khu công nghiệp                                       |
| KPH              | Không phát hiện                                       |
| PCCC             | Phòng cháy chữa cháy                                  |
| QCVN             | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia                           |
| TNMT             | Tài nguyên và Môi trường                              |
| TNHH             | Trách nhiệm hữu hạn                                   |
| TSS              | Tổng chất rắn lơ lửng                                 |
| XLNT             | Xử lý nước thải                                       |
| UBND             | Ủy ban Nhân dân                                       |

## **CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

### **1. Tên chủ cơ sở**

#### **CÔNG TY TNHH MEGATEC**

- Địa chỉ văn phòng: Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ông NIIKAWA KIYOSHI.
- Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0271.3691.056.

Giấy chứng nhận đầu tư số 9820146842 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/11/2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/12/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800348056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 10/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18/8/2023.

### **2. Tên cơ sở**

- Tên cơ sở:

#### **“NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP DUM CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GỖ NỘI THẤT”**

(Sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quầy kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)

- Địa điểm cơ sở: Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
  - + Công ty TNHH Megatec đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xây dựng số 24/GPXD ngày 14/4/2008 (sửa đổi GPXD số 10/GPXD-SĐ ngày 10/05/2007); Giấy phép xây dựng số 19/GPXD ngày 12/09/2012; Giấy phép xây dựng số 19/GPXD ngày 15/05/2015.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:
  - + Công ty TNHH Megatec đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất (chi tiết: sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quầy kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)” do Công ty TNHH Megatec làm chủ đầu tư tại lô A6.4 và A6.8,

KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):
  - + Cơ sở có tổng mức đầu tư 99.588.500.000 VNĐ (Chín mươi chín tỷ năm trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng Việt Nam), tiêu chí phân loại dự án nhóm B được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và tại Phụ lục I của phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ.
  - + Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” thuộc mục số 2, phụ lục IV của phụ lục Ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thuộc cơ sở nhóm II.
  - + Căn cứ theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo Đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh Bình Phước.

Do đó, Công ty phối hợp với Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục X phụ lục ban hành kèm theo nghị định số 08/2022/NĐ-CP nhằm báo cáo tình hình thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở**

#### **3.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, cơ sở không thay đổi công suất sản xuất sau khi được cấp giấy phép môi trường. Công suất hoạt động của cơ sở như sau:

- Sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm;
- Sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm;
- Sản xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

#### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

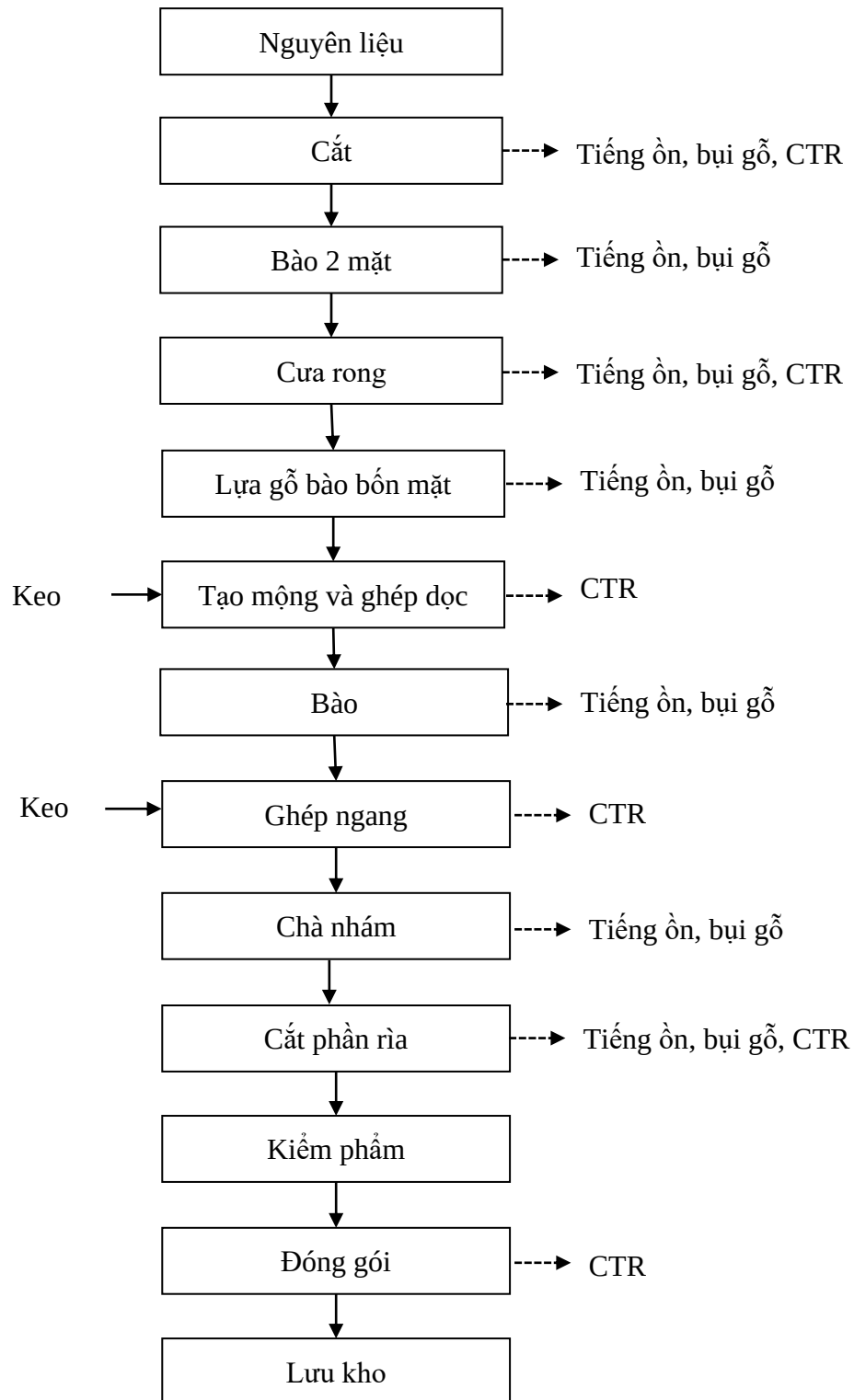
Công nghệ sản xuất của cơ sở đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Quy trình sản xuất hiện đại, thực hiện tự động và bán tự động, áp dụng các loại máy móc, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hiện hành. Nguyên, vật liệu, hóa chất được nhập về hoàn toàn chính phẩm, không sử dụng phế liệu trong quy trình sản xuất.

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, công ty không thay đổi về các quy trình công nghệ sản xuất sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Những quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở được trình bày như sau:

❖ **Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép**

Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép được trình bày như sau:



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu của nhà máy là gỗ cao su đã được sơ chế cưa, xẻ, sấy khô tại các nông trường cao su lân cận trước khi vận chuyển đến nhà máy.

Gỗ sẽ được kiểm tra về chất lượng và được xe nâng vận chuyển đến công đoạn cắt thành các thanh hay tấm theo các kích thước yêu cầu (tùy thuộc vào từng loại và kích thước sản phẩm mà có cách cắt khác nhau). Gỗ tiếp tục được công nhân vận chuyển qua công đoạn bào 2 mặt nhằm bào nhẵn bề mặt gỗ. Gỗ sau khi bào nhẵn được cưa rong thành từng thanh dài và đem bào bốn mặt thanh.

Nguyên liệu tiếp tục được nhân viên vận chuyển đến khu vực tạo mộng và ghép dọc để tạo độ dài theo yêu cầu. Nếu gỗ chưa đủ độ nhẵn theo yêu cầu, công nhân sẽ thực hiện bào để tạo độ nhẵn. Sau đó, nguyên liệu tiếp tục được đưa qua công đoạn ghép ngang và dùng keo để ghép định hình thành sản phẩm. Phương pháp ghép là dùng áp lực để tăng sự gắn kết giữa các mảnh gỗ với nhau.

Nhằm tạo cho sản phẩm có tính thẩm mỹ, các chi tiết sau khi định hình tấm ván ghép được chà nhám đánh bóng bề mặt.

Sau khi chà nhám, tiến hành cắt các phần dư tại các rìa xung quanh tấm ván ghép trước khi kiểm tra chất lượng sản phẩm và đóng gói xuất hàng.

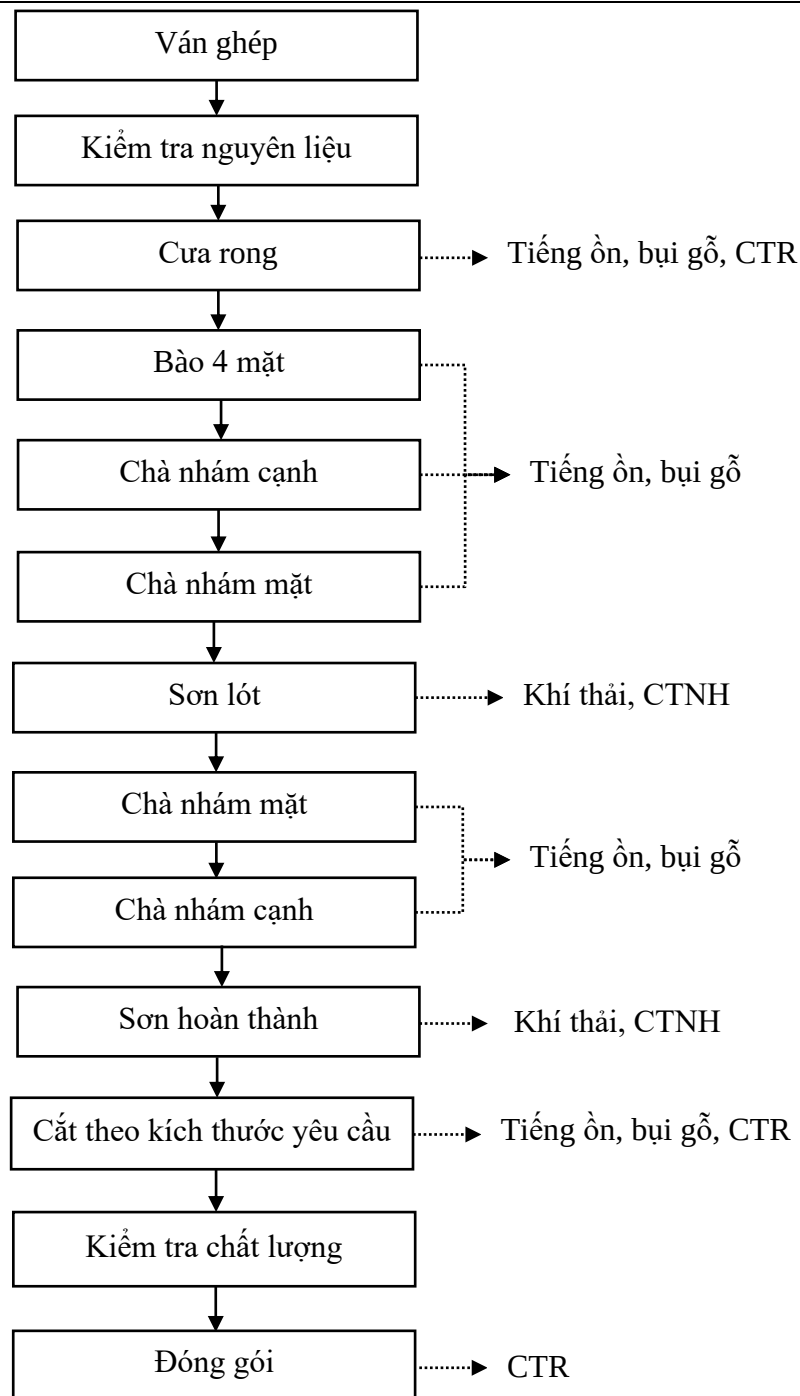
Sản phẩm tấm ván ghép này phân loại, một phần bán cho khách hàng có nhu cầu. Mặt khác là nguồn nguyên liệu cho các quy trình sản xuất mới bổ sung của nhà máy.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh gỗ vụn, bụi gỗ, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

#### ❖ Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ)

Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ) được trình bày như sau:





Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất tatami (giá/bệ đỡ)

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu của quy trình là ván ghép đã được sản xuất tại nhà máy. Ván được đưa qua công đoạn kiểm tra sơ bộ trước khi đưa vào các công đoạn tiếp theo.

Ván sau khi bào nhẵn được cưa rong thành từng thanh dài và đem bào bốn mặt thanh và tạo hình bằng máy bào tốc độ cao. Thanh ván đã tạo hình được đem qua chà nhám tạo độ mịn cho sản phẩm để thành bán thành phẩm.

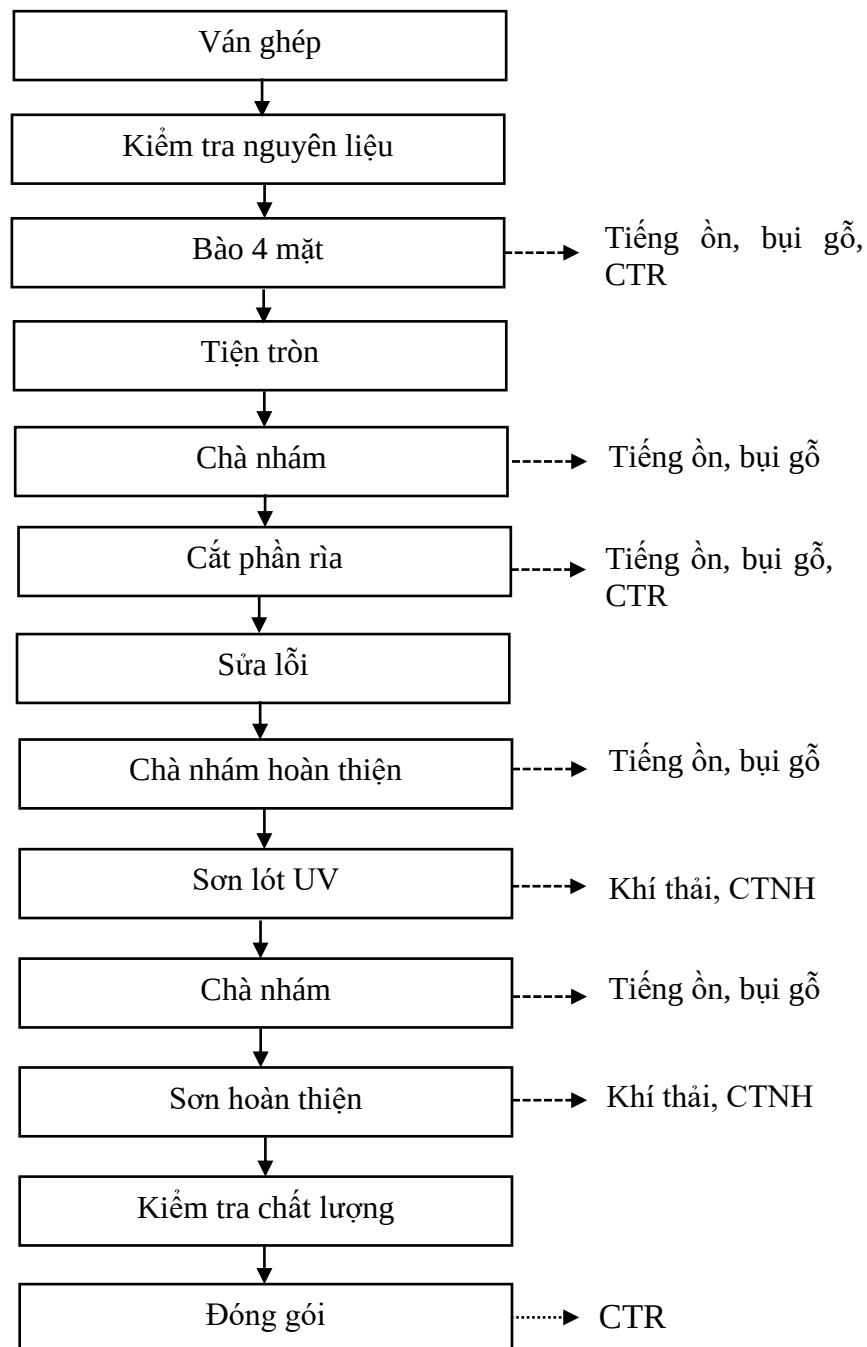
Gia công cạnh, khoan lỗ và cắt ngắn bằng máy CNC theo kích thước bản vẽ của từng mã hàng. Nối cạnh bằng keo và chốt gỗ đối với các sản phẩm có góc nhỏ hơn 180 độ

Bán thành phẩm được đưa qua công đoạn sơn lót, sau đó chà nhám tạo độ mịn và cuối cùng đưa qua sơn hoàn thiện sản phẩm. Sản phẩm được kiểm tra chất lượng 100% và đóng gói sản phẩm.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

❖ **Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang**

Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang được trình bày như sau:



Hình 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất tay vịn cầu thang

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu của quy trình là ván ghép từ phân xưởng 1 và 2. Ván được đưa qua công đoạn kiểm tra sơ bộ trước khi đưa vào các công đoạn tiếp theo.

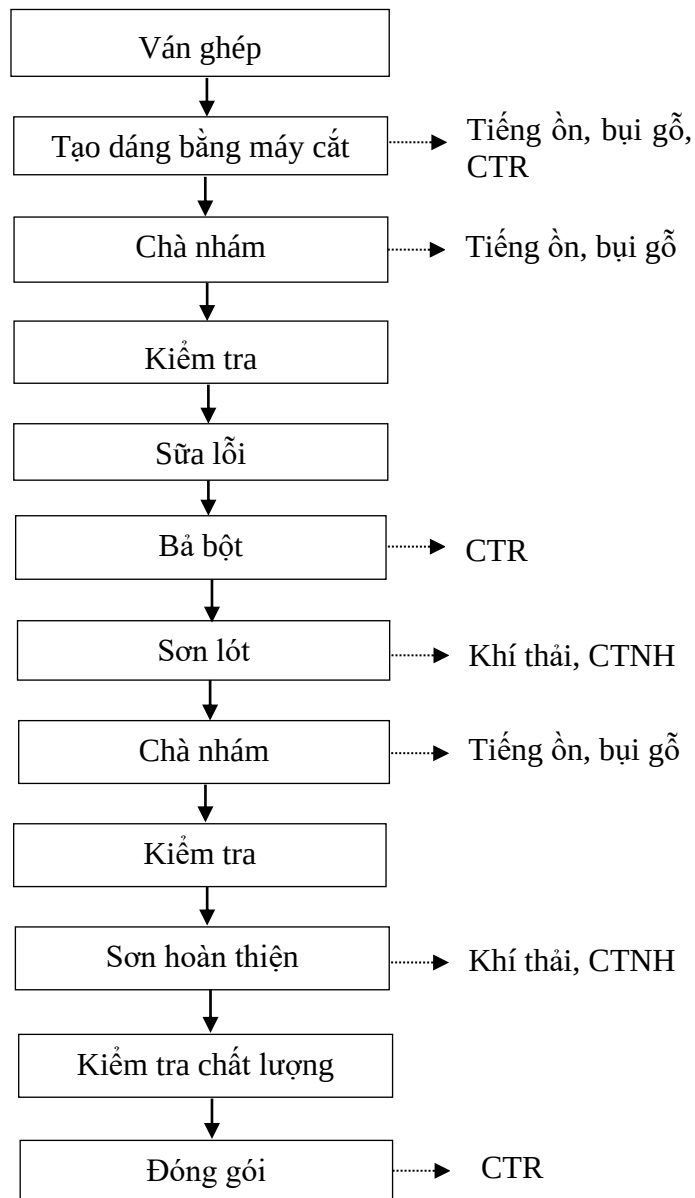
Sau đó thanh trụ được chà nhám tạo độ mịn cho sản phẩm, cắt phần rìa trơn tru và sửa các lỗi về mặt thẩm mỹ (như chỗ lồi, lõm), sau khi sửa lỗi tiếp tục chà nhám hoàn thiện tạo sản phẩm thô.

Sau khi sản phẩm thô được hoàn thành, tay vịn được sơn lót UV, sau đó chà nhám và sơn hoàn thiện sản phẩm. Sản phẩm được kiểm tra chất lượng trước khi đóng gói sản phẩm.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

❖ **Quy trình công nghệ sản xuất quây kệ (mặt bàn, mặt quây, mặt kệ)**

Quy trình công nghệ sản xuất quây kệ (mặt bàn, mặt quây, mặt kệ) được trình bày như sau:



Hình 1.4. Quy trình công nghệ sản xuất mặt bàn, mặt quầy, mặt kệ

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu của quy trình tạo mặt bàn, quầy kệ, mặt kệ là ván ghép đã được sản xuất tại nhà máy. Tấm ván ghép được đưa vào quy trình cắt theo tiêu chuẩn và tạo dáng theo máy cắt CNC.

Sau khi cắt và tạo dáng, ván sẽ được đem qua chà nhám tạo độ mịn cho sản phẩm. Ván tiếp tục được đưa qua các công đoạn kiểm tra, sửa lỗi (vị trí lỗi lõm). Công nhân sẽ đưa ván qua công đoạn bả bột và sơn lót để tạo thành bán thành phẩm.

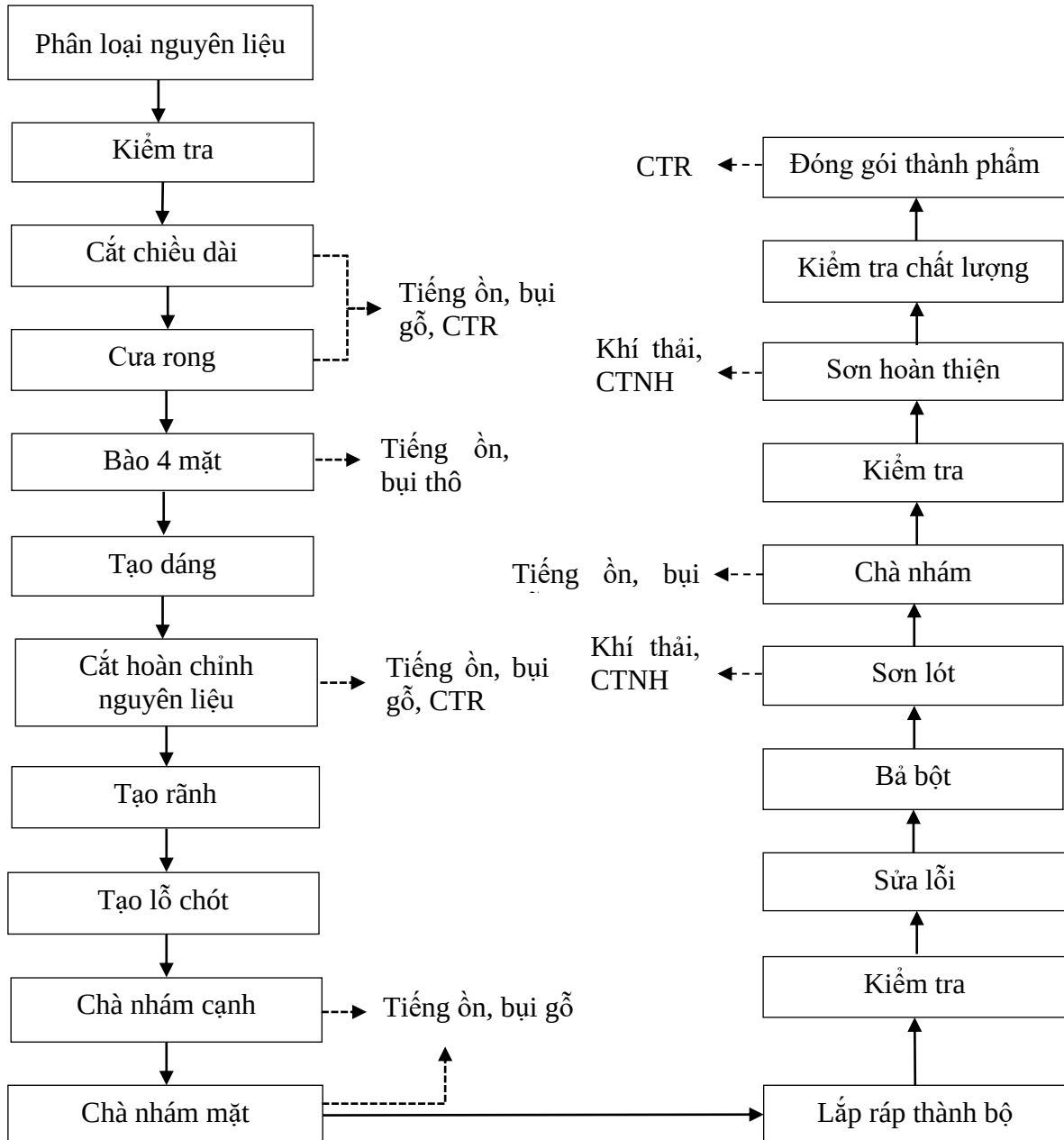
Bán thành phẩm được đưa đến công đoạn chà nhám các góc khuyết, sau đó được kiểm tra và chuyển đến công đoạn sơn hoàn thiện. Cuối cùng, sản phẩm được kiểm tra chất lượng, mẫu mã hàng hóa và đóng gói.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo

đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

❖ **Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất**

Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất như sau:



Hình 1.5. Quy trình công nghệ sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Gỗ từ phân xưởng 1 và 2 được đưa vào quy trình cắt theo tiêu chuẩn, sau đó tạo rãnh, tạo lỗ chốt, chà nhám và lắp ráp thành bộ bàn ghế hoàn chỉnh nhờ các lỗ chốt. Sản phẩm thô sau đó được kiểm tra, bả bột vào các góc khuyết nhằm tạo độ trơn tru, che khuyết điểm các chốt và đem chà nhám trước khi sơn thành phẩm.

Sản phẩm được kiểm tra chất lượng trước khi đóng gói sản phẩm.

Trong quá trình hoạt động của máy móc sẽ phát sinh bụi gỗ, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Công ty sẽ thu gom bụi gỗ, khí thải bằng các chụp hút và dẫn về thiết bị xử lý để thu gom, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất. Chất thải rắn phát sinh từ những quá trình này sẽ được thu gom theo đúng quy định. Công ty cũng sẽ đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị.

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, công ty không thay đổi về chủng loại và khối lượng sản phẩm của cơ sở.

Sản phẩm của cơ sở sau khi đề xuất cấp Giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm của cơ sở

| STT | Sản phẩm                                    | Đơn vị                      | Công suất |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------|
| 1   | Các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng | m <sup>3</sup> sản phẩm/năm | 8.000     |
| 2   | Tay vịn cầu thang                           | Thanh/năm                   | 3.000.000 |
| 3   | Quầy kệ                                     | Sản phẩm/năm                | 40.000    |
| 4   | Bàn ghế, đồ gỗ nội thất                     | Sản phẩm/năm                | 10.000    |

*Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024*

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

### 4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, hóa

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, Công ty bổ thêm thuốc thử gỗ phục vụ cho quá trình kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào của cơ sở.

Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất và xử lý môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

| TT | Tên nguyên nhiên liệu, hóa chất  | Đơn vị | Số lượng |           | Xuất xứ   |
|----|----------------------------------|--------|----------|-----------|-----------|
|    |                                  |        | Theo ĐTM | Theo GPMT |           |
| A  | Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất |        |          |           |           |
| 1  | Gỗ cao su                        | m³/năm | 22.500   | 22.500    | Việt Nam  |
| 2  | Gỗ trầm                          | m³/năm | 7.500    | 7.500     | Việt Nam  |
| 3  | Gỗ nhập khẩu                     | m³/năm | 5.000    | 5.000     | Nhập khẩu |
| B  | Phụ liệu phục vụ cho sản xuất    |        |          |           |           |
| 1  | Bột bả                           | kg/năm | 960      | 960       | Việt Nam  |
| C  | Hóa chất sử dụng cho sản xuất    |        |          |           |           |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT       | Tên nguyên nhiên liệu, hóa chất              | Đơn vị  | Số lượng |           | Xuất xứ   |
|----------|----------------------------------------------|---------|----------|-----------|-----------|
|          |                                              |         | Theo ĐTM | Theo GPMT |           |
| 1        | Keo ghép ngang                               | kg/năm  | 240.000  | 240.000   | Việt Nam  |
| 2        | Keo ghép dọc                                 | kg/năm  | 240.000  | 240.000   | Việt Nam  |
| 3        | Chất đóng rắn                                | kg/năm  | 14.400   | 14.400    | Nhập khẩu |
| 4        | Sơn PU                                       | kg/năm  | 1.200    | 1.200     | Nhập khẩu |
| 5        | Sơn hoàn thiện                               | kg/năm  | 1.200    | 1.200     | Nhập khẩu |
| 6        | Chất thử gỗ                                  | Lít/năm | -        | 600       | Nhập khẩu |
| 7        | Chất vệ sinh dụng cụ sơn                     | kg/năm  | -        | 1.200     | Việt Nam  |
| 8        | Keo 502                                      | kg/năm  | -        | 24        | Việt Nam  |
| <b>D</b> | <b>Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải</b>  |         |          |           |           |
| 1        | PAC                                          | kg/năm  | 1.413    | 1.413     | Việt Nam  |
| 2        | Polymer                                      | kg/năm  | 8        | 8         | Việt Nam  |
| 3        | Clorine                                      | kg/năm  | 28       | 28        | Việt Nam  |
| 4        | NaOH                                         | kg/năm  | 565      | 565       | Việt Nam  |
| <b>E</b> | <b>Nguyên liệu sử dụng đóng gói sản phẩm</b> |         |          |           |           |
| 1        | Thùng carton                                 | kg/năm  | 60.000   | 60.000    | Việt Nam  |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Đặc tính hóa chất sử dụng được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.3. Các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất:

| STT | Tên thương mại                                         | Công đoạn | Thành phần chính                                                                                                                              | Đặc tính                                                                                                                                                    | Khả năng gây hại                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | <b>Hóa chất phục vụ cho sản xuất</b>                   |           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | Keo ghép ngang (keo EPI-Bond và chất xúc tác Hardener) | Ghép gỗ   | 4,4- Diphenylmethane Diisocyanate chiếm 30 – 50%;<br>Higher Oligomers MDI chiếm 30 – 50%;<br>Chlorinated Paraffin Hydrocarbon chiếm 20 – 40%. | - Dạng nhũ.<br>- Khả năng kết dính cao ở nhiệt độ thường.<br>- Không thấm nước, chịu nhiệt và hóa chất.                                                     | - Có thể gây kích ứng, da, mắt. Nuốt phải có thể có hại hoặc tác dụng phụ.                                                                                                                                                         |
| 2   | Keo ghép dọc                                           | Ghép gỗ   | Keo polyvinyl acetate gốc nước - C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>2</sub>                                                                 | - Dạng nhũ, màu trắng sữa.<br>- Khi đóng rắn màng keo trong, không màu.<br>- Khả năng kết dính trong môi trường pH trung tính.<br>- Khả năng chịu nhiệt tốt | - Không độc hại và không chứa formaldehyde tự do.<br>- Có thể gây kích ứng, da, mắt. Nuốt phải có thể có hại hoặc tác dụng phụ.                                                                                                    |
| 3   | Chất đóng rắn                                          | Ghép gỗ   | Polymeric MDI (50-70g/100g)<br>Diphenylmethane- 4,4'-diisocyanate (30-50 g/100g)                                                              | - Chất lỏng màu nâu.<br>- Có độ cứng, độ bền cao.<br>- Có khả năng chịu nhiệt.<br>- Kết dính mạnh và chống ăn mòn                                           | - Có thể gây kích ứng, da, mắt.<br>- Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.<br>- Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ hô hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu hít phải. |



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Tên thương mại           | Công đoạn           | Thành phần chính                                                                                                                                          | Đặc tính                                                                                                                                                                                                           | Khả năng gây hại                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Sơn PU                   | Sơn                 | n-Butyl Acetate chiếm từ 25 – 50% khối lượng;<br>Ethyl Acetate chiếm từ 10 – 25% khối lượng;<br>Toluene Diisocyanate Polymer chiếm từ 25 – 50% khối lượng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có độ bám dính cao.</li> <li>- Độ cứng cao.</li> <li>- Bền màu, không ngả ố và ít phai khi tiếp xúc với môi trường.</li> </ul>                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với da: tiếp xúc thường xuyên có thể gây kích thích, dị ứng.</li> <li>- Đối với mắt: có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến mắt nếu bị bám dính phải sơn.</li> </ul>                                            |
| 5   | Sơn hoàn thiện           | Sơn                 | 1-Methoxy-2-Propanol Acetate chiếm từ 25 – 50% khối lượng;<br>n-Butyl Acetate chiếm từ 25 – 50% khối lượng                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ bám dính tốt, độ bền và độ uốn hiệu quả.</li> <li>- Độ cứng cao, hàm lượng chất rắn đảm bảo.</li> <li>- Không bị phai màu, chịu được thời tiết khắc nghiệt.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gây tổn thương phổi nếu hít trong thời gian dài, có thể dẫn đến tình trạng uế oải, hoa mắt, chóng mặt</li> </ul>                                                                                                   |
| 6   | Thuốc thử gỗ             | Kiểm tra            | Curcumin, technicalgrade<br>Acid Chlohydric (HCl)<br>Ethanol (C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH)                                                           | -                                                                                                                                                                                                                  | -                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Chất vệ sinh dụng cụ sơn | Vệ sinh dụng cụ sơn | Aceton                                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lỏng trong suốt.</li> <li>- Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.</li> <li>- Dễ bay hơi và phân hủy sinh học</li> </ul>                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp xúc ngoài da có thể gây bỏng.</li> <li>- Độc hại khi tiếp xúc với da và mắt (ăn mòn);</li> <li>- Chất lỏng hoặc phun sương có thể gây tổn thương mô, đặc biệt niêm mạc mắt, miệng và đường hô hấp.</li> </ul> |
| 8   | Keo 502                  | Sửa hàng            | Etyl 2-Cyanoacrylate                                                                                                                                      | Cyanoacrylate là thành phần chính trong keo 502, giúp tạo ra khả năng kết dính mạnh mẽ. Nó có dạng monome lỏng với nhiều                                                                                           | Khi ngửi chất này trong thời gian dài mà không sử dụng thiết bị bảo hộ, bạn sẽ có nguy cơ bị khó thở và thậm chí gây                                                                                                                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT      | Tên thương mại                             | Công đoạn       | Thành phần chính                                                    | Đặc tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khả năng gây hại                                                                                                              |
|----------|--------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                            |                 |                                                                     | gốc ankylcianoacrylate. Sau khi khô, nó sẽ đông cứng và tạo thành các mảng polyme bền vững thông qua quá trình trùng hợp anionic. Tuy nhiên, nó dễ bị polyme hóa khi tiếp xúc với hơi nước trong không khí. Vì vậy, người dùng cần lưu ý bảo quản keo 502 ở nhiệt độ lạnh, đậy kín hoặc lưu trữ trong hộp chứa kèm với silicagel. | bong đường hô hấp                                                                                                             |
| <b>B</b> | <b>Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải</b> |                 |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                               |
| 1        | PAC                                        | Xử lý nước thải | Poly aluminum chloride ( $Al_n(OH)_mCl_{3n-m}$ ) – Số Cas 1327-41-9 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng bột, màu vàng, không mùi đặc trưng.</li> <li>- Độ hòa tan trong nước: Tan hoàn toàn.</li> <li>- Điểm sôi: Không có thông tin.</li> <li>- Điểm nóng chảy: Không có thông tin.</li> </ul>                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường mắt: Kích ứng mắt.</li> <li>- Đường thở: Làm se miệng, mũi và họng.</li> </ul> |
| 2        | Polymer                                    | Xử lý nước thải | Công thức hóa học: $(C_3H_5ON)_n$ .                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm không cháy.</li> <li>- Chất rắn, màu trắng.</li> <li>- Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước.</li> <li>- Điểm sôi: Không có thông tin.</li> <li>- Điểm nóng chảy: Không có thông tin.</li> </ul>                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc trực tiếp với các đường mắt, hô hấp, da.</li> </ul> |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường  
Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Tên thương mại | Công đoạn       | Thành phần chính                                                | Đặc tính                                                                                                                                                                                                                                    | Khả năng gây hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Clorine        | Xử lý nước thải | Calcium Hypochlorite (Ca(OCl) <sub>2</sub> ) – Số Cas 7778-54-3 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Chất bột hoặc hạt, màu trắng hoặc xám trắng, mùi Chlor.</li><li>- Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước.</li><li>- Điểm sôi: 180<sup>0</sup>C</li><li>- Điểm nóng chảy: 100<sup>0</sup>C</li></ul>  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Đường mắt: Có thể gây mờ mắt, đỏ mắt, đau buốt và phỏng các mô nghiêm trọng.</li><li>- Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp, xảy ra các triệu chứng nóng rát, ho, khó thở, viêm thanh quản, phế quản, buồn nôn, nhức đầu, có thể gây phù nề thanh quản và phế quản nếu hít nhiều.</li><li>- Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bỏng nặng có thể xảy ra.</li><li>- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và dạ dày.</li></ul> |
| 4   | NaOH           | Xử lý nước thải | Natri hydroxide (NaOH) – Số Cas 1310-73-2                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Chất lỏng, không màu, không mùi.</li><li>- Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước ở 20<sup>0</sup>C.</li><li>- Điểm sôi: Không có thông tin.</li><li>- Điểm nóng chảy: Không có thông tin.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Gây bỏng mắt, nặng có thể dẫn đến rủi ro bị mù.</li><li>- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Gây bỏng.</li><li>- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Gây kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và dạ dày ruột. Nguy hiểm làm xuyên thủng dạ dày, thực quản.</li></ul>                                                                                |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

#### 4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Mục đích sử dụng chủ yếu là phục vụ cho quá trình lắp ráp toàn Công ty và phục vụ cho các hoạt động sản xuất của Công ty. Hiện nay, lượng điện tiêu thụ trung bình khoảng 92.556 kW/tháng, tương đương khoảng 1.110.672 kW/năm.

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, tổng nhu cầu sử dụng điện của cơ sở sau khi được cấp giấy phép môi trường không thay đổi, dự kiến khoảng 5.000.000 Kw/năm.

Cơ sở không sử dụng máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động sản xuất.

Nguồn cung cấp điện: Công ty điện lực Bình Phước.

#### 4.3. Nhu cầu sử dụng nước

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, nước cấp cho cơ sở tiếp tục được sử dụng chủ yếu cho các mục đích sau: Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân; nước cấp cho hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị; nước tưới cây, rửa đường; nước phòng cháy chữa cháy.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở sau khi được cấp giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty

| STT              | Mục đích sử dụng                       | Đơn vị               | Lưu lượng   |
|------------------|----------------------------------------|----------------------|-------------|
| 1                | Nước cấp sinh hoạt                     | m <sup>3</sup> /ngày | 13,5        |
| 2                | Nước cấp cho vệ sinh máy móc, thiết bị | m <sup>3</sup> /ngày | 3           |
| 3                | Nước cấp cho tưới cây                  | m <sup>3</sup> /ngày | 11,98       |
| 4                | Nước cấp cho rửa đường                 | m <sup>3</sup> /ngày | 2,32        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                        |                      | <b>30,8</b> |

*Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024*

#### Tính toán nhu cầu sử dụng nước:

Nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên tại Dự án như sau:

##### ❖ Nước cấp cho sinh hoạt

Tại công ty không tổ chức hoạt động nấu ăn cho các cán bộ, công nhân viên mà sử dụng suất ăn công nghiệp. Do đó nhu cầu nước cấp sử dụng cho mục đích sinh hoạt của công ty khoảng 13,5 m<sup>3</sup>/ngày, được tính toán dựa trên dự án sau:

- Tiêu chuẩn cấp nước: 45 lít/người.ca (TCXDVN 33:2006/BXD).
- Số lượng công nhân viên tại cơ sở: 300 người.

##### ❖ Nước cấp cho sản xuất

- Nước cấp cho vệ sinh máy móc tại Công ty: 3 m<sup>3</sup>/ngày.

##### ❖ Nước cấp cho tưới cây:

Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây khoảng 11,98 m<sup>3</sup>/ngày.

- Định mức nước tưới cây là 3 lít/m<sup>2</sup>/ngày (QCVN 01:2021/BXD).
- Diện tích cây xanh: 3.993,60 m<sup>2</sup>.

❖ **Nước cấp cho hoạt động rửa đường:**

Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích rửa đường khoảng 2,32 m<sup>3</sup>/ngày.

- Định mức nước rửa đường là 0,4 lít/m<sup>2</sup>/ngày (QCVN 01:2021/BXD).
- Diện tích sân và đường: 5.799,95 m<sup>2</sup>.

❖ **Nước cấp dự kiến cho hoạt động phòng cháy chữa cháy (PCCC):**

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo  $\geq 15$  lít/giây.đám cháy; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán  $\geq 2$  (theo QCVN 01:2008/BXD). Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 1 tiếng là:

$$Q_{cc} = 15 \text{ lít/giây.đám cháy} \times 3 \text{ đám cháy} \times 60 \text{ phút} \times 60 \text{ giây/1.000} = 162 \text{ m}^3.$$

Tại Công ty đã xây dựng 2 bể nước PCCC có thể tích 160 m<sup>3</sup> và 100 m<sup>3</sup> đủ để dự trữ một lượng nước để thực hiện PCCC cho 3 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 1 tiếng.

Nguồn cung cấp nước: Nguồn nước phục vụ cho tất cả các hoạt động của Công ty được cung cấp từ nguồn nước thủy cục của công ty TNHH MTV nước Biwase Bình Phước.

Bảng 1.5. Cân bằng nước cấp, nước thải của Công ty

| STT              | Mục đích sử dụng               | Đơn vị               | Lưu lượng nước cấp | Lưu lượng nước thải |
|------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| 1                | Nước sinh hoạt                 | m <sup>3</sup> /ngày | 13,5               | 13,5                |
| 2                | Nước vệ sinh máy móc, thiết bị | m <sup>3</sup> /ngày | 3                  | 3                   |
| 3                | Nước tưới cây                  | m <sup>3</sup> /ngày | 11,98              | -                   |
| 4                | Nước rửa đường                 | m <sup>3</sup> /ngày | 2,32               | -                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                |                      | <b>30,8</b>        | <b>16,5</b>         |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

### 5.1. Nhu cầu lao động

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, Công ty nhận thấy quy trình sản xuất có tính hiện đại, tự động hóa cao. Do đó, Công ty sẽ tính toán lại nhu cầu lao động phù hợp hơn với tính chất của công nghệ sản xuất và tiết kiệm chi phí.

Nhu cầu lao động của Công ty sau khi được cấp giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu lao động của Công ty

| STT              | Loại lao động                  | Số lượng (người) |            |
|------------------|--------------------------------|------------------|------------|
|                  |                                | Theo ĐTM         | Theo GPMT  |
| 1                | Chủ sở hữu                     | 01               | 01         |
| 2                | Quản lý và nhân viên văn phòng | 34               | 20         |
| 3                | Công nhân                      | 465              | 279        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>500</b>       | <b>300</b> |

*Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024*

Chế độ làm việc: 8 giờ/ca; 1 ca/ngày (có thể tăng ca tùy vào nhu cầu đơn hàng và tiến độ của Công ty); 6 ngày/tuần; số ngày làm việc trong tháng 26 ngày/tháng. Các ngày lễ, Tết nghỉ theo quy định của Nhà nước.

**5.2. Nhu cầu máy móc thiết bị**

Máy móc, thiết bị sản xuất tại Nhà máy có xuất xứ chủ yếu từ Nhật, Malaysia, Việt Nam,... với công nghệ hiện đại, mức độ tự động hóa cao, điện năng hao phí thấp. Máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án đảm bảo an toàn kỹ thuật và được phép sử dụng tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện báo cáo ĐTM, Công ty chưa dự trù được toàn bộ máy móc, thiết bị cần thiết cho quá trình vận hành chính thức của Nhà máy. Do đó, trong quá trình hoạt động Công ty đã có những tính toán thực tế về máy móc, thiết bị sử dụng nhằm đảm bảo công suất sản xuất đạt được hiệu quả của Nhà máy. Vì vậy, Công ty tính toán bổ sung danh mục máy móc, thiết bị để đáp ứng cho quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Công ty không thay đổi khối lượng nguyên vật liệu so với Báo cáo ĐTM, do đó việc tăng số lượng máy móc thiết bị không làm tăng tác động tải lượng và nồng độ bụi phát sinh tại khu vực sản xuất.

Nhu cầu máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất sau khi được cấp giấy phép môi trường của Công ty được trình bày trong bảng dưới đây:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Bảng 1.7. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất

| STT | Tên máy móc, thiết bị                          | Đơn vị | Số lượng |           | Công suất       | Năm sản xuất               | Tình trạng    | Xuất xứ            |
|-----|------------------------------------------------|--------|----------|-----------|-----------------|----------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                |        | Theo ĐTM | Theo GPMT |                 |                            |               |                    |
| A   | Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất             |        |          |           |                 |                            |               |                    |
| 1   | Máy chà nhám                                   | Cái    | 0        | 2         | 37,5 HP         | 2008/ 2012                 | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 2   | Máy cắt đứng hoạt động bằng điện               | Cái    | 0        | 1         | 4,45 HP         | 2015                       | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 3   | Máy mài dao                                    | Cái    | 0        | 3         | 7,5 HP          | 2014                       | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 4   | Máy cưa Mộng Finger                            | Cái    | 0        | 1         | 43 HP           | 2007                       | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 5   | Máy ghép dọc tự động                           | Cái    | 1        | 3         | 10 HP           | 2009/2012/ 2013            | Hoạt động tốt | Đài Loan           |
| 6   | Máy bào 4 mặt                                  | Cái    | 3        | 8         | 37,5 KW<br>7 HP | 2009/2012/ 2013/2014/ 2022 | Hoạt động tốt | Malaysia/Nhật      |
| 7   | Máy ép bản (bàn kẹp) 2.4m                      | Cái    | 0        | 1         | 10 HP           | 2007                       | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 8   | Máy ép bản (bàn kẹp) 5m                        | Cái    | 0        | 1         | 10 HP           | 2007                       | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 9   | Máy ép bản (bàn kẹp) 4.5m                      | Cái    | 0        | 1         | -               | 2007                       | Hoạt động tốt | -                  |
| 10  | Máy ép bản (Bàn kẹp 2 mặt dài 4m)              | Cái    | 0        | 1         | 10 HP           | 2009                       | Hoạt động tốt | Malaysia           |
| 11  | Máy chà nhám thùng                             | Cái    | 1        | 2         | 37,5 HP         | 2007<br>2013               | Hoạt động tốt | Malaysia/Nhật      |
| 12  | Máy cưa Panel đứng                             | Cái    | 0        | 1         | 4,45 HP         | 2007                       | Hoạt động tốt | Malaysia           |
| 13  | Máy bào 2 mặt                                  | Cái    | 4        | 7         | 7 HP<br>10HP    | 2013/2014/ 2022            | Hoạt động tốt | Đài Loan,<br>Nhật  |
| 14  | Máy cưa rong theo chiều dọc                    | Cái    | 0        | 2         | -               | 2013/2014                  | Hoạt động tốt | -                  |
| 15  | Máy ép                                         | Cái    | 1        | 2         | 0,7 KW          | 2013/2014                  | Hoạt động tốt | Nhật               |
| 16  | Máy cắt                                        | Cái    | 2        | 3         | 5,5 KW          | 2013/2014                  | Hoạt động tốt | Malaysia           |
| 17  | Máy cưa                                        | Cái    | 1        | 1         | 7,5 KW          | 2014                       | Hoạt động tốt | Malaysia, Việt Nam |
| 19  | Hệ thống máy ghép dọc phay mộng Finger tự động | HT     | 0        | 2         | -               | 2014/2016                  | Hoạt động tốt | -                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Tên máy móc, thiết bị                                 | Đơn vị | Số lượng |           | Công suất  | Năm sản xuất | Tình trạng    | Xuất xứ  |
|-----|-------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|------------|--------------|---------------|----------|
|     |                                                       |        | Theo ĐTM | Theo GPMT |            |              |               |          |
| 20  | Máy cưa rong nhiều lưỡi                               | Cái    | 0        | 1         | -          | 2019         | Hoạt động tốt | -        |
| 21  | Máy cưa rong                                          | Cái    | 2        | 1         | 5,0 KW     | 2022         | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 22  | Máy tiện CNC                                          | Cái    | 1        | 1         | 23-28.5 KW | 2020         | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 23  | Máy cắt 2 đầu                                         | Cái    | 1        | 1         | 0,75 KW    | 2013         | Hoạt động tốt | Italy    |
| 24  | Buồng sơn khô                                         | Cái    | 0        | 4         | -          | 2024         | Chưa lắp đặt  | -        |
| 25  | Máy chà nhám thanh tròn                               | Cái    | 4        | 2         | 8 KW       | 2013         | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 26  | Máy chà nhám cạnh                                     | Cái    | 1        | 2         | 30 KW      | 2014/ 2016   | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 27  | Máy tiện tròn tự động                                 | Cái    | 2        | 1         | 11 KW      | 2013         | Hoạt động tốt | Đài Loan |
| 28  | Hệ thống súng phun sơn                                | HT     | 0        | 1         | -          | 2016         | Hoạt động tốt | -        |
| 29  | Máy chà nhám vòng                                     | Cái    | 0        | 1         | 30 KW      | 2013         | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 30  | Máy chà nhám lấy độ chính xác                         | Cái    | 1        | 1         | 20 KW      | 2014         | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 31  | Máy tạo dáng có lập trình                             | Cái    | 0        | 1         | -          | 2014         | Hoạt động tốt | -        |
| 32  | Máy khoan rãnh                                        | Cái    | 1        | 1         | 1,5 KW     | 2013         | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 34  | Bàn kẹp                                               | Cái    | 0        | 1         | -          | 2009         | Hoạt động tốt | -        |
| 35  | Máy xẻ cạnh                                           | Cái    | 0        | 1         | -          | 2013         | Hoạt động tốt | -        |
| 36  | Lò sấy gỗ                                             | Cái    | 0        | 1         | -          | 2013         | Hoạt động tốt | -        |
| 37  | Máy tạo dáng tự động                                  | Cái    | 0        | 1         | -          | 2013         | Hoạt động tốt | -        |
| 38  | Máy ép thủy lực                                       | Cái    | 0        | 1         | -          | 2013         | Hoạt động tốt | -        |
| 39  | Tủ sấy                                                | Cái    | 0        | 1         | -          | 2014         | Hoạt động tốt | -        |
| 40  | Máy ghép gỗ tự động sử dụng băng thủy lực             | Cái    | 0        | 1         | -          | 2015         | Hoạt động tốt | -        |
| 41  | Băng tải chuyển hàng dạng con lăn hoạt động bằng điện | Cái    | 0        | 1         | -          | 2015         | Hoạt động tốt | -        |
| 42  | Máy cắt góc                                           | Cái    | 0        | 1         | -          | 2015         | Hoạt động tốt | -        |
| 43  | Tủ điều khiển máy CNC                                 | Cái    | 0        | 1         | -          | 2015         | Hoạt động tốt | -        |
| 44  | Mặt bàn máy ghép dọc                                  | Cái    | 0        | 1         | -          | 2016         | Hoạt động tốt | -        |
| 45  | Máy thử độ cứng của gỗ                                | Cái    | 0        | 1         | -          | 2017         | Hoạt động tốt | -        |
| 46  | Máy chà nhám cước hoạt động bằng                      | Cái    | 0        | 1         | -          | 2019         | Hoạt động tốt | -        |



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT      | Tên máy móc, thiết bị                                        | Đơn vị | Số lượng |           | Công suất                    | Năm sản xuất | Tình trạng    | Xuất xứ  |
|----------|--------------------------------------------------------------|--------|----------|-----------|------------------------------|--------------|---------------|----------|
|          |                                                              |        | Theo ĐTM | Theo GPMT |                              |              |               |          |
|          | điện                                                         |        |          |           |                              |              |               |          |
| 47       | Máy sấy khí                                                  | Cái    | 0        | 2         | -                            | 2020<br>2022 | Hoạt động tốt | -        |
| 48       | Máy gắp gỗ dulong để gia công ván ghép                       | Cái    | 0        | 1         | 15m/phút                     | 2019         | Hoạt động tốt | -        |
| 49       | Máy chà nhám hoạt động bằng điện dulong để gia công ván ghép | Cái    | 0        | 3         | 7.5-<br>28m/min<br>0-20m/min | 2020         | Hoạt động tốt | -        |
| 50       | Băng tải dulong cho máy chà nhám                             | Cái    | 0        | 1         | 0,75 KW                      | 2019         | Hoạt động tốt | -        |
| 51       | Băng tải Belt                                                | Cái    | 0        | 1         | -                            | 2022         | Hoạt động tốt | -        |
| 52       | Máy chà nhám định dạng                                       | cái    | 2        | 0         | 1,0KW                        | 2010         | -             |          |
| 53       | Máy chà mặt                                                  | cái    | 1        | 0         | 1 Hp                         | 2010         | -             |          |
| 55       | Bàn cắt                                                      | cái    | 1        | 0         | 3,75KW                       | 2010         | -             |          |
| 56       | Buồng sơn màng nước                                          | cái    | 4        | 0         | -                            | 2014         | -             |          |
| 57       | Hệ thống sơn uv                                              | cái    | 2        | 0         | 58KW                         | 2010         | -             |          |
| 58       | Chà nhám vòng                                                | cái    | 1        | 0         | 30 KW                        | 2010         | -             |          |
| 59       | Máy khoan lỗ tạo dáng tự động                                | cái    | 1        | 0         | 4 KW                         | 2010         | -             |          |
| 61       | Máy khoan lỗ                                                 | cái    | 1        | 0         | 0,4 KW                       | 2010         | -             |          |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị phụ trợ</b>                                      |        |          |           |                              |              |               |          |
| 1        | Máy nén khí                                                  | Cái    | 3        | 4         | 55 KW/<br>37KW               | 2015/2022    | Hoạt động tốt | Nhật     |
| 2        | Máy biến áp                                                  | Cái    | 2        | 2         | 3P-<br>200KVA                | 2008/2020    | Hoạt động tốt | -        |
| 3        | Hệ thống hút bụi cho máy chà nhám                            | HT     | 3        | 1         | -                            | 2022         | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 4        | Thiết bị lọc bụi                                             | Cái    | 4        | 1         | -                            | 2017         | Hoạt động tốt | Việt Nam |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

### 5.3. Các hạng mục công trình của dự án đầu tư

Tổng diện tích đất của dự án là 19.968 m<sup>2</sup> (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 971587, số vào sổ cấp GCN: CT06064 ngày 13/08/2015). Các hạng mục công trình của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.8. Các hạng mục công trình của Dự án

| STT                   | Hạng mục                              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỉ lệ (%)  | Ghi chú |
|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------|---------|
| 1                     | Nhà xưởng 1                           | 1.800,00                    | 9,01       |         |
| 2                     | Phân xưởng 2                          | 3.057,68                    | 15,31      |         |
| 3                     | Phân xưởng 3                          | 2.340,00                    | 11,72      |         |
| 4                     | Phân xưởng 4                          | 2.340,00                    | 11,72      | Xây mới |
| 5                     | Nhà ăn                                | 198,4                       | 0,99       |         |
| 6                     | Nhà vệ sinh                           | 36                          | 0,18       |         |
| 7                     | Nhà bảo vệ                            | 12,4                        | 0,06       |         |
| 8                     | Đài nước                              | 16                          | 0,08       |         |
| 9                     | Trạm điện                             | 34                          | 0,17       |         |
| 10                    | Nhà xe                                | 272,8                       | 1,37       |         |
| 11                    | Kho chứa CTR công nghiệp thông thường | 18                          | 0,09       | -       |
| 12                    | Kho chứa CTNH                         | 9                           | 0,05       | -       |
| 13                    | Trạm xử lý nước thải                  | 40,17                       | 0,2        |         |
| III                   | Diện tích cây xanh                    | 3.993,60                    | 20         |         |
| IV                    | Diện tích đường nội bộ                | 5.799,95                    | 29,05      |         |
| <b>Tổng diện tích</b> |                                       | <b>19.968</b>               | <b>100</b> |         |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

## **CHƯƠNG II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:**

##### **1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia**

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, cơ sở phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

##### **1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 24/11/2023 về việc Phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hệ thống hạ tầng trọng yếu; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ, tương đương các tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước; không gian phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn; xây dựng đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững; xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa,

dân tộc, con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ.

Nghị quyết số: 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó, ưu tiên tập trung phát triển các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó, nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I. Nước thải tiếp tục được KCN xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1$  và được xả vào suối Hồ Đá.

Do đó, việc thực hiện cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” tại KCN Chơn Thành I là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

### **1.3. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện cơ sở**

Cơ sở nằm hoàn toàn trong KCN Chơn Thành I đã được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành giai đoạn I tại Quyết định số 283/ QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I.

KCN Chơn Thành I diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dự án hạ tầng KCN Chơn Thành làm chủ đầu tư.

Hiện tại, KCN có các doanh nghiệp đang hoạt động với các ngành nghề như: Công nghiệp chế biến thực phẩm; Công nghiệp dệt, may mặc,...; Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc; Công nghiệp chế biến gỗ,... được đầu tư xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, bảo đảm điều kiện để phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường bền vững.

Công ty TNHH Megatec thuộc ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong KCN Chơn Thành I (Công nghiệp chế biến gỗ).

Bên cạnh đó, Công ty TNHH Megatec đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đầu tư số 9820146842, chứng nhận lần đầu ngày 10/11/2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/12/2022.

Do đó, vị trí thực hiện cơ sở phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

## 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

KCN Chơn Thành I đã được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành giai đoạn I tại Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành I. KCN Chơn Thành I diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM số 705/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dự án hạ tầng KCN Chơn Thành làm chủ đầu tư.

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

### ❖ Khả năng tiếp nhận xử lý nước thải của KCN Chơn Thành I đối với cơ sở:

Nhằm đánh giá tối đa về khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, báo cáo đã thống kê lưu lượng xả nước thải lớn nhất, nhỏ nhất và trung bình của các nhà máy thứ cấp trong KCN Chơn Thành I trong 10 tháng đầu năm 2023 trình bày ở bảng sau:

Bảng 2.1. Thông tin về lưu lượng xả thải của các nhà máy thứ cấp trong KCN Chơn Thành I

| STT | Tên Doanh nghiệp                                      | Lưu lượng xả thải thấp nhất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) | Lưu lượng xả thải cao nhất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) | Lưu lượng xả thải trung bình (m <sup>3</sup> /ngày/đêm) |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Chen Lain Metal                          | 4                                                      | 10                                                    | 6                                                       |
| 2   | Công ty TNHH Shyang Ta                                | 64                                                     | 148                                                   | 108                                                     |
| 3   | Công ty TNHH Komex Vina                               | 35                                                     | 65                                                    | 50                                                      |
| 4   | Công ty TNHH Bông Thành Tín                           | 1                                                      | 5                                                     | 3                                                       |
| 5   | Công ty TNHH Sản xuất Bao Bì Thiên Ý                  | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 6   | Công ty TNHH Megatec                                  | 1                                                      | 7                                                     | 3                                                       |
| 7   | Công ty TNHH Rui Feng                                 | 13                                                     | 39                                                    | 24                                                      |
| 8   | Công ty TNHH TN và SX nhựa Tân Phước Hưng             | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 9   | Công ty Cổ phần Nan Xiong Việt Nam                    | 7                                                      | 11                                                    | 8                                                       |
| 10  | Công ty CP cơ khí luyện kim Chơn Thành                | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 11  | Công ty TNHH Thương Mại Giày Da Giang Phạm (Việt Can) | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 12  | Chi nhánh nhà máy bê tông Lê Phan Chơn Thành          | -                                                      | -                                                     | -                                                       |

| STT | Tên Doanh nghiệp                                                                        | Lưu lượng xả thải thấp nhất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) | Lưu lượng xả thải cao nhất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) | Lưu lượng xả thải trung bình (m <sup>3</sup> /ngày/đêm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 13  | Công ty TNHH Jyn Yang                                                                   | 8                                                      | 9                                                     | 8                                                       |
| 14  | Công ty TNHH MTV Signature Home Furnishings                                             | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 15  | Công ty CP Găng Tay Sắc Cầu Vòng A                                                      | 13                                                     | 26                                                    | 20                                                      |
| 16  | Công ty CP Eastwood Energy                                                              | 14                                                     | 19                                                    | 17                                                      |
| 17  | Tổng Công ty Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí-CTCP                                          | -                                                      | 3                                                     | 1                                                       |
| 18  | Công ty TNHH Cán và Luyện Thép Tân Thành Phát                                           | 4                                                      | 4                                                     | 4                                                       |
| 19  | Công ty CP xi măng Fico Tây Ninh                                                        | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 20  | Công ty TNHH Kim Thần Thái                                                              | -                                                      | 6                                                     | 2                                                       |
| 21  | Công ty Thiên Hưng (Lô 4 ha) cụm A5                                                     | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 22  | Công ty TNHH JS                                                                         | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 23  | Công ty CP Găng tay Bình Phước                                                          | 1                                                      | 6                                                     | 3                                                       |
| 24  | Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam)                                     | -                                                      | 2                                                     | 1                                                       |
| 25  | Công ty TNHH Furnwin Furniture                                                          | -                                                      | 1                                                     | 0                                                       |
| 26  | Công ty TNHH MTV SX & TM Hùng Dung (đã cho Công ty TNHH Winner Bags Product thuê xưởng) | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 27  | Công ty TNHH thiết bị thông gió Thành Tín                                               | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 28  | Công ty CP ong mật Đắk Lắk                                                              | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 29  | Công ty Công ty CP SXKD VLXD Chơn Thành, nay đổi thành Công ty Gia Bảo                  | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 30  | Công ty TNHH MTV Silver Coast (VietNam)                                                 | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| 31  | Công ty CP SCC                                                                          | -                                                      | -                                                     | -                                                       |

| STT              | Tên Doanh nghiệp                 | Lưu lượng xả thải thấp nhất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) | Lưu lượng xả thải cao nhất (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) | Lưu lượng xả thải trung bình (m <sup>3</sup> /ngày.đêm) |
|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 32               | Công ty Năng lượng xanh Đất Việt | -                                                      | 1                                                     | 0                                                       |
| 33               | Công ty CP Đầu Tư CTM            | -                                                      | -                                                     | -                                                       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                  | <b>165</b>                                             | <b>362</b>                                            | <b>258</b>                                              |

*Nguồn: Công ty CP Đầu tư xây dựng dự án hạ tầng KCN Chơn Thành, 2023*

Lượng nước thải KCN Chơn Thành I tiếp nhận, xử lý của các doanh nghiệp thứ cấp bao gồm cả cơ sở của Công ty TNHH Megatec có 17/33 doanh nghiệp. Tổng lưu lượng xả nước thải từ các nhà máy thứ cấp trong 10 tháng đầu năm 2023 về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN dao động từ 165 m<sup>3</sup>/ngày.đêm – 362 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trung bình 258 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động ổn định của Công ty TNHH Megatec lớn nhất khoảng 16,5 m<sup>3</sup>/ngày, khi đó tổng lưu lượng xả thải tối đa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN là 378,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. KCN Chơn Thành I đã hoàn thiện HTXL nước thải tập trung với tổng công suất 600m<sup>3</sup>/ngày.đêm, như vậy, trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đảm bảo được khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty TNHH Megatec.

Để đánh giá khả năng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Chơn Thành I, báo cáo tham khảo Kết quả giám sát nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.2. Kết quả quan trắc nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải KCN Chơn Thành I quý I/2024

| STT | Thông số                                 | Đơn vị | Kết quả            | QCVN40:2011/<br>BTNMT, Cột A |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------|------------------------------|
| 1   | Độ màu                                   | Pt-Co  | 30                 | 50                           |
| 2   | pH                                       | -      | 7,13               | 6 – 9                        |
| 3   | TSS                                      | mg/L   | 20                 | 49,5                         |
| 4   | COD                                      | mg/L   | 62                 | 74,3                         |
| 5   | BOD <sub>5</sub>                         | mg/L   | 24                 | 29,7                         |
| 6   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )  | mg/L   | 0,57               | 4,95                         |
| 7   | Sulfua (S <sup>2-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(MDL=0,03)  | 0,198                        |
| 8   | Tổng Nito                                | mg/L   | 12,5               | 19,8                         |
| 9   | Tổng phospho                             | mg/L   | 1,63               | 3,6                          |
| 10  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                | mg/L   | 387                | 495                          |
| 11  | Nitrit (N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) | mg/L   | KPH<br>(MDL=0,006) | -                            |

| STT | Thông số                      | Đơn vị        | Kết quả             | QCVN40:2011/<br>BTNMT, Cột A |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------------|------------------------------|
| 12  | Nitrat ( $\text{N-NO}_3^-$ )  | mg/L          | 12,5                | -                            |
| 13  | Sắt (Fe)                      | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,09)   | <b>0,99</b>                  |
| 14  | Đồng (Cu)                     | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,076)  | <b>1,98</b>                  |
| 15  | Kẽm (Zn)                      | mg/L          | 0,320               | <b>2,97</b>                  |
| 16  | Mangan (Mn)                   | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,084)  | <b>0,495</b>                 |
| 17  | Cadimi (Cd)                   | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,0027) | <b>0,0495</b>                |
| 18  | Asen (As)                     | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,0024) | <b>0,0495</b>                |
| 19  | Thủy ngân (Hg)                | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,0003) | <b>0,00495</b>               |
| 20  | Chì (Pb)                      | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,0026) | <b>0,099</b>                 |
| 21  | Crom VI ( $\text{Cr}^{6+}$ )  | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,007)  | <b>0,0495</b>                |
| 22  | Crom III ( $\text{Cr}^{3+}$ ) | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,007)  | <b>0,198</b>                 |
| 23  | Tổng phenol                   | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,003)  | <b>0,099</b>                 |
| 24  | Tổng Xianua ( $\text{CN}^-$ ) | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,005)  | <b>0,0693</b>                |
| 25  | Niken (Ni)                    | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,0027) | <b>0,198</b>                 |
| 26  | Dầu mỡ khoáng                 | mg/L          | 1,7                 | <b>4,95</b>                  |
| 27  | Tổng Coliform                 | MPN/<br>100mL | $9,2 \times 10^2$   | <b>3.000</b>                 |

Nguồn: Công ty CP Đầu tư xây dựng dự án hạ tầng KCN Chơn Thành, 2024

**Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu giám sát trong nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận qua đợt quan trắc định kỳ quý I/2024 đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Do đó, hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I hoàn toàn đảm bảo khả năng thu gom xử lý nước thải của các Nhà máy thứ cấp.

Trong quá trình đi vào vận hành, Công ty có phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại. Với những nguồn thải trên chủ cơ sở sẽ có biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để



chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường. Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của Công ty phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Chơn Thành I nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy.

Do đó, Công ty phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

### CHƯƠNG III

## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

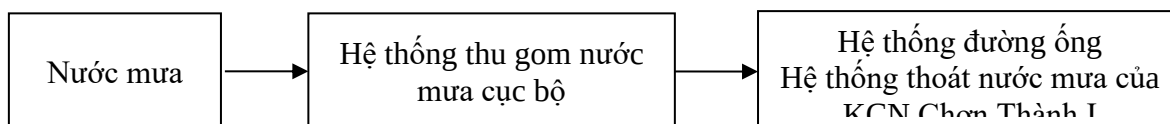
### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

#### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa của Công ty được bố trí dọc theo xưởng sản xuất, nhà văn phòng, đường nội bộ và được tách riêng biệt với mạng lưới thu gom, thoát nước thải.

Mạng lưới thu gom nước mưa được bố trí xung quanh nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng và đường nội bộ đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước trên toàn diện tích. Toàn bộ lượng nước mưa sẽ được thu gom, đầu nối về hệ thống thoát nước mưa của KCN Chơn Thành I thông qua 01 điểm đầu nối nằm trên đường số 8.

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở như hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa tại công ty

#### 1.2. Thu gom, thoát nước thải

##### 1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải phát sinh của Công ty gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

##### a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh và hoạt động sinh hoạt (rửa tay, rửa mặt) từ khu vực nhà ăn của các cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở. Tại công ty không tổ chức hoạt động nấu ăn mà chỉ sử dụng suất ăn công nghiệp cho nên không phát sinh nước thải từ khu vực nhà ăn.

Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh và khu vực nhà ăn tại cơ sở sẽ được xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 3 ngăn và 01 bể tách dầu, sau đó sẽ được dẫn về HTXL thải tập trung của cơ sở với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng đường ống nhựa PVC Ø49 để xử lý chung với nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

##### b. Nước thải sản xuất

##### ❖ Theo ĐTM

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hấp thụ bụi sơn của buồng sơn màng nước và nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thanh gỗ thành ván ghép bằng máy ép. Toàn bộ lượng nước thải sản xuất của cơ sở được thu gom và dẫn về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng đường ống nhựa PVC Ø114 để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN

Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

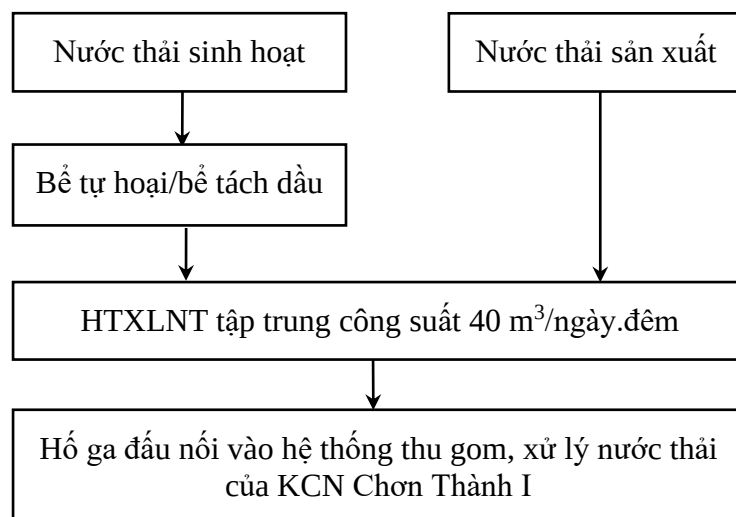
Hiện nay, Công ty không lắp đặt và sử dụng hệ thống buồng sơn màng nước cho quá trình sản xuất. Do đó, công ty không phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ bụi sơn của buồng sơn màng nước.

#### ❖ Theo đề xuất cấp GPMT

Công ty dự kiến sẽ lắp đặt các buồng sơn khô thay thế cho các buồng sơn màng nước. Do đó, tại cơ sở sẽ không phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ bụi sơn của buồng sơn màng nước.

Nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thành gỗ thành ván ghép bằng máy ép của cơ sở sẽ được thu gom và dẫn về HTXL nước thải tập trung của Nhà máy với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm bằng đường ống nhựa PVC Ø114 để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở được trình bày như hình sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

#### 1.1.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu và nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Toàn bộ lượng nước thải sau khi được xử lý sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra suối Hồ Đá.

#### 1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý sẽ được đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I thông qua 01 điểm đầu nối nằm trên đường số 10, có tọa độ X(m) = 1259434; Y(m) = 537857 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải: (Thể hiện trong bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa, thoát nước thải được đính kèm trong Phụ lục báo cáo).

### 1.3. Xử lý nước thải

#### 1.3.1. Nước thải sinh hoạt

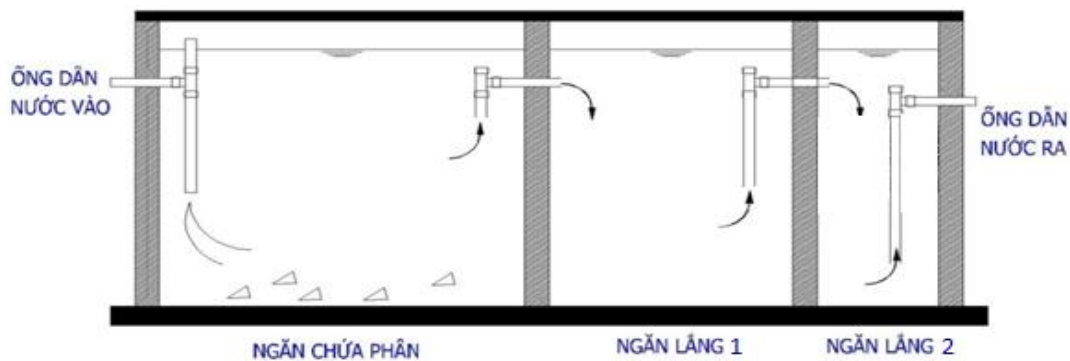
Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh và hoạt động sinh hoạt (rửa tay, rửa mặt) từ khu vực nhà ăn của các cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh không để phát tán ra ngoài.
- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh và khu vực nhà ăn tại cơ sở sẽ được xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 3 ngăn và 01 bể tách dầu, sau đó dẫn đến HTXL nước thải của cơ sở với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I. Hệ thống bể tự hoại hiện hữu có khả năng xử lý lưu lượng nước thải lên đến 45,7 m<sup>3</sup>/ngày.

#### ***Bể tự hoại***

Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn được trình bày trong hình:



Hình 3.3. Bể tự hoại 3 ngăn

#### Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn chứa. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua lắng 1. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước tiếp tục được đưa qua ngăn lắng 2 để tiếp tục phân hủy các thành phần hữu cơ khó phân hủy còn lại. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

Kiểm tra kích thước bể tự hoại tính cho 300 công nhân làm việc tại nhà máy:

- Thể tích ngăn chứa

$$W_1 = a \times N \times T \times (1 - P) / 1000 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

a : Hệ số phát thải bùn: 400 g/người/ngày, tương đương 0,4 lít/người/ngày.

N : Số người sử dụng: 300 người.

T: Thời gian lưu bùn: T = 90 – 720 ngày, chọn T = 90 ngày

P: hệ số phân hủy bùn: P = 0,2

Vậy thể tích ngăn chứa  $W_1 = 10,8 \text{ m}^3$ . Chọn  $W_1 = 10,8 \text{ m}^3$

- Thể tích ngăn lắng:

$$W_2 = Q \times t_2$$

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, với định mức 12 lít/người/ca (TCVN 4513:1988/BXD Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế), lượng nước thải qua bể tự hoại là  $3,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

$t_2$ : Thời gian lưu nước. Chọn  $t_2 = 2$  ngày

Vậy thể tích ngăn lắng  $W_2 = 7,2 \text{ m}^3$ . Chọn  $W_2 = 7,2 \text{ m}^3$

- Thể tích ngăn lọc:

$$W_3 = Q \times t_3$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, với định mức 12 lít/người/ca (TCVN 4513:1988/BXD Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế), lượng nước thải qua bể tự hoại là  $3,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

$t_3$ : thời gian lưu nước, Chọn  $t_3 = 2$  ngày

Vậy thể tích ngăn lọc  $W_3 = 7,2 \text{ m}^3$ , Chọn  $W_3 = 7,2 \text{ m}^3$

Tổng thể tích bể tự hoại:  $W = W_1 + W_2 + W_3 = 10,8 + 7,2 + 7,2 = 25,2 \text{ m}^3$ .

Hiện nay, cơ sở đã lắp đặt 04 bể tự hoại BTCT 3 ngăn với dung tích 02 bể là  $6,8 \text{ m}^3$  và 02 bể là  $38,9 \text{ m}^3$ , tổng thể tích các bể tự hoại  $45,7 \text{ m}^3 > 25,2 \text{ m}^3$ , đủ khả năng tiếp nhận xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh.

**Bể tách dầu**

Cấu tạo bể tách dầu sử dụng tại cơ sở được trình bày trong hình.



Hình 3.4. Cấu tạo bể tách dầu

Nguyên lý hoạt động:

Nước thải sinh hoạt (rửa tay, rửa mặt) từ khu vực nhà ăn thải ra có chứa một phần nước thải có nhiễm dầu, mỡ tại nhà ăn. Để bảo vệ môi trường không bị ô nhiễm lượng dầu, mỡ này cần được tách ra khỏi nước trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của cơ sở. Bể tách dầu, mỡ được lắp đặt trên đường ống xả thải cuối cùng, có kích thước 1,5m x 1,5m x 1,5m. Nước thải sẽ được đưa vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất rắn như các loại thực phẩm, thức ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác,...có chứa trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách dầu, mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ 2, ở đây thời gian lưu dài đủ để dầu, mỡ nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy ra ngoài. Lớp dầu, mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo thành lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ 01 tháng/lần sẽ xả van để lấy dầu ra và hợp đồng với đơn vị thu gom và xử lý.

### 1.3.2. Nước thải sản xuất

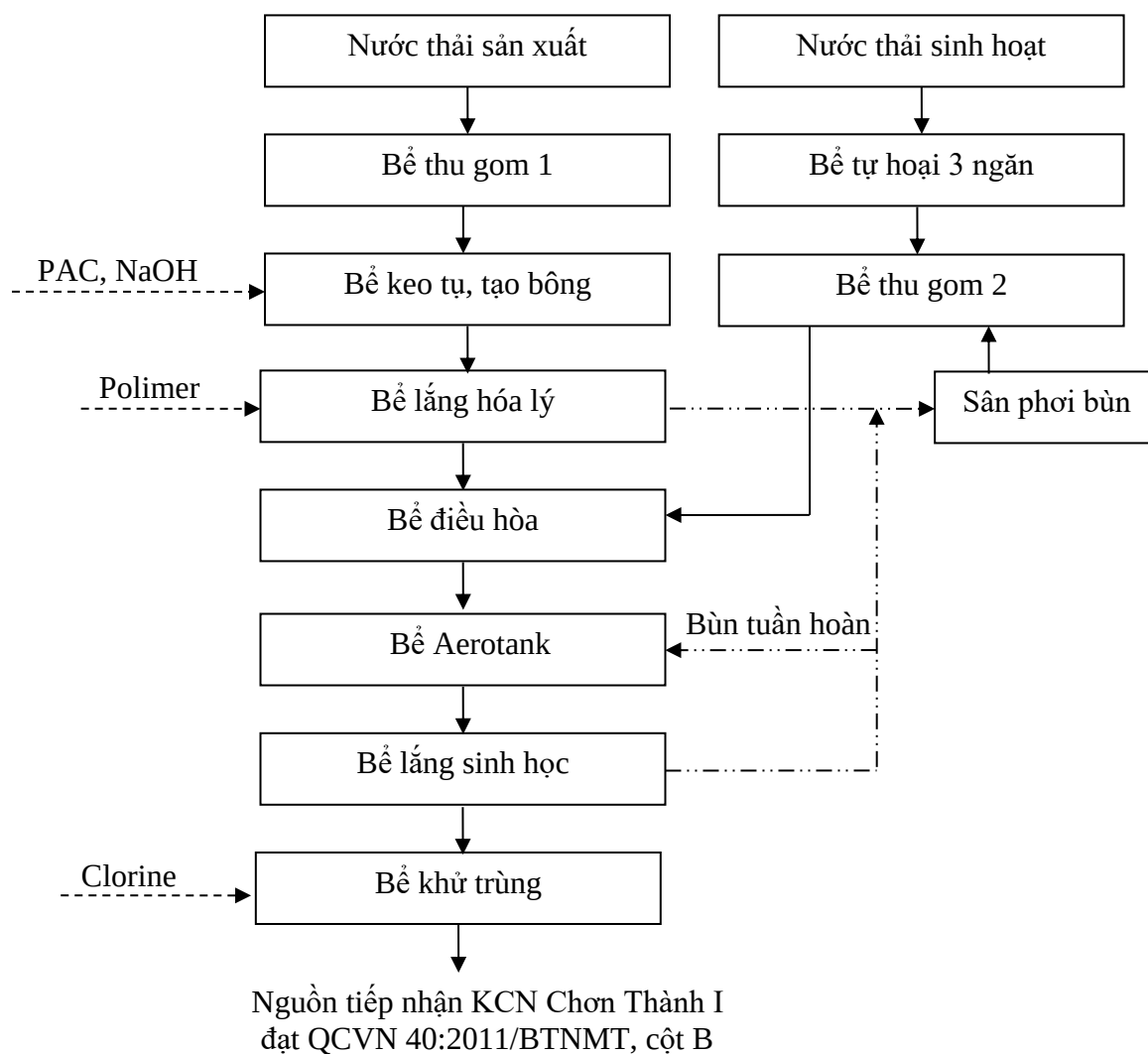
#### a. Theo ĐTM

Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, bể tách dầu và nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị).

Để giảm thiểu ô nhiễm do lượng nước thải này, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở không để phát tán ra môi trường.
- Nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được thu gom và dẫn về HTXL nước thải tập trung của nhà máy với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý chung với nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty được trình bày như sau:



Hình 3.5. .Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

#### b. Theo đề xuất cấp GPMT

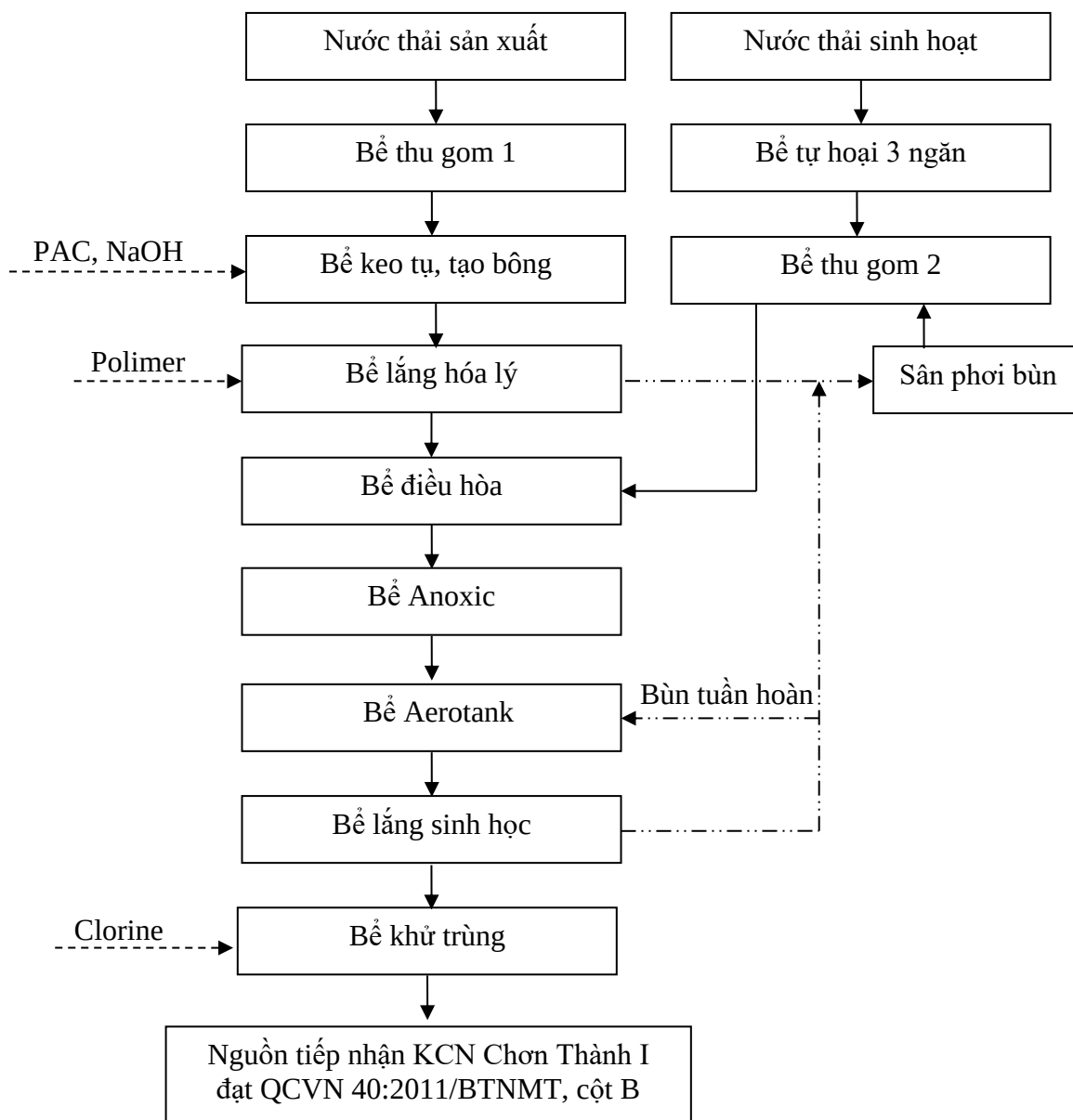
So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, Công ty không lắp đặt và sử dụng hệ thống buồng sơn màng nước cho quá trình sản xuất nên không phát sinh nước thải từ quá trình hấp thụ bụi sơn của buồng sơn màng nước. Trong thời gian tới nước thải sản xuất chủ yếu phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thanh gỗ thành ván ghép bằng máy ép. Bên cạnh đó, Công ty sẽ bổ sung thêm bể Anoxic cho hệ thống xử lý nước thải nhằm tăng hiệu quả xử lý Nitơ có trong nước thải. Từ đó đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom của KCN.

Để giảm thiểu ô nhiễm do lượng nước thải sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện sau:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở không để phát tán ra môi trường.
- Nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được thu gom và dẫn về HTXL nước thải tập trung của nhà máy với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý chung với nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Chơn

Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty được trình bày như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải với công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

### 1) Bể gom 1 (Sản xuất)

Nước thải sản xuất được dẫn về bể thu gom 1. Bể thu gom 1 có tác dụng lưu chứa nước thải. Tại bể gom có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Từ bể gom, nước thải được bơm lên bể điều hòa

### 2) Bể keo tụ, tạo bông

Từ bể điều hòa, nước thải được bơm sang bể keo tụ, tạo bông. Bể này có tác dụng liên kết các chất rắn lơ lửng khó lắng, các chất rắn dạng keo và dạng hoà tan



trong nước thải thành các bông bùn có thể lắng trong nước dưới tác dụng của PAC, NaOH và Polimer.

### 3) Bể lắng hóa lý

Bể lắng hóa lý có tác dụng lắng các bông bùn hoá lý tạo thành trong bể keo tụ, tạo bông. Bùn lắng xuống đáy bể được bơm về bể chứa bùn. Nước được thu trên bề mặt bể và chuyển sang bể aerotank.

### 4) Bể thu gom 2 (Sinh hoạt)

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại được dẫn về bể thu gom 2. Bể thu gom 2 có tác dụng lưu chứa nước thải. Tại bể gom có đặt giỏ chắn rác để loại bỏ các vật rắn có kích thước lớn. Từ bể gom, nước thải được bơm lên bể điều hòa.

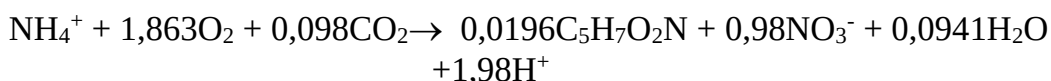
### 5) Bể điều hòa

Bể điều hòa có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, giúp hệ thống xử lý làm việc ổn định; đồng thời giảm kích thước các công trình đơn vị tiếp sau.

### 6) Bể Anoxic

Quá trình xử lý sinh học thiếu khí hiệu quả cao đối với chất ô nhiễm COD, BOD và oxy hóa amoniac  $\text{NH}_3$  thành nitrite  $\text{NO}_2^-$ , cuối cùng là nitrate  $\text{NO}_3^-$ . Chất dinh dưỡng được cung cấp theo tỷ lệ tính toán sơ bộ  $\text{BOD:N:P} = 100:5:1$ . Để tăng hiệu quả xử lý nitơ, tại bể sinh học thiếu khí, bùn hoạt tính và chất dinh dưỡng được bổ sung. Quá trình xử lý sinh học tồn tại đồng thời giữa vùng hiếu khí và vùng thiếu khí là điều kiện thích hợp cho các quá trình xử lý nitơ trong nước thải. Quá trình xử lý nitơ gồm 02 quá trình sau:

- Quá trình nitrat hóa:



- Quá trình khử nitrat:



Nitrat sinh ra từ quá trình nitrat hóa trong điều kiện hiếu khí được khuếch tán sang vùng thiếu khí cùng với cơ chất, tạo điều kiện thích hợp cho quá trình khử nitrat xảy ra trong cùng một bông bùn. Với sự kết hợp của quá trình nitrat hóa và khử nitrat, nồng độ nitơ trong nước thải được xử lý hiệu quả bởi sự kết hợp giữa bể sinh học thiếu khí và bể sinh học hiếu khí bùn hoạt tính.

Quá trình nitrat hóa làm cho pH giảm nên trong trường hợp nước thải tại các bể sinh học có pH thấp, NaOH được châm vào nước thải để cân bằng pH. Ngoài ra, để hiệu quả quá trình khử nitrat hóa diễn ra thuận lợi, nước thải phải có hàm lượng COD để quá trình khử nitrat diễn ra. Do đó, khi tỷ lệ COD:N thấp, methanol được châm vào nước thải để cấp COD cho quá trình khử nitrat hóa.

Bể anoxic được thiết kế bộ khuấy trộn nhằm đảo trộn đều nước thải và vi sinh vật. Bể anoxic còn đóng vai trò là một hệ chọn lọc vi sinh để chống lại hiện tượng bùn nổi do vi khuẩn dạng sợi gây ra. Nước sau bể anoxic sẽ tự chảy sang bể Aerotank.

7) Bể aerotank

Bể Aerotank có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải. Trong bể Aerotank diễn ra quá trình oxi hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Trong bể Aerotank có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm cung cấp oxi, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật hiếu khí sống, phát triển và phân giải các chất ô nhiễm. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước để sinh trưởng. Vi sinh vật phát triển thành quần thể dạng bông bùn dễ lắng gọi là bùn hoạt tính. Khi vi sinh vật phát triển mạnh, sinh khối tăng tạo thành bùn hoạt tính. Hàm lượng bùn hoạt tính nên duy trì ở nồng độ khoảng 2.500 – 4.000 mg/l; do đó, một phần bùn lắng tại bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn trở lại vào bể Aerotank để đảm bảo nồng độ bùn nhất định trong bể.

8) Bể lắng sinh học

Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ trước khi thải vào các bể tiếp theo. Bể lắng sinh học có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải. Nước sạch được thu đều trên bề mặt bể lắng thông qua máng tràn răng cưa. Bùn lắng một phần được hoàn lưu định kỳ về bể xử lý trước và một phần (bùn dư) được đưa về sân phơi bùn.

9) Bể khử trùng

Tại bể khử trùng, chlorine được châm định lượng vào để loại bỏ các vi sinh vật có hại trong nước thải. Chlorine khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất và gây chết đối với vi sinh vật.

10) Sân phơi bùn

Tại sân phơi bùn, bùn được giảm ẩm độ, thể tích và khối lượng. Nước được dẫn về bể gom để xử lý. Bùn thải khô sẽ được thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

| STT | Tên hạng mục | Kích thước |          |         |                            | Số lượng | Vật liệu |
|-----|--------------|------------|----------|---------|----------------------------|----------|----------|
|     |              | Dài (m)    | Rộng (m) | Cao (m) | Thể tích (m <sup>3</sup> ) |          |          |
| 1   | Bể thu gom 1 | 3          | 1        | 2,2     | 6,6                        | 01 bể    | BTCT     |
| 2   | Bể thu gom 2 | 1          | 1        | 2,2     | 2,2                        | 01 bể    | BTCT     |
| 3   | Bể điều hòa  | 3,1        | 2,3      | 2,5     | 17,8                       | 01 bể    | Thép     |
| 4   | Bể Anoxic    | 1,3        | 2,3      | 2,5     | 7,5                        | 01 bể    | Thép     |
| 5   | Bể aerotank  | 3          | 2,3      | 2,5     | 17,3                       | 01 bể    | Thép     |
| 6   | Bể lắng      | 1,7        | 1,7      | 2,5     | 7,2                        | 01 bể    | Thép     |
| 7   | Bể khử trùng | 1,7        | 0,6      | 2,5     | 2,6                        | 01 bể    | Thép     |
| 8   | Sân phơi bùn | 2,6        | 1        | 1       | 2,6                        | 01 cái   | Thép     |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

| STT      | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật                                                                                           | Số lượng |
|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>1</b> | <b>Bể thu gom 1</b>        |                                                                                                             |          |
| 1.1      | Giỏ chắn rác               | Kích thước: LxBxH = 0,5x0,25x0,3 (m)<br>Vật liệu: SUS 304                                                   | 01 cái   |
| 1.2      | Bơm nước thải nhúng chìm   | Công suất: 0,15KW/ 220V/1 phase<br>Lưu lượng: 2m <sup>3</sup> /h<br>Cột áp: 4m                              | 02 cái   |
| <b>2</b> | <b>Bể thu gom 2</b>        |                                                                                                             |          |
| 2.1      | Giỏ chắn rác               | Kích thước: LxBxH = 0,5x0,25x0,3 (m)<br>Vật liệu: SUS 304                                                   | 01 cái   |
| 2.2      | Bơm nước thải nhúng chìm   | Công suất: 0,37KW/ 220V/1 phase<br>Lưu lượng bơm: 5 m <sup>3</sup> /h<br>Tại cột áp: 6 m                    | 02 cái   |
| <b>3</b> | <b>Bể keo tụ, tạo bông</b> |                                                                                                             |          |
| 3.1      | Bơm định lượng             | Công suất: 0,1KW/ 220V/1 phase<br>Lưu lượng: 30 - 55 L/h<br>Cột áp: 10 - 21 m                               | 03 cái   |
| 3.2      | Cánh khuấy                 | Motuer: 0,25HP/ 380V/ 3 phase, Liming, Đài Loan<br>Tỷ số truyền: 1/30 – 1/60<br>Vật liệu cánh khuấy: SUS304 | 01 bộ    |
| 3.3      | Bồn chứa hóa chất          | Thể tích: 300L<br>Vật liệu: PVC                                                                             | 03 cái   |
| <b>4</b> | <b>Bể điều hòa</b>         |                                                                                                             |          |
| 4.1      | Bơm nước thải nhúng chìm   | Công suất: 0,15KW/ 220V/1 phase<br>Lưu lượng: 2m <sup>3</sup> /h<br>Cột áp: 4m                              | 02 cái   |
| <b>5</b> | <b>Bể aerotank</b>         |                                                                                                             |          |
| 5.1      | Máy thổi khí               | Motuer: 1,5KW/ 380V/3 phase, Toshiba (Nhật)<br>Lưu lượng: 1,0 m <sup>3</sup> /phút<br>Tại cột áp: 2,5 m     | 02 cái   |
| 5.2      | Đĩa phân phối khí          | Đường kính: 27cm<br>Vật liệu: Nhựa                                                                          | 09 cái   |
| <b>6</b> | <b>Bể lắng sinh học</b>    |                                                                                                             |          |

| STT | Tên thiết bị                 | Thông số kỹ thuật                                                                        | Số lượng |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 6.1 | Bồn điều lưu                 | Kích thước: D*H = 0,6 x 1,0 (m)<br>Vật liệu: Thép CT3 dày 3mm, sơn epoxy chống sét       | 01 cái   |
| 6.2 | Bơm bùn                      | Công suất: 0,15KW/ 220V/1 phase<br>Lưu lượng bơm: 2 m <sup>3</sup> /h<br>Tại cột áp: 4 m | 01 cái   |
| 6.3 | Ống trung tâm                | Kích thước: D*H = 0,25 x 1,0 (m)<br>Vật liệu: SUS304 dày 1,5 mm                          | 01 cái   |
| 7   | <b>Bể khử trùng</b>          |                                                                                          |          |
| 7.1 | Bơm định lượng châm hóa chất | Công suất: 0,1KW/ 220V/1 phase<br>Lưu lượng bơm: 11 L/h<br>Tại cột áp: 21 m              | 01 cái   |
| 7.2 | Bồn chứa hóa chất            | Thể tích: 300L<br>Vật liệu: PVC                                                          | 01 cái   |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Chế độ vận hành: vận hành liên tục 24 giờ/ngày.
- Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải mới của Công ty với công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3. Danh mục, khối lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải công suất 40m<sup>3</sup>/ngày.đêm

| TT | Tên hóa chất | Định mức xử lý 1 m <sup>3</sup> nước thải (kg/m <sup>3</sup> ) | Khối lượng (kg/năm) | Xuất xứ  |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| 1  | Clorine      | 0,01                                                           | 28                  | Việt Nam |
| 2  | PAC          | 0,5                                                            | 1.413               | Việt Nam |
| 3  | NaOH         | 0,2                                                            | 565                 | Việt Nam |
| 4  | Polimer      | 0,003                                                          | 8                   | Việt Nam |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày của Nhà máy là 121,86 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:

Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của KCN để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và thải ra nguồn tiếp nhận (suối Hồ Đá).

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

Kết quả tính toán phát thải bụi, khí thải phát sinh của cơ sở đã được tính toán trong nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 84/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/01/2015. Công ty không thay đổi về khối lượng sản phẩm, nguyên liệu, hóa chất trong quá trình sản xuất nên không thay đổi về tải lượng, nồng độ bụi và khí thải. Do đó, Công ty xin phép không tính toán lại phần phát thải bụi, khí thải phát sinh của cơ sở, cụ thể gồm các nguồn tác động sau:

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy;
- Bụi từ quá trình sản xuất;
  - + Bụi từ quá trình tập kết, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm;
  - + Bụi gỗ từ quá trình sản xuất;
- Mùi keo, chất đóng rắn trong sản xuất;
- Khí thải từ quá trình sơn;

### **2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy**

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

#### **❖ Biện pháp quản lý:**

- Đối với xe chở hàng của Công ty, người phụ trách lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.
- Đối với các phương tiện là xe máy ra vào nhà máy phải tắt máy, dắt bộ.
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.
- Bố trí bãi đậu xe hợp lý trong khuôn viên nhà máy.
- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.
- Biện pháp trồng cây xanh: Trồng cây xanh, thảm cỏ bao quanh khuôn viên của Nhà máy nhằm tạo vùng cách ly xanh với bên ngoài. Ngoài cách ly, tạo bóng râm thì cây xanh còn có thể ngăn cản bụi và tiếng ồn, giảm bớt bức xạ nhiệt từ mặt trời, hấp thu các khí gây mùi như  $H_2S$ ,  $NH_3$  giúp cho môi trường xung quanh Nhà máy xanh mát và trong lành hơn.

#### **❖ Biện pháp kỹ thuật:**

- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường.

- Xe chở đúng tải trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông như chằng, neo đảm bảo an toàn, thời gian lưu thông, phủ bạt chống bụi, không bóp còi nơi cần yên tĩnh.
- Công ty sẽ tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải đang áp dụng hiệu quả. Công ty TNHH Megatec cam kết tuân thủ các biện pháp quản lý và kỹ thuật đã đề ra để không gây ô nhiễm trong không khu xung quanh.

## **2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất**

### **2.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình bốc xếp, tập kết nguyên liệu, sản phẩm**

Đối với bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu, Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động bao gồm:

- Nguyên liệu nhập về, sản phẩm xuất xưởng của nhà máy đã được đóng gói theo đúng quy cách, cẩn thận.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, khẩu trang,...
- Bố trí hệ thống làm mát và thông gió nhà xưởng để giảm thiểu bụi bên trong khu vực sản xuất.
- Hệ thống giao thông, sân đường nội bộ, kho chứa đã được bê tông hóa.
- Duy trì diện tích cây xanh khu vực bao quanh phân xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.
- Công ty cam kết bụi trong không khí môi trường khu vực sản xuất nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT.

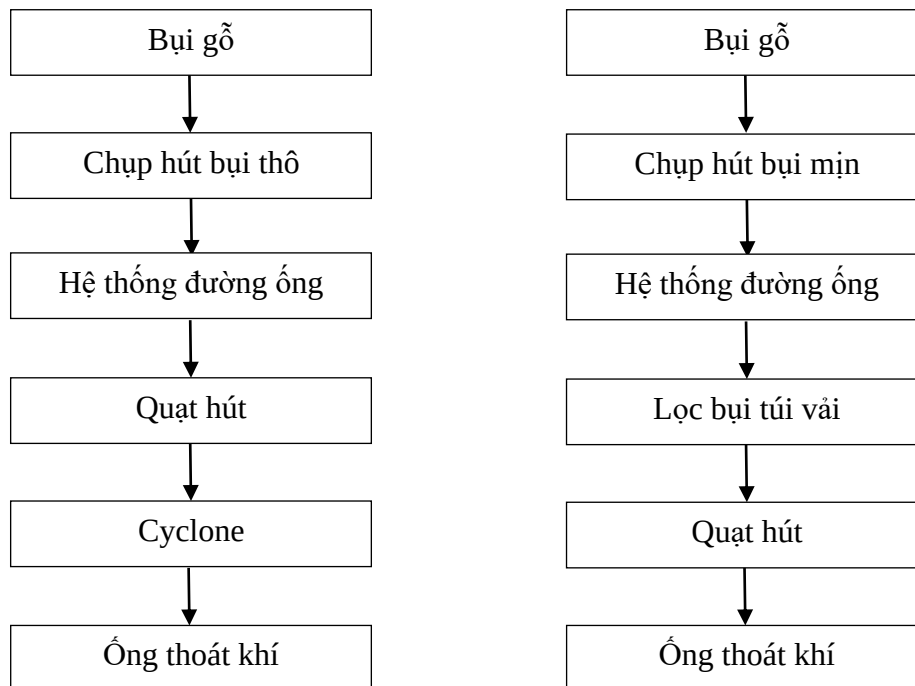
### **2.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ từ quá trình sản xuất**

#### **❖ Theo ĐTM**

Công ty bố trí các hệ thống thu gom, xử lý bụi gỗ từ quá trình sản xuất với số lượng các hệ thống như sau:

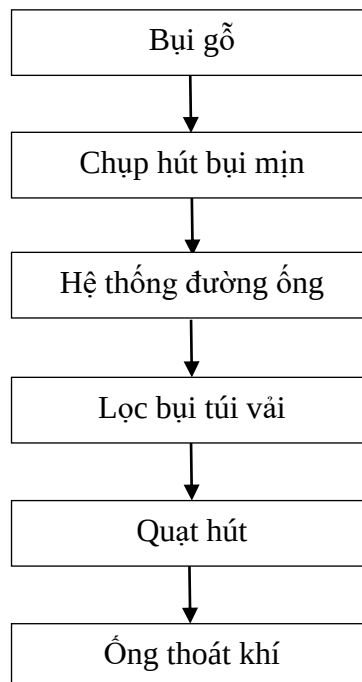
- Lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone với công suất quạt lần lượt là 40 HP, 40 Hp, 11 kW để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1.
- Lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone với công suất quạt là 40 HP/hệ thống để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2.
- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lọc bụi túi vải với công suất quạt là 40 HP để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2.
- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lọc bụi túi vải với công suất quạt là 40 HP để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3.
- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lọc bụi túi vải với công suất quạt là 40 HP để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám tại xưởng 4.
- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng hệ thống lọc bụi túi vải với công suất quạt là 40 HP để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám tại xưởng 5.

Quy trình thu gom và xử lý bụi gỗ tại nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2:



Hình 3.7. Quy trình hệ thống xử lý bụi gỗ tại nhà xưởng 1 và 2

Quy trình công nghệ sử dụng tại nhà xưởng 3, 4, 5 như sau:



Hình 3.8. Quy trình hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng 3, 4, 5

#### ❖ Theo đề xuất cấp GPMT

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, Công ty sẽ bố trí lại số lượng nhà xưởng và mục tiêu sản xuất của từng xưởng. Do đó, Công ty sẽ thay đổi về số lượng và thông số kỹ thuật của một số hệ thống xử lý nhưng vẫn đảm bảo việc xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình sản xuất.

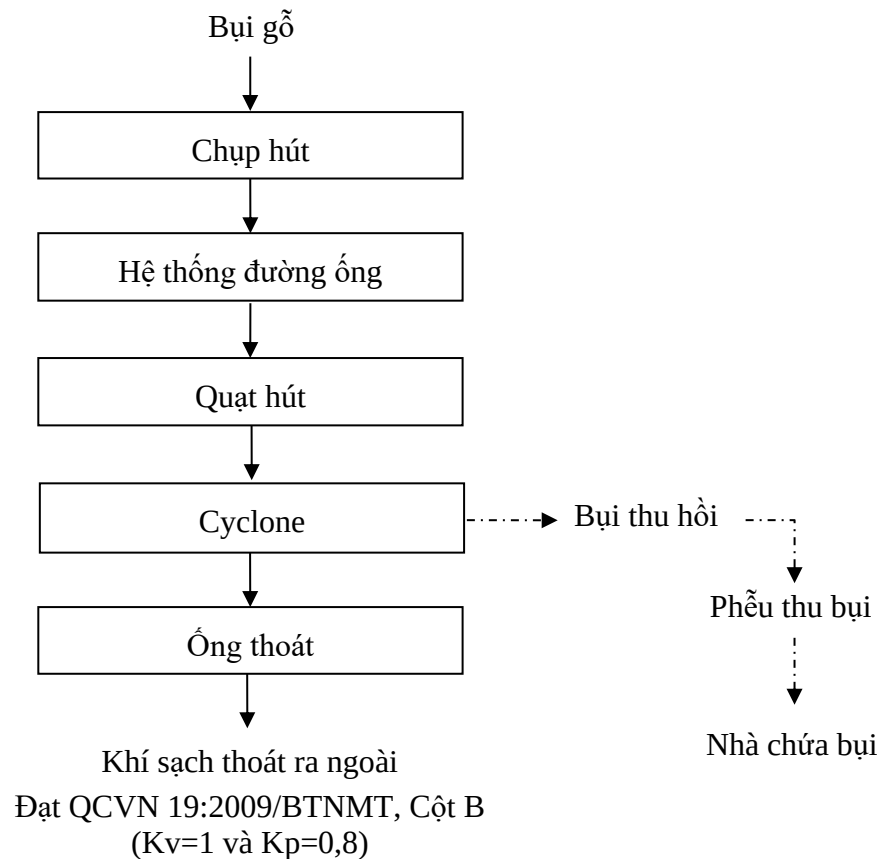
Để giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cắt, bào, cưa và chà nhám, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Yêu cầu và hướng dẫn công nhân sử dụng thiết bị bảo hộ lao động: khẩu trang, bao tay,... khi vận hành hay sửa chữa các thiết bị máy móc.
- Lắp đặt các hệ thống xử lý để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1.
- Lắp đặt các hệ thống xử lý để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa và chà nhám tại xưởng 2 và xưởng 3

**a. Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1**

Để thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại khu vực xưởng 1, Công ty lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone. Mỗi hệ thống xử lý sẽ được thải ra môi trường thông qua 01 ống thải.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 3.9. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1

*Thuyết minh quy trình:*

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống hút tại các khu vực phát sinh bụi gỗ tại công đoạn cắt, bào, cưa. Các chụp hút và hệ thống đường ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.



Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone, thu gom tại phễu thu bụi. Dòng khí sạch sẽ chuyển động và bị đẩy lên trên qua ống thoát khí trên đỉnh Cyclone.

Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi để thu gom và xử lý theo quy định.

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của các HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1

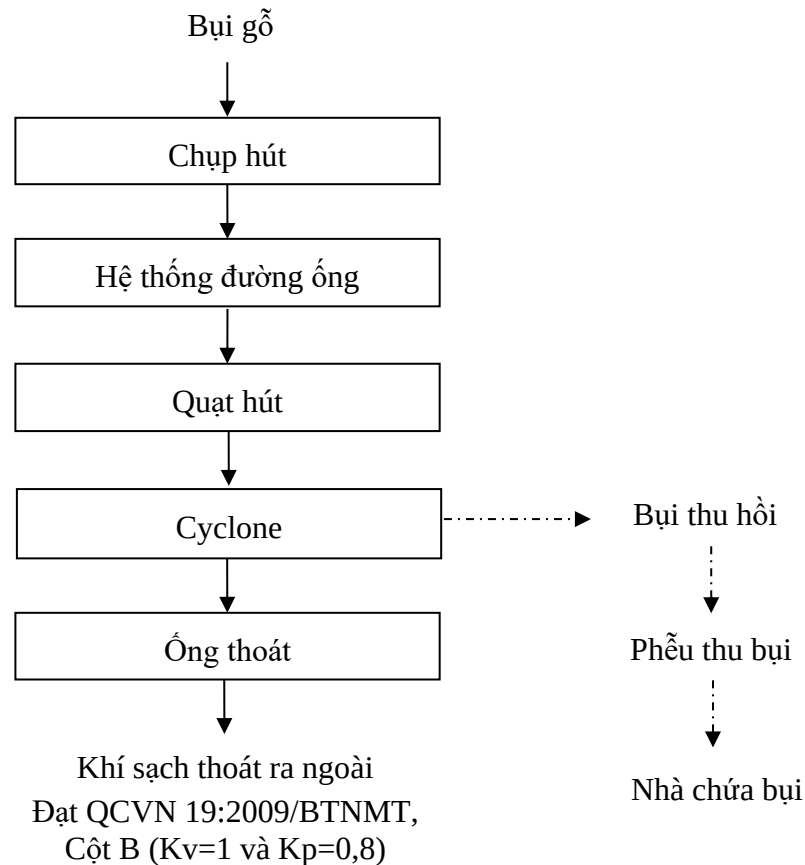
| TT        | Thiết bị                                                 | Số lượng | Thông số kỹ thuật                                         | Tình trạng            |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1</b> |          |                                                           |                       |
| 1         | Cyclone                                                  | 01       | Đường kính: 1,3 m<br>Chiều cao: 6,3 m<br>Chất liệu: Thép  | Hoạt động bình thường |
| 2         | Quạt hút                                                 | 01       | Công suất: 40 HP<br>Lưu lượng: 18.000 m <sup>3</sup> /giờ | Hoạt động bình thường |
| 3         | Ống thoát                                                | 01       | Chiều cao: 9,45 m<br>Đường kính: 0,7 m                    | Hoạt động bình thường |
| <b>II</b> | <b>HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2</b> |          |                                                           |                       |
| 1         | Cyclone                                                  | 01       | Đường kính: 1,3 m<br>Chiều cao: 6,3 m<br>Chất liệu: Thép  | Hoạt động bình thường |
| 2         | Quạt hút                                                 | 01       | Công suất: 40 HP<br>Lưu lượng: 18.000 m <sup>3</sup> /giờ | Hoạt động bình thường |
| 3         | Ống thoát                                                | 01       | Chiều cao: 9,45 m<br>Đường kính: 0,7 m                    | Hoạt động bình thường |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

**b. Hệ thống xử lý bụi gỗ từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2**

Để thu gom và xử lý bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cắt, bào, cưa tại nhà xưởng 2, Công ty đầu tư lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone. Mỗi hệ thống xử lý sẽ được thải ra môi trường thông qua 01 ống thải.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 3.10. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống hút tại các khu vực phát sinh bụi tại công đoạn cắt, bào, cưa. Các chụp hút và hệ thống đường ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone, thu gom tại phễu thu bụi. Dòng khí sạch sẽ chuyển động và bị đẩy lên trên qua ống thoát khí trên đỉnh Cyclone. Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi để thu gom và xử lý theo quy định.

Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của các HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2

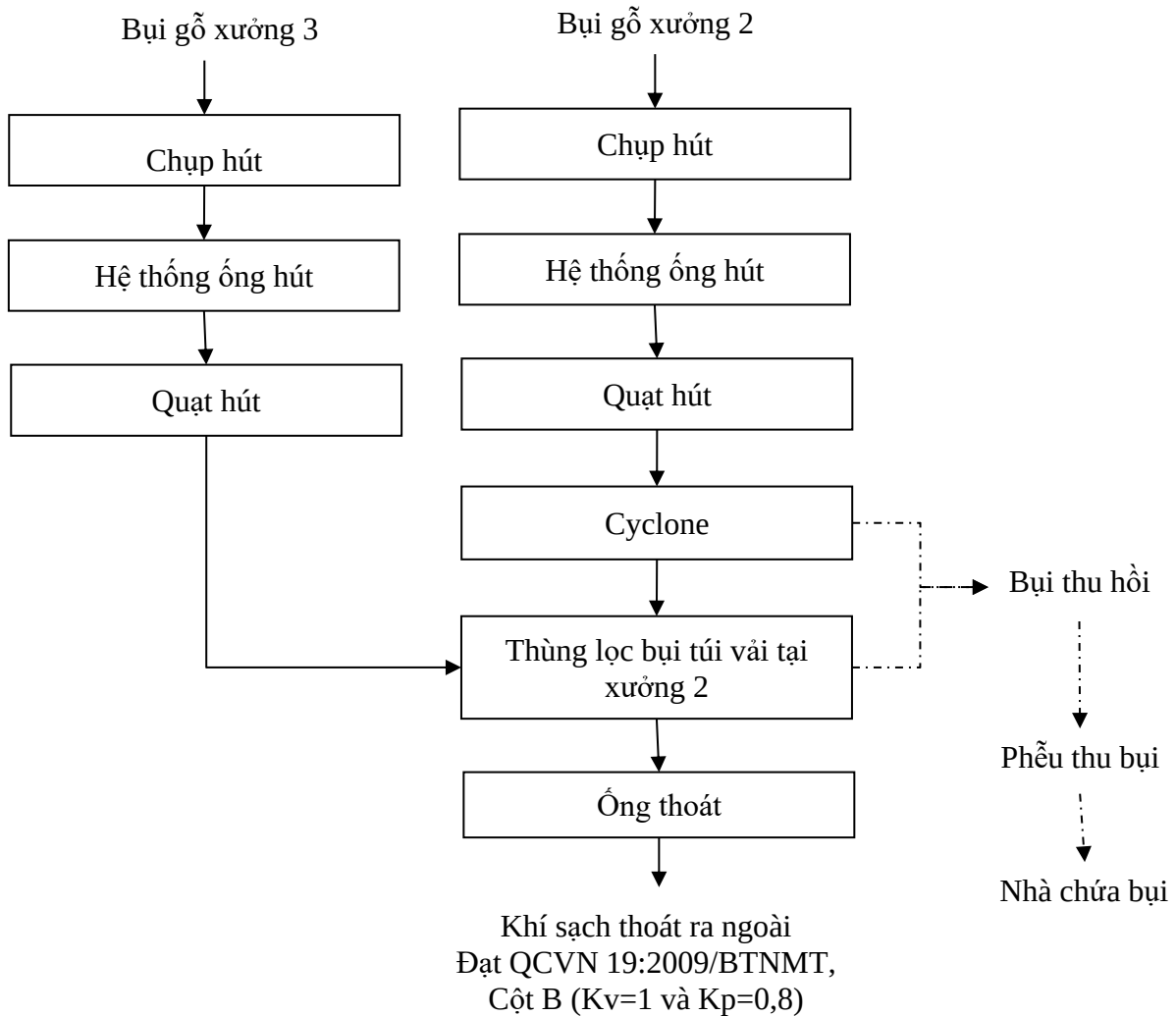
| TT         | Thiết bị                                                 | Số lượng | Thông số kỹ thuật                                           | Tình trạng            |
|------------|----------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1</b> |          |                                                             |                       |
| 1          | Cyclone                                                  | 01       | Đường kính: 1,64 m<br>Chiều cao: 11,36 m<br>Chất liệu: Thép | Hoạt động bình thường |
| 2          | Quạt hút                                                 | 01       | Công suất: 40 HP<br>Lưu lượng: 18.000 m <sup>3</sup> /giờ   | Hoạt động bình thường |
| 3          | Ống thoát                                                | 01       | Chiều cao: 14,66 m<br>Đường kính: 0,850 m                   | Hoạt động bình thường |
| <b>II</b>  | <b>HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2</b> |          |                                                             |                       |
| 1          | Cyclone                                                  | 01       | Đường kính: 1,64 m<br>Chiều cao: 9,9 m<br>Chất liệu: Thép   | Hoạt động bình thường |
| 2          | Quạt hút                                                 | 01       | Công suất: 40 HP<br>Lưu lượng: 18.000 m <sup>3</sup> /giờ   | Hoạt động bình thường |
| 3          | Ống thoát                                                | 01       | Chiều cao: 13,2 m<br>Đường kính: 0,85 m                     | Hoạt động bình thường |
| <b>III</b> | <b>HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3</b> |          |                                                             |                       |
| 1          | Cyclone                                                  | 01       | Đường kính: 1,64 m<br>Chiều cao: 8,65 m<br>Chất liệu: Thép  | Hoạt động bình thường |
| 2          | Quạt hút                                                 | 01       | Công suất: 40 HP<br>Lưu lượng: 18.000 m <sup>3</sup> /giờ   | Hoạt động bình thường |
| 3          | Ống thoát                                                | 01       | Chiều cao: 11,95 m<br>Đường kính: 0,85 m                    | Hoạt động bình thường |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

### c. Hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2 và xưởng 3

Để thu gom, xử lý bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2 và xưởng 3, Công ty lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại khu vực xưởng 2. Khí thải sau hệ thống xử lý sẽ được thải ra môi trường thông qua 07 ống thoát.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 3.11. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 sau khi được cấp giấy phép môi trường

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các chụp hút và hệ thống đường ống dẫn tại công đoạn chà nhám. Các chụp hút và hệ thống đường ống dẫn sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone và thùng lọc bụi túi vải để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone. Dòng khí sạch đi đến phần dưới cùng hình nón sẽ đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh ống trụ tâm của Cyclone. Dòng khí tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ.

Tại thùng lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống

phễu thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5µm.

Lượng bụi sau phễu thu sẽ được dẫn đến nhà chứa bụi để thu gom và xử lý theo quy định.

Thông số kỹ thuật của hạng mục công trình HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 sau khi được cấp giấy phép môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 sau khi được cấp giấy phép môi trường

| TT | Thiết bị                          | Số lượng | Thông số kỹ thuật                                                               | Tình trạng            |
|----|-----------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1  | Ống dẫn                           | 01       | Chiều dài: 5,6 m<br>Đường kính: 0,65 m                                          | Hoạt động bình thường |
| 2  | Quạt hút                          | 02       | Công suất: 40 HP/cái<br>Tổng lưu lượng: 49.000 m <sup>3</sup> /giờ              | Hoạt động bình thường |
| 3  | Cyclone                           | 01       | Đường kính: 1,64 m<br>Chiều cao: 6,76 m<br>Chất liệu: Thép                      | Hoạt động bình thường |
| 4  | Thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 | 01       | Kích thước thùng:<br>D x R x C= 10 x 2,5 x 5,8 (m)<br>Số lượng túi vải: 224 túi | Hoạt động bình thường |
| 5  | Ống thoát                         | 01       | Chiều cao: 8 m<br>Đường kính: 0,55 x 0,55 (m)                                   | Hoạt động bình thường |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

### 2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi keo, chất đóng rắn

Để giảm thiểu tác động do do mùi keo, chất đóng rắn trong sản xuất, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Thông gió cục bộ tại xưởng sản xuất. Vị trí máy trét keo và ép keo được đặt gần khu vực cửa ra vào thuận lợi cho quá trình trao đổi không khí. Mặt khác, bố trí quạt công trình để tăng khả năng lưu chuyển không khí và đẩy mùi keo ra ngoài.
- Trang bị vòi nước sạch để rửa mắt và các phương tiện sẵn sàng cho việc cấp cứu tại khu vực phát sinh hoá chất;
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân khi tiếp xúc với hóa chất như mặt nạ, găng tay, kính mắt, quần áo bảo hộ;
- Thường xuyên tập huấn về an toàn hóa chất cho công nhân.
- Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân và tặng tiền phụ cấp cho nhân viên.
- Các vật liệu chứa hóa chất sẽ được đóng kín, chặt, để nơi thoáng mát, tránh nhiệt;

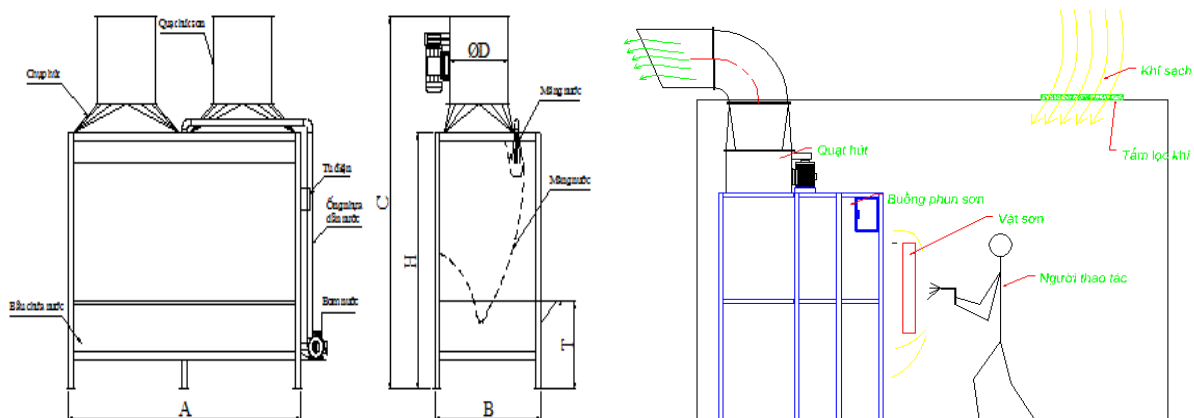
- Cấm lửa và tia lửa ở nơi bảo quản, sử dụng, tàng trữ hóa chất, bảo quản cách ly những chất có tác dụng tương kỵ và phản ứng. Hoạch định và đánh dấu những nơi tàng trữ và sử dụng hóa chất;
- Cấm ăn uống, hút thuốc tại nơi làm việc;
- Định kỳ luân chuyển công việc của công nhân giữa các quy trình sản xuất để hạn chế tối đa khả năng phơi nhiễm với thành phần hóa chất trong keo và chất đóng rắn. Tránh trường hợp công nhân làm việc lâu năm với hóa chất.
- Xung quanh nhà xưởng được trồng cây xanh nhằm điều hòa vi khí hậu khu vực nhà máy và tạo cảnh quan cho công nhân làm việc.

#### 2.2.4. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn

##### ❖ Theo ĐTM

Nhà máy bố trí khu vực sơn tại phân xưởng 3 để sơn sản phẩm. Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường do khí thải từ quá trình sơn tại phân xưởng 3. Các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Xây lắp khu vực riêng để sơn (cabin) tại phân xưởng 3. Bố trí 2 cabin và 3 buồng sơn, trong đó có 1 cabin 1 buồng sơn và 1 cabin 2 buồng sơn. Hệ thống buồng sơn màng nước có nhiệm vụ hấp thụ lượng sơn dư trong cabin sơn.



Hình 3.12. Cấu tạo hệ thống buồng sơn màng nước

##### Nguyên tắc hoạt động của buồng sơn màng nước

Nước tưới vào hộp phân phối (khay, máng) nằm bên trên vách chảy tràn (màng nước) qua các ống nối với bơm nước. Khi tràn qua mép máng, nước tạo thành màn liên tục để bám và giữ bụi sơn. Phía sau vách màng nước là tổ hợp các vách ngăn và hệ thống vòi phun làm nhiệm vụ phân ly nước khỏi không khí và rửa sạch bụi sơn một lần nữa trước khi qua quạt theo đường ống thải ra ngoài. Nước tuần hoàn được bơm lại vào máng.

Lưu lượng nước thải phát sinh hàng ngày từ các buồng sơn là 5 m<sup>3</sup>/ngày. Đây là nước thải sản xuất được đề xuất biện pháp xử lý bên dưới. Khí thải sau khi qua hệ thống buồng sơn màng nước đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT và thoát ra ống thoát khí có đường kính Φ600 (áp dụng đo đặc với các thông số đặc trưng của chủng loại sơn sử dụng tại cơ sở: Styren, Etylaxetat, n-Butyl axetat).

Đối với các hạt bụi sơn được cuốn theo màng nước, quá trình xáo trộn nước do bơm hút tuần hoàn sẽ làm hạt bụi này trộn vào trong nước chứ không nằm yên trên bề mặt nước, các hạt kích thước nhỏ sẽ lơ lửng trong nước tạo SS. Phần hạt bụi sơn nặng hơn sẽ lắng dưới đáy bể chứa khi bơm tuần hoàn ngưng hoạt động. Nước thải sẽ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý, phần cặn lắng này sẽ tách ra và lưu chứa như chất thải nguy hại.

Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải buồng sơn màng nước được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của các HTXL khí thải buồng sơn màng nước theo ĐTM

| TT | Thiết bị      | Thông số kỹ thuật                                        | Số lượng |
|----|---------------|----------------------------------------------------------|----------|
| 1  | Buồng sơn     | Chiều dài: 4 m                                           | 3        |
| 2  | Quạt hút D630 | Công suất: 3 HP<br>Lưu lượng: 10.000 m <sup>3</sup> /giờ | 2        |
| 3  | Ống thoát     | Đường kính ống dẫn: 600 mm                               | 2        |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

Hiện nay, Công ty không lắp đặt và sử dụng hệ thống buồng sơn màng nước cho quá trình sản xuất nên không phát sinh khí thải từ quá trình sơn tại buồng sơn màng nước.

#### ❖ Theo đề xuất cấp GPMT

So với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015, Công ty sẽ không sử dụng buồng sơn màng nước cho quá trình sản xuất. Thay vào đó, công ty sẽ sử dụng buồng sơn khô nhằm giảm chi phí vận hành buồng sơn và hệ thống xử lý.

Cơ sở dự kiến sẽ lắp đặt 04 buồng sơn khô trong đó 02 buồng sơn khô được đặt trong cabin tại xưởng 3 và 02 buồng sơn khô được đặt tại xưởng 3 thay thế cho 03 buồng sơn màng nước được trình bày trong báo cáo ĐTM. Do đó, cơ sở sẽ bố trí lắp đặt các hệ thống thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn để thay thế cho hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của buồng sơn màng nước.

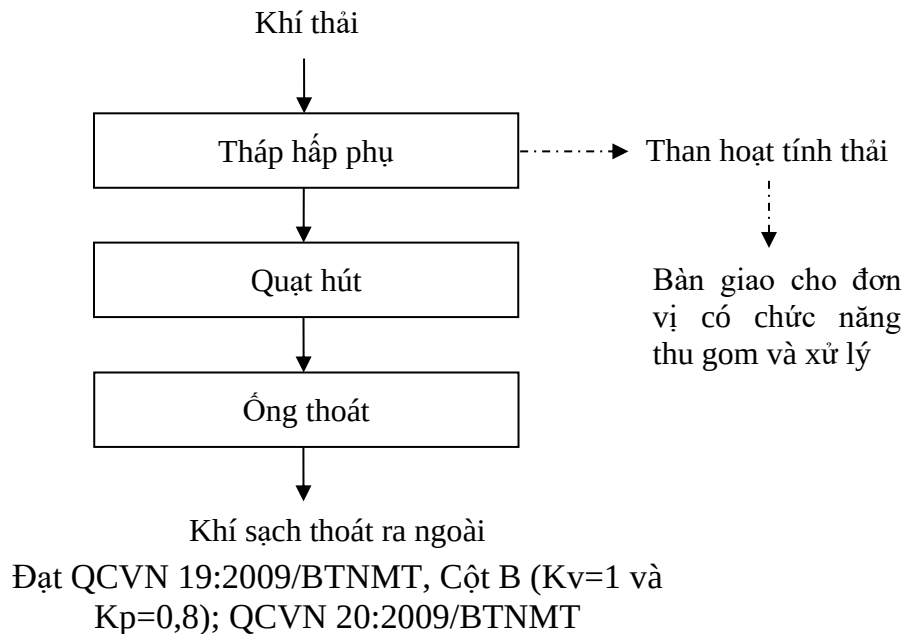
Sau khi tiến hành xây dựng mở rộng, lắp đặt các máy móc thiết bị phục vụ cho công đoạn sơn hoàn thiện các sản phẩm và đi vào hoạt động của nhà xưởng 4, cơ sở dự kiến sẽ lắp đặt 01 buồng sơn khô được đặt trong 1 cabin tại xưởng 4. Đồng thời, sẽ bố trí lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tương ứng với 01 buồng sơn khô tại xưởng 4.

Để giảm thiểu tác động môi trường không khí do khí thải phát sinh trong quá trình sơn, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng và duy trì mật độ cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu cho khu vực.

- Lắp đặt hệ thống các hệ thống thu gom, xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4 được thể hiện cụ thể như sau:



Hình 3.13. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4

*Thuyết minh quy trình:*

Khí thải phát sinh trong quá trình sơn được chụp hút thu gom về tháp hấp phụ. Tháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính có tác dụng loại bỏ khí thải ra khỏi dòng khí thoát ra môi trường. Nguyên lý của tháp hấp phụ là lưu giữ các ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ và kim loại nặng trên bề mặt than hoạt tính. Khả năng giữ chất hữu cơ của than có hạn, do đó khi khả năng hấp phụ của than hoạt tính không còn cần thay than hoạt tính mới cho tháp hấp phụ. Than hoạt tính được thay định kỳ từ 3 – 6 tháng thay mới một lần tùy vào khả năng lọc của than hoạt tính, than hoạt tính sau khi thay sẽ được thu gom, lưu chứa giống chất thải nguy hại và giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Tháp hấp phụ được nối liền với quạt hút và ống thoát. Quạt hút có tác dụng tạo ra áp hút nhằm thu gom lượng khí thải phát sinh từ nguồn thải và đẩy khí sạch ra ngoài môi trường. Khí sau khi qua tháp hấp phụ đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/BTNMT được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát theo thiết kế của nhà sản xuất.

Thông số kỹ thuật của các công trình HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4 được trình bày trong bảng sau:



Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của các HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 và xưởng 4 theo đề xuất cấp GPMT

| TT       | Thiết bị                                                                     | Số lượng | Thông số kỹ thuật                                          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1</b>               |          |                                                            |
| 1        | Tháp hấp phụ than hoạt tính                                                  | 01       | D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m)<br>Độ dày mỗi lớp: 0,04 m |
| 2        | Quạt hút                                                                     | 01       | Công suất: 3 HP<br>Lưu lượng: 7.000 m <sup>3</sup> /giờ    |
| 3        | Ống thoát                                                                    | 01       | Đường kính: 0,75 m<br>Chiều cao: 10,31 m                   |
| <b>B</b> | <b>HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2</b>               |          |                                                            |
| 1        | Tháp hấp phụ than hoạt tính                                                  | 01       | D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m)<br>Độ dày mỗi lớp: 0,04 m |
| 2        | Quạt hút                                                                     | 01       | Công suất: 5 HP<br>Lưu lượng: 10.000 m <sup>3</sup> /giờ   |
| 3        | Ống thoát                                                                    | 01       | Đường kính: 0,75 m<br>Chiều cao: 10,31 m                   |
| <b>C</b> | <b>HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3</b>   |          |                                                            |
| 1        | Tháp hấp phụ than hoạt tính                                                  | 01 cái   | D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m)<br>Độ dày mỗi lớp: 0,04 m |
| 2        | Quạt hút                                                                     | 01 cái   | Công suất: 5 HP<br>Lưu lượng: 10.000 m <sup>3</sup> /giờ   |
| 3        | Ống thoát                                                                    | 01 cái   | Đường kính: 0,75 m<br>Chiều cao: 11,85 m                   |
| <b>D</b> | <b>HTXL khí thải từ quá trình sơn trong cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4</b> |          |                                                            |
| 1        | Tháp hấp phụ than hoạt tính                                                  | 01 cái   | D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m)<br>Độ dày mỗi lớp: 0,04 m |
| 2        | Quạt hút                                                                     | 01 cái   | Công suất: 5 HP<br>Lưu lượng: 10.000 m <sup>3</sup> /giờ   |
| 3        | Ống thoát                                                                    | 01 cái   | Đường kính: 0,75 m<br>Chiều cao: 11,85 m                   |
| <b>E</b> | <b>HTXL khí thải từ quá trình sơn trong xưởng 4</b>                          |          |                                                            |
| 1        | Tháp hấp phụ than hoạt tính                                                  | 01       | D x R x C: 1,16 x 1,06 x 0,9 (m)<br>Độ dày mỗi lớp: 0,04 m |
| 2        | Quạt hút                                                                     | 01       | Công suất: 5 HP<br>Lưu lượng: 10.000 m <sup>3</sup> /giờ   |
| 3        | Ống thoát                                                                    | 01       | Đường kính: 0,75 m<br>Chiều cao: 11,85 m                   |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

### 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty cam kết quản lý toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

#### 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của Công ty khoảng 270 kg/ngày, tương đương 84.240 tấn/năm, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày (Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình do 1 người tạo ra trong 1 ngày đối với đô thị loại 3, loại 4).
- Số lượng cán bộ, công nhân viên tại Nhà máy: 300 người.

Để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào 10 – 15 thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy, có dung tích 60L – 240L bố trí xung quanh nhà xưởng, khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng, bảo vệ, các nhà vệ sinh và kho chứa chất thải sinh hoạt. Sau đó, cuối mỗi ngày làm việc công nhân sẽ vận chuyển các thùng chứa rác đến khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của Công ty.
- Bố trí khu vực lưu chứa có diện tích 5m<sup>2</sup>. Khu lưu giữ được bố trí gần kho chứa chất thải công nghiệp thông thường để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.
- Công ty đã ký hợp đồng xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo các quy định hiện hành. Tần suất thu gom 2lần/tuần. Tần suất thu gom, xử lý có thể thay đổi tùy thuộc vào khối lượng phát sinh tại công ty.

#### 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Căn cứ theo tình hình sản xuất của công ty, chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm giấy vụn phòng, bao bì thải; gỗ vụn và mùn cưa từ quá trình sản xuất;...

Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh tại Nhà máy được trình bày theo bảng sau:

Bảng 3.9. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Nhà máy

| TT | Loại chất thải                    | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |           |
|----|-----------------------------------|--------------|-------------------|---------------------|-----------|
|    |                                   |              |                   | Theo ĐTM            | Theo GPMT |
| 1  | Giấy vụn phòng, thùng carton thải | 18 01 05     | TT-R              | 936                 | 936       |

| TT               | Loại chất thải                     | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |                  |
|------------------|------------------------------------|--------------|-------------------|---------------------|------------------|
|                  |                                    |              |                   | Theo ĐTM            | Theo GPMT        |
| 2                | Dây đai kiện hàng                  | 03 02 12     | TT-R              | 3.744               | 3.744            |
| 3                | Đinh hồng                          | 05 08 09     | TT-R              | 1.560               | 1.560            |
| 4                | Bao bì thải                        | 18 01 06     | TT-R              | 3.120               | 3.120            |
| 5                | Gỗ vụn, mùn cưa và bụi gỗ sau HTXL | 09 01 03     | TT-R              | 2.496.000           | 2.496.000        |
| 6                | Thùng đựng keo ghép gỗ             | 18 01 06     | TT-R              | 4.680               | 4.740            |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    |              |                   | <b>2.510.040</b>    | <b>2.510.100</b> |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh vào 5 bao chứa (bao bì mềm buộc kín) và 5 thùng chứa chuyên dụng, sau mỗi ca làm việc công nhân sẽ đưa về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Bố trí kho lưu trữ chất thải rắn CNTT với diện tích 18 m<sup>2</sup>, kho chứa có kết cấu nền bê tông, tường xây gạch, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm.
- Công ty đã ký hợp đồng xử lý chất thải công nghiệp với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý CTRCNTT theo đúng các quy định hiện hành. Tần suất thu gom 2 lần/tuần.

#### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

##### 4.1 Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Căn cứ theo tình hình sản xuất của công ty, lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy chủ yếu là chất thải có các thành phần nguy hại: bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; pin, ắc quy thải; bùn thải từ HTXL nước thải công nghiệp;...

Khối lượng chất thải nguy hại của nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.10. Số lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành

| TT | Tên chất thải             | Trạng thái tồn tại | Mã số CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |           |
|----|---------------------------|--------------------|------------|-------------------|---------------------|-----------|
|    |                           |                    |            |                   | Theo ĐTM            | Theo GPMT |
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn                | 16 01 06   | NH                | 100                 | 100       |

| TT               | Tên chất thải                                   | Trạng thái tồn tại | Mã số CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |              |
|------------------|-------------------------------------------------|--------------------|------------|-------------------|---------------------|--------------|
|                  |                                                 |                    |            |                   | Theo ĐTM            | Theo GPMT    |
| 2                | Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại  | Rắn                | 18 02 01   | KS                | 100                 | 100          |
| 3                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải            | Lỏng               | 17 02 04   | NH                | 150                 | 150          |
| 4                | Bao bì mềm thải                                 | Rắn                | 18 01 01   | KS                | 50                  | 50           |
| 5                | Bao bì kim loại cứng thải                       | Rắn                | 18 01 02   | KS                | 2.400               | 2.448        |
| 6                | Bao bì nhựa cứng thải                           | Rắn                | 18 01 03   | KS                | -                   | 12           |
| 7                | Hộp mực in thải                                 | Rắn                | 08 02 04   | KS                | 12                  | 12           |
| 8                | Pin, ắc quy thải                                | Rắn                | 19 06 01   | NH                | 80                  | 80           |
| 9                | Cặn sơn                                         | Lỏng               | 08 01 01   | KS                | 50                  | 50           |
| 10               | Bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải            | Bùn                | 12 06 05   | KS                | 5.148               | 5.148        |
| 11               | Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải | Rắn                | 12 01 04   | NH                | 77                  | 77           |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                 |                    |            |                   | <b>8.167</b>        | <b>8.227</b> |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

#### 4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Bố trí 11 thùng chứa chuyên dụng có dung tích 120L – 240L có nắp đậy, chống thấm, có dán nhãn cảnh báo, để lưu chứa CTNH.
- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định và có diện tích lưu trữ 9 m<sup>2</sup>, có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Công ty đã ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng để tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành. Tần suất thu gom 6 lần/tháng. Tần suất thu gom, xử lý có thể thay đổi tùy thuộc vào khối lượng phát sinh tại công ty.

#### 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.
- Chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan, các máy móc đã lắp đặt sẽ được bảo dưỡng thường xuyên.
- Khu vực văn phòng làm việc được lắp đặt các cửa kính để hạn chế tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra.
- Công nhân vận hành trực tiếp được trang bị quần áo bảo hộ lao động, nút bịt tai, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.
- Trồng cây xanh có tán xung quanh cơ sở, diện tích cây xanh đạt 20% so với tổng diện tích của công ty.

## **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành**

### **6.1. Tai nạn lao động**

Để đảm bảo an toàn lao động trong Nhà máy, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

#### **Phòng ngừa tai nạn lao động**

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.
- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.
- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, nút tay chống ồn, găng tay, kính bảo vệ mắt,...
- Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ.
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa

chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa...

#### **Ứng phó tai nạn lao động**

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

### **6.2. Tai nạn giao thông**

Để đảm bảo an toàn giao thông tại khu vực cơ sở, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.
- Chở đúng tải trọng quy định.
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.
- Lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ,....

### **6.3. Phòng chống cháy nổ**

Để giảm phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

#### **Biện pháp phòng chống cháy nổ:**

- Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, khu vực chứa nguyên liệu, khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại, kho chứa chất thải nguy hại với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và hóa chất theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng. Biện pháp lưu trữ nhằm tránh xảy ra sự cố cháy nổ liên quan đến nguyên liệu sử dụng, bụi và hơi hóa chất thực hiện tại Nhà máy được trình bày như sau:
- + Gỗ nguyên liệu được lưu trữ trong khu vực riêng, cách ly với kho hóa chất. Khu vực chứa có bố trí thiết bị dò khói và báo cháy để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.
- + Hóa chất sử dụng cũng được lưu chứa trong kho riêng. Các thùng chứa hóa chất không xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Kho chứa bố trí thiết bị dò khói và báo cháy để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.

- + Chất thải như gỗ thừa, dầm bào, phoi bào và bụi gỗ được lưu chứa riêng tại các thùng chứa, bao bì trong kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại và thùng chứa bụi, thiết lập khoảng cách nhất định với các loại chất thải khác.
- + Kho chứa chất thải nguy hại sẽ bố trí đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Cần định rõ khu nhà kho, khu trữ nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn sản xuất không nguy hại, chất thải nguy hại và khi lắp đặt thiết bị cần thiết phải thực hiện đúng quy định kỹ thuật để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,... Đồng thời trong các giai đoạn công nghệ cần lưu ý tiếp đất cho các thiết bị.
- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO<sub>2</sub> và bình bột cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.
- Có phương án PCCC và đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ.
- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC của Công ty và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được.
- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Bình Phước.

#### Ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC.
- Khi sự cố xảy ra nhân viên cơ sở phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp dự án. Ban ứng phó sự cố cấp dự án báo cho Thường trực Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp dự án.
- Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

#### Quy trình chữa cháy

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.
- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.
- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty TNHH Megatec sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Công ty TNHH Megatec sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.
- Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

#### **6.4. Sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất**

Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất trong Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

##### **Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:**

Công ty đã xây dựng kho chứa hóa chất theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- Nhà kho có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm có bảng hiệu, đèn báo và thiết kế thuận tiện cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết.
- Sàn kho chứa không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước.
- Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không cản trở gây vấp ngã.
- Mỗi loại hoá chất có quy định, đánh dấu, dán nhãn đầy đủ.
- Thường xuyên cập nhật số lượng hoá chất trong kho vào sổ.
- Không để các hoá chất có tính tương kỵ gần nhau, không để các hoá chất dễ cháy nổ gần các hoá chất duy trì sự cháy.
- Nơi có hoá chất nguy hiểm, độc hại có bảng hướng dẫn quy cách sử dụng, bảo quản, vận chuyển an toàn và được đặt ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.
- Người không có trách nhiệm không được vào kho hoá chất.
- Cấm ăn uống, tụ tập, ngủ nghỉ trong kho hoá chất.
- Chỉ nên lưu giữ số lượng hoá chất cần thiết cho hoạt động.



- Công ty TNHH Megatec tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập và tồn chứa trong kho theo QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm: các thùng chứa hóa chất được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn. Thùng hóa chất không được xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Không xếp gần nhau các loại hóa chất mà phản ứng với nhau tạo ra các chất nguy hiểm.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đông bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.
- Các loại hóa chất được mua cách ngày hoặc 1 lần/tuần tránh tình trạng lưu trữ qua đêm với số lượng lớn, được vận chuyển đến kho chứa hóa chất bằng các phương tiện.
- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.
- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển.
- Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

#### **Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:**

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

#### **Khi rò rỉ ở mức nhỏ**

- Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,....
- Thông gió diện tích trần đổ hóa chất và khoan vùng xảy ra sự cố.
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.
- Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.
- Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

#### **Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất**

- Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.
- Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong miệng của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

### **6.5. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước**

#### **Phòng ngừa sự cố:**

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

#### **Ứng phó sự cố:**

- Khi phát hiện sự cố rò rỉ, vỡ đường ống như sau: thực hiện khóa van đầu nguồn và tiến hành thay thế đường ống cấp, thoát nước bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất. Sau khi khắc phục xong sự cố mới mở van cấp nước hoặc xả nước thải.
- Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

### **6.6. Sự cố hệ thống xử lý nước thải**

Để phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa như sau:

#### **Biện pháp phòng ngừa sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXL nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ.
- Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm.

- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh;
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT nước thải;
- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

**Biện pháp, hành động ứng phó sự cố:**

Một số biện pháp khắc phục sự cố cơ bản trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3.11. Bảng phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải

| TT | Thiết bị           | Sự cố                                             | Nguyên nhân                                | Biện pháp khắc phục                                        |
|----|--------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Máy bơm nước thải  | Máy không làm việc nhưng nóng                     | Điện nguồn mất pha đưa vào motor           | Kiểm tra khắc phục                                         |
|    |                    | Máy làm việc nhưng có tiếng kêu gầm               | Máy bị ngược chiều quay                    | Kiểm tra khắc phục                                         |
|    |                    | Bơm làm việc nhưng không lên nước                 | Van đang mở bị nghẹt hoặc hư               | Kiểm tra, phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng thì thay |
|    |                    |                                                   | Đường ống bị tắc nghẽn                     | Kiểm tra và khắc phục                                      |
|    |                    |                                                   | Buồng bơm không có nước                    | Mời nước                                                   |
|    |                    | Lưu lượng bơm giảm                                | Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống, lupbe | Kiểm tra khắc phục                                         |
|    |                    |                                                   | Nguồn điện cung cấp không đúng             | Kiểm tra khắc phục                                         |
| 2  | Máy bơm định lượng | Máy phát ra tiếng kêu lớn                         | Khô dầu                                    | Tra dầu máy                                                |
|    |                    | Máy làm việc bình thường nhưng lưu lượng bơm giảm | Màng bơm bị bẩn                            | Vệ sinh màng bơm                                           |

**6.7. Sự cố liên quan đến hoạt động của HTXL bụi, khí thải**

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

**Biện pháp phòng ngừa:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung dung dịch xút nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.
- Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Dừng và kiểm tra tình trạng hệ thống xử lý ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường.
- Luôn kiểm tra van an toàn đảm bảo van luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.

**Biện pháp ứng phó:**

- Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải ngưng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.
- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý bụi, khí thải vận hành trở lại.

**7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Trong quá trình thực hiện Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Công ty TNHH Megatec có các nội dung thay đổi so với Quyết định số 84/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở “Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất. Chi tiết: sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm, sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quầy kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Megatec là Chủ đầu tư tại KCN Chơn Thành I, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/01/2015, cụ thể như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Bảng 3.12. Các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với quyết định phê duyệt ĐTM của cơ sở

| STT       | Nội dung                                  | Theo ĐTM phê duyệt                                                | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM                                                                                            | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phân khu chức năng trong nhà xưởng</b> |                                                                   |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1         | Nhà xưởng 4                               | Bố trí máy móc, thiết bị cho quy trình sản xuất tay vịn cầu thang | Bố trí máy móc, thiết bị cho cho công đoạn sơn hoàn thiện các sản phẩm                                                              | Trong quá trình bố trí máy móc thiết bị, công ty nhận thấy diện tích của nhà xưởng 3 đảm bảo để bố trí máy móc thiết bị cho quy trình sản xuất tay vịn cầu thang. Do đó, Công ty sẽ bố trí lắp đặt các máy móc, thiết bị phục vụ cho công đoạn sơn hoàn thiện các sản phẩm tại nhà xưởng 4.<br><br>Công ty cam kết không thay đổi công suất sản xuất của cơ sở nên sự thay đổi này không là tăng tác động từ cơ sở đến môi trường xung quanh. |
| 2         | Nhà xưởng 5                               | Bố trí máy móc, thiết bị cho quy trình sản xuất bàn, ghế          | Công ty sẽ không xây dựng xưởng 5. Máy móc, thiết bị phục vụ quy trình sản xuất bàn, ghế sẽ được bố trí tại các nhà xưởng 1, 2 và 3 | Trong quá trình bố trí máy móc thiết bị, công ty nhận thấy 4 nhà xưởng đủ đảm bảo diện tích để bố trí toàn bộ máy móc thiết bị cho các quy trình sản xuất của cơ sở. Do đó, công ty sẽ không xây dựng thêm nhà xưởng 5 nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư xây dựng. Phần diện tích dự kiến xây dựng sẽ được thể hiện là phần diện tích đất dự trữ.                                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Máy móc, thiết bị sản xuất</b>         |                                                                   |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1         | Máy mài dao                               | - Số lượng: 0 máy                                                 | - Số lượng: 03 máy                                                                                                                  | Trong quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM, Công ty chưa dự trù được toàn bộ máy móc, thiết bị cần thiết cho quá trình vận hành chính thức của Nhà máy. Do đó, trong quá trình hoạt động Công ty đã có những tính toán thực tế về máy móc, thiết bị sử dụng. Vì vậy, Công ty tính toán và sẽ bổ sung thêm danh mục máy móc, thiết bị để đáp ứng cho quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy trong thời gian                                       |
| 2         | Máy ghép dọc tự động                      | - Số lượng: 01 máy                                                | - Số lượng: 03 máy                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3         | Máy bào 4 mặt                             | - Số lượng: 03 máy                                                | - Số lượng: 08 máy                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4         | Máy bào 2 mặt                             | - Số lượng: 04 máy                                                | - Số lượng: 07 máy                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5         | Máy cưa rong theo                         | - Số lượng: 0 máy                                                 | - Số lượng: 02 máy                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Nội dung                                       | Theo ĐTM phê duyệt      | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM | Lý do thay đổi                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | chiều dọc                                      |                         |                                          | tới<br>Công ty cam kết không thay đổi công suất sản xuất của cơ sở nên sự thay đổi này không là tăng tác động từ cơ sở đến môi trường xung quanh. |
| 6   | Máy cưa rong nhiều lưỡi                        | - Số lượng: 0 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 7   | Máy ép                                         | - Số lượng: 01 máy      | - Số lượng: 02 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 8   | Hệ thống máy ghép dọc phay mộng Finger tự động | - Số lượng: 0 hệ thống  | - Số lượng: 02 hệ thống                  |                                                                                                                                                   |
| 9   | Buồng sơn khô                                  | - Số lượng: 0 buồng sơn | - Số lượng: 04 buồng sơn                 |                                                                                                                                                   |
| 10  | Máy chà nhám                                   | - Số lượng: 00 máy      | - Số lượng: 02 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 11  | Máy chà nhám cạnh                              | - Số lượng: 01 máy      | - Số lượng: 02 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 12  | Máy chà nhám thùng                             | - Số lượng: 01 máy      | - Số lượng: 02 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 13  | Máy cưa Panel đứng                             | - Số lượng: 00 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 14  | Hệ thống súng phun sơn                         | - Số lượng: 0 hệ thống  | - Số lượng: 01 hệ thống                  |                                                                                                                                                   |
| 15  | Máy ép bản 2,4 m                               | - Số lượng: 0 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 16  | Máy ép bản 4,5 m                               | - Số lượng: 0 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 17  | Máy ép bản 5 m                                 | - Số lượng: 0 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 18  | Máy ép bản (bàn kẹp 2 mặt)                     | - Số lượng: 0 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                   |
| 19  | Bàn kẹp                                        | - Số lượng: 0 bàn       | - Số lượng: 01 bàn                       |                                                                                                                                                   |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Nội dung                                              | Theo ĐTM phê duyệt     | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM | Lý do thay đổi |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 20  | Máy xẻ cạnh                                           | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 21  | Máy tạo dáng tự động                                  | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 22  | Máy ép thủy lực                                       | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 23  | Tủ sấy                                                | - Số lượng: 0 tủ       | - Số lượng: 01 tủ                        |                |
| 24  | Máy ghép gỗ tự động sử dụng băng thủy lực             | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 25  | Băng tải chuyên hàng dạng con lăn hoạt động bằng điện | - Số lượng: 0 băng tải | - Số lượng: 01 băng tải                  |                |
| 26  | Máy cắt góc                                           | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 27  | Máy cắt đứng hoạt động bằng điện                      | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 28  | Máy tạo dáng có lập trình                             | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 29  | Tủ điều khiển máy CNC                                 | - Số lượng: 0 tủ       | - Số lượng: 01 tủ                        |                |
| 30  | Mặt bàn máy ghép dục                                  | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 31  | Máy thử độ cứng của gỗ                                | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 32  | Máy chà nhám cước hoạt động bằng điện                 | - Số lượng: 0 máy      | - Số lượng: 01 máy                       |                |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Nội dung                                                     | Theo ĐTM phê duyệt       | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM | Lý do thay đổi |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 33  | Máy sấy khí                                                  | - Số lượng: 0 máy        | - Số lượng: 02 máy                       |                |
| 34  | Máy gắp gỗ dulong để gia công ván ghép                       | - Số lượng: 0 máy        | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 35  | Máy chà nhám hoạt động bằng điện dulong để gia công ván ghép | - Số lượng: 0 máy        | - Số lượng: 03 máy                       |                |
| 36  | Băng tải dulong cho máy chà nhám                             | - Số lượng: 0 băng tải   | - Số lượng: 01 băng tải                  |                |
| 37  | Băng tải Belt                                                | - Số lượng: 0 băng tải   | - Số lượng: 01 băng tải                  |                |
| 38  | Máy nén                                                      | - Số lượng: 03 máy       | - Số lượng: 04 máy                       |                |
| 39  | Bàn cắt                                                      | - Số lượng: 01 bàn       | - Số lượng: 0 bàn                        |                |
| 40  | Máy cắt                                                      | - Số lượng: 04 máy       | - Số lượng: 03 máy                       |                |
| 41  | Máy cưa                                                      | - Số lượng: 01 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 42  | Máy chà nhám định dạng                                       | - Số lượng: 02 máy       | - Số lượng: 0 máy                        |                |
| 43  | Máy chà nhám vòng                                            | - Số lượng: 01 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 44  | Máy chà nhám lấy độ chính xác                                | - Số lượng: 01 máy       | - Số lượng: 01 máy                       |                |
| 45  | Máy chà mặt                                                  | - Số lượng: 01 máy       | - Số lượng: 0 máy                        |                |
| 46  | Buồng sơn màng nước                                          | - Số lượng: 04 buồng sơn | - Số lượng: 0 buồng sơn                  |                |



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT        | Nội dung                             | Theo ĐTM phê duyệt             | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47         | Máy chà nhám thanh tròn              | - Số lượng: 04 máy             | - Số lượng: 02 máy                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 48         | Máy tiện tròn tự động                | - Số lượng: 02 máy             | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 49         | Hệ thống sơn UV                      | - Số lượng: 02 hệ thống        | - Số lượng: 0 hệ thống                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 50         | Máy khoan lỗ                         | - Số lượng: 02 máy             | - Số lượng: 0 máy                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 51         | Máy cưa rong                         | - Số lượng: 02 máy             | - Số lượng: 01 máy                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Hóa chất sử dụng cho sản xuất</b> |                                |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1          | Thuốc thử gỗ                         | Khối lượng: 0 lít/năm          | Khối lượng: 600 lít/năm                  | Trong thời gian tới, Công ty sẽ sử dụng thêm Thuốc thử gỗ nhằm kiểm tra chất lượng nguyên liệu gỗ đầu vào đã được tẩm sấy, mối mọt hay chưa. Bao bì chứa thuốc thử sẽ được thu gom và kiểm soát theo dạng CTNH. Do đó, Công ty nhận thấy việc bổ sung thêm hóa chất không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. |
| 2          | Chất vệ sinh dụng cụ sơn             | -                              | 1.200 kg/năm                             | Công ty sẽ sử dụng thêm hóa chất vệ sinh dụng cụ sơn sau một khoảng thời gian sử dụng nhằm tăng tuổi thọ sử dụng của thiết bị.                                                                                                                                                                                     |
| 3          | Keo 502                              | -                              | 24 kg/năm                                | Công ty sẽ sử dụng thêm keo 502 để chỉnh sửa một số hàng hóa bị lỗi. Công ty nhận thấy lượng hàng hóa cần sửa không nhiều, do đó lượng hóa chất được công ty sử dụng trong thời gian tới cũng không nhiều.                                                                                                         |
| <b>IV</b>  | <b>Phương án xử lý nước thải</b>     |                                |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1          | Hệ thống xử lý nước thải             | - Tóm tắt quy trình công nghệ: | - Tóm tắt quy trình công nghệ:           | Trong thời gian tới, Công ty bổ sung thêm bể Anoxic nhằm tăng khả năng xử lý Nitơ có trong nước thải.                                                                                                                                                                                                              |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT      | Nội dung                                  | Theo ĐTM phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                           | + Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (1);<br>+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn → Bể tách dầu (2);<br>+ (1) + (2) → Bể thu gom 2 (3);<br>+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (4).<br><b>(3) + (4) → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.</b> | + Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (1);<br>+ Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn → Bể tách dầu (2);<br>+ (1) + (2) → Bể thu gom 2 (3);<br>+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (4).<br><b>(3) + (4) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>V</b> | <b>Phương án xử lý khí thải</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1        | Hệ thống lọc bụi túi vải (xử lý bụi tinh) | Số lượng: 04 hệ thống lọc bụi túi vải<br>Số lượng quạt hút: 04 cái<br>Công suất quạt hút: 40HP/quạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng: 01 hệ thống lọc bụi túi vải gồm 7 ngăn<br>Số lượng quạt hút: 02 cái<br>Công suất quạt hút: 40HP/quạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trong quá trình lên kế hoạch cho việc xây dựng nhà xưởng sản xuất và bố trí lắp đặt máy móc thiết bị, Công ty đã tham khảo sự tư vấn của đơn vị lắp đặt hệ thống xử lý. Công ty sẽ lắp đặt 1 hệ thống lọc bụi túi vải có 7 ngăn để thu gom toàn bộ lượng bụi mịn phát sinh từ quá trình sản xuất. Việc lắp đặt 1 hệ thống cũng giúp cho công ty dễ vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, đồng thời tiết kiệm chi phí |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Nội dung                                        | Theo ĐTM phê duyệt                                                                                                                                                                         | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM                                                                                                                                                             | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                      | lắp đặt nhưng vẫn đảm bảo chất lượng dòng khí sau khi qua hệ thống đạt quy định hiện hành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2   | Hệ thống xử lý bụi bằng cyclone (xử lý bụi thô) | Số lượng: 06 cyclone đơn<br>Số lượng quạt hút: 05 quạt có công suất 40HP/quạt và 01 quạt có công suất 11Kw/quạt                                                                            | Số lượng: 06 cyclone<br>+ Cyclone đơn: 5 hệ thống.<br>+ Cyclone kết hợp với hệ lọc bụi túi vải: 01 hệ thống.<br>Số lượng quạt hút: 06 quạt có công suất 40HP/quạt                                    | Theo báo cáo ĐTM, công ty lắp đặt 6 cyclone đơn để xử lý bụi thô. Tuy nhiên, trong quá trình lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi, công ty nhận thấy có thể bố trí kết hợp giữa 01 Cyclone và 01 hệ lọc bụi túi vải nhằm vừa đảm bảo xử lý bụi thô, vừa xử lý bụi tinh từ quá trình sản xuất. Công ty nhận thấy sự thay đổi này giúp giảm chi phí vận hành các hệ thống thu gom, xử lý bụi, nhưng vẫn đảm bảo khí sạch sau khi qua hệ thống xử lý đều đạt quy chuẩn hiện hành. |
| 3   | Buồng sơn màng nước                             | Số lượng: 3 buồng sơn<br>Hệ thống xử lý: 03 hệ thống.<br>- Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → quạt hút → ống thoát<br>Quạt hút:<br>+ Số lượng: 2 cái/hệ thống.<br>+ Công suất: 3HP/quạt | Số lượng: 0 buồng sơn                                                                                                                                                                                | Trong quá trình hoạt động sản xuất và tham khảo tư vấn của đơn vị lắp đặt buồng sơn, công ty thay đổi buồng sơn màng nước thành buồng sơn khô. Công ty sẽ tăng số lượng buồng phun sơn từ 3 buồng lên thành 5 buồng nhằm đảm bảo tiến độ sản xuất của Công ty. Công ty lắp đặt 05 hệ thống xử lý khí thải đi kèm nhằm đảm bảo thu gom, xử lý khí thải đạt quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.                                                                        |
| 4   | Buồng sơn khô                                   | Số lượng: 0 buồng sơn                                                                                                                                                                      | Số lượng: 5 buồng sơn<br>Hệ thống xử lý: 5 hệ thống<br>- Quy trình công nghệ xử lý:<br>Khí thải → tháp hấp phụ → ống dẫn khí thải<br>Vị trí lấy mẫu khí thải: tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ. | Công ty nhận thấy sự thay đổi này nhằm giảm chi phí vận hành buồng sơn và hệ thống xử lý. Bên cạnh đó, với sự thay đổi này nhằm xử lý hiệu quả hơn lượng sơn dư trong quá trình phun sơn.<br>Công ty không thay đổi công suất sản xuất của cơ sở nên sự thay đổi này làm tăng tác động từ cơ sở đến môi trường xung quanh.                                                                                                                                                    |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT        | Nội dung                      | Theo ĐTM phê duyệt                                                                                                                                             | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM                                                                                                                                                                                                       | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                               |                                                                                                                                                                | Quạt hút:<br>+ Số lượng: 1 cái/hệ thống.<br>+ Công suất: 3HP – 5HP/quạt                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>VI</b>  | <b>Chất thải rắn</b>          |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1          | Chất thải nguy hại            | Khối lượng: 12.840 kg/năm                                                                                                                                      | Khối lượng: 12.900 kg/năm                                                                                                                                                                                                                      | Công ty sẽ bổ sung thêm hóa chất thuốc thử gỗ cho quá trình sản xuất nên lượng chất thải nguy hại sẽ tăng so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Với tần suất thu gom 6 tháng/lần nên kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo lưu chứa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>VII</b> | <b>Chương trình quan trắc</b> |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7          | Không khí                     | - Không khí xung quanh: 01 vị trí khu vực cổng chính.<br>- Không khí khu vực sản xuất: 06 vị trí bên trong 5 phân xưởng sản xuất và 01 vị trí trong cabin sơn. | - Không khí xung quanh: 0 vị trí.<br>- Không khí khu vực sản xuất: 0 vị trí.                                                                                                                                                                   | Theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, điều 97 và điều 98 quy định về việc quan trắc nước thải, khí thải. Do đó, không quy định về việc thực hiện quan trắc môi trường đối với không khí. Công ty xin phép không thực hiện quan trắc đối với nền mẫu này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8          | Khí thải                      | - Vị trí sau hệ thống xử lý bụi (mỗi ống thoát khí ra ngoài là 1 vị trí đo đặc)<br>Tần xuất quan trắc: 3 tháng/lần                                             | - Khí thải tại các ống thoát khí thải:<br>+ 05 vị trí tại 05 ống thoát của 05 HTXL bụi gỗ bằng Cyclone<br>+ 07 vị trí tại 07 ống thoát của 01 HTXL bụi gỗ bằng túi vải.<br>+ 05 vị trí tại 05 ống thoát của 05 HTXL khí thải từ quá trình sơn. | Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.<br>Nhằm kiểm soát hiệu suất xử lý và chất lượng khí thải đầu ra của mỗi HTXL bụi, khí thải tại các nhà xưởng. Công ty tiến hành thực hiện lấy mẫu quan trắc định kỳ đối với mẫu khí thải tại mỗi ống thoát với tần suất giám sát được quy định tại khoản 4, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP (Tần xuất quan trắc: Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| STT | Nội dung  | Theo ĐTM phê duyệt                                                                                                                                                                | Phương án điều chỉnh thay đổi so với ĐTM                                                                             | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           |                                                                                                                                                                                   | Tần xuất quan trắc: Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại | các thông số còn lại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 9   | Nước thải | - Nước thải:<br>+ 01 vị trí tại bể gom 1 nước thải.<br>+ 01 vị trí tại bể gom 2 nước thải.<br>+ 01 vị trí tại hố ga đầu nối sau HTXL nước thải<br>Tần xuất quan trắc: 3 tháng/lần | - Nước thải: 01 vị trí nước thải sau HTXL tại hố ga đầu nối nước thải.<br>Tần xuất quan trắc: 6 tháng/lần            | <p>Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.</p> <p>Tuy nhiên, nhằm đảm bảo công tác quản lý môi trường được chặt chẽ, Công ty sẽ thực hiện lấy mẫu quan trắc định kỳ đối với mẫu nước thải sau HTXL tại hố ga đầu nối nước thải với tần suất 6 tháng/lần.</p> |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

## **CHƯƠNG IV**

### **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

##### **1.1 Nội dung thu gom đầu nối nước thải**

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại Văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 00107/HĐXLNT/KCNCT.2015 giữa Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Megatec.

##### **1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải**

###### **1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải**

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Mạng lưới thu gom nước thải: Tổng lượng nước thải phát sinh từ cơ sở là  $16,5\text{m}^3/\text{ngày}$ . Các nguồn phát sinh nước thải từ cơ sở như sau:
  - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor của khu vực nhà ăn) của cơ sở với lưu lượng khoảng  $13,50\text{m}^3/\text{ngày}$ . Nước thải được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích là  $45,7\text{m}^3$ ) và 01 bể tách dầu (tổng thể tích là  $3,4\text{m}^3$ ) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất  $40\text{m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) để xử lý.
  - + Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại quy trình trét keo để ép thanh gỗ thành ván ghép bằng máy ép khoảng  $3\text{m}^3/\text{ngày}$  sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất  $40\text{m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của cơ sở sau xử lý đạt giới chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục được xử lý theo quy định. Tọa độ điểm đầu nối nước thải:  $X(m) = 1259434$ ;  $Y(m) = 537857$  (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $106^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

###### **1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
  - + Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (1);
  - + Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn → Bể tách dầu (2);

+ (1) + (2) → Bể thu gom 2 (3);

+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (4).

(3) + (4) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

Bùn thải → Sân phơi bùn → Bàn giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 40 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polimer, Chlorine.
- Chế độ vận hành: liên tục.

### **1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **1.2.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Chơn Thành I.

### **1.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý thu gom nước thải.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

### 2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng 4.

### 2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả thải và lưu lượng xả khí thải lớn nhất đối với từng nguồn thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.1. Vị trí xả thải tại các ống thoát HTXL

| TT | Vị trí                                                                                  | Dòng khí thải       | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trực Bình Phước: 106°15', múi chiếu 3° |        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|
|    |                                                                                         |                     | X (m)                                                             | Y (m)  |
| 1  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1 (Nguồn số 01) | Dòng khí thải số 01 | 1259608                                                           | 537942 |
| 2  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2 (Nguồn số 01) | Dòng khí thải số 02 | 1259608                                                           | 537945 |
| 3  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1 (Nguồn số 02) | Dòng khí thải số 03 | 1259557                                                           | 537954 |
| 4  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2 (Nguồn số 02) | Dòng khí thải số 04 | 1259560                                                           | 537954 |
| 5  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3 (Nguồn số 02) | Dòng khí thải số 05 | 1259563                                                           | 537954 |



| TT | Vị trí                                                                                                                    | Dòng khí thải       | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trực Bình Phước: 106°15', múi chiều 3 <sup>0</sup> |        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|
|    |                                                                                                                           |                     | X (m)                                                                         | Y (m)  |
| 6  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 1 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 06 | 1259569                                                                       | 537954 |
| 7  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 2 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 07 | 1259575                                                                       | 537954 |
| 8  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 3 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 08 | 1259578                                                                       | 537954 |
| 9  | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 4 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 09 | 1259581                                                                       | 537954 |
| 10 | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 5 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 10 | 1259581                                                                       | 537954 |
| 11 | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 6 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 11 | 1259581                                                                       | 537957 |
| 12 | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 7 (Nguồn số 03, 04)     | Dòng khí thải số 12 | 1259581                                                                       | 537957 |
| 13 | Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 (Nguồn số 05) | Dòng khí thải số 13 | 1259508                                                                       | 537941 |
| 14 | Tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 (Nguồn số 05)     | Dòng khí thải số 14 | 1259509                                                                       | 537937 |
| 15 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3 (Nguồn số 05)                 | Dòng khí thải số 15 | 1259509                                                                       | 537934 |

| TT | Vị trí                                                                                                    | Dòng khí thải       | Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trực Bình Phước: 106°15', múi chiều 3° |        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|
|    |                                                                                                           |                     | X (m)                                                             | Y (m)  |
| 16 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4 (Nguồn số 05) | Dòng khí thải số 16 | 1259509                                                           | 537931 |
| 17 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4 (Nguồn số 06)                          | Dòng khí thải số 17 | 1259495                                                           | 537950 |

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Megatec, địa chỉ tại KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

### 2.2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,55m, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao

9,55m, đường kính 0,7 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14,2m, đường kính 0,95 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,3m, đường kính 0,95 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12,4m, đường kính 0,95 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06 đến dòng khí thải số 12: Khí thải được xả ra môi trường qua 07 ống thải (chiều cao 8 m, đường kính 0,55 x 0,55 (m)), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 13: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 14: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 15: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 16: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 10m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 17: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12m, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.

#### 2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1,0), cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm trong khí thải sau HTXL khí thải từ các nguồn thải và giá trị giới hạn

| TT | Vị trí                                                          | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép                 |                     | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục                                            |
|----|-----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                 |              |                     | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1) | QCVN 20:2009/ BTNMT |                                                                                                    |
| 01 | Ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ (dòng khí thải số 01 đến số 12) | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                                         | -                   | - Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần<br>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải |
|    |                                                                 | Bụi tổng     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 160                                       | -                   |                                                                                                    |
| 02 | Ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của                           | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                                         | -                   |                                                                                                    |
|    |                                                                 | Bụi tổng     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 160                                       | -                   |                                                                                                    |

| TT | Vị trí                                                                   | Chất ô nhiễm   | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép                 |                     | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục                                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                          |                |                    | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1) | QCVN 20:2009/ BTNMT |                                                                                              |
|    | hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (dòng khí thải số 13 đến số 17) | n-Butyl axetat | mg/Nm <sup>3</sup> | -                                         | 950                 | tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ |
|    |                                                                          | Etylaxetat     | mg/Nm <sup>3</sup> | -                                         | 1.400               |                                                                                              |
|    |                                                                          | Styren         | mg/Nm <sup>3</sup> | -                                         | 100                 |                                                                                              |

### 2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

#### 2.3.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa và chà nhám tại xưởng 1 được thu gom và dẫn về HTXL bụi gỗ bằng Cyclone để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, bào, cưa tại xưởng 2 được thu gom và dẫn về HTXL bụi gỗ bằng Cyclone để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 2 được thu gom và dẫn về HTXL bụi gỗ bằng cyclone kết hợp thùng lọc túi vải tại xưởng 2 để xử lý, sau đó thải ra môi trường qua ống thải.
- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn chà nhám tại xưởng 3 được thu gom và dẫn về thùng lọc túi vải tại xưởng 2 để xử lý.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng 3 được thu gom và dẫn về HTXL khí thải tại xưởng 3 để xử lý.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại xưởng 4 được thu gom và dẫn về HTXL khí thải tại xưởng 4 để xử lý.

#### 2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

##### a. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 (Nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút bụi thô → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.
- Số lượng: 02 hệ thống
- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- + Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

**b. Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 (Nguồn số 02)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút bụi thô → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.
- Số lượng: 03 hệ thống.
- Công suất thiết kế:
  - + Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ
  - + Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ
  - + Hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

**c. HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 và xưởng 3 (Nguồn số 03 và 04)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:
  - + Bụi gỗ xưởng 2 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → (1)
  - + Bụi gỗ xưởng 3 → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → (2)
- (1) + (2) → Thùng lọc bụi túi vải → Ống thoát
- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: 49.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

**d. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 (Nguồn số 05)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.
- Số lượng: 04 hệ thống.
- Công suất thiết kế:
  - + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ
  - + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ/
  - + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ/
  - + Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ/
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

**f. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4 (Nguồn số 06)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.
- Số lượng: 01 hệ thống
- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

### **2.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.3.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên túi vải nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của HTXL.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:
  - + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
  - + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.
  - + Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý không có khả năng bụi và khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh. Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau HTXL mới tiến hành sản xuất bình thường.

## **2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kp=0,9, Kv=1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn:

#### 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực cắt, bào, cưa tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực cắt, bào, cưa và chà nhám tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực chà nhám tại xưởng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 05: Khu vực sơn tại xưởng 4.
- Nguồn số 06: HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1.
- Nguồn số 07: HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2.
- Nguồn số 08: HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2.
- Nguồn số 09: HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 10: HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4.
- Nguồn số 11: Khu vực HTXL nước thải.

#### 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Công ty được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.3. Vị trí của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

| TT | Vị trí                                                             | Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực Bình Phước: 106°15', múi chiều 3°) |        |
|----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|
|    |                                                                    | X(m)                                                               | Y(m)   |
| 1  | Khu vực cắt, bào, cưa, mài tại xưởng 1                             | 1259584                                                            | 537897 |
| 2  | Khu vực cắt, bào, cưa, chà nhám tại xưởng 2                        | 1259616                                                            | 537903 |
| 3  | Khu vực chà nhám tại xưởng 3                                       | 1259535                                                            | 537919 |
| 4  | Khu vực sơn tại xưởng 3                                            | 1259515                                                            | 537935 |
| 5  | Khu vực sơn tại xưởng 4                                            | 1259500                                                            | 537909 |
| 6  | HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1                               | 1259584                                                            | 537953 |
| 7  | HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 | 1259572                                                            | 537954 |
| 8  | HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2                               | 1259609                                                            | 537942 |
| 9  | HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3                         | 1259509                                                            | 537935 |
| 10 | HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4                         | 1259491                                                            | 537908 |
| 11 | HTXL nước thải                                                     | 1259459                                                            | 537940 |

### 3.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.3.1. Tiếng ồn

Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn được trình bày trong bảng sau:

| STT | Từ 6-21 giờ<br>(dBA) | Từ 21-6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                                                           |
|-----|----------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | 70                   | 55                   | -                             | Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường) |

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

#### 3.3.2. Độ rung

Giới hạn tối đa cho phép về độ rung được trình bày trong bảng sau:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     | Từ 6-21 giờ                                                      | Từ 21-6 giờ |                                  |                                                                   |
| 1   | 70                                                               | 60          | -                                | Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường) |

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

### 3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 – 6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn;



- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn;

### 3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.
- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## 4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

### 4.1. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

#### 4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| TT               | Tên chất thải                                   | Trạng thái tồn tại | Mã số CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------|--------------------|------------|-------------------|---------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang thải                       | Rắn                | 16 01 06   | NH                | 100                 |
| 2                | Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại  | Rắn                | 18 02 01   | KS                | 100                 |
| 3                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải            | Lỏng               | 17 02 04   | NH                | 150                 |
| 4                | Bao bì mềm thải                                 | Rắn                | 18 01 01   | KS                | 50                  |
| 5                | Bao bì kim loại cứng thải                       | Rắn                | 18 01 02   | KS                | 2.448               |
| 6                | Bao bì nhựa cứng thải                           | Rắn                | 18 01 03   | KS                | 12                  |
| 7                | Hộp mực in thải                                 | Rắn                | 08 02 04   | KS                | 12                  |
| 8                | Pin, ắc quy thải                                | Rắn                | 19 06 01   | NH                | 80                  |
| 9                | Cặn sơn                                         | Lỏng               | 08 01 01   | KS                | 50                  |
| 10               | Bùn thải phát sinh từ HTXL nước thải            | Bùn                | 12 06 05   | KS                | 5.148               |
| 11               | Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải | Rắn                | 12 01 04   | NH                | 77                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                 |                    |            |                   | <b>8.227</b>        |

#### 4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| TT               | Loại chất thải                     | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|------------------------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1                | Giấy vụn phòng, thùng carton thải  | 18 01 05     | TT-R              | 936                 |
| 2                | Dây đai kiện hàng                  | 03 02 12     | TT-R              | 3.744               |
| 3                | Đinh hỏng                          | 05 08 09     | TT-R              | 1.560               |
| 4                | Bao bì thải                        | 18 01 06     | TT-R              | 3.120               |
| 5                | Gỗ vụn, mùn cưa và bụi gỗ sau HTXL | 09 01 03     | TT-R              | 2.496.000           |
| 6                | Thùng đựng keo ghép gỗ             | 18 01 06     | TT-R              | 4.740               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    |              |                   | <b>2.510.100</b>    |

#### 4.1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| TT | Tên chất thải      | Tổng khối lượng (kg/năm) |
|----|--------------------|--------------------------|
| 1  | Rác thải sinh hoạt | 84.240                   |

#### 4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

##### 4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

###### a. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa thích hợp gồm: 11 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy kín, có dung tích 60 – 240L, có dán nhãn.

###### b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 9 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC,...

##### 4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

###### a. Thiết bị lưu chứa

Chất thải công nghiệp thông thường được thu gom vào các thùng chứa thích hợp gồm: 5 bao chứa (bao bì mềm buộc kín) và 5 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE, dung tích 120L – 240L.

###### b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 18 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

#### **4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

##### **a. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa thích hợp gồm: 10 -15 thùng có dung tích 120L – 240L được bố trí xung quanh tại các khu vực nhà xưởng, khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng, bảo vệ, các nhà vệ sinh và kho chứa chất thải sinh hoạt

##### **b. Kho lưu chứa**

- Diện tích khu vực lưu trữ: 5 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải: Khu lưu giữ được bố trí gần kho chứa chất thải công nghiệp thông thường để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

#### **4.2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

#### **4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## **CHƯƠNG V**

### **KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

#### **1. Năm 2023**

##### **1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với nước thải**

Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Công ty TNHH Megatec, Công ty đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ nước thải như sau:

- Thời gian quan trắc: 28/02/2023, 07/06/2023, 25/09/2023, 11/12/2023.
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc:
  - + Điểm quan trắc 1: Nước thải sản xuất đầu vào
  - + Điểm quan trắc 2: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nổi
  - + Điểm quan trắc 3: Nước thải sinh hoạt đầu vào
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 12 mẫu
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN, thông số quan trắc: QCVN 40:2011/BTNMT cột B
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Môi Trường Đại Việt Số Vmcerts: 066
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Tất cả các chỉ tiêu giám sát trong nước thải sau hệ thống xử lý nước thải qua các đợt quan trắc định kỳ đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải

| TT                | Tên điểm quan trắc                             | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị        | Kết quả   | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|-------------------|------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------------------|---------------|-----------|---------------------------|
|                   |                                                |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |                       |               |           |                           |
| Kết quả mẫu Quý I |                                                |                        |                     |                |               |                              |                       |               |           |                           |
| 1                 | Nước thải sản xuất đầu vào                     | NT01                   | Ngày 28/02/2023     | 106°36’ 9.6’’  | 11°23’ 17.1’’ |                              | pH                    | -             | 7,09      | 5,5 – 9                   |
|                   |                                                |                        |                     |                |               | TSS                          | TSS                   | mg/L          | 2.362     | 100                       |
|                   |                                                |                        |                     |                |               | COD                          | COD                   | mg/L          | 3.251     | 150                       |
|                   |                                                |                        |                     |                |               | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L          | 1.632     | 50                        |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | Tổng Nito             | mg/L          | 32,6      | 40                        |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | Tổng phospho          | mg/L          | 1,36      | 6                         |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | Amoni                 | mg/L          | 2,52      | 10                        |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | Tổng phenol           | mg/L          | 0,19      | 0,5                       |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L          | 3,25      | -                         |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | Tổng Coliform         | Tổng Coliform | MPN/100mL | 21 x 10 <sup>4</sup>      |
| 2                 | Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nổi | NT02                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35’ 57.6’’ | 11°23’ 6.4’’  |                              | pH                    | -             | 7,12      | 5,5 – 9                   |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | TSS                   | mg/L          | 18        | 100                       |
|                   |                                                |                        |                     |                |               |                              | COD                   | mg/L          | 42        | 150                       |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                            | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |             | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----|-----------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|-------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|    |                                               |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ       |                              |                       |           |                      |                           |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              |                       |           |                      |                           |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 17                   | 50                        |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 15,8                 | 40                        |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 2,96                 | 6                         |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Amoni                 | mg/L      | 1,37                 | 10                        |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng phenol           | mg/L      | KPH (MDL=0,03)       | 0,5                       |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | KPH (MDL=0,3)        | -                         |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 14 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| 3  | Điểm quan trắc 3: Nước thải sinh hoạt đầu vào | NT03                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35' 57.7"  | 11°23' 6.7" |                              | pH                    | -         | 7,23                 | 5,5 – 9                   |
|    |                                               |                        |                     |                |             | TSS                          | TSS                   | mg/L      | 118                  | 100                       |
|    |                                               |                        |                     |                |             | COD                          | COD                   | mg/L      | 163                  | 150                       |
|    |                                               |                        |                     |                |             | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 65                   | 50                        |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 37,5                 | 40                        |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 4,87                 | 6                         |
|    |                                               |                        |                     |                |             |                              | Dầu mỡ động,          | mg/L      | 3,62                 | -                         |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                              | Tên điểm<br>quan trắc            | Ký hiệu<br>điểm<br>quan<br>trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu   |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu quan<br>trắc    | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40/2011/BTNMT,<br>cột B |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------|------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|
|                                 |                                  |                                 |                        | Kinh độ          | Vĩ độ            |                                       |                          |               |                      |                                 |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | thực vật                 |               |                      |                                 |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 28 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                           |
| <b>Kết quả quan trắc Quý II</b> |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       |                          |               |                      |                                 |
| 4                               | Nước thải<br>sản xuất đầu<br>vào | NT01                            | Ngày<br>07/06/2023     | 106°36'<br>9.6'' | 11°23'<br>17.1'' |                                       | pH                       | -             | 7,37                 | 5,5 – 9                         |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  | TSS                                   | TSS                      | mg/L          | 2.103                | 100                             |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  | COD                                   | COD                      | mg/L          | 3.203                | 150                             |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  | BOD <sub>5</sub>                      | BOD <sub>5</sub>         | mg/L          | 1.533                | 50                              |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | Tổng Nitơ                | mg/L          | 36,8                 | 40                              |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | Tổng phospho             | mg/L          | 2,52                 | 6                               |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | Amoni                    | mg/L          | 4,16                 | 10                              |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | Tổng phenol              | mg/L          | 0,23                 | 0,5                             |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  |                                       | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | 3,62                 | -                               |
|                                 |                                  |                                 |                        |                  |                  | Tổng<br>Coliform                      | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 15 x 10 <sup>4</sup> | 5.000                           |
| 5                               | Nước thải                        | NT02                            | Ngày                   | 106°35'          | 11°23'           |                                       | pH                       | -             | 7,46                 | 5,5 – 9                         |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                              | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |              | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----|-------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|--------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|    |                                                 |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ        |                              |                       |           |                      |                           |
|    | sinh hoạt đầu vào                               |                        | 07/06/2023          | 57.6’’         | 6.4’’        | TSS                          | TSS                   | mg/L      | 20                   | 100                       |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | COD                   | mg/L      | 116                  | 150                       |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 41                   | 50                        |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Tổng Nito             | mg/L      | 30,1                 | 40                        |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 4,32                 | 6                         |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 3,76                 | -                         |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 21 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| 6  | Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nổi: | NT03                   | Ngày 07/06/2023     | 106°35’ 57.7’’ | 11°23’ 6.7’’ |                              | pH                    | -         | 6,69                 | 5,5 – 9                   |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | TSS                   | mg/L      | < 15                 | 100                       |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | COD                   | mg/L      | 22                   | 150                       |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 6                    | 50                        |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | TổngNito              | mg/L      | < 9,0                | 40                        |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 0,23                 | 6                         |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Amoni                 | mg/L      | 0,68                 | 10                        |
|    |                                                 |                        |                     |                |              |                              | Tổng Phenol           | mg/L      | KPH (MDL=0,03)       | 0.5                       |



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                         | Tên điểm quan trắc         | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|                            |                            |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |                       |           |                      |                           |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              |                       |           |                      |                           |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | KPH (MDL=0,3)        | -                         |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 5 x 10 <sup>3</sup>  | 5.000                     |
| <b>Kết quả mẫu Quý III</b> |                            |                        |                     |                |               |                              |                       |           |                      |                           |
| 7                          | Nước thải sản xuất đầu vào | NT01                   | Ngày 25/09/2023     | 106°36’ 9.6’’  | 11°23’ 17.1’’ |                              | pH                    | -         | 7,45                 | 5,5 – 9                   |
|                            |                            |                        |                     |                |               | TSS                          | TSS                   | mg/L      | 1.962                | 100                       |
|                            |                            |                        |                     |                |               | COD                          | COD                   | mg/L      | 3.240                | 150                       |
|                            |                            |                        |                     |                |               | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 1.633                | 50                        |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 33,6                 | 40                        |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 1,02                 | 6                         |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Amoni                 | mg/L      | 8,2                  | 10                        |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phenol           | mg/L      | 0,16                 | 0,5                       |
|                            |                            |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 4,6                  | -                         |
|                            |                            |                        |                     |                |               | Tổng Coliform                | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 28 x 10 <sup>4</sup> | 5.000                     |
| 8                          | Nước thải                  | NT02                   | Ngày                | 106°35’        | 11°23’        |                              | pH                    | -         | 5,96                 | 5,5 – 9                   |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan<br>trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                 | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu quan<br>trắc    | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40/2011/BTNMT,<br>cột B |
|----|--------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|
|    |                                            |                                 |                        | Kinh độ           | Vĩ độ           |                                       |                          |               |                      |                                 |
|    | sau hệ thống<br>xử lý tại hồ<br>ga đầu nổi |                                 | 25/09/2023             | 57.6’’            | 6.4’’           |                                       | TSS                      | mg/L          | 16                   | 100                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | COD                      | mg/L          | 54                   | 150                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | BOD <sub>5</sub>         | mg/L          | 21                   | 50                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng Nito                | mg/L          | 21,3                 | 40                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng phospho             | mg/L          | 1,66                 | 6                               |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Amoni                    | mg/L          | 1,23                 | 10                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng phenol              | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,03)    | 0,5                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,3)     | -                               |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 20 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                           |
| 9  | Nước thải<br>sinh hoạt đầu<br>vào          | NT03                            | Ngày<br>25/09/2023     | 106°35’<br>57.7’’ | 11°23’<br>6.7’’ |                                       | pH                       | -             | 7,43                 | 5,5 – 9                         |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | TSS                      | mg/L          | 56                   | 100                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | COD                      | mg/L          | 132                  | 150                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | BOD <sub>5</sub>         | mg/L          | 55                   | 50                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng Nito                | mg/L          | 44,6                 | 40                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng phospho             | mg/L          | 1,90                 | 6                               |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                        | Tên điểm quan trắc         | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|---------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|                           |                            |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |                       |           |                      |                           |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              |                       |           |                      |                           |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 2,3                  | -                         |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 64 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| <b>Kết quả mẫu Quý IV</b> |                            |                        |                     |                |               |                              |                       |           |                      |                           |
| 10                        | Nước thải sản xuất đầu vào | NT01                   | Ngày 11/12/2023     | 106°36' 9.6''  | 11°23' 17.1'' |                              | pH                    | -         | 7,33                 | 5,5 – 9                   |
|                           |                            |                        |                     |                |               | TSS                          | TSS                   | mg/L      | 1.585                | 100                       |
|                           |                            |                        |                     |                |               | COD                          | COD                   | mg/L      | 3.152                | 150                       |
|                           |                            |                        |                     |                |               | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 1.696                | 50                        |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng Nito             | mg/L      | 25,6                 | 40                        |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 1,36                 | 6                         |
|                           |                            |                        |                     |                |               | Amoni                        | Amoni                 | mg/L      | 10,5                 | 10                        |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phenol           | mg/L      | 0,25                 | 0,5                       |
|                           |                            |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 5,9                  | -                         |
|                           |                            |                        |                     |                |               | Tổng Coliform                | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 21 x 10 <sup>4</sup> | 5.000                     |
| 11                        | Nước thải                  | NT02                   | Ngày                | 106°35'        | 11°23'        |                              | pH                    | -         | 6,95                 | 5,5 – 9                   |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan<br>trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                 | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu quan<br>trắc    | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40/2011/BTNMT,<br>cột B |
|----|--------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|
|    |                                            |                                 |                        | Kinh độ           | Vĩ độ           |                                       |                          |               |                      |                                 |
|    | sau hệ thống<br>xử lý tại hồ<br>ga đầu nổi |                                 | 11/12/2023             | 57.6’’            | 6.4’’           |                                       | TSS                      | mg/L          | 20                   | 100                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | COD                      | mg/L          | 44                   | 150                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | BOD <sub>5</sub>         | mg/L          | 18                   | 50                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng Nito                | mg/L          | 12,5                 | 40                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng phospho             | mg/L          | 1,77                 | 6                               |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Amoni                    | mg/L          | 1,36                 | 10                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng phenol              | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,03)    | 0,5                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,3)     | -                               |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 21 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                           |
| 12 | Nước thải<br>sinh hoạt đầu<br>vào          | NT03                            | Ngày<br>11/12/2023     | 106°35’<br>57.7’’ | 11°23’<br>6.7’’ |                                       | pH                       | -             | 7,55                 | 5,5 – 9                         |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | TSS                      | mg/L          | 36                   | 100                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | COD                      | mg/L          | 115                  | 150                             |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 | BOD <sub>5</sub>                      | BOD <sub>5</sub>         | mg/L          | 52                   | 50                              |
|    |                                            |                                 |                        |                   |                 |                                       | Tổng Nito                | mg/L          | 32,6                 | 40                              |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc | Ký hiệu<br>điểm<br>quan<br>trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu |       | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu quan<br>trắc    | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40/2011/BTNMT,<br>cột B |
|----|-----------------------|---------------------------------|------------------------|----------------|-------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|
|    |                       |                                 |                        | Kinh độ        | Vĩ độ |                                       |                          |               |                      |                                 |
|    |                       |                                 |                        |                |       |                                       | Tổng phospho             | mg/L          | 1,25                 | 6                               |
|    |                       |                                 |                        |                |       |                                       | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | 2,8                  | -                               |
|    |                       |                                 |                        |                |       |                                       | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 15 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                           |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

## **1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải**

Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Công ty TNHH Megatec, Công ty đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ khí thải như sau:

- Thời gian quan trắc: 28/02/2023, 02/03/2023, 07/06/2023, 08/06/2023, 09/06/2023, 25/09/2023, 26/09/2023, 27/06/2023, 11/12/2023, 12/12/2023, 13/12/2023.
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc:
  - + Khí thải tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1.
  - + Khí thải tại ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2.
  - + Khí thải tại ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3.
  - + Khí thải tại ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4.
  - + Khí thải tại ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5.
  - + Khí thải tại ống thoát 1 hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải.
- Tổng số lượng mẫu quan trắc: 48 mẫu
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 19:2009/BTNMT cột B; Kp= 1; Kv=1
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Môi Trường Đại Việt Số Vmcerts: 066
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Tất cả các chỉ tiêu giám sát khí thải qua các đợt quan trắc định kỳ đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp= 1; Kv=1)

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải

| TT                | Tên điểm<br>quan trắc                                                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|                   |                                                                            |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| Kết quả mẫu quý I |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       |           |        |         |                                             |
| 1                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclone<br>1 | KT01                         | Ngày<br>28/02/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.1’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 868     | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 123     | ≤ 180                                       |
| 2                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 2     | KT02                         | Ngày<br>28/02/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.2’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 855     | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 129     | ≤ 180                                       |
| 3                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 3     | KT03                         | Ngày<br>28/02/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.3’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 880     | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 118     | ≤ 180                                       |
| 4                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 4     | KT04                         | Ngày<br>28/02/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.3’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 863     | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 121     | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                                            | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị             | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|----|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------|---------|---------------------------------------|
|    |                                                               |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |                    |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 5  | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 | KT01                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.4’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 858     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 150     | ≤180                                  |
| 6  | Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT02                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.5’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 947     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 155     | ≤180                                  |
| 7  | Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT03                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.7’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 883     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 146     | ≤180                                  |
| 8  | Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT04                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.8’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 876     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 130     | ≤180                                  |
| 9  | Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT05                   | Ngày 28/02/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.9’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 972     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 131     | ≤180                                  |



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                 | Tên điểm<br>quan trắc                                                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|                    |                                                                            |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 10                 | Khí thải tại ống<br>thoát 5 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT01                         | Ngày<br>02/03/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 933     | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 118     | ≤180                                        |
| 11                 | Khí thải tại ống<br>thoát 6 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT02                         | Ngày<br>02/03/2023     | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 864     | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 136     | ≤180                                        |
| 12                 | Khí thải tại ống<br>thoát 7 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT03                         | Ngày<br>02/03/2023     | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 862     | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 122     | ≤180                                        |
| Kết quả mẫu Quý II |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       |           |        |         |                                             |
| 13                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclone<br>1 | KT01                         | Ngày<br>07/06/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.1’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 996     | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 118     | ≤180                                        |
| 14                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 2     | KT02                         | Ngày<br>07/06/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.2’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 999     | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 134     | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                                            | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị             | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|----|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------|---------|---------------------------------------|
|    |                                                               |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |                    |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 15 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3 | KT03                   | Ngày 07/06/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.3’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 842     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 112     | ≤180                                  |
| 16 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4 | KT04                   | Ngày 07/06/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.3’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 986     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 116     | ≤180                                  |
| 17 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 | KT01                   | Ngày 08/06/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.4’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 838     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 158     | ≤180                                  |
| 18 | Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT02                   | Ngày 08/06/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.5’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 889     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 151     | ≤180                                  |
| 19 | Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT03                   | Ngày 08/06/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.7’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 919     | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 142     | ≤180                                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                  | Tên điểm<br>quan trắc                                          | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|                     |                                                                |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 20                  | Khí thải tại ống<br>thoát 3 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT04                         | Ngày<br>08/06/2023     | 106°35'<br>58.5'' | 11°23'<br>22.7'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 872     | -                                           |
|                     |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 124     | ≤180                                        |
| 21                  | Khí thải tại ống<br>thoát 4 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT01                         | Ngày<br>09/06/2023     | 106°35'<br>58.5'' | 11°23'<br>22.9'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 1.045   | -                                           |
|                     |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 138     | ≤180                                        |
| 22                  | Khí thải tại ống<br>thoát 5 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT02                         | Ngày<br>09/06/2023     | 106°35'<br>58.5'' | 11°23'<br>22.9'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 1.038   | -                                           |
|                     |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 112     | ≤180                                        |
| 23                  | Khí thải tại ống<br>thoát 6 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT03                         | Ngày<br>09/06/2023     | 106°35'<br>58.6'' | 11°23'<br>22.9'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 1.042   | -                                           |
|                     |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 128     | ≤180                                        |
| 24                  | Khí thải tại ống<br>thoát 7 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT04                         | Ngày<br>09/06/2023     | 106°35'<br>58.6'' | 11°23'<br>22.9'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 1.052   | -                                           |
|                     |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 116     | ≤180                                        |
| Kết quả mẫu Quý III |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       |           |        |         |                                             |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                                             | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị              | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|---------------------|---------|---------------------------------------|
|    |                                                                |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |                     |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 25 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclone 1 | KT01                   | Ngày 25/09/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.1’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h   | 8.609   | -                                     |
|    |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | Mg /Nm <sup>3</sup> | 122     | ≤180                                  |
| 26 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2  | KT02                   | Ngày 25/09/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.2’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h   | 7.944   | -                                     |
|    |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup>  | 130     | ≤180                                  |
| 27 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3  | KT03                   | Ngày 25/09/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.3’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h   | 8.296   | -                                     |
|    |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup>  | 106     | ≤180                                  |
| 28 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4  | KT04                   | Ngày 25/09/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.3’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h   | 8.107   | -                                     |
|    |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup>  | 122     | ≤180                                  |
| 29 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5  | KT05                   | Ngày 26/09/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.4’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h   | 8.344   | -                                     |
|    |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup>  | 156     | ≤180                                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                                    | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị             | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|----|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------|---------|---------------------------------------|
|    |                                                       |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |                    |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 30 | Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT06                   | Ngày 26/09/2023     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.5'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 8.058   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 150     | ≤180                                  |
| 31 | Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT07                   | Ngày 26/09/2023     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.7'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 932     | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 146     | ≤180                                  |
| 32 | Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT08                   | Ngày 26/09/2023     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.7'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 885     | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 128     | ≤180                                  |
| 33 | Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT09                   | Ngày (27/09/2023)   | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.9'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 1.055   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 141     | ≤180                                  |
| 34 | Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT10                   | Ngày 27/09/2023     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.9'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 1.041   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 125     | ≤180                                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                 | Tên điểm<br>quan trắc                                                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|                    |                                                                            |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 35                 | Khí thải tại ống<br>thoát 6 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT11                         | Ngày<br>27/09/2023     | 106°35'<br>58.6'' | 11°23'<br>22.9'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 1.053   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 132     | ≤180                                        |
| 36                 | Khí thải tại ống<br>thoát 7 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT12                         | Ngày<br>27/09/2023     | 106°35'<br>58.6'' | 11°23'<br>22.9'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 1.063   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 119     | ≤180                                        |
| Kết quả mẫu Quý IV |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       |           |        |         |                                             |
| 37                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclone<br>1 | KT01                         | Ngày<br>11/12/2023     | 106°35'<br>58.5'' | 11°23'<br>22.1'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 8.955   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 98      | ≤180                                        |
| 38                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 2     | KT02                         | Ngày<br>11/12/2023     | 106°35'<br>58.5'' | 11°23'<br>22.2'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 8.421   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 112     | ≤180                                        |
| 39                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 3     | KT03                         | Ngày<br>11/12/2023     | 106°35'<br>58.5'' | 11°23'<br>22.3'' |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 8.630   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 92      | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                                            | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị             | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|----|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------|---------|---------------------------------------|
|    |                                                               |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |                    |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 40 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4 | KT04                   | Ngày 11/12/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.3’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 8.449   | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 106     | ≤180                                  |
| 41 | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 | KT05                   | Ngày 12/12/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.4’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 8.665   | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 104     | ≤180                                  |
| 42 | Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT06                   | Ngày 12/12/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.5’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 8.879   | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 118     | ≤180                                  |
| 43 | Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT07                   | Ngày 12/12/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.7’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 9.102   | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 101     | ≤180                                  |
| 44 | Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải         | KT08                   | Ngày 12/12/2023     | 106°35’ 58.5’’ | 11°23’ 22.7’’ |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 9.276   | -                                     |
|    |                                                               |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 109     | ≤180                                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                                          | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|    |                                                                |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 45 | Khí thải tại ống<br>thoát 4 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT09                         | Ngày<br>13/12/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 9.480   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 106     | ≤180                                        |
| 46 | Khí thải tại ống<br>thoát 5 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT10                         | Ngày<br>13/12/2023     | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 9.080   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 98      | ≤180                                        |
| 47 | Khí thải tại ống<br>thoát 6 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT11                         | Ngày<br>13/12/2023     | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 9.363   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 115     | ≤180                                        |
| 36 | Khí thải tại ống<br>thoát 7 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT12                         | Ngày<br>13/12/2023     | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 9.602   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 86      | ≤180                                        |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024



## **2. Năm 2024**

### **2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2024 của Công ty TNHH Megatec, Công ty đã thực hiện quan trắc định kỳ nước thải như sau:

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc:
  - + Điểm quan trắc 1: Nước thải sản xuất đầu vào
  - + Điểm quan trắc 2: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nổi
  - + Điểm quan trắc 3: Nước thải sinh hoạt đầu vào
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 9 mẫu
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN, thông số quan trắc: QCVN 40:2011/BTNMT cột B
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Môi Trường Đại Việt Số Vmcerts: 066
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Tất cả các chỉ tiêu giám sát trong nước thải sau hệ thống xử lý nước thải qua các đợt quan trắc định kỳ đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải

| TT                | Tên điểm quan trắc         | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc                      | Đơn vị        | Kết quả   | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|-------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------|-----------|---------------------------|
|                   |                            |                        |                     | Kinh độ           | Vĩ độ            |                              |                                         |               |           |                           |
| Kết quả mẫu Quý I |                            |                        |                     |                   |                  |                              |                                         |               |           |                           |
| 1                 | Nước thải sản xuất đầu vào | NT01                   | 13/03/2024          | 106°36’<br>9.6’’  | 11°23’<br>17.1’’ |                              | pH                                      | -             | 7,31      | 5,5 – 9                   |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  | TSS                          | TSS                                     | mg/L          | 1.965     | 100                       |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  | COD                          | COD                                     | mg/L          | 3.375     | 150                       |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>                        | mg/L          | 1.787     | 50                        |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | Tổng Nitơ                               | mg/L          | 12,6      | 40                        |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | Tổng phospho                            | mg/L          | 1,58      | 6                         |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | Amoni (N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) | mg/L          | 7,2       | 10                        |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | Tổng phenol                             | mg/L          | 0,17      | 0,5                       |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | Dầu mỡ động, thực vật                   | mg/L          | 6,3       | -                         |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | Tổng Coliform                           | Tổng Coliform | MPN/100mL | 24 x 10 <sup>4</sup>      |
| 2                 | Nước thải sau hệ           | NT02                   | 13/03/2024          | 106°35’<br>57.6’’ | 11°23’<br>6.4’’  |                              | pH                                      | -             | 6,91      | 5,5 – 9                   |
|                   |                            |                        |                     |                   |                  |                              | TSS                                     | mg/L          | 38        | 100                       |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc            | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |             | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----|-------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|-------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|    |                               |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ       |                              |                       |           |                      |                           |
|    | thông xử lý tại hồ ga đầu nổi |                        |                     |                |             |                              | COD                   | mg/L      | 77                   | 150                       |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 26                   | 50                        |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 26,6                 | 40                        |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 4,40                 | 6                         |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Amoni                 | mg/L      | 5,2                  | 10                        |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng phenol           | mg/L      | KPH (MDL=0,03)       | 0,5                       |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | KPH (MDL=0,5)        | -                         |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 12 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| 3  | Nước thải sinh hoạt đầu vào   | NT03                   | 13/03/2024          | 106°35' 57.7"  | 11°23' 6.7" |                              | pH                    | -         | 7,39                 | 5,5 – 9                   |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | TSS                   | mg/L      | 24                   | 100                       |
|    |                               |                        |                     |                |             | COD                          | COD                   | mg/L      | 163                  | 150                       |
|    |                               |                        |                     |                |             | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 55                   | 50                        |
|    |                               |                        |                     |                |             |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 36,6                 | 40                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                              | Tên điểm quan trắc         | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|---------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|                                 |                            |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |                       |           |                      |                           |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              |                       |           |                      |                           |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 1,81                 | 6                         |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 3,2                  | -                         |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 53 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| <b>Kết quả quan trắc Quý II</b> |                            |                        |                     |                |               |                              |                       |           |                      |                           |
| 4                               | Nước thải sản xuất đầu vào | NT01                   | 17/06/2024          | 106°36' 9.6''  | 11°23' 17.1'' |                              | pH                    | -         | 7,21                 | 5,5 – 9                   |
|                                 |                            |                        |                     |                |               | TSS                          | TSS                   | mg/L      | 1.362                | 100                       |
|                                 |                            |                        |                     |                |               | COD                          | COD                   | mg/L      | 2.852                | 150                       |
|                                 |                            |                        |                     |                |               | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 1.536                | 50                        |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 27,8                 | 40                        |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 1,96                 | 6                         |
|                                 |                            |                        |                     |                |               | Amoni                        | Amoni                 | mg/L      | 15,9                 | 10                        |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Tổng phenol           | mg/L      | 0,33                 | 0,5                       |
|                                 |                            |                        |                     |                |               |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 6,3                  | -                         |
|                                 |                            |                        |                     |                |               | Tổng Coliform                | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 23 x 10 <sup>4</sup> | 5.000                     |
| 5                               | Nước thải                  | NT02                   | 17/06/2024          | 106°35'        | 11°23'        |                              | pH                    | -         | 7,29                 | 5,5 – 9                   |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                   | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                 | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----|--------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|    |                                      |                        |                     | Kinh độ           | Vĩ độ           |                              |                       |           |                      |                           |
|    | sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nổi |                        |                     | 57.6’’            | 6.4’’           |                              | TSS                   | mg/L      | 48                   | 100                       |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | COD                   | mg/L      | 45                   | 150                       |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 20                   | 50                        |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Tổng Nito             | mg/L      | 11,8                 | 40                        |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 1,96                 | 6                         |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Amoni                 | mg/L      | 1,44                 | 10                        |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Tổng Phenol           | mg/L      | KPH (MDL=0,03)       | 0,5                       |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | KPH (MDL=0,5)        | -                         |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 11 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| 6  | Nước thải sinh hoạt đầu vào          | NT03                   | 17/06/2024          | 106°35’<br>57.7’’ | 11°23’<br>6.7’’ |                              | pH                    | -         | 7,33                 | 5,5 – 9                   |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | TSS                   | mg/L      | 33                   | 100                       |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | COD                   | mg/L      | 96                   | 150                       |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 45                   | 50                        |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Tổng Nito             | mg/L      | 23,0                 | 40                        |
|    |                                      |                        |                     |                   |                 |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 2,81                 | 6                         |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                  | Tên điểm quan trắc         | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu   |                  | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|---------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|                     |                            |                        |                     | Kinh độ          | Vĩ độ            |                              |                       |           |                      |                           |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              |                       |           |                      |                           |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 3,2                  | -                         |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 14 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| Kết quả mẫu Quý III |                            |                        |                     |                  |                  |                              |                       |           |                      |                           |
| 7                   | Nước thải sản xuất đầu vào | NT01                   | 24/08/2024          | 106°36’<br>9.6’’ | 11°23’<br>17.1’’ |                              | pH                    | -         | 7,46                 | 5,5 – 9                   |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  | TSS                          | TSS                   | mg/L      | 1.032                | 100                       |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  | COD                          | COD                   | mg/L      | 2.277                | 150                       |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  | BOD <sub>5</sub>             | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 1.363                | 50                        |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              | Tổng Nito             | mg/L      | 30,4                 | 40                        |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 3,64                 | 6                         |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  | Amoni                        | Amoni                 | mg/L      | 17,6                 | 10                        |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              | Tổng phenol           | mg/L      | 0,39                 | 0,5                       |
|                     |                            |                        |                     |                  |                  |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 7,2                  | -                         |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                             | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |              | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả               | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----|------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|--------------|------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|---------------------------|
|    |                                                |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ        |                              |                       |           |                       |                           |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              |                       |           |                       |                           |
|    |                                                |                        |                     |                |              | Tổng Coliform                | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 33 x 10 <sup>4</sup>  | 5.000                     |
| 8  | Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nối | NT02                   | 24/08/2024          | 106°35’ 57.6’’ | 11°23’ 6.4’’ |                              | pH                    | -         | 7,12                  | 5,5 – 9                   |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | TSS                   | mg/L      | 48                    | 100                       |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | COD                   | mg/L      | 26                    | 150                       |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 11                    | 50                        |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | Tổng Nitơ             | mg/L      | 18,6                  | 40                        |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 2,45                  | 6                         |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | Amoni                 | mg/L      | 4,6                   | 10                        |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | Tổng phenol           | mg/L      | KPH (MDL=0,03)        | 0,5                       |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | KPH (MDL=0,5)         | -                         |
|    |                                                |                        |                     |                |              |                              | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 9,1 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                     |
| 9  | Nước thải                                      | NT03                   | 24/08/2024          | 106°35’        | 11°23’       |                              | pH                    | -         | 7,41                  | 5,5 – 9                   |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |       | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu quan trắc    | Đơn vị    | Kết quả              | QCVN 40/2011/BTNMT, cột B |
|----|--------------------|------------------------|---------------------|----------------|-------|------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|---------------------------|
|    |                    |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ |                              |                       |           |                      |                           |
|    |                    |                        |                     | 57.7’’         | 6.7’’ |                              |                       |           |                      |                           |
|    | sinh hoạt đầu vào  |                        |                     |                |       |                              | TSS                   | mg/L      | 20                   | 100                       |
|    |                    |                        |                     |                |       |                              | COD                   | mg/L      | 72                   | 150                       |
|    |                    |                        |                     |                |       |                              | BOD <sub>5</sub>      | mg/L      | 45                   | 50                        |
|    |                    |                        |                     |                |       |                              | Tổng Nito             | mg/L      | 28,6                 | 40                        |
|    |                    |                        |                     |                |       |                              | Tổng phospho          | mg/L      | 4,49                 | 6                         |
|    |                    |                        |                     |                |       |                              | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L      | 4,5                  | -                         |
|    |                    |                        |                     |                |       | Tổng Coliform                | Tổng Coliform         | MPN/100mL | 17 x 10 <sup>3</sup> | 5.000                     |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024



## 2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2024 của Công ty TNHH Megatec, Công ty đã thực hiện quan trắc định kỳ khí thải như sau:

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc:
  - + Khí thải tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1.
  - + Khí thải tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2.
  - + Khí thải tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3.
  - + Khí thải tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4.
  - + Khí thải tại ống thoát khí thải tại hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5.
  - + Khí thải tại ống thoát 1 hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải.
  - + Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải.
- Tổng số lượng mẫu quan trắc: 48 mẫu
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 19:2009/BTNMT cột B;  $K_p=1$ ;  $K_v=1$
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Môi Trường Đại Việt Số Vmcerts: 066
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Tất cả các chỉ tiêu giám sát khí thải qua các đợt quan trắc định kỳ đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p=1$ ;  $K_v=1$ )

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải

| TT                | Tên điểm<br>quan trắc                                                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|                   |                                                                            |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| Kết quả mẫu quý I |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       |           |        |         |                                             |
| 1                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclone<br>1 | KT01                         | 13/03/2024             | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.1’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 16.333  | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 92      | ≤ 180                                       |
| 2                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 2     | KT02                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.2’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 16.639  | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 104     | ≤ 180                                       |
| 3                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 3     | KT03                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.3’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 16.875  | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 86      | ≤ 180                                       |
| 4                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 4     | KT04                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.3’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 15.784  | -                                           |
|                   |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 98      | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                                                  | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|    |                                                                        |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 5  | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 5 | KT01                         | 14/03/2024             | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.4’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 15.976  | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 95      | ≤180                                        |
| 6  | Khí thải tại ống<br>thoát 1 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT02                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.5’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.173   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 79      | ≤180                                        |
| 7  | Khí thải tại ống<br>thoát 2 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT03                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.7’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.055   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 72      | ≤180                                        |
| 8  | Khí thải tại ống<br>thoát 3 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT04                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.8’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.447   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 80      | ≤180                                        |
| 9  | Khí thải tại ống<br>thoát 4 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT01                         | 15/03/2024             | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.254   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 76      | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                 | Tên điểm<br>quan trắc                                                      | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|                    |                                                                            |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 10                 | Khí thải tại ống<br>thoát 5 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT02                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.457   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 72      | ≤180                                        |
| 11                 | Khí thải tại ống<br>thoát 6 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT03                         |                        | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.544   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 81      | ≤180                                        |
| 12                 | Khí thải tại ống<br>thoát 7 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải             | KT04                         |                        | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.912   | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 94      | ≤180                                        |
| Kết quả mẫu Quý II |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       |           |        |         |                                             |
| 13                 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclone<br>1 | KT01                         | 17/06/2024             | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.1’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 16.005  | -                                           |
|                    |                                                                            |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 92      | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                                                  | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|    |                                                                        |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 14 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 2 | KT02                         | 15/06/2024             | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.2’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 17.139  | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 102     | ≤180                                        |
| 15 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 3 | KT03                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.3’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 16.966  | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 85      | ≤180                                        |
| 16 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 4 | KT04                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.3’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 15.473  | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 82      | ≤180                                        |
| 17 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 5 | KT01                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.4’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 15.359  | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 91      | ≤180                                        |
| 18 | Khí thải tại ống<br>thoát 1 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT02                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.5’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 4.401   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 73      | ≤180                                        |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm quan trắc                                    | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị             | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|----|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|--------------------|---------|---------------------------------------|
|    |                                                       |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |                    |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 19 | Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT03                   |                     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.7'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 4.236   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 66      | ≤180                                  |
| 20 | Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT04                   |                     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.7'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 4.658   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 76      | ≤180                                  |
| 21 | Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT01                   |                     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.9'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 4.479   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 82      | ≤180                                  |
| 22 | Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT02                   | 14/06/2024          | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.9'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 4.752   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 69      | ≤180                                  |
| 23 | Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải | KT03                   |                     | 106°35' 58.6'' | 11°23' 22.9'' |                              | Lưu lượng | m <sup>3</sup> /h  | 5.095   | -                                     |
|    |                                                       |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm <sup>3</sup> | 79      | ≤180                                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT                  | Tên điểm quan trắc                                             | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Vị trí lấy mẫu |               | Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị  | Kết quả | Giá trị QCVN                          |
|---------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|---------------|------------------------------|-----------|---------|---------|---------------------------------------|
|                     |                                                                |                        |                     | Kinh độ        | Vĩ độ         |                              |           |         |         | QCVN 19/2009/BTNMT, cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 24                  | Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải          | KT04                   |                     | 106°35' 58.6'' | 11°23' 22.9'' |                              | Lưu lượng | m³/h    | 4.536   | -                                     |
|                     |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm³  | 86      | ≤180                                  |
| Kết quả mẫu Quý III |                                                                |                        |                     |                |               |                              |           |         |         |                                       |
| 25                  | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclone 1 | KT01                   | 23/08/2024          | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.1'' |                              | Lưu lượng | m³/h    | 15.990  | -                                     |
|                     |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | Mg /Nm³ | 86      | ≤180                                  |
| 26                  | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2  | KT02                   |                     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.2'' |                              | Lưu lượng | m³/h    | 17.362  | -                                     |
|                     |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm³  | 92      | ≤180                                  |
| 27                  | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3  | KT03                   |                     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.3'' |                              | Lưu lượng | m³/h    | 17.123  | -                                     |
|                     |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm³  | 97      | ≤180                                  |
| 28                  | Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4  | KT04                   |                     | 106°35' 58.5'' | 11°23' 22.3'' |                              | Lưu lượng | m³/h    | 15.641  | -                                     |
|                     |                                                                |                        |                     |                |               |                              | Bụi       | mg/Nm³  | 83      | ≤180                                  |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dùm cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                                                  | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|    |                                                                        |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 29 | Khí thải tại ống<br>thoát khí thải<br>hệ thống xử lý<br>bụi – Cyclon 5 | KT05                         | 24/08/2024             | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.4’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 15.458  | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 85      | ≤180                                        |
| 30 | Khí thải tại ống<br>thoát 1 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT06                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.5’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 5.168   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 66      | ≤180                                        |
| 31 | Khí thải tại ống<br>thoát 2 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT01                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.7’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 5.777   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 58      | ≤180                                        |
| 32 | Khí thải tại ống<br>thoát 3 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT02                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.7’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 6.747   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 66      | ≤180                                        |
| 33 | Khí thải tại ống<br>thoát 4 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải         | KT03                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 6.652   | -                                           |
|    |                                                                        |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 63      | ≤180                                        |



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất”

| TT | Tên điểm<br>quan trắc                                          | Ký hiệu<br>điểm<br>quan trắc | Thời gian<br>quan trắc | Vị trí lấy mẫu    |                  | Chỉ tiêu<br>quan trắc<br>vượt<br>QCVN | Chỉ tiêu  | Đơn vị | Kết quả | Giá trị QCVN                                |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|---------------------------------------|-----------|--------|---------|---------------------------------------------|
|    |                                                                |                              |                        | Kinh độ           | Vĩ độ            |                                       |           |        |         | QCVN<br>19/2009/BTNMT,<br>cột B Kp= 1; Kv=1 |
| 34 | Khí thải tại ống<br>thoát 5 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT04                         |                        | 106°35’<br>58.5’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 5.213   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 54      | ≤180                                        |
| 35 | Khí thải tại ống<br>thoát 6 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT05                         |                        | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 6.175   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 57      | ≤180                                        |
| 36 | Khí thải tại ống<br>thoát 7 của hệ<br>thống lọc bụi<br>túi vải | KT06                         |                        | 106°35’<br>58.6’’ | 11°23’<br>22.9’’ |                                       | Lưu lượng | m³/h   | 6.320   | -                                           |
|    |                                                                |                              |                        |                   |                  |                                       | Bụi       | mg/Nm³ | 55      | ≤180                                        |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

## CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

#### 1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

| STT | Công trình xử lý chất thải                                                      | Thời gian (dự kiến)                        |                              | Công suất dự kiến đạt được |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                 | Bắt đầu vận hành thử nghiệm                | Kết thúc vận hành thử nghiệm |                            |
| 1   | 02 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1                               | Sau khi được UBND tỉnh Bình Phước cấp GPMT | Sau 06 tháng                 | ≥ 50%                      |
| 2   | 03 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2                               |                                            |                              |                            |
| 3   | 01 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 |                                            |                              |                            |
| 4   | 04 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3                         |                                            |                              |                            |
| 5   | 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4                         |                                            |                              |                            |
| 6   | 01 HTXL nước thải                                                               |                                            |                              |                            |

#### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải của công trình trước khi thải ra môi trường:

##### a. Khí thải

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với Kp = 0,8 và Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường

| STT | Tên mẫu, vị trí lấy mẫu                                                                            | Thông số phân tích | Quy chuẩn so sánh                         | Số lượng, tần suất, thời gian lấy mẫu                                                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 1                           | Lưu lượng, bụi     | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B (Kp=0,8; Kv=1) | Tần suất quan trắc: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.<br>Thời gian lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định. |
| 2   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1 – hệ thống 2                           | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 3   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 1                           | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 4   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 2                           | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 5   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2 – hệ thống 3                           | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 6   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 1 | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 7   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 2 | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 8   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 3 | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 9   | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 4 | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |
| 10  | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 5 | Lưu lượng, bụi     |                                           |                                                                                                                                                        |

| STT | Tên mẫu, vị trí lấy mẫu                                                                                    | Thông số phân tích                                 | Quy chuẩn so sánh                                                                | Số lượng, tần suất, thời gian lấy mẫu |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 11  | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 6         | Lưu lượng, bụi                                     |                                                                                  |                                       |
| 12  | Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc bụi túi vải tại xưởng 2 – ngăn 7         | Lưu lượng, bụi                                     |                                                                                  |                                       |
| 13  | Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 1 | Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat. Etylaxetat, Styren | QCVN 19:2009/<br>BTNMT,<br>cột B<br>(Kp=0,8;<br>Kv=1);<br>QCVN 20:2009/<br>BTNMT |                                       |
| 14  | Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3 – hệ thống 2 | Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat. Etylaxetat, Styren |                                                                                  |                                       |
| 15  | Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 3                 | Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat, Etylaxetat, Styren |                                                                                  |                                       |
| 16  | Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3 – hệ thống 4                 | Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat. Etylaxetat, Styren |                                                                                  |                                       |
| 17  | Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4                                          | Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat. Etylaxetat, Styren |                                                                                  |                                       |

#### **b. Nước thải**

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử nước khí thải.

Quy chuẩn so sánh tại thời điểm lấy mẫu vận hành thử nghiệm: nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Chơn Thành I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường

| STT | Tên mẫu, vị trí lấy mẫu                       | Thông số phân tích                                                                       | Số lần lấy mẫu                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nước thải tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN | pH, TSS, COD, BOD <sub>5</sub> , Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ động thực vật, Coliforms. | Tần suất quan trắc: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.<br>Thời gian lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định |

**❖ Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**

- Tên công ty: Công ty CP đầu tư phát triển môi trường Đại Việt (DVE).
- Đại diện: Bà Phan Thanh Quý - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Địa chỉ liên lạc: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM.
- Điện thoại: 028.37010199 - Fax: 028.37010198.
- Email: daiviet@dve.vn.
- Điều kiện năng lực:
  - + Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 066 kèm theo quyết định số 12/GCN-BTNMT cấp ngày 05 tháng 03 năm 2024 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
  - + Chứng nhận VILAS số hiệu VILAS 718 của Bộ Khoa học và công nghệ - Văn phòng công nhận chất lượng kèm theo quyết định số 1644/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

**2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

**a. Giám sát khí thải**

- Vị trí giám sát và thông số giám sát:
  - + 02 vị trí tại 02 ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1: Lưu lượng, bụi;
  - + 03 vị trí tại 03 ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2: Lưu lượng, bụi;
  - + 07 vị trí tại 07 ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc túi vải tại xưởng 2: Lưu lượng, bụi.

- + 02 vị trí tại 02 ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3: Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat, Etylaxetat, Styren.
- + 02 vị trí tại 02 ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3: Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat, Etylaxetat, Styren.
- + 01 vị trí tại 01 ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4: Lưu lượng, bụi, n-Butyl axetat, Etylaxetat, Styren.
- Tần suất giám sát: Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại.
- + Lưu lượng, bụi: 6 tháng/lần.
- + n-Butyl axetat, Etylaxetat, Styren: 1 năm/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kv=1 và Kp=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

**b. Giám sát nước thải**

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, nhằm thực hiện theo Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 84/QĐ-UBND ngày 13/01/2015 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty và để đảm bảo công tác quản lý môi trường được chặt chẽ, Công ty sẽ đề xuất chương trình giám sát nước thải tại Nhà máy như sau:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí nước thải tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN.
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ động thực vật, Coliforms.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

**c. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt**

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

**d. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải công nghiệp thông thường.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

**e. Giám sát chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Về chất thải, Công ty sẽ tiếp tục ký kết hợp đồng với các đơn vị chức năng để chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại xử lý theo đúng quy định hiện hành.

**2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Vì vậy, cơ sở không thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

| TT        | Nội dung                                          | Đơn vị         | Chi phí |
|-----------|---------------------------------------------------|----------------|---------|
| 1         | Quan trắc khí thải                                | triệu đồng/năm | 136     |
| 2         | Quan trắc nước thải                               | triệu đồng/năm | 8       |
| 3         | Giám sát chất thải rắn sinh hoạt                  | triệu đồng/năm | 0,8     |
| 4         | Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại | triệu đồng/năm | 0,8     |
| 5         | Giám sát chất thải nguy hại                       | triệu đồng/năm | 0,8     |
| Tổng cộng |                                                   | Triệu đồng     | 146,4   |

Nguồn: Công ty TNHH Megatec, 2024

## **CHƯƠNG VII**

### **KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

#### **1. Năm 2023**

Trong năm 2023, Công ty TNHH Megatec đã được Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước kiểm tra và cấp văn bản số 2864/BQL-ĐTDNLD về việc thông báo kết quả giám sát đầu tư đối với cơ sở “Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất” của công ty TNHH Megatec ngày 29/12/2023. Theo văn bản, Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước yêu cầu công ty cần tiếp tục thực hiện những vấn đề về môi trường như sau:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM và các hồ sơ môi trường khác có liên quan, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Vận hành, bảo dưỡng thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường, đảm bảo chất thải phát sinh từ cơ sở được thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật; cải tạo hoặc thay thế các hạng mục của các công trình xử lý chất thải không còn sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả.
- Tại khu vực hệ thống xử lý bụi gỗ, có biện pháp nhằm đảm bảo bụi phát sinh được thu gom triệt để, không phát tán ra bên ngoài môi trường.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo đúng quy định.
- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định của pháp luật và gửi báo cáo về Ban Quản lý Khu kinh tế và cơ quan khác có liên quan theo quy định.

#### **2. Năm 2024**

Trong năm 2024, Công ty TNHH Megatec không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan chức năng có thẩm quyền.



## **CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

### **1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường**

Nội dung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất” được thực hiện theo tình hình thực tế của cơ sở. Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

### **2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan**

Công ty TNHH Megatec cam kết cơ sở sẽ xử lý môi trường đạt QCVN quy định về khí thải, nước thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.

Công ty TNHH Megatec cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ cơ sở được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

Công ty TNHH Megatec cam kết lắp đặt các công trình, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở theo đúng quy hoạch, giấy phép được phê duyệt.

Công ty TNHH Megatec cam kết trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà Công ty đã đề xuất không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải phát sinh của quy trình sản xuất thì Công ty sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.

Công ty TNHH Megatec cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi cơ sở hoạt động, không xả khí thải có chứa hơi hoá chất vào môi trường trong hoạt động sản xuất.

Công ty TNHH Megatec cam kết vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải trước khi đi vào hoạt động chính thức.

Công ty TNHH Megatec cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong báo cáo này đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ Công ty đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam như:

- Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- Nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT cột B).
- Tiếng ồn khu vực sản xuất đạt QCVN 26:2010/BTNM - Quy định kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Công ty TNHH Megatec cam kết thực hiện phân định chất thải hoặc xử lý theo quy định về chất thải nguy hại đối với các chất thải công nghiệp thuộc danh mục phải kiểm soát theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công ty TNHH Megatec cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu cơ sở có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.

Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai cơ sở.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Văn bản pháp lý;
- Kết quả phân tích;
- Bản vẽ.

## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 01, tờ bản đồ số: ,  
 b) Địa chỉ: Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,  
 c) Diện tích: 19.968,0 m<sup>2</sup>,  
 (Bằng chữ: Mười chín nghìn chín trăm sáu mươi tám mét vuông)  
 d) Hình thức sử dụng: riêng: 19.968,0 m<sup>2</sup>; chung: không: m<sup>2</sup>,  
 đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp,  
 e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 01/12/2053,  
 g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

### 2. Nhà ở: -/-

### 3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy chế biến gỗ ghép và đồ trang trí nội thất.

| Hạng mục công trình            | Diện tích xây dựng m <sup>2</sup> | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) hoặc công suất | Hình thức sở hữu | Cấp công trình | Thời hạn sở hữu |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 01. Nhà xưởng                  | 3.057,68                          | 3.057,68                                       | Sở hữu riêng     | III            | -/-             |
| 02. Nhà ăn                     | 198,40                            | 198,40                                         | Sở hữu riêng     | IV             | -/-             |
| 03. Nhà bảo vệ                 | 12,40                             | 12,40                                          | Sở hữu riêng     | IV             | -/-             |
| 04. Trạm điện                  | 34,00                             | 34,00                                          | Sở hữu riêng     | IV             | -/-             |
| 05. Đài nước                   | 16,00                             | 16,00                                          | Sở hữu riêng     | IV             | -/-             |
| 06. Nhà xưởng                  | 1.800,00                          | 1.800,00                                       | Sở hữu riêng     | III            | -/-             |
| 07. Nhà vệ sinh                | 36,00                             | 36,00                                          | Sở hữu riêng     | IV             | -/-             |
| 08. Nhà xưởng mở rộng (01 nhà) | 2.340,00                          | 2.340,00                                       | Sở hữu riêng     | III            | -/-             |

### 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

### 5. Cây lâu năm: -/-

### 6. Ghi chú: -/-

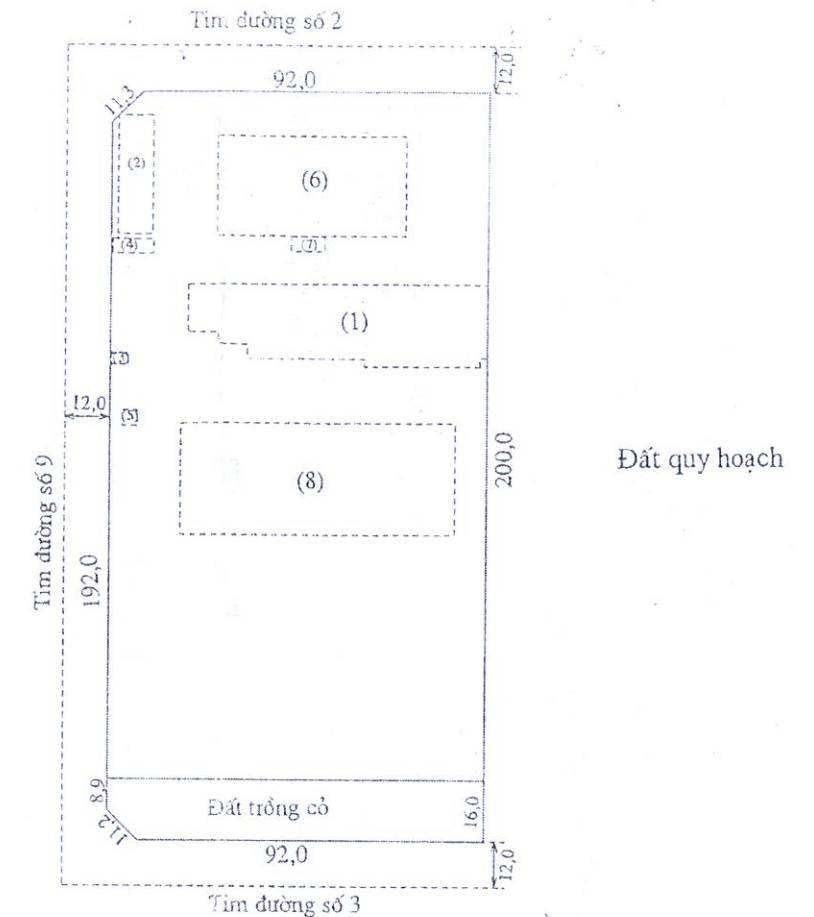
Bình Phước, ngày 12... tháng 8... năm 2015

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC  
 PHÓ GIÁM ĐỐC  
 NGUYỄN LONG ĐOÀN

Số vào sổ cấp GCN: CT.9.6.0.64

## III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



(Sơ đồ đất tỷ lệ 1:2.000, sơ đồ công trình phi tỷ lệ)

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                              | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền                                                                                |
| <p>Chuyển hình thức sử dụng từ thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp sang thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo hồ sơ đăng ký ngày 28/3/2016.</p> | <p>30/3/2016<br/>             GIÁM ĐỐC<br/>             VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI<br/>             Võ Duy Hải</p> |

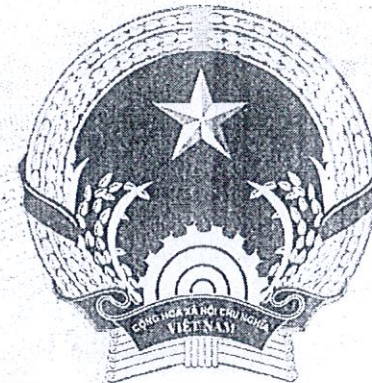


| Nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                                     |                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                                                                | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| <p><i>kèm theo gcr này có hàng bố sung số 649</i></p> <p>Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.</p> |                                    |



7 0 2 5 4 3 3 1 5 0 0 0 2 4 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Megatec

- Giấy chứng nhận đầu tư số 442023000002 do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 14/6/2013.

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, ấp 2, xã Thanh Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**DẤU CHÍNH HIỆN ĐANG ĐƯỢC LƯU GIỮ**  
**TẠI NGÂN HÀNG TNHH MTV PUBLIC**  
**VIỆT NAM TẠI BÌNH DƯƠNG**



PHẠM VINH KHANG

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

BN 971587



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 3800348056**

*Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 11 năm 2006*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 14 tháng 10 năm 2022*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MEGATEC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MEGATEC CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: MEGATEC

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: 02713.691056

Fax: 02713.691055

Email: [niikawa@megatecvn.com](mailto:niikawa@megatecvn.com)

Website:

**3. Vốn điều lệ**

11.495.000.000 đồng

*Bằng chữ: Mười một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng*

*Tương đương 550.000 USD (Năm trăm năm mươi nghìn USD)*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**





| STT | Tên thành viên                | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                      | Phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TAITEC INDUSTRIES (M) SDN BHD |           | NO. 2 PERSIARAN PERINDUSTRIAN KANTHAN 3, KAWASAN PERINDUSTRIAN, ESTATE KANTHAN, 31200 CHEMOR, PERAK DARUL RIDZUAN, Malaysia | 6.322.250.000                                                                 | 55,000    | 185091-W                                                                                                |         |
| 2   | GIFUTEC (M) SDN BHD           |           | NO. 4 PRSN PERINDUSTRIAN ESTATE KANTHAN 3, KAWASAN PERINDUSTRIAN ESTATE KANTHAN, 31200 CHEMOR, PERAK, Malaysia              | 5.172.750.000                                                                 | 45,000    | 212185-M                                                                                                |         |

### 5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

\* Họ và tên: NIKAWA KIYOSHI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/11/1952*

Dân tộc: *Quốc tịch:*

*Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TZ2140112*

Ngày cấp: *21/06/2022*

Nơi cấp: *Lãnh sự quán Nhật Bản tại Hồ Chí Minh Việt Nam*

Địa chỉ thường trú: *5-3-1 Fukuda, Yamato, Kanagawa, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Trung Lợi, Phường Hưng Long, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
*Trịnh Ngọc Linh*





**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 9820146842.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 10 tháng 11 năm 2006.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám: Ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800348056 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 14/08/2019;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 9820146842 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 16/10/2019;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Megatec nộp ngày 28/11/2022.

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHÉP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT; mã số dự án 9820146842 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 16/10/2019; được đăng ký điều chỉnh lần thứ tám: Điều chỉnh thay đổi người đại diện và thông tin địa điểm thực hiện dự án.

(1/4/9820146842)



### **Nhà đầu tư:**

- Gifutec (M) Sdn Bhd; Quyết định thành lập số 212185-M cấp ngày 05/02/1991 tại Cơ quan đăng ký Công ty Malaysia; trụ sở đăng ký tại số 4, Persiaran Perindustrian Kanthan 3, Kawasan Perindustrian Estate Kanthan, 31200 Chemor, Perak Darul Ridzuan, Malaysia.

Đại diện bởi: Ông Satoshi Shimizu; sinh ngày 30/9/1974; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TR8207413 cấp ngày 01/5/2017 tại Lãnh sự quán Nhật; địa chỉ thường trú tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; số điện thoại: 0941.820.411; email: [shimizu-satoshi@taiheisangyo.co.jp](mailto:shimizu-satoshi@taiheisangyo.co.jp); chức vụ: Giám đốc Công ty.

- Taitec Industries (M) Sdn Bhd; Quyết định thành lập số 185091-W cấp ngày 04/08/1989 tại Cơ quan đăng ký công ty Malaysia; trụ sở đăng ký tại số 2, Persiaran Perindustrian Kanthan 3, Kawansan Perindustrian Estate Kanthan, 31200 Chemor, Perak Darul Ridzuan, Malaysia.

Đại diện bởi: Ông Satoshi Shimizu; sinh ngày 30/9/1974; quốc tịch Nhật Bản; hộ chiếu số TR8207413 cấp ngày 01/5/2017 tại Lãnh sự quán Nhật; địa chỉ thường trú tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay tại số 358-8 Shirotori, Shirotori-Cyo, Gujo Gifu Pref, Nhật Bản; số điện thoại: 0941.820.411; email: [shimizu-satoshi@taiheisangyo.co.jp](mailto:shimizu-satoshi@taiheisangyo.co.jp); chức vụ: Giám đốc Công ty.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:** Công ty TNHH Megatec, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800348056 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

#### **Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN CÁC LOẠI VÁN GHEP DÙNG CHO NGÀNH XÂY DỰNG VÀ GIA CÔNG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐỒ GỖ NỘI THẤT.

2. Mục tiêu dự án: Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất.

3. Quy mô dự án: Gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dùng cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup>/năm; Gia công, sản xuất chế biến tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; gia công, sản xuất chế biến quầy kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; gia công, sản xuất chế biến bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A6.4 và A6.8, khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 19.968 m<sup>2</sup>.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 99.588.500.000 VNĐ (chín mươi chín tỷ năm trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), tương đương 4.765.000 USD (bốn triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đô la Mỹ).



Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 11.495.000.000 VNĐ (mười một tỷ bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng), tương đương 550.000 USD (năm trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 12% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Gifutec (M) Sdn Bhd: 5.172.750.000 đồng Việt Nam (Năm tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 247.500 đô la Mỹ (Hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm USD), bằng tiền mặt, chiếm 45% vốn góp.

- Taitec Industries (M) Sdn Bhd: 6.322.250.000 đồng Việt Nam (Sáu tỷ ba trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 302.500 đô la Mỹ (Ba trăm hai nghìn năm trăm USD), bằng tiền mặt, chiếm 55% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: Hoàn thành việc góp vốn vào cuối tháng 12 năm 2006.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 47 (bốn mươi bảy) năm, kể từ ngày 10/11/2006.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

\* Giai đoạn 1:

- Khởi công và hoàn thành việc xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2007 đến tháng 5/2007.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 6/2007.

\* Giai đoạn 2:

- Khởi công và hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng 2: Từ tháng 7/2012 đến tháng 11/2012.

- Sản xuất chính thức: Từ tháng 7/2013.

\* Giai đoạn 3:

- Nhà xưởng 3:

+ Hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng: Từ tháng 4/2014 đến tháng 3/2015.

+ Lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 4/2014 đến tháng 6/2016.

+ Hoạt động chính thức: Từ tháng 4/2015.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.



**Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:**

1. Công ty TNHH Megatec phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.
2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH Megatec phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động...

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9820146842 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 16/10/2019.

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



*Nguyễn Minh Chiến*





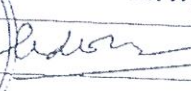
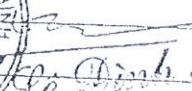
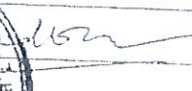
# TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 01

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: BN971587

Số vào sổ cấp GCN: CT06064

| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                          | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đai Ngân hàng Liên doanh VIB Public - chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng số HDTCT/AA/12/012 & 018-4 ngày 22/7/2013.1.                                | 19/8/2015<br>PHÓ GIÁM ĐỐC<br><br>Lê Đình Sỹ   |
| Xác định lại thế chấp theo đơn yêu cầu ngày 17/9/2015                                                                                                                                                       | PHÓ GIÁM ĐỐC<br><br>Lê Đình Sỹ                |
| Thế chấp tài sản gắn liền (02-đất tại CA Ngân hàng Liên doanh - VIB PUBLIC Bình Dương theo Hợp đồng ký ngày 17/9/2015                                                                                       | PHÓ GIÁM ĐỐC<br><br>Lê Đình Sỹ               |
| Xác định đăng ký thế chấp theo đơn yêu cầu ngày 25/7/2016.1                                                                                                                                                 | 25/7/2016<br>PHÓ GIÁM ĐỐC<br><br>Lê Đình Sỹ |
| Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Megatec tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số HDTCT/AA/15/114-5 ngày 25/7/2016.1. | 25/7/2016<br>PHÓ GIÁM ĐỐC<br><br>Lê Đình Sỹ |

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

(Mặt sau trang bổ sung)

[illegible]



**QUYẾT ĐỊNH**

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất. (Chi tiết: sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)” do Công ty TNHH Megatec làm Chủ đầu tư tại lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp; Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường họp ngày 17/9/2014 của Dự án: “Đầu tư mở rộng Nhà máy gia công, sản xuất chế biến các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gia công chế biến gỗ nội thất”;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất. (Chi tiết: sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)” do Công ty TNHH Megatec làm Chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo







Công văn giải trình số 241201MGT ngày 29/11/2014;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 815/TTr-BQL ngày 31/12/2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng và gỗ nội thất. (Chi tiết: sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)” được lập bởi Công ty TNHH Megatec (sau đây gọi là Chủ đầu tư) tại lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I với các nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:** Mở rộng nhà máy sản xuất các loại ván ghép dulong trong ngành xây dựng và gỗ nội thất, cụ thể:

- Sản xuất các loại ván ghép dulong cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm;
- Sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm;
- Sản xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm;
- Sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:** Trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

**2.1.** Nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án sau khi qua hệ thống xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra môi trường ngoài.

**2.2.** Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do tiếng ồn, bụi, khí thải, hơi dung môi phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

**2.3.** Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;





Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

2.5. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

### 3. Các yêu cầu khác:

3.1. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

3.2. Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Sau khi hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi Ban Quản lý Khu kinh tế để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án gồm 156 trang, 26 trang phụ lục, 12 mẫu phân tích kết quả môi trường và 9 bản vẽ, sơ đồ có liên quan đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước đóng dấu giáp lai và xác nhận vào mặt sau của trang phụ bìa của 06 quyển gửi cho Ban Quản lý Khu kinh tế 01 quyển, Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường) 01 quyển, UBND huyện Chơn Thành 01 quyển, Công ty TNHH MTV ĐT XD CSHT Chơn Thành 01 quyển, giao Chủ đầu tư 01 quyển và



01 quyển lưu tại Văn phòng UBND tỉnh.

**Điều 6.** Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện việc gửi Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đến các cơ quan quy định tại Điều 5; chủ trì kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này.

**Điều 7.** Quyết định này thay thế Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ ghép trang trí nội thất, nâng công suất nhà máy từ 3.600-5.400 sản phẩm/ năm”.

**Điều 8.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV ĐT XD CSHT Chơn Thành, Giám đốc Công ty TNHH Megatec và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 8;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trăm





Số: 344 /BQL-MT

Bình Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2015

V/v xác nhận việc hoàn thành các công trình  
bảo vệ môi trường cho giai đoạn I.

Kính gửi: Công ty TNHH Megatec.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Công văn số 150601-MGT ngày 15/6/2015 của Công ty TNHH Megatec về việc đề nghị xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành - giai đoạn I của Dự án: “Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất các loại ván ghép dẹt cho ngành xây dựng và gỗ nội thất. (Chi tiết: sản xuất các loại ván ghép dẹt cho ngành xây dựng với quy mô 8.000 m<sup>3</sup> sản phẩm/năm; sản xuất tay vịn cầu thang với quy mô 3.000.000 thanh/năm; sản xuất xuất quây kệ với quy mô 40.000 sản phẩm/năm; sản xuất bàn ghế, đồ gỗ nội thất với quy mô 10.000 sản phẩm/năm)”. Ngày 23/6/2015, Ban Quản lý Khu kinh tế đã tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cho giai đoạn I của dự án theo yêu cầu của Chủ dự án. Kết quả kiểm tra cho thấy các công trình bảo vệ môi trường hiện có của dự án đáp ứng được giai đoạn vận hành của giai đoạn I, bao gồm các công trình bảo vệ môi trường sau:

- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày;
- Hệ thống xử lý bụi;
- Kho chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại;
- Cây xanh.

Trong thời gian tới, Ban Quản lý Khu kinh tế yêu cầu Công ty TNHH Megatec thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện các giai đoạn đầu tư tiếp theo của Dự án, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường có liên quan.
- Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình bảo vệ môi trường được nêu trên. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan theo pháp luật hiện hành.
- Vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng công suất thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.
- Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên & Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để được hướng dẫn, hỗ trợ.



- Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; P.QLMT.

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng

Bình Phước, ngày 17 tháng 4 năm 2019

**SỔ ĐĂNG KÝ**  
**CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Mã số QLCTNH: 70.000333.T  
(Cấp lần đầu)

**I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:**

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A6.4-A6.8, KCN Chơn Thành 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.691056; Fax: 02713.691055.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 442023000002, cấp lần đầu ngày 10/11/2006, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 17/9/2018.

Nơi cấp: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

**II. Nội dung đăng ký:**

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

**III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:**

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**IV. Điều khoản thi hành:**

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Megatec;
- GD, PGD Sở;
- Lưu: CCBVMT.

**GIÁM ĐỐC**



*Lê Hoàng Lâm*





**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLC TNH: 70.000333.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2019)

**1. Cơ sở phát sinh CTNH:**

Tên: Nhà máy gia công sản xuất chế biến các loại ván ghép dẹt cho ngành xây dựng và gia công sản xuất chế biến đồ gỗ nội thất.

Địa chỉ: Lô A6.4-A6.8, KCN Chơn Thành 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.691056; Fax: 02713.691055.

**2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):**

| TT                   | Tên chất thải                                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH  |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|----------|
| 1                    | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại                                                                                                   | Rắn                | 5                            | 08 02 04 |
| 2                    | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác                                                        | Bùn                | 6.000                        | 12 06 06 |
| 3                    | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                    | Rắn                | 60                           | 16 01 06 |
| 4                    | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                       | Lỏng               | 20                           | 17 02 04 |
| 5                    | Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt, hóa chất thải)                                                                    | Rắn                | 50                           | 18 01 03 |
| 6                    | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác); Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 50                           | 18 02 01 |
| 7                    | Pin, ắc quy chì thải                                                                                                                         | Rắn                | 5                            | 19 06 01 |
| <b>Tổng số lượng</b> |                                                                                                                                              |                    | <b>6.190</b>                 |          |

**3. Danh sách chất thải nguy hại đăng ký tự tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có):** không có



- Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; P.QLMT.

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



002752

Ngày 13 tháng 07 năm 2015

Đã Văn Hoàng

TÂN PHONG CÔNG CHỨNG CHỌN THÀNH



Công chứng Viên  
Nguyễn Tấn Nghĩa





**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**  
**Số: 31.../GPXD**  
**(SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**  
**Số: 10/GPXD-SĐ)**

I. Cấp cho Công ty TNHH MEGATEC.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng công trình các công trình thuộc dự án: Nhà máy chế biến gỗ ghép & đồ gỗ trang trí nội thất.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 06 do Công ty Tư Vấn Xây Dựng Sài Gòn lập.

Nội dung và quy mô đầu tư từng công trình:

1. Nhà xưởng : 01 nhà.

\* Loại công trình: Công trình công nghiệp nhẹ - Nhà xưởng.

\* Diện tích xây dựng: 3.526 m<sup>2</sup>.

\* Chiều cao công trình: 12,70 m. Số tầng: 01.

\* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

\* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng bằng BTCT; Khung kèo thép hình; Xà gỗ thép; Mái lợp tole; Tường tole; Vách kính lấy sáng.

2. Nhà ăn: 01 nhà

\* Loại công trình: Công trình công cộng.

\* Diện tích xây dựng: 267,30 m<sup>2</sup>.

\* Chiều cao công trình: 6,10 m. Số tầng: 01.

\* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

\* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng, dầm bằng BTCT; Khung kèo thép hình; Mái lợp tole; Xà gỗ thép; Tường xây gạch 0,50 m, ốp gạch nung...

3. Nhà bảo vệ: 02 nhà

\* Loại công trình: Công trình công cộng.

\* Diện tích xây dựng: 12 m x 2 m = 24 m<sup>2</sup>.

\* Chiều cao công trình: 3,10 m. Số tầng: 01.

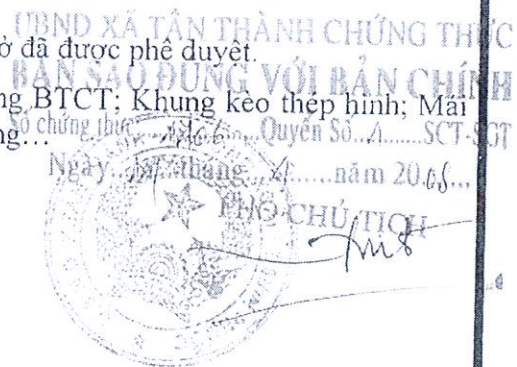
\* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

\* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, dầm kiềng, dầm, sàn bằng BTCT; Khung kèo thép; Xà gỗ thép; Tường xây gạch.

4. Trạm điện: 01 nhà

\* Loại công trình: Công trình kỹ thuật.

\* Diện tích xây dựng: 35,20 m<sup>2</sup>.





- \* Chiều cao công trình: 3,50 m. Số tầng: 01.
- \* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.
- \* Giải pháp kết cấu: Móng, cột, đà kiềng, dầm, sàn bằng BTCT.

5. Đài nước: 01 nhà

- \* Loại công trình: Công trình phụ trợ.
- \* Chiều cao công trình: 16,70 m.
- \* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.
- \* Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; Khung đỡ bằng thép hình.

6. Công – hàng rào.

- \* Chiều dài công trình: 595,312 m.
- \* Chỉ giới xây dựng: Theo đúng trong thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.
- \* Giải pháp kết cấu: Công trượt dài 7,50m, điều khiển bằng điện; Móng, cột, đà kiềng bằng BTCT; Hàng rào song sắt và xây gạch Block...

7. Ngoài ra còn bố trí các hạng mục công trình như: Hệ thống đường dây cáp điện, chiếu sáng, PCCC, chống sét, đường nội bộ, cây xanh, thoát nước thải và nước sinh hoạt...

Công trình xây dựng tại Lô A6.4 và lô A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất: Lô A6.4 và lô A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

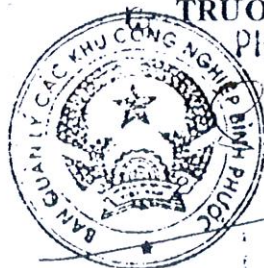
IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình đến hết ngày 10 tháng 05 năm 2008, quá thời hạn trên phải xin gia hạn giấy phép.

V. Giấy phép này thay thế giấy phép số:10/GPXD cấp ngày 10 tháng 05 năm 2007  
( Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau giấy phép này )

Nơi nhận: *Bình Phước*, ngày *14* tháng *11* năm 2008

- Như trên,

- Lưu VT



**TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**NGUYỄN ĐÌNH SANG**

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1/ Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

2/ Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3/ Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm, xử lý nước thải....

4/ Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

5/ Xuất trình giấy phép xây dựng khi được yêu cầu và treo biển báo tại điểm xây dựng theo quy định.

6/ Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ an toàn và bền vững của công trình xây dựng của mình.

**Gia hạn giấy phép**

1/ Nội dung gia hạn:

.....  
.....  
.....  
.....

2/ Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....  
.....  
.....  
.....

Bình Phước, ngày      tháng      năm 200

**TRƯỞNG BAN**







**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số : 11/GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất và ván ghép sử dụng trong xây dựng.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty Cổ phần Thiên Hoàng Huy lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành 115ha, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chi giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ trục đường số 2.
- Cách 28m tính từ trục đường số 3.
- Cách 12m tính từ trục đường số 6.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

I. Nhà xưởng : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình : Cấp III.

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : 1.800m<sup>2</sup>

- Chiều cao công trình : 12,15m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0.000 cao hơn 0,3m so với mặt sân hoàn thiện.

- Chi giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép; tường xây gạch lững kết hợp vách tole; mái lợp tole; cửa sắt kéo.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất : Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ T00340 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 22/3/2007.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 11/GPXDT do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 26/6/2012 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./

Bình Phước, ngày 12 tháng 9 năm 2012



TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐÃ THU LÊ PHÍ



## GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 19../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Megatec.

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án : Xây dựng mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ ghép trang trí nội thất.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 công trình do Công ty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh lập.

Vị trí xây dựng : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng :

- Cách 12m tính từ trục đường số 2.
- Cách 28m tính từ trục đường số 3.
- Cách 12m tính từ trục đường số 9.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

\* **Nhà xưởng** : 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình : Cấp III.
- Số tầng : 1 tầng.
- Diện tích xây dựng :  $(30 \times 78)m = 2.340m^2$ .
- Chiều cao công trình : 11,32m.
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.



- Giải pháp kết cấu : Móng, nền, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gỗ thép; cửa sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT03488 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Megatec ngày 01/7/2013.

IV. Giấy phép này thay thế Giấy phép xây dựng Tạm số : 33/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp ngày 09/9/2014 và hợp thức hóa công trình xây dựng để làm cơ sở cho việc cấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất./.

Bình Phước, ngày 15 tháng 05 năm 2015

K. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



*Đào Văn Hoàng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
Số: ~~MM.4.7~~/HĐXLNT/KCNCT.2015

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG  
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Và

CÔNG TY TNHH MEGATEC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 04 tháng 07 năm 2015

**HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

Về việc xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Chơn Thành 1

Số: ~~01.07~~/HDXLNT/KCNCT.2015

**Phần I: Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Luật Thương mại của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam số 55/2014/QH13 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014, có hiệu lực từ 01/01/2015 và các Nghị định, Thông tư có liên quan;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/07/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; Thông tư 48/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ TN&MT về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/07/2009;
- Căn cứ hợp đồng thuê lại đất tại KCN Chơn Thành số 08/HĐTD/KCNCT.2006 ký ngày 01/12/2006;

**Phần II: Các Chủ thể hợp đồng**

**BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH.**

Đại diện (Ông): Huỳnh Khánh Quốc Hùng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Số tài khoản: \* 0331003775069 tại NH Vietcombank- CN Bến Thành, Tp.HCM, Việt Nam.

\* 140114851042982 tại NH Eximbank – CN Sài Gòn, Tp.HCM, Việt Nam.

MST : 3800236105

Điện thoại: (0651) 3668017 - (848)38256752.

- Fax: (0651)3668015 – (848) 38277751

Email : chonthanhbtp@fidecovn.com

Website: fidecovn.com

**BÊN B: CÔNG TY TNHH MEGATEC**

Đại diện (Bà): Nguyễn Thị Tường Hải

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô A6.4, A6.8 KCN Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

MST: 3800348056

Điện thoại: 0651.3691056

Fax: 0651.3691055

**Phần III: Nội dung của hợp đồng**

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết Hợp đồng xử lý nước thải tại KCN Chơn Thành 1 (dưới đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các nội dung cụ thể như sau:

*Handwritten signature*



- **K:** Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm xác định căn cứ chỉ tiêu COD (COD – Nhu cầu oxy hóa học).
- **Pt:** Chi phí phân tích chỉ tiêu COD (Đồng).

Hàm lượng chất gây ô nhiễm COD và hệ số K tương ứng xác định căn cứ bảng sau:

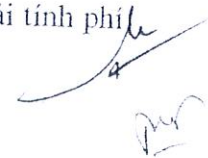
| Stt | Hàm lượng chất gây ô nhiễm COD (mg/L) | Hệ số K |
|-----|---------------------------------------|---------|
| 1   | $\leq 150$                            | 1       |
| 2   | 151 – 200                             | 1.5     |
| 3   | 201 – 300                             | 2.5     |
| 4   | 301 – 400                             | 3.5     |
| 5   | 401 – 500                             | 4.5     |
| 6   | $\geq 501 - \leq 600$                 | 5.5     |

#### 6.2 Xác định hệ số K:

- Hàm lượng COD (mg/L) được xác định căn cứ vào kết quả phân tích mẫu nước thải đối với chỉ tiêu COD do đơn vị có chức năng phân tích từ đó xác định hệ số K. Hàm lượng COD chỉ được chấp thuận với điều kiện: (a.1) lấy mẫu nước thải phải có sự giám sát, niêm phong của hai bên; (a.2) kết quả phải do đơn vị có chức năng phân tích; (a.3) được Vilas công nhận.
- Định kỳ 06 tháng Bên A sẽ tiến hành kiểm tra lấy mẫu nước thải (dưới sự xác nhận niêm phong mẫu của Bên B) và gửi đơn vị có chức năng phân tích xác định hàm lượng COD của nước thải làm căn cứ xác định hệ số K. Hệ số K trong trường hợp này được áp dụng làm căn cứ tính phí xử lý nước thải trong 6 tháng tiếp theo (nếu nước thải xả ra có chất lượng ổn định).
- Khi chất lượng nước thải do Bên B xả ra không ổn định hoặc khi thấy cần thiết khi Bên A thông báo Bên B cùng kiểm tra lấy mẫu đột xuất để xác định lại hàm lượng COD làm căn cứ xác định hệ số K. Hệ số K trong trường hợp này được áp dụng làm căn cứ tính phí xử lý nước thải trong tháng đó (căn cứ vào ngày tháng lấy mẫu nước thải).
- Trường hợp Bên B không tin tưởng và không chấp thuận kết quả chỉ số hàm lượng COD của đơn vị có chức năng phân tích do Bên A chọn, cùng thời điểm Bên A lấy mẫu nước thải nêu tại điểm b - điểm c mục 6.2 nói trên, Bên B có quyền lấy mẫu hoặc hợp đồng với một đơn vị chức năng khác thực hiện việc lấy mẫu (việc lấy mẫu phải được Bên A kiểm tra giám sát và niêm phong mẫu) xác định chỉ số hàm lượng COD để đối chứng. Kết quả trung bình cộng chỉ số hàm lượng COD của 02 đơn vị phân tích do Bên A và Bên B chọn sẽ là căn cứ để xác định hệ số K. Hệ số K trong trường hợp này được áp dụng cụ thể tương ứng với điểm b hoặc điểm c mục 6.2 nêu trên. Mọi chi phí liên quan đến việc lấy mẫu, phân tích mẫu đối chứng do Bên B chi trả.
- Chi phí phân tích Pt chỉ được tính trong trường hợp có sự lấy mẫu định kỳ nêu tại điểm b hay lấy mẫu đột xuất nêu tại điểm c của mục 6.2 này.

#### 6.3 Xác định khối lượng nước thải tính phí:

- Khối lượng nước thải tính phí được xác định căn cứ Điều 3 của Hợp đồng này.
- Từ ngày 25 đến 31 hàng tháng Bên A sẽ đến Công ty của Bên B, cùng Bên B kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng nước sạch và chốt chỉ số trên đồng hồ đo lưu lượng nước sạch. Sau khi chốt chỉ số và bàn bạc, 02 (hai) Bên thống nhất cùng ký xác nhận khối lượng nước thải tính phí trong tháng của Bên B.
  - Trong trường hợp Bên A đến chốt chỉ số mà đồng hồ đo lưu lượng nước sạch của Bên B không chạy hoặc hư hỏng, 02 (hai) Bên thống nhất ký xác nhận khối lượng nước thải tính phí





### **Điều 1: Đối tượng của hợp đồng**

- Theo quy định và theo yêu cầu của Bên B, Bên A nhận xử lý nước thải do Bên B thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất của Bên B tại KCN Chơn Thành 1.
- Chất lượng nước thải Bên B thải ra đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và phù hợp với quy định trong KCN Chơn Thành 1.
- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất trong Hợp đồng này gọi tắt là “Nước thải”.

### **Điều 2: Điểm đầu nối nước thải**

Bên A chấp thuận cho Bên B đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của Bên A do Bên A quản lý tại KCN Chơn Thành 1, tỉnh Bình Phước. Theo biên bản đầu nối, cụ thể theo bảng sau:

| Loại nước | Đường số | Vị trí hố ga đầu nối | Loại ống dẫn nước thải |
|-----------|----------|----------------------|------------------------|
| Nước thải | 10       | F256                 | Ống nhựa               |

### **Điều 3: Khối lượng nước thải tính phí**

Khối lượng nước thải tính phí được xác định căn cứ đồng hồ đo lưu lượng nước thải (Bên B có trách nhiệm đầu tư lắp đặt đồng hồ và các thiết bị bảo vệ, phụ trợ khác).

### **Điều 4: Chất lượng nước thải và điều kiện tiếp nhận nước thải**

- 4.1 Chất lượng nước thải của Bên B trước khi xả thải vào hệ thống cống thu gom nước thải của Bên A phải được xử lý cục bộ để đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xả nước thải theo quy định.
- 4.2 Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải: Theo báo cáo Đánh giá tác động môi trường của KCN Chơn Thành 1, tiêu chuẩn chất lượng nước thải của Bên B khi xả ra để Bên A tiếp nhận và xử lý phải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.
- 4.3 Tuy nhiên trong trường hợp chất lượng nước thải của Bên B khi xả ra không đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì Bên A sẽ xem xét có thể tiếp nhận hay buộc Bên B phải có biện pháp xử lý trước khi xả hoặc không tiếp nhận nước thải.
- 4.4 Bên A chỉ tiếp nhận nước thải của Bên B khi nước thải từ Bên B xả ra đúng vào vị trí hố ga đầu nối nêu tại điều 2 và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã được xác định trong Biên bản đầu nối nước thải.

### **Điều 5: Chất lượng dịch vụ**

Chất lượng nước thải sau khi được Bên A tiếp nhận và xử lý đạt quy chuẩn cho phép (cột A QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

### **Điều 6: Phí xử lý nước thải.**

- 6.1 Phí xử lý nước thải được xác định theo công thức:

$$F = (f \times V \times K) + Pt \text{ (nếu có)}$$

Trong đó:

- F: Tổng chi phí xử lý nước thải Bên B phải trả cho Bên A (Đồng)
- f: Đơn giá phí xử lý 1m<sup>3</sup> nước thải là 8.000 đồng/m<sup>3</sup> tương ứng hệ số K = 1 (Đơn giá này đã bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và chưa có 10% thuế GTGT).
- V: Khối lượng nước thải tính phí (m<sup>3</sup>)



trong tháng đó được lấy bằng trung bình cộng của khối lượng nước thải hai tháng kế trước liền kề.

**6.4 Điều chỉnh đơn giá phí xử lý nước thải:**

Phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- a. Đơn giá phí xử lý  $1\text{m}^3$  nước thải được Bên A điều chỉnh tăng định kỳ sau 02 (hai) năm là 10% đối với đơn giá gốc  $K=1$  là 8.000 đồng/ $\text{m}^3$
- b. Chính sách, cơ chế quản lý Nhà nước thay đổi.

**Điều 7: Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán:**

7.1 Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

7.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

7.2 Thời hạn thanh toán :

- Từ ngày 10 đến ngày 15 hàng tháng Bên A sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải của tháng trước cho Bên B và Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ số tiền trong giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo của Bên A.
- Bên A sẽ ngưng tiếp nhận dịch vụ xử lý nước thải của Bên B nếu Bên A không nhận được khoản thanh toán sau 02 (hai) kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên B, đồng thời Bên A sẽ báo cáo cơ quan chức năng và áp dụng các biện pháp xử lý trong quyền hạn của Bên A.

**Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

8.1 Bên A có các quyền sau đây:

- a) Hoạt động đầu tư kinh doanh và thu phí xử lý nước thải để trang trải cho chi phí đầu tư thiết bị, chi phí xây dựng công trình, chi phí hoạt động vận hành hệ thống xử lý nước thải theo các quy định của pháp luật;
- b) Ngừng dịch vụ xử lý nước thải theo trong trường hợp Bên B vi phạm Điều 7, 13, 14 của Hợp đồng;
- c) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;
- d) Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với Bên B trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo các điều khoản của Hợp đồng;
- e) Theo dõi giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A; Kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng nước, lấy mẫu đột xuất dưới sự chứng kiến của Bên B để gửi đi phân tích.
- f) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn xả thải, định mức có liên quan đến hoạt động xử lý nước thải và xả thải.
- g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

8.2 Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải, xử lý nước thải đạt quy định trước khi xả thải và xử lý sự cố;
- b) Quản lý việc xả nước của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Chơn Thành 1 vào hệ thống thoát nước do Bên A quản lý; trực tiếp tổ chức xác định khối lượng nước thải, tính phí xử lý và thu phí xử lý nước thải theo quy định;
- c) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



- d) Hỗ trợ, hướng dẫn cho các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Chơn Thành 1 đầu nối nước thải đúng quy định;
- e) Bảo vệ an toàn hệ thống thoát nước thải theo quy định;
- f) Báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền về việc xử lý nước thải;
- g) Bồi thường các thiệt hại khi gây ra theo quy định pháp luật;
- h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

9.1 Bên B có các quyền sau đây:

- a) Xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Bên A theo quy định của pháp luật;
- b) Yêu cầu Bên A kịp thời kiểm tra khắc phục khi có sự cố xảy ra trong quá trình xả nước thải;
- c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động xử lý nước thải của Bên A;
- d) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;
- e) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về xử lý nước thải của Bên A hoặc các bên có liên quan;
- f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

9.2 Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thanh toán phí xử lý nước thải đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định tại điều 7 của Hợp đồng;
- b) Xả nước thải vào hố ga của hệ thống thu gom nước thải đúng điều 2; Chất lượng nước thải đảm bảo điều 4 của Hợp đồng và đạt quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- c) Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải của Bên A;
- d) Đầu nối hệ thống xả nước thải của Bên B vào hệ hố ga thu gom nước thải chung của Bên A đúng các quy định của thoả thuận đầu nối nêu tại điều 2 của Hợp đồng;
- e) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;
- f) Khi thay đổi pháp nhân do chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì phải báo cho Bên A biết trước 7 ngày để 2 Bên tiến hành thanh lý hợp đồng và/hoặc thay thế bằng hợp đồng mới;
- g) Thực hiện các cam kết ghi trong hợp đồng thuê lại đất đã ký và của hợp đồng này;
- h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 10: Sửa đổi, bổ sung hợp đồng**

- 10.1. “Hợp đồng” sẽ được sửa đổi trong trường hợp: thay đổi cơ sở pháp lý, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật... theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 10.2. Trong quá trình thực hiện “Hợp đồng” này, nếu có những nguyên nhân khách quan không lường trước được làm phát sinh những thay đổi về nội dung công việc của “Hợp đồng” đã được ký kết, hoặc có những yêu cầu của một trong hai Bên, hoặc cả hai Bên cần sửa đổi, bổ sung nội dung “Hợp đồng” này thì hai bên cần phải thương lượng, thoả thuận và ký ngay phụ lục “Hợp đồng” để sửa đổi, bổ sung “Hợp đồng” này.

### **Điều 11. Thời hạn của hợp đồng**

Thời hạn của hợp đồng này sẽ theo thời hạn của hợp đồng thuê lại đất số 08 ngày 01/12/2006.

### **Điều 12: Chấm dứt hợp đồng**

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây :

- a) Khi hết thời hạn như quy định tại điều 11 của Hợp đồng này.



- b) Bên B không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm tại khoản 9.2, điều 9 của Hợp đồng này.
- c) Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
- d) Bên B chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho tổ chức, cá nhân khác.
- e) Do trường hợp bất khả kháng.
- f) Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên B vẫn phải trả đủ cho Bên A các khoản phí xử lý nước thải chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến chất lượng nước thải xả thải do hoạt động của Bên B tại KCN Chơn Thành 1.

### **Điều 13: Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng**

13.1. Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết; trong trường hợp không tự giải quyết được, cần phải thực hiện bằng cách hòa giải, nếu hòa giải không thành thì đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền (Tòa án tỉnh Bình Phước) giải quyết theo quy định của pháp luật. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện.

#### **13.2. Vi phạm hợp đồng**

- a) Bên B sẽ trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng cho việc chậm thanh toán phí xử lý nước thải, được tính từ ngày vi phạm đến thời điểm thực tế thanh toán.
- b) Bên A có quyền ngừng dịch vụ xử lý nước thải: Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn còn lại của "Hợp đồng", sau khi đã thông báo bằng văn bản, Bên A có quyền tự ngừng hoặc yêu cầu các cơ quan cung cấp dịch vụ có liên quan ngừng cung cấp các dịch vụ nếu xét thấy Bên B không thực hiện hoặc vi phạm "Hợp đồng" này, vi phạm các điều khoản thanh toán phí xử lý nước thải và những việc ấy đã không được Bên B khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày sau khi được Bên A yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

### **Điều 14: Các thỏa thuận khác**

- a) Bên B cam kết chịu trách nhiệm tự kiểm soát nước thải phát sinh trong phạm vi diện tích đất đã thuê, thi công đường cống dẫn nước thải, đấu nối đúng vào hố ga theo điều 2 và đảm bảo cam kết chất lượng nước thải xả ra hố ga thu gom của KCN Chơn Thành 1 có hàm lượng chất gây ô nhiễm COD không vượt quá 600 mg/L.
- b) Bên A thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm soát chất lượng nước thải của Bên B khi Bên B xả ra hố ga thu gom nước thải của Bên A. Trong trường hợp chất lượng nước thải Bên B xả ra không ổn định có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A. Bên A sẽ báo Bên B cùng tiến hành lấy mẫu đột xuất, cùng niêm phong mẫu và gửi mẫu đến đơn vị có chức năng để phân tích. Nếu kết quả phân tích mẫu nước thải có hàm lượng chất gây ô nhiễm COD vượt quá 600 mg/L. Bên A sẽ thông báo lần một đề nghị Bên B khắc phục. Sau 10 ngày, nếu Bên B chưa khắc phục, Bên A ra thông báo lần hai; nếu sau 10 ngày tiếp theo mà Bên B vẫn chưa khắc phục thì Bên A được quyền ngừng dịch vụ xử lý nước thải.
- c) Trường hợp tính chất nước thải của Bên B gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A hoặc do sự cố về hóa chất, hóa chất từ hệ thống xả của Bên B xả ra hố ga thu gom nước thải của KCN Chơn Thành 1. Bên A sẽ lập biên bản và yêu cầu Bên B khắc phục ngay. Nếu Bên B không khắc phục, Bên A được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và đồng thời Bên A sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.
- d) Bên A khôi phục cung cấp dịch vụ xử lý nước thải sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.
- e) Trong trường hợp Bên B có hành vi xả nước thải gây ô nhiễm và gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường cho Bên A chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.



- f) Trường hợp hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A bị ngừng hoạt động do sự cố, do sửa chữa, cải tạo và nâng cấp, Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ xử lý nước thải; đồng thời Bên A phải có biện pháp thoát nước tạm thời nhằm hạn chế đến ảnh hưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên B và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- g) Hai bên phải tích cực hợp tác trong việc: kiểm tra xác nhận chốt chỉ số khối lượng nước thải định kỳ hằng tháng; kiểm tra xác nhận lấy mẫu định kỳ hay lấy mẫu đột xuất. Nếu Bên A đến liên hệ để kiểm tra xác nhận chốt chỉ số khối lượng nước thải định kỳ hằng tháng; kiểm tra xác nhận lấy mẫu định kỳ hay lấy mẫu đột xuất mà Bên B không ký xác nhận hay tỏ thái độ bất hợp tác Bên A sẽ căn cứ vào khối lượng nước thải do Bên A chốt hoặc khối lượng nước thải của tháng kế trước để tính phí xử lý nước thải.
- h) Bên B cam kết: Không xả các chất độc hại và các loại nước thải khác vào hệ thống thoát nước mưa; Không xả nước mưa và chất thải độc hại vào hệ thống xả nước thải; Không tự đầu nối tùy tiện hoặc không đúng thỏa thuận vào hệ thống thoát nước; Không được cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân lân cận đối nối chung vào hệ thống thoát nước thải của mình.
- i) Mỗi bên có phải cung cấp thông tin 02 (hai) nhân viên phụ trách ký xác nhận chỉ số khối lượng nước thải tính phí xử lý nước thải và các vấn đề khác liên quan đến công tác môi trường.

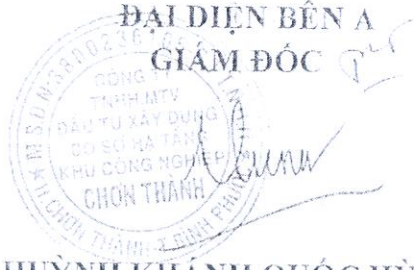
**Điều 15. Điều khoản chung**

15.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ những điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

15.2 Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên cơ sở hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi.

15.3 Hợp đồng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015.

15.4 Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**GIÁM ĐỐC**  
  
**HUỲNH KHÁNH QUỐC HÙNG**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Thị Cường Hải**



KCN CHƠN THÀNHĐộc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: .A.A../BB-MT/2013

**BIÊN BẢN ĐẦU NỐI**

(v/v: Đầu nối hệ thống thoát nước của nhà xưởng 2 – Công ty TNHH Megatec vào hệ thống thoát nước chung của KCN.)

Hôm nay, ngày 29 tháng 11 năm 2013, có mặt tại ..... Công ty ..... chúng tôi gồm:

**ĐD KCN CHƠN THÀNH I: CTY TNHH MTV ĐTXD CSHT KCN CHƠN THÀNH**

1. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....  
 2. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

**ĐD DOANH NGHIỆP: CTY ..... Megatec**

1. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....  
 2. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

Sau khi xem bản vẽ và khảo sát thực tế Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành cho phép Công ty TNHH Megatec đầu nối hệ thống thoát nước của Nhà xưởng 2 vào hệ thống thoát nước chung của KCN cụ thể:

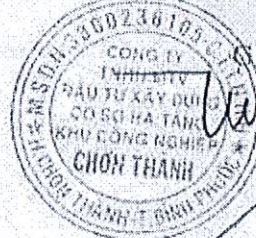
| Loại nước           | Trục đường số | Vị trí hố ga đầu nối | Chủng loại, kích thước ống |
|---------------------|---------------|----------------------|----------------------------|
| nước mưa            | 8             | C 23                 | hệ thống, Ø 300            |
| nước thải sinh hoạt | 3             | F 240                | hệ thống, Ø 150            |

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, hai bên thống nhất ký tên./.

**ĐD DOANH NGHIỆP****ĐD KCN CHƠN THÀNH I**

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tường Hải



GIÁM ĐỐC

Trần Trọng Việt





**Số:44 /CV – PC66**

*Bình Phước, ngày 14 tháng 11 năm 2012*

**Kính gửi: Công ty TNHH MEGATEC.**

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC cho nhà xưởng thuộc công ty TNHH Megatec.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/12/2012.

**PHÒNG CS PCCC & CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC:**

**Đồng ý nghiệm hệ thống phòng cháy chữa cháy.**

**Công trình: Nhà xưởng thuộc công ty TNHH Megatec**

**Chủ đầu tư: Công ty TNHH Megatec**

**Xây dựng tại: Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.**

**Hệ thống PCCC gồm:** Đường giao thông phục vụ cho công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đường ống cấp nước chữa cháy vách tường, họng cấp nước chữa cháy trong nhà, trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy các loại

**Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:**

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 12/12/2012.

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. /.

**Nơi nhận:**

- Chủ đầu tư công trình.
- Lưu PC66.



Thượng tá *Dương Văn Dĩa*



**CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
PHÒNG CS PCCC&CNCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /PC66

Bình Phước, ngày 26 tháng 05 năm 2015

V/v nghiệm thu một số hạng mục  
phòng cháy và chữa cháy của nhà  
xưởng mở rộng – Công ty TNHH  
Megatec (giai đoạn 1)

Kính gửi: Công ty TNHH Megatec

Theo văn bản về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 18/5/2015 của Chủ đầu tư

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 22/5/2015

Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Phước đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình:

Tên công trình/hạng mục: Nhà xưởng xây dựng mở rộng (giai đoạn 1)

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Megatec

Địa điểm xây dựng: KCN Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**Đã nghiệm thu về Phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:** Khoảng cách ngăn cháy, lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

**Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:**

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước lập ngày 22/5/2015

- Các thiết bị, dụng cụ có liên quan đến PCCC phải được thường xuyên kiểm tra theo định kỳ đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC66.



**TRƯỞNG PHÒNG**

Đại tá Dương Văn Đức







**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271 3660 886

Fax : 0271 3660 889

Website : binhphuocxanh.vn

Email : bpx@binhphuocxanh.vn



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT**

**Số: 2809-164/2022/HĐXL/BPX-MGT**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 1 năm 2022;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Megatec,

Hôm nay, ngày 02 tháng 10 năm 2022 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

### **BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866

Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 65510000058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông **CHÂU VŨ MINH**

Chức vụ : Giám đốc

### **BÊN B : CÔNG TY TNHH MEGATEC**

Địa chỉ : Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.3691056

Fax: 0271.3691055

Mã số thuế : 3 8 0 0 3 4 8 0 5 6

Đại diện : Ông (Bà) ..... Chức vụ : .....



Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt (sau đây viết tắt là “**Hợp đồng**”) theo những điều khoản sau:

## **ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG**

Bên A nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường (CTCNTT) và chất thải sinh hoạt (CTSH) phát sinh trong quá trình hoạt động của bên B về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải của bên A tại Ấp 5 xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Danh mục chất thải được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng.

Thời hạn Hợp đồng: 03 (ba) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2025. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 15 (mười lăm) ngày.

## **ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN**

### **1. Địa điểm tiếp nhận**

Bên A sẽ tiếp nhận chất thải tại kho chứa chất thải của bên B, địa chỉ: Khu công nghiệp Chơn Thành, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

### **2. Điều kiện lưu chứa**

Chất thải được thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn, đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.

### **3. Thời gian tiếp nhận**

Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành định kỳ 02 (hai) lần/tuần. Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp;

Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên B, bên A có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải.

## **ĐIỀU 3: DANH MỤC CHẤT THẢI, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

### **1. Số lượng và đơn giá xử lý**

❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên;

❖ Đơn giá xử lý được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng;

❖ Danh mục và phương pháp xử lý chất thải: Bên A sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:

| STT | Danh mục chất thải                                                                                          | Trạng thái | Phương pháp xử lý |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|
| 01  | Chất thải công nghiệp thông thường (Keo thải không nguy hại và các chất thải công nghiệp thông thường khác) | Rắn        | Thiêu đốt         |
| 02  | Chất thải sinh hoạt                                                                                         | Rắn        | Thiêu đốt         |

*Ghi chú:* Trường hợp danh mục chất thải thay đổi, bổ sung sẽ được thể hiện bằng Phụ lục hợp đồng.

## 2. Phương thức thanh toán

Bên B thanh toán 100% chi phí vận chuyển và xử lý chất thải của mỗi tháng cho bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong thời gian 08 (tám) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán:

- Biên bản đối chiếu khối lượng (nếu có);
- Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A;
- Giấy đề nghị thanh toán.

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

## ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

### 1. Quyền và trách nhiệm bên A

#### a. Quyền của bên A

Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng;
- + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại Khoản 2 Điều 3;
- + Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng;
- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1.

Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A. Bên B có nghĩa vụ thanh toán các Hóa đơn xử lý tồn đọng đối với việc xử lý theo Khoản 2 Điều 3;

Bên A được quyền từ chối tiếp nhận chất thải ngoài danh mục, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở Khoản 1 Điều 3 và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất.



**b. Trách nhiệm của bên A**

Vận chuyển chất thải từ kho chứa của bên B (nêu tại Khoản 1 Điều 2) và xử lý tại Nhà máy của bên A (nêu tại Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải của Nhà nước Việt Nam;

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

Phối hợp với bên B lập và giao nhận biên bản theo quy định của quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn;

**2. Quyền và trách nhiệm bên B**

**a. Quyền của bên B**

Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1;

Trường hợp nhân viên bên A vi phạm quy định trong Công ty bên B với tính chất nghiêm trọng, bên B có quyền xử phạt gấp đôi so với mức quy định của bên B đối với nhân viên vi phạm.

**b. Trách nhiệm của bên B**

Thông báo thời gian thu gom cho bên A trước 02 (hai) ngày;

Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu;

Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải;

Trường hợp bên B tự ý giao chất thải cho đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục Giấy phép xử lý của bên A thì khi có sự cố xảy ra bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên A thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp xe bên A đến thu gom mà bên B không giao chất thải cho bên A (Bên B cố ý không cho bên A thu gom chất thải mà không có lý do chính đáng) thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển cho lần yêu cầu đó là 2.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT), hai Bên lập biên bản xác nhận sự việc này và đây là căn cứ để bên B thanh toán vào kỳ thanh toán của tháng đó cho bên A;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo Điều a khoản 2 Điều 4 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

**ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng;

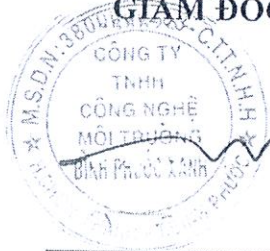
Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng;

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản;

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

Hợp đồng số 2809-164/2022/HĐXL/BPX-MGT ngày 02 tháng 10 năm 2022 gồm 05 (năm) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**GIÁM ĐỐC**



## Châu Vũ Minh

## ĐẠI DIỆN BÊN B









**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, KP 6, P.Hưng Long, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Điện thoại : 0271 3660 886

Fax : 0271 3660 889

Website

: binhphuocxanh.vn

Email : bpx@binhphuocxanh.vn



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

**Số: 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 1 năm 2022;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Megatec – Mã QL CTNH số .....

Hôm nay, ngày 06 tháng 08 năm 2024 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

### **BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866

Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 65510000058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 10410006666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông **CHÂU VŨ MINH**

Chức vụ : Giám đốc

### **BÊN B : CÔNG TY TNHH MEGATEC**

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.3691056

Fax: 0271.3691055

Mã số thuế : 3 8 0 0 3 4 8 0 5 6

Đại diện : Ông (Bà) NIKAKA KISHI Chức vụ : Giám đốc



Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là “**Hợp đồng**”) theo những điều khoản sau:

## **ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG**

Bên A nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của bên B về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải của bên A tại *Ấp 5 xã Minh Lập, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*.

Danh mục chất thải được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng.

Thời hạn Hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 05 tháng 08 năm 2025. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 30 (ba mươi) ngày.

## **ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN**

### **1. Địa điểm tiếp nhận**

Bên A sẽ tiếp nhận chất thải tại kho chứa CTNH của bên B, địa chỉ: *Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước*.

### **2. Điều kiện lưu chứa**

CTNH được thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.

### **3. Thời gian tiếp nhận**

Việc tiếp nhận CTNH được tiến hành định kỳ 01 (một) lần/tháng. Thời gian thu gom, vận chuyển chất thải sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp;

Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên B, bên A có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải.

### **4. Khối lượng chất thải tiếp nhận**

Khối lượng chất thải bên B chuyển giao cho bên A nhỏ hơn hoặc bằng 500 kg/năm;

Nếu khối lượng chất thải bên B chuyển giao lớn hơn 500 kg/năm, thì bên B phải trả cho bên A chi phí xử lý chất thải là 5.000 đồng/kg (năm nghìn đồng/kg) (chưa bao gồm VAT) đối với khối lượng chất thải phát sinh thêm. Chi phí này được thanh toán sau khi bên A hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại cho bên B.

## **ĐIỀU 3: DANH MỤC CHẤT THẢI, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

### **1. Số lượng và đơn giá xử lý**

- ❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên;
- ❖ Đơn giá xử lý được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng;
- ❖ Danh mục và phương pháp xử lý chất thải: Bên A sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:

| STT | Danh mục chất thải                                        | Mã CTNH   | Trạng thái | Phương pháp xử lý |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------|
| 01  | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại           | 08 02 04  | Rắn        | PT-TĐ             |
| 02  | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải            | 12 06 05* | Bùn        | PT-TĐ             |
| 03  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                 | 16 01 06  | Rắn        | Nghiên-CL         |
| 04  | Pin, ắc quy chì thải                                      | 16 01 12  | Rắn        | PT-TH-OH-TĐ       |
| 05  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)      | 17 02 04  | Lỏng       | TĐ                |
| 06  | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01  | Rắn        | TĐ                |

Ghi chú:

- Trường hợp danh mục chất thải thay đổi, bổ sung sẽ được thể hiện bằng Phụ lục hợp đồng;
- TĐ: Thiêu đốt; CL: Cô lập; PT: Phân tách; TH: Trung hòa; OH: Oxi hóa;
- (\*): Mã CTNH theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Phương thức thanh toán**

Phương thức thanh toán: Bên B thanh toán 100% giá trị Hợp đồng cho bên A thành 02 đợt:

- Đợt 01: 30% Giá trị hợp đồng, trong vòng 06 (sáu) ngày ngay sau khi hai Bên ký kết Hợp đồng;
- Đợt 02: 70% Giá trị hợp đồng sau khi bên B nhận đầy đủ các chứng từ sau: chứng từ xử lý lần 02 và Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A.

Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 08 (tám) ngày kể từ ngày nhận được Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A;

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

**ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN****1. Quyền và trách nhiệm bên A****a. Quyền của bên A**



Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng;
- + Tạm ngưng và hoàn trả chứng từ do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 02 Điều 03;
- + Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng;
- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1.

Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A. Bên B có nghĩa vụ thanh toán các Hóa đơn xử lý tồn đọng đối với việc xử lý theo Khoản 4 Điều 2 và Khoản 2 Điều 3;

Bên A được quyền từ chối tiếp nhận chất thải ngoài danh mục, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở Khoản 1 Điều 3 và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận chất thải của Hợp đồng được hoàn tất.

#### **b. Trách nhiệm của bên A**

Vận chuyển chất thải từ kho chứa của bên B (nêu tại Khoản 1 Điều 2) và xử lý tại Nhà máy của bên A (nêu tại Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý CTNH của Nhà nước Việt Nam;

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

Khi thu gom vận chuyển chất thải, bên A chỉ sử dụng đúng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý CTNH mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp. Nếu bên A sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm;

Phối hợp với bên B lập và giao nhận chứng từ CTNH theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Hoàn trả chứng từ CTNH cho bên B ngay sau khi thực hiện xong việc xử lý CTNH theo đúng quy định hiện hành về quản lý CTNH.

## **2. Quyền và trách nhiệm bên B**

#### **a. Quyền của bên B**

Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1;

Trường hợp nhân viên bên A vi phạm quy định trong Công ty bên B với tính chất nghiêm trọng, bên B có quyền xử phạt gấp đôi so với mức quy định của bên B đối với nhân viên vi phạm.

#### **b. Trách nhiệm của bên B**



Phân loại, lưu giữ chất thải thành từng nhóm, loại riêng biệt quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Thông báo thời gian thu gom cho bên A trước 02 (hai) ngày;

Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu;

Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải;

Trường hợp bên B tự ý giao chất thải cho đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục Giấy phép xử lý của bên A thì khi có sự cố xảy ra bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên A thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp xe bên A đến thu gom mà bên B không giao chất thải cho bên A (Bên B cố ý không cho bên A thu gom chất thải mà không có lý do chính đáng) thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển cho lần yêu cầu đó là 2.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT), hai Bên lập biên bản xác nhận sự việc này và đây là căn cứ để bên B thanh toán vào kỳ thanh toán của tháng đó cho bên A;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 4 Điều 2 và Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo Điểm a khoản 2 Điều 4 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

## ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng;

Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng;

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản;

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

Hợp đồng số 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT ngày 06 tháng 08 năm 2024 gồm 05 (năm) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.









CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH

Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, KP 6, P.Hưng Long, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước

Điện thoại : 0271 3660 886

Fax : 0271 3660 889

Website : binhphuocxanh.vn

Email : bpx@binhphuocxanh.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

Kèm theo Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại số: 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT

Căn cứ Hợp đồng xử lý chất thải nguy hại số 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT ngày 06 tháng 08 năm 2024 giữa Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh và Công ty TNHH Megatec (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng số 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT”);

Hôm nay, ngày 06 tháng 08 năm 2024 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

### **BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866

Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 65510000058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông **CHÂU VŨ MINH**

Chức vụ : Giám đốc

### **BÊN B : CÔNG TY TNHH MEGATEC**

Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, Khu công nghiệp Chơn Thành I, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.3691056

Fax: 0271.3691055

Mã số thuế : 3 8 0 0 3 4 8 0 5 6

Đại diện : Ông (Bà) NIKAWA KISHI..... Chức vụ : Giám đốc.....

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01 về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo những điều khoản sau:

### **ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG**

Phụ lục Hợp đồng này quy định đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng số 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT.

Đơn giá xử lý chất thải nguy hại theo Bảng giá trị sau:



| STT | Danh mục chất thải                                        | Mã CTNH  | Đơn giá xử lý (VNĐ/Năm)                  | Tần suất thu gom | Khối lượng tiếp nhận                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01  | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại           | 08 02 04 | <b>35.000.000</b><br>(Ba mươi lăm triệu) | 01<br>Lần/Tháng  | ≤ 500 <sup>3263</sup><br>(Kg/năm)<br>TY<br>H<br>MÔI TRƯỜNG<br>XUẤT XANH<br>T. BÌNH PHƯỚC |
| 02  | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải            | 12 06 05 |                                          |                  |                                                                                          |
| 03  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                 | 16 01 06 |                                          |                  |                                                                                          |
| 04  | Pin, ắc quy chì thải                                      | 16 01 12 |                                          |                  |                                                                                          |
| 05  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)      | 17 02 04 |                                          |                  |                                                                                          |
| 06  | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 |                                          |                  |                                                                                          |

Ghi chú:

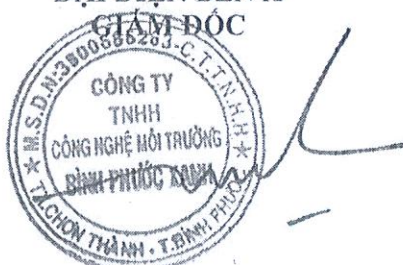
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý CTNH;
- Đơn giá vận chuyển và xử lý CTNH chưa bao gồm thuế GTGT.
- DVT: Đơn vị tính.

**ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT ngày 06 tháng 08 năm 2024;

Các điều khoản khác trong Hợp đồng số 2007-63/2024/HĐXL/BPX-MGT vẫn được giữ nguyên;

Phụ lục Hợp đồng này gồm 02 (hai) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

Châu Vũ Minh

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

HIKAWA KIYOSHI



Tỉnh Bình Phước

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : ...3012... / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX  
Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, P. Hưng Long, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước ĐT: 0271 3660 886  
Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, TX. Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở :..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056  
Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     |               | TD                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TD               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     |               | PT-TD               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     |               | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TD         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TD                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     |               | TD                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C – 003.60

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: LÂM KIM HIẾU Ký:..... Ngày: 26 / 10 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 26 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MEGATEC  
NIKAWA KIYOSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Phó Giám Đốc  
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH  
Võ Thành Hiếu

@Liên số : 1 ☐ 3 ☐ 4 ☒

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

## CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : 276.1... / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh

Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX

Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, P. Hưng Long, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

ĐT: 0271 3660 886

Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, TX. Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng:

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở :

ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec

Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0271 3691056

Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0271 3691056

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     |               | TĐ                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TĐ               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     |               | PT-TĐ               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     | 4             | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TĐ         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TĐ                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     |               | TĐ                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoả rã); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu: .....

Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: .....

Ngày xuất cảng: .....

Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C - 016.50

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

NGUYỄN QUAN LỘC

Ký: .....

Ngày: 27 / 09 / 2023

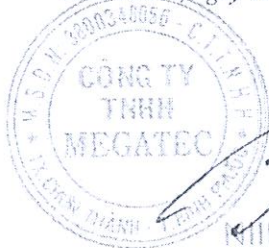
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....

Ký: .....

Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 27 tháng 09 năm 2023



GIÁM ĐỐC

NIKAWA K. OSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 27 tháng 09 năm 2023

Phó Giám Đốc  
Võ Thành Hiếu@Liên số: 1 ☐3 ☐4 ☒

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : ...~~2111~~... / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX  
Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước ĐT: 0271 3660 886  
Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở :..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056  
Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     | 13            | TĐ                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TĐ               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     | 196           | PT-TĐ               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     | 3             | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TĐ         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TĐ                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     | 33            | TĐ                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C – 057.54

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: TRẦN VĂN HƯNG Ký:..... Ngày: 23 / 08 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 23 tháng 08 năm 2023  
CÔNG TY TNHH MEGATEC  
GIÁM ĐỐC  
NIKAWA K. OSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 08 tháng 09 năm 2023  
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC ANH  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Võ Thành Hiếu

@Liên số : 1 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : 1177 / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh

Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX

Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước

ĐT: 0271 3660 886

Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:.....

Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng:.....

ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở :.....

ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec

Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0271 3691056

Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

ĐT: 0271 3691056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     | 384           | TD                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TD               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     |               | PT-TD               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     |               | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TD         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TD                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     |               | TD                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:.....

Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....

Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C - 016.51

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: NGUYỄN MINH TÂM

Ký:..... Ngày: 31 / 07 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....

Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2023

  
AWA K. OSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 12 tháng 08 năm 2023

  
Phó Giám Đốc  
Võ Thành Hiếu

@Liên số : 1 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

## CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : ..1518... / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX  
 Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước ĐT: 0271 3660 886  
 Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....  
 Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....  
 Địa chỉ cơ sở :..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec Mã số QLCTNH: .....  
 Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056  
 Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056

## 4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     | 14            | TĐ                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TĐ               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     | 336           | PT-TĐ               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     | 5             | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TĐ         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TĐ                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     |               | TĐ                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
 Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C - 057.54

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: LÂM VĂN TÁM Ký:..... Ngày: 29 / 05 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 29 tháng 05 năm 2023



GIÁM ĐỐC

M.K. WAK. OSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 10 tháng 06 năm 2023

Phó Giám Đốc  
Võ Thành Hiếu

Liên số: 1 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : ....808... / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX  
Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước ĐT: 0271 3660 886  
Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở :..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056  
Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     |               | TD                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TD               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     | 330           | PT-TD               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     | 6             | Nghiền-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TD         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TD                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     |               | TD                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C – 003.60

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: **TRẦN NGỌC THUẬN** Ký:..... Ngày: 28 / 03 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MEGATEC  
NURAWA KIYOSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 06 tháng 04 năm 2023

Phó Giám Đốc  
Võ Thành Hiếu

@Liên số : 1 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : 221 / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh  
Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước  
Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX  
ĐT: 0271 3660 886  
ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: .....  
Địa chỉ văn phòng: .....  
Địa chỉ cơ sở : .....

Mã số QLCTNH: .....  
ĐT: .....  
ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec  
Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước  
Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH: .....  
ĐT: 0271 3691056  
ĐT: 0271 3691056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     |               | TD                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TD               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     | 130           | PT-TD               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     | 3             | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TD         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     | 90            | TD                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     | 37            | TD                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: .....

Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C – 057.54

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: **TRẦN NGỌC THUẬN**

Ký: Thuận Ngày: 30 / 01 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....

Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2023

 **GIÁM ĐỐC**  
KAWA KI: OSHI

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023

 **Phó Giám Đốc**  
Võ Thành Hiếu

@Liên số : 1 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú : ..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



Tỉnh Bình Phước

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số : 495 / 2023 / 1-2-3-4-5-6.006.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.006.VX  
Địa chỉ VP : Số 38, QL 13, tổ 4, KP 6, TT. Chơn Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước ĐT: 0271 3660 886  
Địa chỉ cơ sở : Nhà máy XLCT - ấp 5, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3660 886

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT: .....  
Địa chỉ cơ sở :..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Megatec Mã số QLCTNH: .....  
Địa chỉ VP : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056  
Địa chỉ cơ sở : Lô A6.4 và A6.8 KCN Chơn Thành I, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0271 3691056

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

| Số TT | Tên CTNH                                                                        | Trạng thái tồn tại |      |     | Mã chất thải | Số lượng (kg) | Phương pháp xử lý # |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----|--------------|---------------|---------------------|
|       |                                                                                 | Rắn                | Lỏng | Bùn |              |               |                     |
| 01    | Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | ✓                  |      |     | 08 01 01     |               | TĐ                  |
| 02    | Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại                                 | ✓                  |      |     | 08 02 04     |               | PT-TĐ               |
| 03    | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải                                  |                    |      | ✓   | 12 06 05     | 117           | PT-TĐ               |
| 04    | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | ✓                  |      |     | 16 01 06     |               | Nghiên-CL           |
| 05    | Pin, ắc quy chì thải                                                            | ✓                  |      |     | 16 01 12     |               | PT-TH-OH-TĐ         |
| 06    | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải (dầu nhớt thải)                            |                    | ✓    |     | 17 02 04     |               | TĐ                  |
| 07    | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | ✓                  |      |     | 18 02 01     |               | TĐ                  |

# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

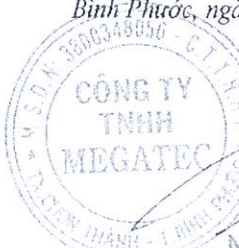
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....  
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C – 057.54

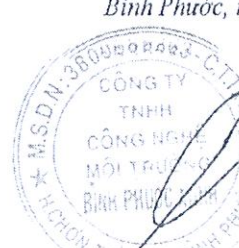
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: PHẠM MINH TÁNH Ký:..... Ngày: 27 / 02 / 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 27 tháng 02 năm 2023  
  
 GIÁM ĐỐC  
 NIKAWA KIYOSHI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2023  
  
 Phó Giám Đốc  
 Võ Thành Hiếu

@Liên số: 1 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒  
 Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC****Mã số thuế (Tax Code):** 0300942001-011**Địa chỉ (Address):** Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**Điện thoại (Phone Number):** 19001006 - 19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**

(Electronic invoice display)

**Ngày (Date)** 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial):** 1K24TIA**Số (No):** 116374**Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** CÔNG TY TNHH MEGATEC**Mã số thuế (Tax code):** 3800348056**Địa chỉ (Address):** Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Ấp 2, X. Thành Tâm, H. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB01050020822**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

| STT<br>(No.)                                                                                           | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                      | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                      | Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024 | kWh                                        | 1.049                  | -                       | 3.023.199              |
|                                                                                                        | (kèm theo bảng kê số 1384215373 ngày 02 tháng 05 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                         |                                                                       |                                            |                        |                         | 3.023.199              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                          |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 241.856                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                               |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 3.265.055              |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn không trăm năm mươi lăm đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

**Người mua hàng (Buyer)****Người bán hàng (Seller)**Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/05/2024 18:51:51





## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



### HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24T1A

Số (No): 111710

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                   | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | ĐVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A                              | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                 |
| 1                              | Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2024 từ ngày 21/04/2024 đến ngày 30/04/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1382816447 ngày 02 tháng 05 năm 2024) | kWh           | 19.400                 | -                       | 37.011.600                                            |
| Cộng tiền hàng (Total amount): |                                                                                                                                          |               |                        |                         | 37.011.600                                            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%  |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.960.928                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):       |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 39.972.528 |

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm hai mươi tám đồng.

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller):

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/05/2024 15:27:46



**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC****Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011****Địa chỉ (Address):** Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**Điện thoại (Phone Number):** 19001006 - 19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử***(Electronic invoice display)***Ngày (Date)** 12 tháng (month) 05 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial): 1K24TIA****Số (No): 125763****Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** CÔNG TY TNHH MEGATEC**Mã số thuế (Tax code):** 3800348056**Địa chỉ (Address):** Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB01050010792**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

| STT<br>(No.)                          | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | ĐVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                       |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|
| A                                     | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                        |
| 1                                     | Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 10/05/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1385281661 ngày 12 tháng 05 năm 2024) | kWh           | 28.600                 | -                       | 56.923.200                                                   |
| <b>Cộng tiền hàng (Total amount):</b> |                                                                                                                                          |               |                        |                         | <b>56.923.200</b>                                            |
| <b>Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%</b>  |                                                                                                                                          |               |                        |                         | <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount): 4.553.856</b>                |
| <b>Tỷ giá (Exchanged rate):</b>       |                                                                                                                                          |               |                        |                         | <b>Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 61.477.056</b> |

**Số tiền bằng chữ (Amount in words):** Sáu mươi một triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm năm mươi sáu đồng.**Người mua hàng (Buyer)****Người bán hàng (Seller)**Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 12/05/2024 12:12:47



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



### HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24T1A

Số (No): 125950

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                   | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | ĐVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A                              | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                 |
| 1                              | Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2024 từ ngày 11/05/2024 đến ngày 20/05/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1386697680 ngày 21 tháng 05 năm 2024) | kWh           | 28.200                 | -                       | 55.528.200                                            |
| Cộng tiền hàng (Total amount): |                                                                                                                                          |               |                        |                         | 55.528.200                                            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%  |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 4.442.256                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):       |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 59.970.456 |

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày 21/05/2024 02:17:50



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 139144

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                      | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | DVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A                                                                                                                 | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                 |
| 1                                                                                                                 | Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2024 từ ngày 21/05/2024 đến ngày 31/05/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1392567816 ngày 02 tháng 06 năm 2024) | kWh           | 36.400                 | -                       | 73.216.600                                            |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                    |                                                                                                                                          |               |                        |                         | 73.216.600                                            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                     |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.857.328                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                          |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 79.073.928 |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm hai mươi tám đồng. |                                                                                                                                          |               |                        |                         |                                                       |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/06/2024 12:00:00



**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC****Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011****Địa chỉ (Address):** Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**Điện thoại (Phone Number):** 19001006 - 19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử***(Electronic invoice display)***Ngày (Date)** 02 tháng (month) 06 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial): 1K24T1A****Số (No): 148105****Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** CÔNG TY TNHH MEGATEC**Mã số thuế (Tax code):** 3800348056**Địa chỉ (Address):** Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Ấp 2, X. Thành Tâm, H. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB01050020822**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

| STT<br>(No.)                          | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                              | ĐVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                      |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|
| A                                     | B                                                                                                                                   | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                       |
| 1                                     | Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1394143376 ngày 02 tháng 06 năm 2024) | kWh           | 1.130                  | -                       | 3.278.430                                                   |
| <b>Cộng tiền hàng (Total amount):</b> |                                                                                                                                     |               |                        |                         | <b>3.278.430</b>                                            |
| <b>Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%</b>  |                                                                                                                                     |               |                        |                         | <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount): 262.274</b>                 |
| <b>Tỷ giá (Exchanged rate):</b>       |                                                                                                                                     |               |                        |                         | <b>Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 3.540.704</b> |

**Số tiền bằng chữ (Amount in words):** Ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn bảy trăm linh bốn đồng.**Người mua hàng (Buyer)****Người bán hàng (Seller)**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/06/2024 15:18:46



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



### HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24T1A

Số (No): 153966

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                              | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | DVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A                                                                                                         | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                 |
| 1                                                                                                         | Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 10/06/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1395956730 ngày 11 tháng 06 năm 2024) | kWh           | 32.100                 | -                       | 63.151.100                                            |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                            |                                                                                                                                          |               |                        |                         | 63.151.100                                            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                             |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.052.088                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                  |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 68.203.188 |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi tám triệu hai trăm linh ba nghìn một trăm tám mươi tám đồng. |                                                                                                                                          |               |                        |                         |                                                       |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 11/06/2024 16:19:26



**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24T1A

Số (No): 154142

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam.

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                    | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                     | ĐVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A                                                                                                               | B                                                                          | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                 |
| 1                                                                                                               | Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2024 từ ngày 11/06/2024 đến ngày 20/06/2024 | kWh           | 37.700                 | -                       | 76.794.900                                            |
|                                                                                                                 | (kèm theo bảng kê số 1397246897 ngày 21 tháng 06 năm 2024)                 |               |                        |                         |                                                       |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                  |                                                                            |               |                        |                         | 76.794.900                                            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                   |                                                                            |               |                        |                         | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.143.592                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                        |                                                                            |               |                        |                         | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 82.938.492 |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi hai triệu chín trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng. |                                                                            |               |                        |                         |                                                       |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 21/06/2024 08:30:11

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC****Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011****Địa chỉ (Address):** Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**Điện thoại (Phone Number):** 19001006 - 19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử****(Electronic invoice display)****Ngày (Date)** 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial): 1K24TIA****Số (No): 176979****Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** CÔNG TY TNHH MEGATEC**Mã số thuế (Tax code):** 3800348056**Địa chỉ (Address):** Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, Ấp 2, X. Thành Tâm, H. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB01050020822**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

| STT<br>(No.)                                                                                             | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                              | ĐVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|
| A                                                                                                        | B                                                                                                                                   | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                       |
| 1                                                                                                        | Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1404863312 ngày 02 tháng 07 năm 2024) | kWh           | 889                    | -                       | 2.519.039                                                   |
| <b>Cộng tiền hàng (Total amount):</b>                                                                    |                                                                                                                                     |               |                        |                         | <b>2.519.039</b>                                            |
| <b>Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%</b>                                                                     |                                                                                                                                     |               |                        |                         | <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount): 201.523</b>                 |
| <b>Tỷ giá (Exchanged rate):</b>                                                                          |                                                                                                                                     |               |                        |                         | <b>Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 2.720.562</b> |
| <b>Số tiền bằng chữ (Amount in words):</b> Hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng. |                                                                                                                                     |               |                        |                         |                                                             |

**Người mua hàng (Buyer)****Người bán hàng (Seller)**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/07/2024 09:44:36



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 168072

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                     | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                           | B                                                                          | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                           | Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2024 từ ngày 21/06/2024 đến ngày 30/06/2024 | kWh                                        | 25.200                 | -                       | 51.591.900             |
|                                                                                                             | (kèm theo bảng kê số 1404868307 ngày 02 tháng 07 năm 2024 )                |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                              |                                                                            |                                            |                        |                         | 51.591.900             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                               |                                                                            | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 4.127.352              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                    |                                                                            | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 55.719.252             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười chín nghìn hai trăm năm mươi hai đồng. |                                                                            |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/07/2024 09:53:48





## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



### HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử  
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 182277

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH MEGATEC

Mã số thuế (Tax code): 3800348056

Địa chỉ (Address): Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050010792

Số tài khoản (Account No): 060-6-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                  | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | DVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A                                                                                                             | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                 |
| 1                                                                                                             | Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 10/07/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1406704542 ngày 12 tháng 07 năm 2024) | kWh           | 37.500                 | -                       | 76.008.500                                            |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                |                                                                                                                                          |               |                        |                         | 76.008.500                                            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                 |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.080.680                |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                      |                                                                                                                                          |               |                        |                         | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 82.089.180 |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi hai triệu không trăm tám mươi chín nghìn một trăm tám mươi đồng. |                                                                                                                                          |               |                        |                         |                                                       |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 12/07/2024 11:17:20

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC****Mã số thuế (Tax Code):** 0300942001-011**Địa chỉ (Address):** Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**Điện thoại (Phone Number):** 19001006 - 19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử***(Electronic invoice display)***Ngày (Date)** 23 tháng (month) 07 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial):** 1K24TIA**Số (No):** 182453**Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** CÔNG TY TNHH MEGATEC**Mã số thuế (Tax code):** 3800348056**Địa chỉ (Address):** Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành 1, KP 2, P. Thành Tâm, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB01050010792**Số tài khoản (Account No):** 060-6-00-00-00617 Tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

**Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

| STT<br>(No.)                          | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                                                                                   | DVT<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)                                       |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|
| A                                     | B                                                                                                                                        | C             | 1                      | 2                       | 3=1x2                                                        |
| 1                                     | Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2024 từ ngày 11/07/2024 đến ngày 20/07/2024<br>(kèm theo bảng kê số 1408122467 ngày 23 tháng 07 năm 2024) | kWh           | 29.500                 | -                       | 60.820.700                                                   |
| <b>Cộng tiền hàng (Total amount):</b> |                                                                                                                                          |               |                        |                         | <b>60.820.700</b>                                            |
| <b>Thuế suất GTGT (VAT rate):</b> 8%  |                                                                                                                                          |               |                        |                         | <b>Tiền thuế GTGT (VAT amount):</b> 4.865.656                |
| <b>Tỷ giá (Exchanged rate):</b>       |                                                                                                                                          |               |                        |                         | <b>Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):</b> 65.686.356 |

**Số tiền bằng chữ (Amount in words):** Sáu mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng.**Người mua hàng (Buyer)****Người bán hàng (Seller)**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 23/07/2024 13:34:26



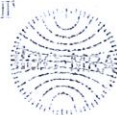


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VHLAS T15

Mã số phiếu: DVE-0239.1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu, Tạ Tiến Lập
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 13/03/2024
- Thời gian phân tích : 13/03/2024 – 20/03/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0239.1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI (Mã số mẫu: 240313002\_NT01)

| TT | Thông số                                    | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN40:2011/<br>BTNMT, cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|---------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------|----------------------------------|
|    |                                             |               | NT01                 |                              |                                  |
| 1  | pH                                          | -             | 7,31                 | 5,5 – 9                      | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                                        | mg/L          | 1.965                | 100                          | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                                         | mg/L          | 3.373                | 150                          | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *                          | mg/L          | 1.787                | 50                           | TCVN 6001-1: 2021                |
| 5  | Tổng Nitơ*                                  | mg/L          | 12,6                 | 40                           | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*                               | mg/L          | 1,58                 | 6                            | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Amoni<br>(N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )* | mg/L          | 7,2                  | 10                           | TCVN 5988:1995                   |
| 8  | Tổng phenol                                 | mg/L          | 0,17                 | 0,5                          | TCVN 6216:1996                   |
| 9  | Dầu mỡ động,<br>thực vật                    | mg/L          | 6,3                  | -                            | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 10 | Tổng Coliform                               | MPN/<br>100mL | 24 x 10 <sup>4</sup> | 5.000                        | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995
- ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sản xuất dầu vào (Kinh độ: 106°36'9.6'', Vĩ độ: 11°23'17.1'') – Nước trắng đục, hôi, nhiều cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: **BM.04.06**  
LBH/SX: **03/01**  
NBH: **02/05/2019**  
Trang: 2/4





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0239.1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240313002\_NT02)

| TT | Thông số                                    | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN40:2011/<br>BTNMT, cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|---------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------|----------------------------------|
|    |                                             |               | NT02                 |                              |                                  |
| 1  | pH                                          | -             | 6,91                 | 5,5 – 9                      | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                                        | mg/L          | 38                   | 100                          | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                                         | mg/L          | 77                   | 150                          | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *                          | mg/L          | 26                   | 50                           | TCVN 6001-1: 2021                |
| 5  | Tổng Nitơ*                                  | mg/L          | 26,6                 | 40                           | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*                               | mg/L          | 4,40                 | 6                            | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Amoni<br>(N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )* | mg/L          | 5,2                  | 10                           | TCVN 5988:1995                   |
| 8  | Tổng phenol                                 | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,03)    | 0,5                          | TCVN 6216:1996                   |
| 9  | Dầu mỡ động,<br>thực vật                    | mg/L          | KPH<br>(MDL=0,5)     | -                            | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 10 | Tổng Coliform                               | MPN/<br>100mL | 12 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                        | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018

- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hồ ga đầu nổi (Kinh độ: 106°35'57.6'', Vĩ độ: 11°23'6.4'') –  
Nước vàng, hơi nhiều cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 3/4





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0239.1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240313002\_NT03)

| TT | Thông số                 | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40:2011/BTNMT,<br>cột B | Phương pháp đo đặc,<br>phân tích |
|----|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|    |                          |               | NT03                 |                                 |                                  |
| 1  | pH                       | -             | 7,39                 | 5,5 – 9                         | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                     | mg/L          | 24                   | 100                             | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                      | mg/L          | 163                  | 150                             | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *       | mg/L          | 55                   | 50                              | TCVN 6001-1:2021                 |
| 5  | Tổng Nitơ*               | mg/L          | 36,6                 | 40                              | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*            | mg/L          | 1,81                 | 6                               | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | 3,2                  | -                               | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 8  | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 53 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                           | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải sinh hoạt đầu vào (Kinh độ: 106°35'57.7'', Vĩ độ: 11°23'6.7'') – Nước vàng, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần nhiều kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06  
LBH/SX: 03/01  
NBH: 02/05/2019  
Trang: 4/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0238/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu, Tạ Tiến Lập
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 13/03/2024
- Thời gian phân tích : 13/03/2024 – 20/03/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VLAS 748

Mã số phiếu: DVE-0238/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240313002\_KT01-04)

| Vị trí đo                                                                                      | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                                                           | 16.333                           | 92                           |
| KT02                                                                                           | 16.639                           | 104                          |
| KT03                                                                                           | 16.875                           | 86                           |
| KT04                                                                                           | 15.784                           | 98                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B</b><br>(C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> ) | -                                | ≤ 160                        |
| Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích                                                          | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
C<sub>max</sub>: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).  
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT  
K<sub>v</sub>=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.  
K<sub>p</sub>=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.
- ý hiệu vị trí lấy mẫu:
  - KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.1'')
  - KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2 (Kinh độ: 106°35'58.5''2, Vĩ độ: 11°23'22.2'')
  - KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
  - KT04: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0245/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu, Tạ Tiến Lập
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 14/03/2024
- Thời gian phân tích : 14/03/2024 – 21/03/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0245/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240314001\_KT01-04)

| Vị trí đo                                          | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi HÂN<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| KT01                                               | 15.976                           | 95                               |
| KT02                                               | 4.173                            | 79                               |
| KT03                                               | 4.055                            | 72                               |
| KT04                                               | 4.447                            | 80                               |
| QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B<br>(Cmax = C x Kp x Kv) | -                                | ≤ 160                            |
| Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích              | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5                  |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).  
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT  
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.  
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.4'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.5'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.7'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.8'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0253/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm,  
Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu, Tạ Tiến Lập
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 15/03/2024
- Thời gian phân tích : 15/03/2024 – 22/03/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06  
LBH/SX: 03/01  
NBH: 02/05/2019  
Trang: 1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0253/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI (Mã số mẫu: 240315001\_KT01-04)

| Vị trí đo                                                  | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                       | 4.254                            | 76                           |
| KT02                                                       | 4.457                            | 72                           |
| KT03                                                       | 4.544                            | 81                           |
| KT04                                                       | 4.912                            | 94                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B<br/>(Cmax = C x Kp x Kv)</b> | -                                | <b>≤ 160</b>                 |
| Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích                      | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).  
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT  
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.  
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: **BM.04.06**  
LBH/SX: **03/01**  
NBH: **02/05/2019**  
Trang: **2/2**





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0794/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
3. Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 17/06/2024
7. Thời gian phân tích : 17/06/2024 - 24/06/2024
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC

THS. PHAN THANH QUÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 713

Mã số phiếu: DVE-0794/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240617003\_NT01)

| TT | Thông số                                    | Đơn vị        | Kết quả<br>NT01      | QCVN40:2011/<br>BTNMT, cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|---------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------|----------------------------------|
| 1  | pH                                          | -             | 7,21                 | 5,5 - 9                      | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                                        | mg/L          | 1,362                | 100                          | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                                         | mg/L          | 2,852                | 150                          | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *                          | mg/L          | 1,536                | 50                           | TCVN 6001-1,2: 2021              |
| 5  | Tổng Nito*                                  | mg/L          | 27,8                 | 40                           | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*                               | mg/L          | 1,96                 | 6                            | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Amoni<br>(N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )* | mg/L          | 15,9                 | 10                           | TCVN 5988:1995                   |
| 8  | Tổng phenol                                 | mg/L          | 0,33                 | 0,5                          | TCVN 6216:1996                   |
| 9  | Dầu mỡ động,<br>thực vật                    | mg/L          | 6,3                  | -                            | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 10 | Tổng Coliform                               | MPN/<br>100mL | 23 x 10 <sup>4</sup> | 5.000                        | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sản xuất dầu vào (Kinh độ: 106°36'9.6'', Vĩ độ: 11°23'17.1'') - Nước trắng đục, hôi, nhiều cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06  
LBI/SX: 03/01  
NBH: 02/05/2019  
Trang: 2/4





CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TỬ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0794/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240617003\_NT02)

| TT | Thông số                       | Đơn vị        | Kết quả<br>NT02      | QCVN40:2011/<br>BTNMT, cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|--------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------|----------------------------------|
| 1  | pH                             | -             | 7,29                 | 5,5 – 9                      | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                           | mg/L          | 48                   | 100                          | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                            | mg/L          | 45                   | 150                          | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *             | mg/L          | 20                   | 50                           | TCVN 6001-1,2: 2021              |
| 5  | Tổng Nitơ*                     | mg/L          | 11,8                 | 40                           | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*                  | mg/L          | 1,96                 | 6                            | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Amoni<br>(N-NH <sub>4</sub> )* | mg/L          | 1,44                 | 10                           | TCVN 5988:1995                   |
| 8  | Tổng phenol                    | mg/L          | KPH<br>(MDL 0,03)    | 0,5                          | TCVN 6216:1996                   |
| 9  | Dầu mỡ động,<br>thực vật       | mg/L          | KPH<br>(MDL 0,5)     | -                            | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 10 | Tổng Coliform                  | MPN/<br>100ml | 11 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                        | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nổi (Kinh độ: 106°35'57.6'', Vĩ độ: 11°23'6.4'')
- Nước trong, hơi nhiều cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06  
LBH/SX: 03/01  
NBH: 02/05/2019  
Trang: 3/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0794/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240617003\_NT03)

| TT | Thông số                 | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40:2011/BTNMT,<br>cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|    |                          |               | NT03                 |                                 |                                  |
| 1  | pH                       | -             | 7.33                 | 5,5 - 9                         | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                     | mg/L          | 33                   | 100                             | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                      | mg/L          | 96                   | 150                             | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *       | mg/L          | 45                   | 50                              | TCVN 6001-1:2021                 |
| 5  | Tổng Nito*               | mg/L          | 23.0                 | 40                              | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*            | mg/L          | 2.81                 | 6                               | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | 3,2                  | -                               | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 8  | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 14 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                           | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VI LAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải sinh hoạt đầu vào (Kinh độ: 106°35'57.7'', Vĩ độ: 11°23'6.7'') - Nước trong, hơi nhiều cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: **BM.04.06**  
LBH/SX: **03/01**  
NBH: **02/05/2019**  
Trang: **4/4**





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 710

Mã số phiếu: DVE-0793/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành  
Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 17/06/2024
- Thời gian phân tích : 17/06/2024 - 24/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC

TBS. PHAN THIÊN QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0793/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240617003\_KT01-04)

| Vị trí đo                                                                                      | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                                                           | 16.005                           | 92                           |
| KT02                                                                                           | 17.139                           | 102                          |
| KT03                                                                                           | 16.966                           | 85                           |
| KT04                                                                                           | 15.473                           | 82                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B</b><br>(C <sub>max</sub> - C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> ) | -                                | <b>≤ 180</b>                 |
| Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích                                                          | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C<sub>max</sub>: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ quy định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- K<sub>v</sub> = 1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- K<sub>p</sub> = 0.9: hệ số lưu lượng nguồn thải 20.000 - P < 100.000 m<sup>3</sup>/h.

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi - Cyclon 1 (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.1")
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi - Cyclon 2 (Kinh độ: 106°35'58.5"2, Vĩ độ: 11°23'22.2")
- KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi - Cyclon 3 (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.3")
- KT04: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi - Cyclon 4 (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.3")

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



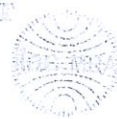


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: dalviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0789/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 15/06/2024
- Thời gian phân tích : 15/06/2024 - 22/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0789/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240615005\_KT01-04)

| Vị trí đo                                                                                      | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                                                           | 15.359                           | 91                           |
| KT02                                                                                           | 4.401                            | 73                           |
| KT03                                                                                           | 4.236                            | 66                           |
| KT04                                                                                           | 4.658                            | 76                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B</b><br>(C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> ) | -                                | ≤ 160                        |
| Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích                                                          | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C<sub>max</sub>: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ quy định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
- K<sub>v</sub>=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.
- K<sub>p</sub>=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.4")
- KT02: Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.5")
- KT03: Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.7")
- KT04: Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5", Vĩ độ: 11°23'22.8")



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBHH: 02/05/2019

Trang: 2/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0775/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 14/06/2024
- Thời gian phân tích : 14/06/2024 - 21/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2



TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0775/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240614004\_KT01-04)

| Vị trí đo                                                 | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                      | 4.479                            | 82                           |
| KT02                                                      | 4.752                            | 69                           |
| KT03                                                      | 5.095                            | 79                           |
| KT04                                                      | 4.536                            | 86                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B</b><br>(Cmax = C x Kp x Kv) | -                                | <b>≤ 160</b>                 |
| Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích                     | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).  
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT  
KV= 1: hệ số vùng, khu công nghiệp.  
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.

ý hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT  
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM  
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198  
Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1200/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Phương, Lê Minh Tân, Lê Viết Chí Trung
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 23/08/2024
- Thời gian phân tích : 23/08/2024 – 30/08/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác  
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng  
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại  
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06  
LBH/SX: 03/01  
NBH: 02/05/2019  
Trang: 1/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1200/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240823001\_KT01-06)

| Vị trí đo                                                                                      | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                                                           | 15.990                           | 86                           |
| KT02                                                                                           | 17.362                           | 92                           |
| KT03                                                                                           | 17.123                           | 97                           |
| KT04                                                                                           | 15.641                           | 83                           |
| KT05                                                                                           | 15.458                           | 85                           |
| KT06                                                                                           | 5.168                            | 66                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B</b><br>(C <sub>max</sub> = C x K <sub>p</sub> x K <sub>v</sub> ) | -                                | <b>160</b>                   |
| Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích                                                          | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
C<sub>max</sub>: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).  
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT  
K<sub>V</sub>=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.  
K<sub>P</sub>=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 1 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.1'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 2 (Kinh độ: 106°35'58.5''2, Vĩ độ: 11°23'22.2'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 3 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 4 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.3'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi – Cyclon 5 (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.4'')
- KT06: Khí thải tại ống thoát 1 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1206/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Lê Viết Chí Trung, Nguyễn Quốc Phương Hoài, Lê Lý Sỹ Liêm
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 24/08/2024
- Thời gian phân tích : 24/08/2024 – 31/08/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀI HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC



ThS. PHAN THANH QUÍ

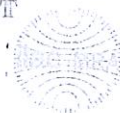


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1206/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH KHÍ THẢI

(Mã số mẫu: 240824001\_KT01-06)



| Vị trí đo                                                 | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| KT01                                                      | 5.777                            | 58                           |
| KT02                                                      | 6.747                            | 66                           |
| KT03                                                      | 6.652                            | 63                           |
| KT04                                                      | 5.213                            | 54                           |
| KT05                                                      | 6.175                            | 57                           |
| KT06                                                      | 6.320                            | 55                           |
| <b>QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B</b><br>(Cmax = C x Kp x Kv) | -                                | <b>160</b>                   |
| Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích                     | US EPA Method 02                 | US EPA Method 5              |

### Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  
Cmax: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>).  
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT  
KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.  
KP=0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải P>100.000 m<sup>3</sup>/h.

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KT01: Khí thải tại ống thoát 2 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.7'')
- KT02: Khí thải tại ống thoát 3 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.8'')
- KT03: Khí thải tại ống thoát 4 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT04: Khí thải tại ống thoát 5 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.5'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT05: Khí thải tại ống thoát 6 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')
- KT06: Khí thải tại ống thoát 7 của hệ thống lọc bụi túi vải (Kinh độ: 106°35'58.6'', Vĩ độ: 11°23'22.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1199/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MEGATEC
- Địa chỉ : Lô A6.4 và A6.8, KCN Chơn Thành I, KP. 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Phương, Lê Minh Tân, Lê Viết Chí Trung
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 23/08/2024
- Thời gian phân tích : 23/08/2024 – 30/08/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



TỔNG GIÁM ĐỐC

THS. PHAN THANH QUÍ





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1199/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240823001\_NT01-02)

| TT | Thông số                                | Đơn vị        | Kết quả              |                       | QCVN40:2011/<br>BTNMT, cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|-----------------------------------------|---------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|
|    |                                         |               | NT01                 | NT02                  |                              |                                  |
| 1  | pH                                      | -             | 7,46                 | 7,12                  | 5,5 – 9                      | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                                    | mg/L          | 1.032                | 48                    | 100                          | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                                     | mg/L          | 2.277                | 26                    | 150                          | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *                      | mg/L          | 1.363                | 11                    | 50                           | TCVN 6001-1: 2021                |
| 5  | Tổng Nito*                              | mg/L          | 30,4                 | 18,6                  | 40                           | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*                           | mg/L          | 3,64                 | 2,45                  | 6                            | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) | mg/L          | 17,6                 | 4,6                   | 10                           | TCVN 5988:1995                   |
| 8  | Tổng phenol                             | mg/L          | 0,39                 | KPH<br>(MDL=0,03)     | 0,5                          | TCVN 6216:1996                   |
| 9  | Dầu mỡ động,<br>thực vật                | mg/L          | 7,2                  | KPH<br>(MDL=0,5)      | -                            | SMEWW<br>5520B&F:2023            |
| 10 | Tổng Coliform                           | MPN/<br>100mL | 33 x 10 <sup>4</sup> | 9,1 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                        | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sản xuất đầu vào (Kinh độ: 106°36'9.6'', Vĩ độ: 11°23'17.1'') – Nước trắng đục, hôi, nhiều cặn
- NT02: Nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nổi (Kinh độ: 106°35'57.6'', Vĩ độ: 11°23'6.4'') – Nước hơi vàng, hôi,

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06  
LBH/SX: 03/01  
NBH: 02/05/2019  
Trang: 2/3





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1199/2408

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI (Mã số mẫu: 240823001\_NT03)

| TT | Thông số                 | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40:2011/BTNMT,<br>cột B | Phương pháp đo đạc,<br>phân tích |
|----|--------------------------|---------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|    |                          |               | NT03                 |                                 |                                  |
| 1  | pH                       | -             | 7,41                 | 5,5 – 9                         | TCVN 6492:2011                   |
| 2  | TSS*                     | mg/L          | 20                   | 100                             | TCVN 6625:2000                   |
| 3  | COD                      | mg/L          | 72                   | 150                             | SMEWW 5220C:2023                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> *       | mg/L          | 48                   | 50                              | TCVN 6001-1:2021                 |
| 5  | Tổng Nitơ*               | mg/L          | 28,6                 | 40                              | TCVN 6638:2000                   |
| 6  | Tổng phospho*            | mg/L          | 4,49                 | 6                               | SMEWW 4500-P.B&D:2023            |
| 7  | Dầu mỡ động,<br>thực vật | mg/L          | 4,5                  | -                               | SMEWW 5520B&F:2023               |
| 8  | Tổng Coliform            | MPN/<br>100mL | 17 x 10 <sup>3</sup> | 5.000                           | SMEWW 9221B:2023                 |

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.  
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

### Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016  
TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

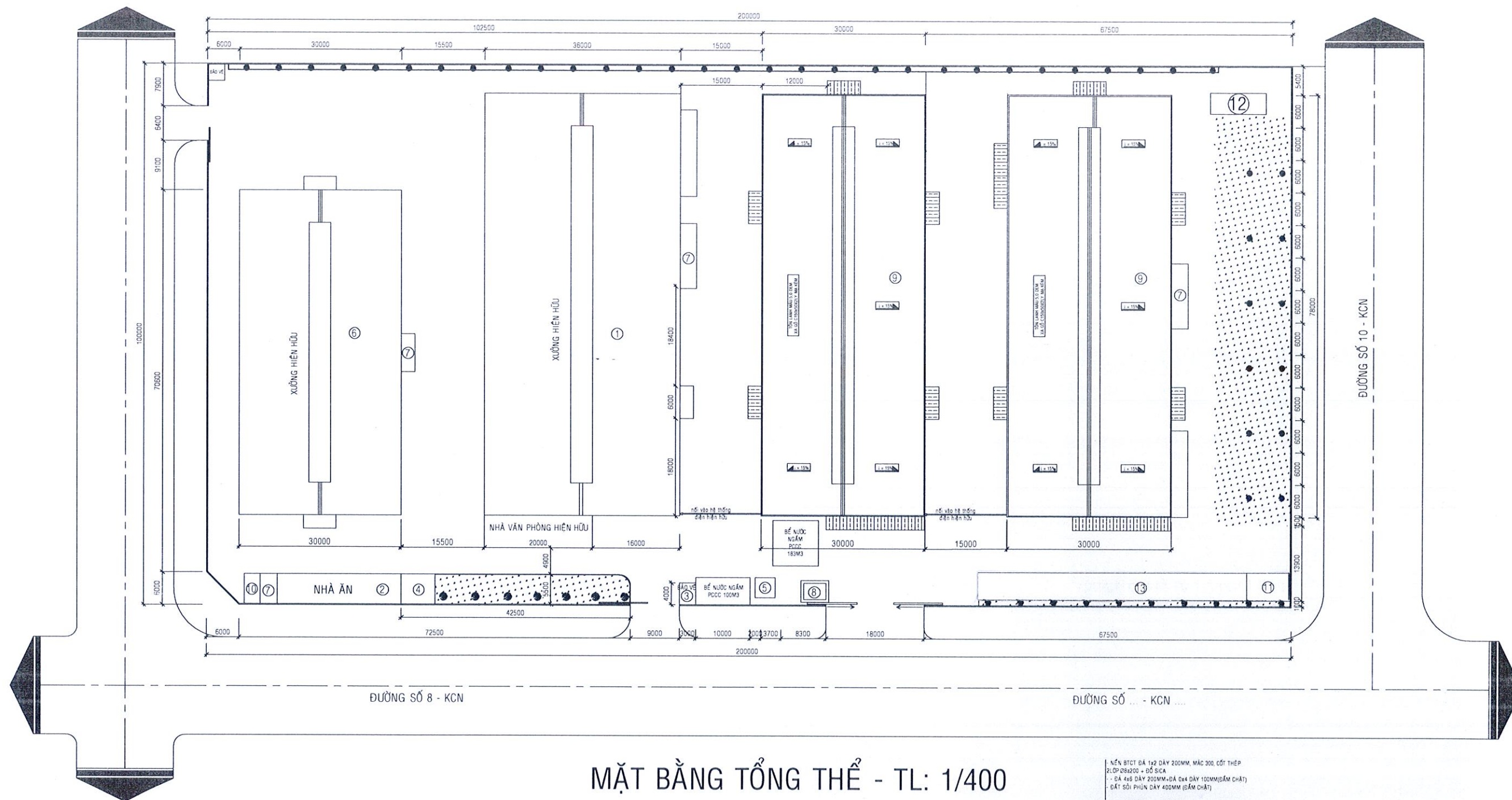
### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT03: Nước thải sinh hoạt đầu vào (Kinh độ: 106°35'57.7'', Vĩ độ: 11°23'6.7'') – Nước hơi vàng, hôi, ít cặn

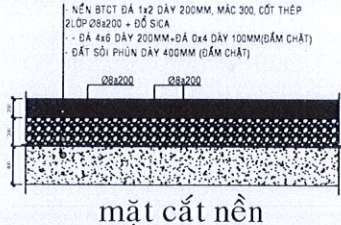
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: **BM.04.06**  
LBH/SX: **03/01**  
NBH: **02/05/2019**  
Trang: **3/3**





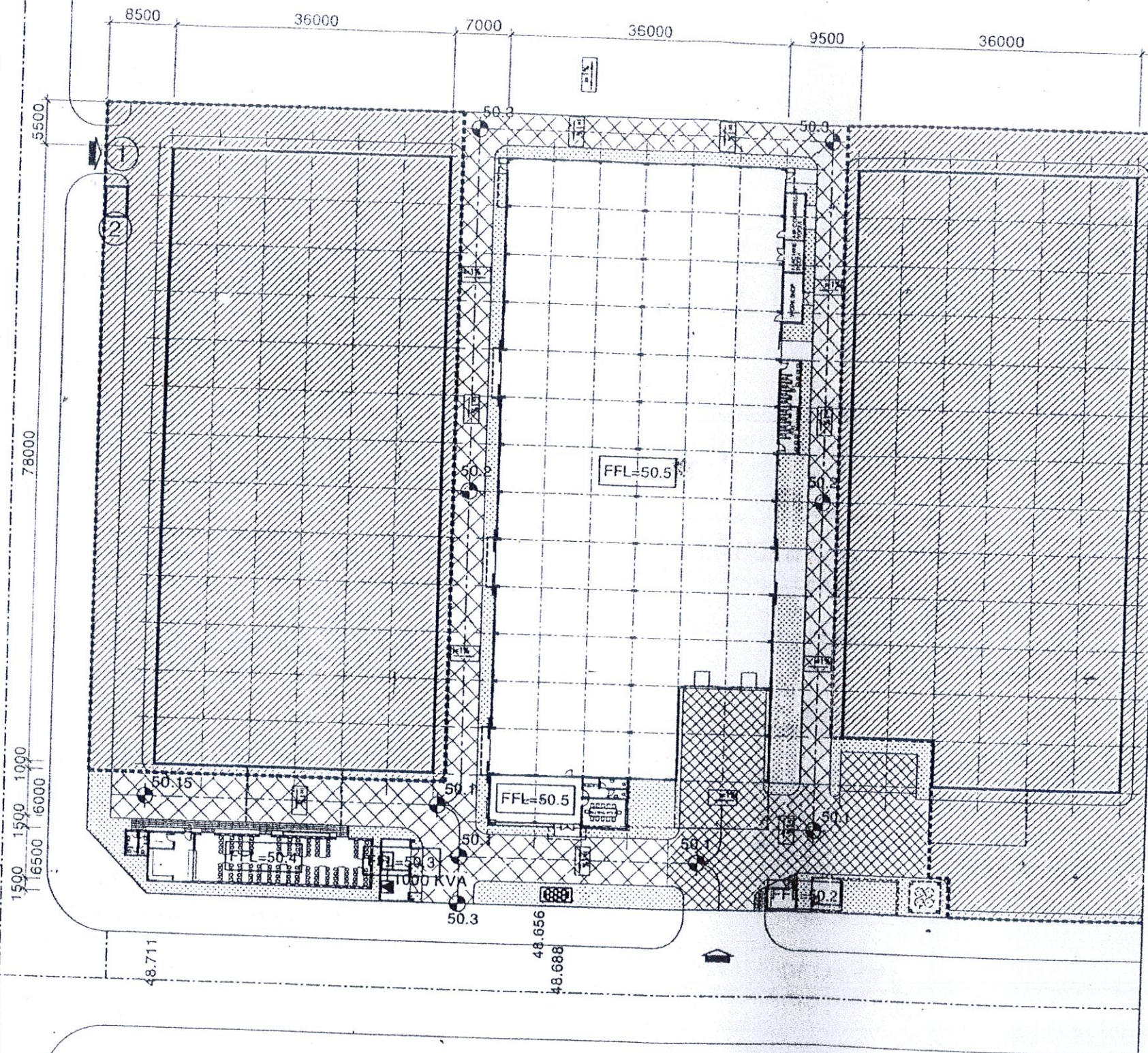
MẶT BẰNG TỔNG THỂ - TL: 1/400



| STT | Hạng mục    | Diện tích (m2) | STT                    | Hạng mục       | Diện tích (m2) |
|-----|-------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|
| 1   | Nhà xưởng 2 | 3.057,68       | 10                     | Kho chứa CTNH  | 9              |
| 2   | Nhà ăn      | 198.4          | 11                     | Kho chứa CTRTT | 18             |
| 3   | Nhà bảo vệ  | 12,4           | 12                     | Hệ thống XLNT  | 40,17          |
| 4   | Trạm điện   | 34             | 13                     | Nhà xe         | 272.8          |
| 5   | Đài nước    | 16             | 14                     | Cây xanh       | 3.993,60       |
| 6   | Nhà xưởng 1 | 1.800          | 15                     | Đường nội bộ   | 5.799,95       |
| 7   | Nhà vệ sinh | 36             | bảng tỷ lệ xây dựng(%) |                |                |
| 8   | Nhà xưởng 3 | 2340           | Diện tích XD           | Đường nội bộ   | Cây xanh       |
| 9   | Nhà xưởng 4 | 2340           | 50,95                  | 29,05          | 20             |

|                                     |                                 |                                   |                                                                                                      |                 |          |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|
| Đơn vị giám sát:                    | Chủ đầu tư:                     | Đơn vị thi công:                  | CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG XÂY DỰNG MỞ RỘNG<br>ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ A6 4-A6 8, KCN CHƠN THÁNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC |                 |          |
| CÔNG TY TNHH MTV<br>HOÀNG TIẾN MINH | CÔNG TY TNHH<br>MEGATEC         | CÔNG TY TNHH SXCK - XD<br>HỒNG HÀ | Tên bản vẽ :<br><br>-MẶT BẰNG TỔNG THỂ                                                               |                 |          |
| Giám đốc:<br>PHẠM THỊ THỦY          | Giám đốc:<br>NGUYỄN VĂN KIYOSHI | Giám đốc:<br>ĐỒNG ANH DŨNG        | Thiết kế:<br>KS.NINH KHẮC BIÊN                                                                       | NGÀY HOÀN THÀNH | TT 01/04 |





NHÀ THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG  
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG L&C

GIÁM ĐỐC: *Nguyễn Văn Vinh*

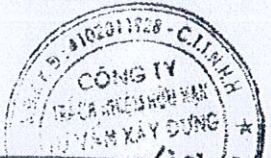
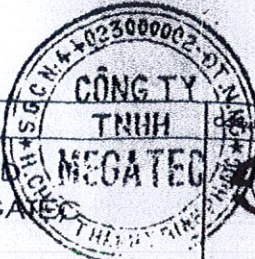
**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**  
CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG MỚI CHO CÔNG TY MEGATEC  
(GIAI ĐOẠN I)  
ĐỊA ĐIỂM XD: KCN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

NGÀY: ... THÁNG ... NĂM 2007

GHI CHÚ:  
LEGEND:  
FFL : FINISH LEVEL  
CAO ĐỘ HOÀN THIÊN

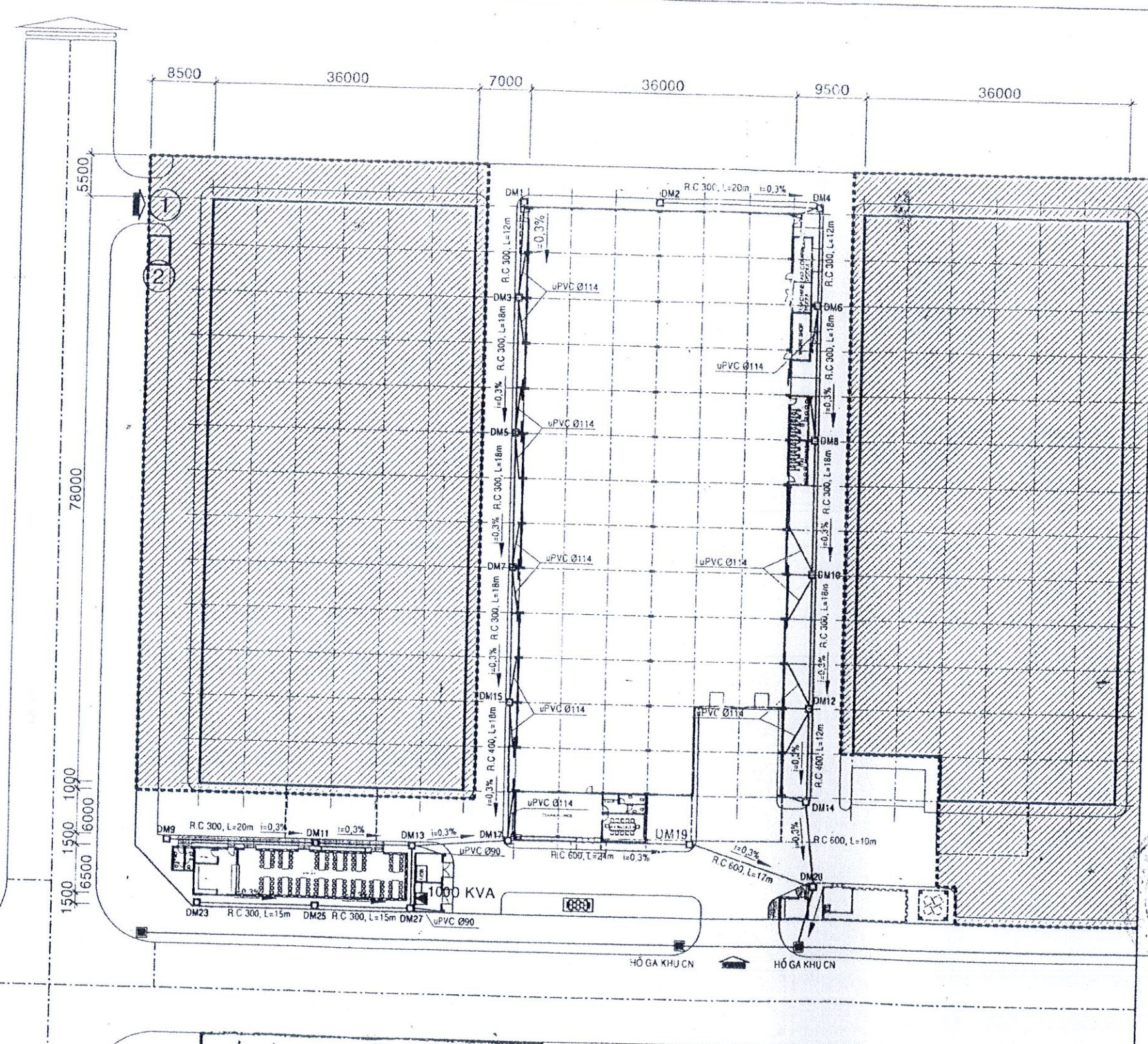
SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH  
VĂN BẢN SỐ: 53./SXO-KTKT Ngày 17/01/2007

MASTER PLAN  
SCALE 1/700  
MẶT BẰNG TỔNG THỂ



|             |                                                                                                |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| DATE (NGÀY) | Project (Dự án)                                                                                | Investor (Chủ đầu tư)                   | Client (Tư vấn)                                                                                                                                                                                                                                                    |
|             | NEW FACTORY FOR MEGATEC CO.<br>(PHASE 1)<br>NHÀ XƯỞNG MỚI CHO CÔNG TY MEGATEC<br>(GIAI ĐOẠN I) | MEGATEC CO. LTD<br>CÔNG TY TNHH MEGATEC | SAIGON<br>CONSTRUCTION CONSULTANTS Co., Ltd<br>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG<br>SÀI GÒN<br>194 Nguyễn Huệ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh City<br>Tel: (848) 8113264 - 8118060, Fax: (848) 8118061<br>Email: saigoncc@hcm.vnn.vn                                    |
|             |                                                                                                |                                         | Director:<br>Giám đốc: <i>Nguyễn Văn Vinh</i><br>Project manager:<br>Chủ trì: <i>Nguyễn Văn Vinh</i><br>Design:<br>Thiết kế: <i>Nguyễn Văn Vinh</i><br>Draw:<br>Vẽ: <i>Nguyễn Văn Vinh</i><br>Check:<br>Kiểm tra: <i>Nguyễn Văn Vinh</i>                           |
|             |                                                                                                |                                         | Item:<br>Hạng mục: MASTER PLAN (MẶT BẰNG TỔNG THỂ)<br>Drawing title (tên bản vẽ):<br>MASTER PLAN OF ROAD AND LAYOUT<br>MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG HỒ BƠ VÀ CÂY XANH<br>Scale:<br>Tỷ lệ: 1/700<br>Date:<br>Ngày: 20-12-2006<br>Drawing No.:<br>Số bản vẽ: ME-E-R-01-R0 |





SCHEDULE OF MANHOLE  
BẢN LIỆT KÊ HỒ GA

| MANHOLE | TYPE | IL      |
|---------|------|---------|
| DM1     | 1    | - 0.950 |
| DM3     | 1    | - 0.990 |
| DM5     | 1    | - 1.060 |
| DM7     | 1    | - 1.130 |
| DM9     | 1    | - 1.130 |
| DM11    | 1    | - 1.175 |
| DM13    | 1    | - 1.175 |
| DM15    | 1    | - 1.200 |
| DM17    | 1    | - 1.370 |
| DM19    | 1    | - 1.390 |

SCHEDULE OF MANHOLE  
BẢN LIỆT KÊ HỒ GA

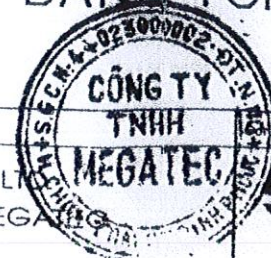
| MANHOLE | TYPE | IL      |
|---------|------|---------|
| DM2     | 1    | - 1.030 |
| DM4     | 1    | - 1.090 |
| DM6     | 1    | - 1.130 |

NHÀ THƯỜNG XÂY DỰNG 200  
 DM10  
 DM12  
 DM14  
 DM20  
 CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG MỚI CHO CÔNG TY MEGATEC  
 (GIAI ĐOẠN I)  
 ĐỊA ĐIỂM XD: KCN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

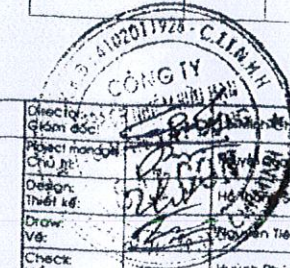
| MANHOLE | TYPE | IL      |
|---------|------|---------|
| DM23    | 1    | - 1.130 |
| DM25    | 1    | - 1.160 |
| DM27    | 1    | - 1.170 |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
 THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH  
 Văn bản số: 53 /SXĐ-KTKT Ngày: 12/01/2008

MASTER PLAN  
 SCALE 1/700  
 MẶT BẰNG TỔNG THỂ



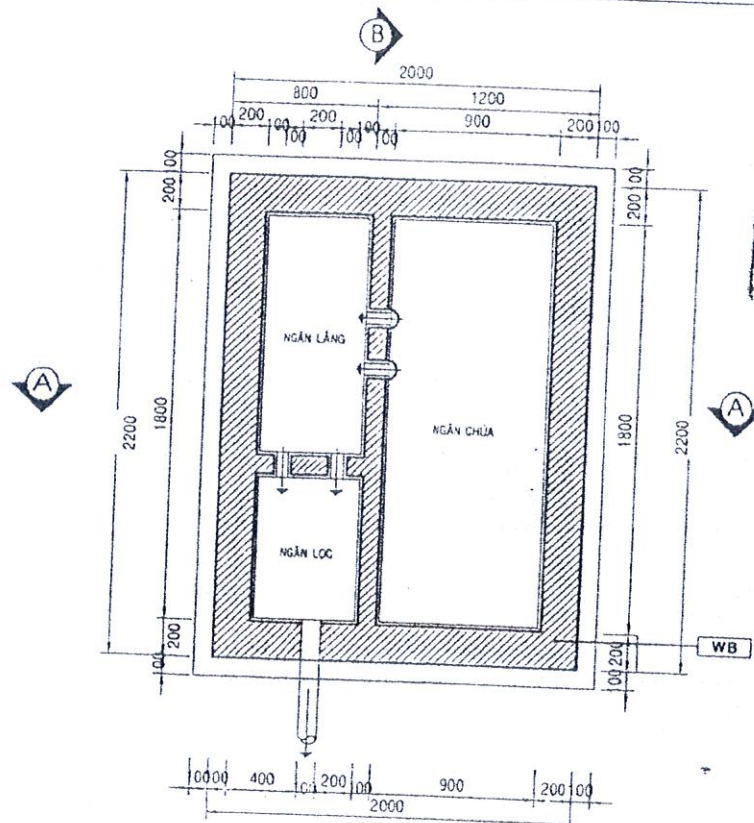
SAIGON  
 CONSTRUCTION CONSULTANTS Co., Ltd  
 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG  
 SÀI GÒN  
 194 Nguyễn Thái Bình, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh City  
 Tel: (848) 6113064 - 6118000, Fax: (848) 6119061  
 Email: saigoncc@hcm.vnn.vn



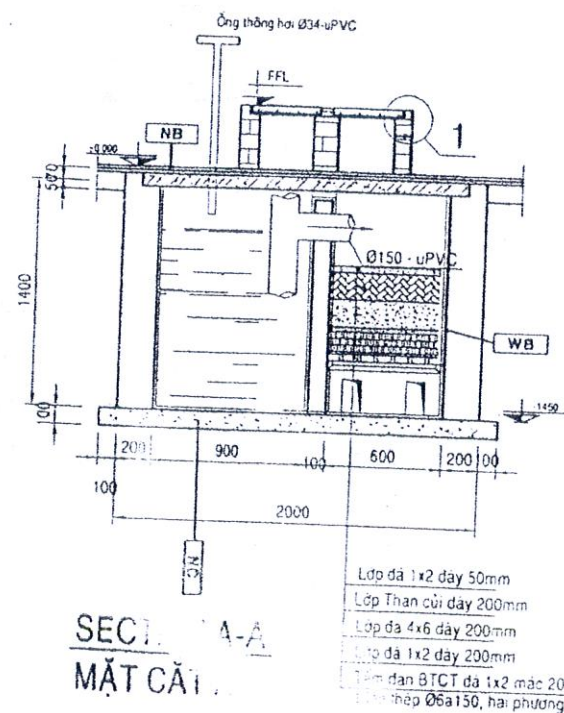
Item: MASTER PLAN (MẶT TỔNG THỂ)  
 Drawing title (tên bản vẽ):  
 DRAINAGE SYSTEM LAYOUT  
 MB TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA  
 Scale: 1/700 Date: 20-12-2006  
 Ngày: 20-12-2006  
 Drawing No.:  
 Kiểm tra: Huỳnh Phúc Hân

| Project (Dự án)                                                                                | Investor (Chủ đầu tư)                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| NEW FACTORY FOR MEGATEC CO.<br>(PHASE I)<br>NHÀ XƯỞNG MỚI CHO CÔNG TY MEGATEC<br>(GIAI ĐOẠN I) | MEGATEC CO. LTD<br>CÔNG TY TNHH MEGATEC |





**SEPTIC TANK  
BỂ TỰ HOẠI**



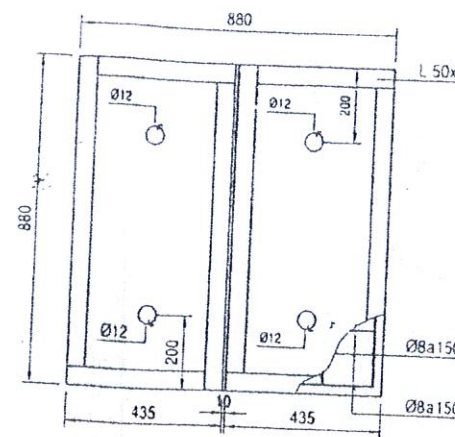
**SECTION A-A  
MẶT CẮT**

Lớp đá 1x2 dày 50mm  
Lớp Than củi dày 200mm  
Lớp đá 4x6 dày 200mm  
Lớp đá 1x2 dày 200mm  
Lớp đan BTCT đá 1x2 mức 200 dày 60 có lỗ Ø30a100, 2 phương  
Lớp thép Ø6a150, hai phương

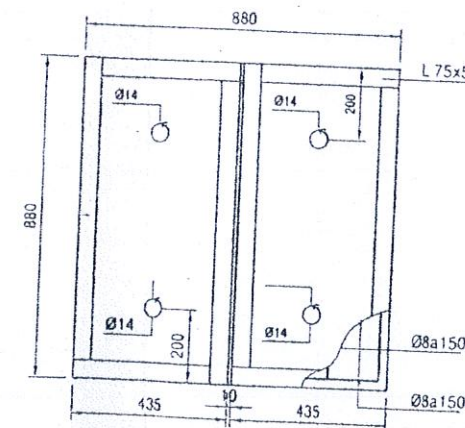
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH  
Vấn đề số 53 /SĐ-TKT ngày 12/01/2007

**GHI CHÚ CẤU TẠO**

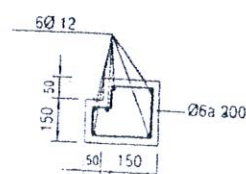
- NB**  
- LỚP CẤU TẠO NỀN  
- NẮP ĐAN BTCT DÀY 70  
- MẮC 200, THÉP Ø 8a150 (2 phương)
- WB**  
THÀNH BỂ XÂY GẠCH ĐING  
DÂY 100-200 VỮA XÂY # 50  
VỮA TÔ # 75 DÂY 15 (DÂY TÔ DÂY 20)  
NGÂM NƯỚC CEMENT MỘT TUẦN LẺ  
MỖI NGÀY KHOẢNG BA LẦN
- NC**  
- LỚP ĐẤT NỀN ĐẪM CHẶT  
- ĐAN BTCT DÀY 150mm  
- 2 LỚP THÉP Ø10a 150 (2 PHƯƠNG)



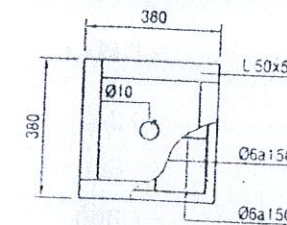
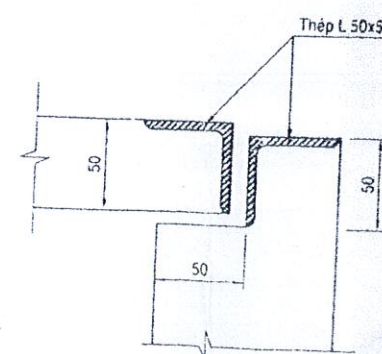
**COVER OF MANHOLE TYPE 1 - 50mm.Thk  
NẮP HỐ GA LOẠI 1- DÀY 50mm**



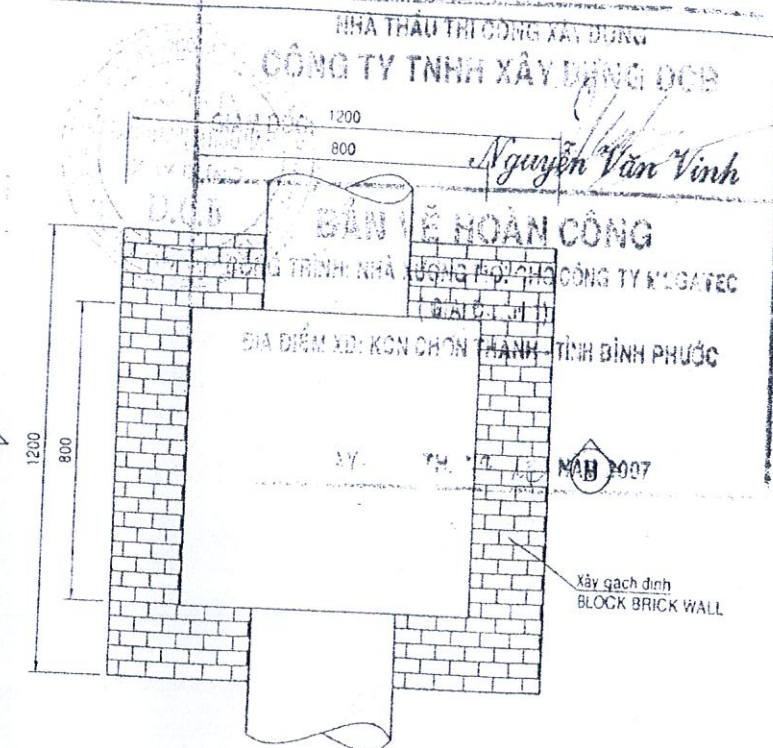
**COVER OF MANHOLE TYPE 2 - 75mm.Thk  
NẮP HỐ GA LOẠI 2- DÀY 75mm**



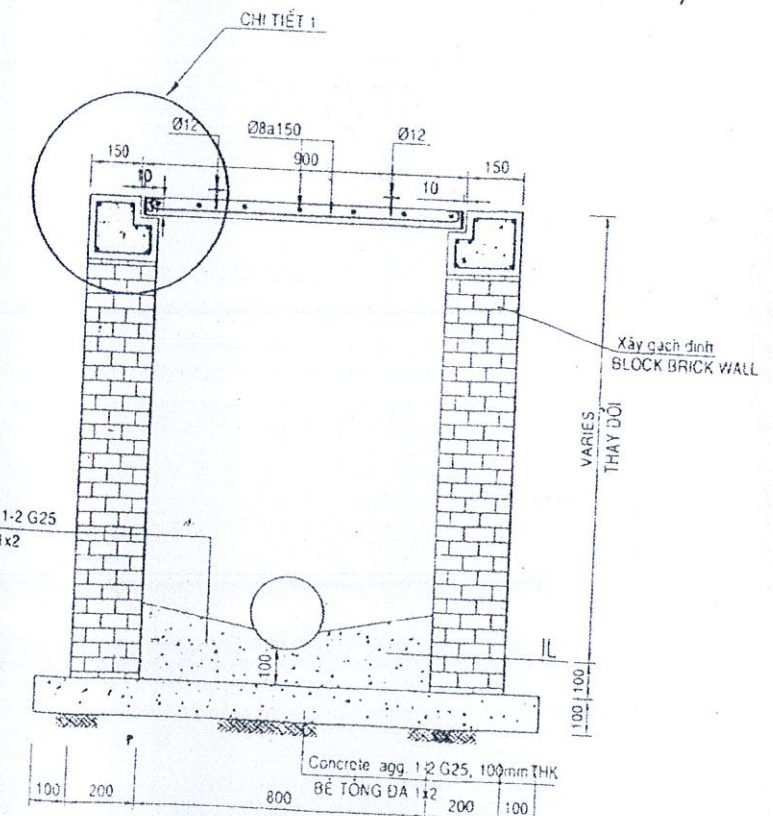
**DETAIL 1  
CHI TIẾT 1**



**COVER OF INSPECTION HOLE  
NẮP HỐ THĂM**



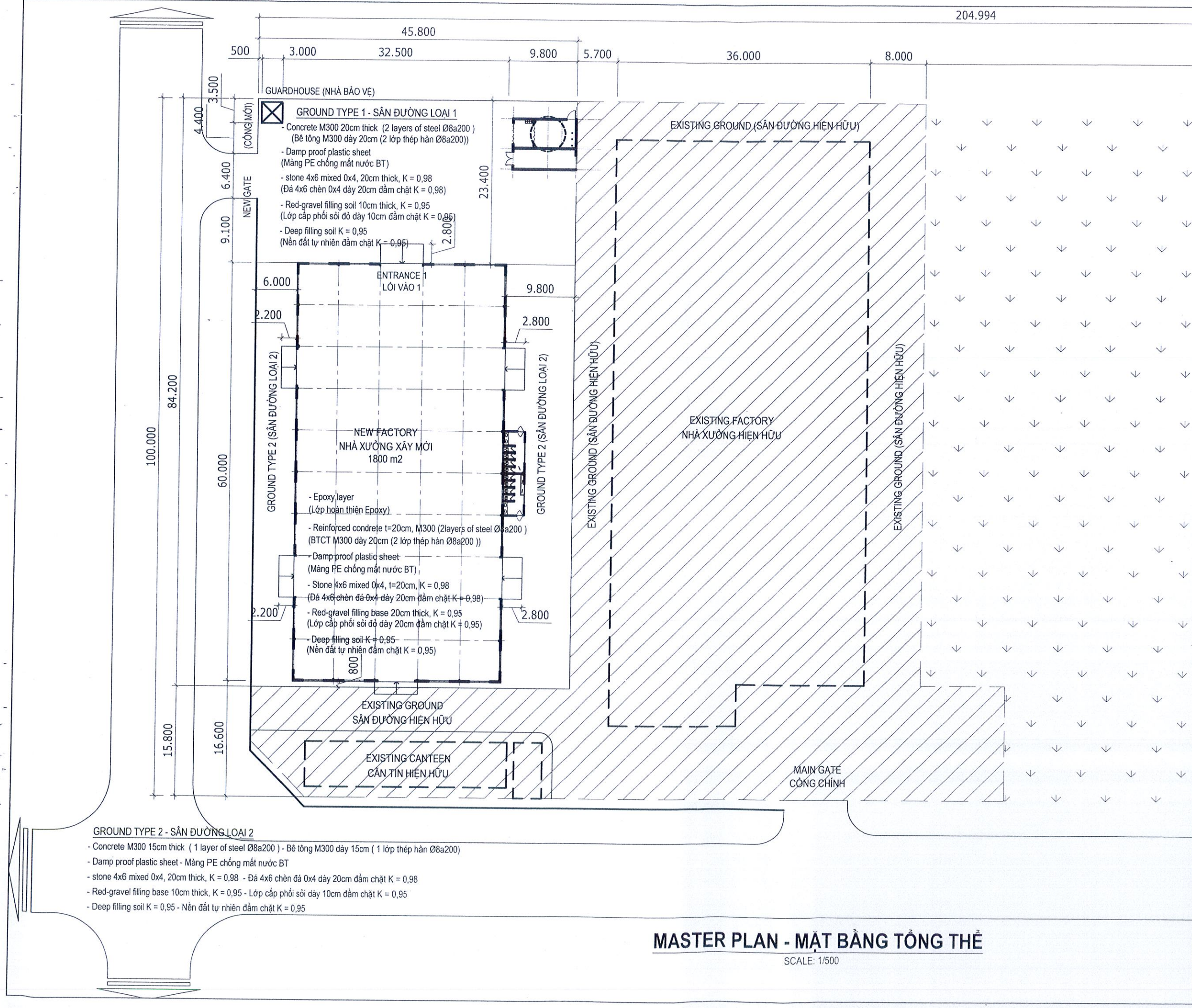
**SEWER MANHOLE TYPE 1&2 (800x800)  
HỐ GA NƯỚC THẢI LOẠI 1 & 2 (800 x 800)**



**SECTION B-B  
MẶT CẮT B-B**

|                         |                                                                                                |                                                                                                                               |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| REVISED (CHỈNH SỬA)     | Project (Dự án):                                                                               | Investor (Chủ đầu tư):                                                                                                        |
| DESCRIPTION (MIỄN GIẢM) | DATE (NGÀY):                                                                                   |                                                                                                                               |
|                         | NEW FACTORY FOR MEGATEC CO.<br>(PHASE 1)<br>NHÀ XƯỞNG MỚI CHO CÔNG TY MEGATEC<br>(GIAI ĐOẠN 1) | MEGATEC CO. LTD<br>CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                       |
|                         |                                                                                                | SAIGON<br>CONSTRUCTION CONSULTANTS Co.,Ltd<br>CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG<br>SÀI GÒN                                         |
|                         |                                                                                                | 194 Nguyễn Thái Bình, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh City                                                                     |
|                         |                                                                                                | Director: <i>[Signature]</i><br>Project Manager: <i>[Signature]</i><br>Design: <i>[Signature]</i><br>Draw: <i>[Signature]</i> |
|                         |                                                                                                | Item: <i>[Signature]</i><br>Drawing title (tên bản vẽ):<br>SEPTIC TANK & MANHOLE<br>BỂ TỰ HOẠI & HỐ GA                        |



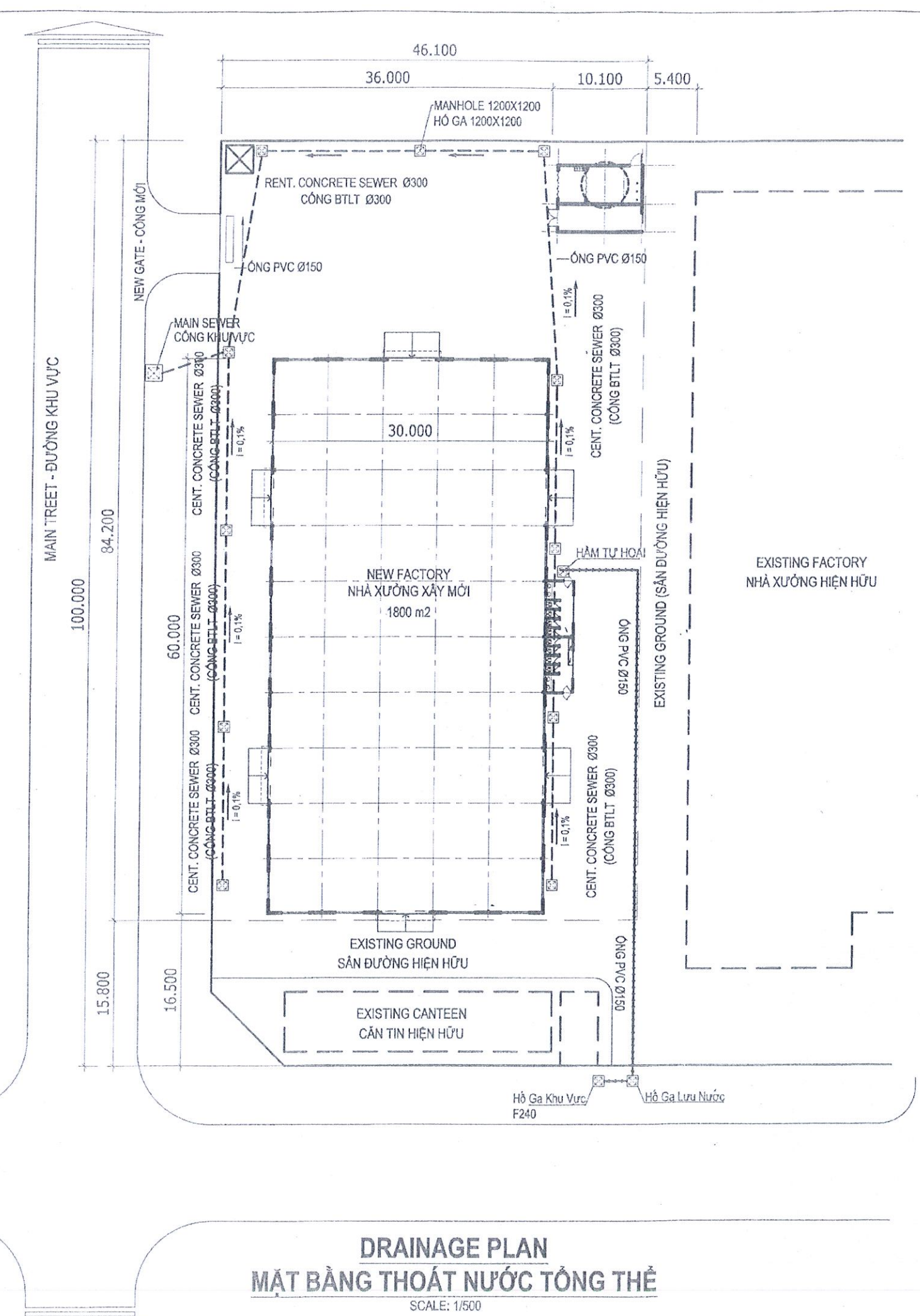


|                                     |                                    |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| INVESTOR (CHỦ ĐẦU TƯ):              |                                    |
| MEGATEC CO., LTD                    |                                    |
| CÔNG TY TNHH                        |                                    |
| MEGATEC                             |                                    |
| APPROVED (CHẤP THUẬN)               |                                    |
| CONSULTANT (ĐƠN VỊ TƯ THIẾT KẾ)     |                                    |
| THIÊN HOÀNG HUY JSC                 |                                    |
| CÔNG TY CỔ PHẦN                     |                                    |
| THIÊN HOÀNG HUY                     |                                    |
| DIRECTOR (GIÁM ĐỐC)                 |                                    |
| MS. NGÔ THỊ VĂN HẠNH                |                                    |
| DESIGNED BY (THIẾT KẾ):             |                                    |
| ARC. VŨ HẢI GIANG                   |                                    |
| DRAWN (VẼ):                         |                                    |
| ARC. NGUYỄN T THANH XUÂN            |                                    |
| CONSTRUCTOR (ĐƠN VỊ THI CÔNG)       |                                    |
| THÀNH HUNG JSC                      |                                    |
| CÔNG TY CỔ PHẦN                     |                                    |
| THÀNH HUNG                          |                                    |
| DIRECTOR (GIÁM ĐỐC)                 |                                    |
| MR. HOÀNG HOÀI SƠN                  |                                    |
| PRESIDED BY (CHỦ TRÌ):              |                                    |
| EN. TRẦN ĐOÀN VINH                  |                                    |
| CHECKED BY (QLKT):                  |                                    |
| EN. NGUYỄN TRỌNG THẮNG              |                                    |
| PROJECT (TÊN CÔNG TRÌNH):           |                                    |
| MEGATEC FATORY                      |                                    |
| NHÀ MÁY MEGATEC                     |                                    |
| ITEM (HẠNG MỤC):                    |                                    |
| FACTORY (PHASE 2) - NHÀ XƯỞNG GD 2  |                                    |
| LOCATION (ĐỊA ĐIỂM):                |                                    |
| CHON THANH IZ - BINH PHUOC PROVINCE |                                    |
| KHU CN CHON THANH - T. BINH PHUOC   |                                    |
| DRAWING TITLE (TÊN BẢN VẼ):         |                                    |
| MASTER PLAN                         |                                    |
| MẶT BẰNG TỔNG THỂ                   |                                    |
| DATE (NGÀY HT)                      | 12/2012                            |
| SCALE (TỈ LỆ)                       |                                    |
| DRAWING (BẢN VẼ)                    | AS - BUILT DRAWINGS (BV HOÀN CÔNG) |
| DRAWING NO. (SỐ HIỆU BẢN VẼ)        | A101                               |

MASTER PLAN - MẶT BẰNG TỔNG THỂ

SCALE: 1/500

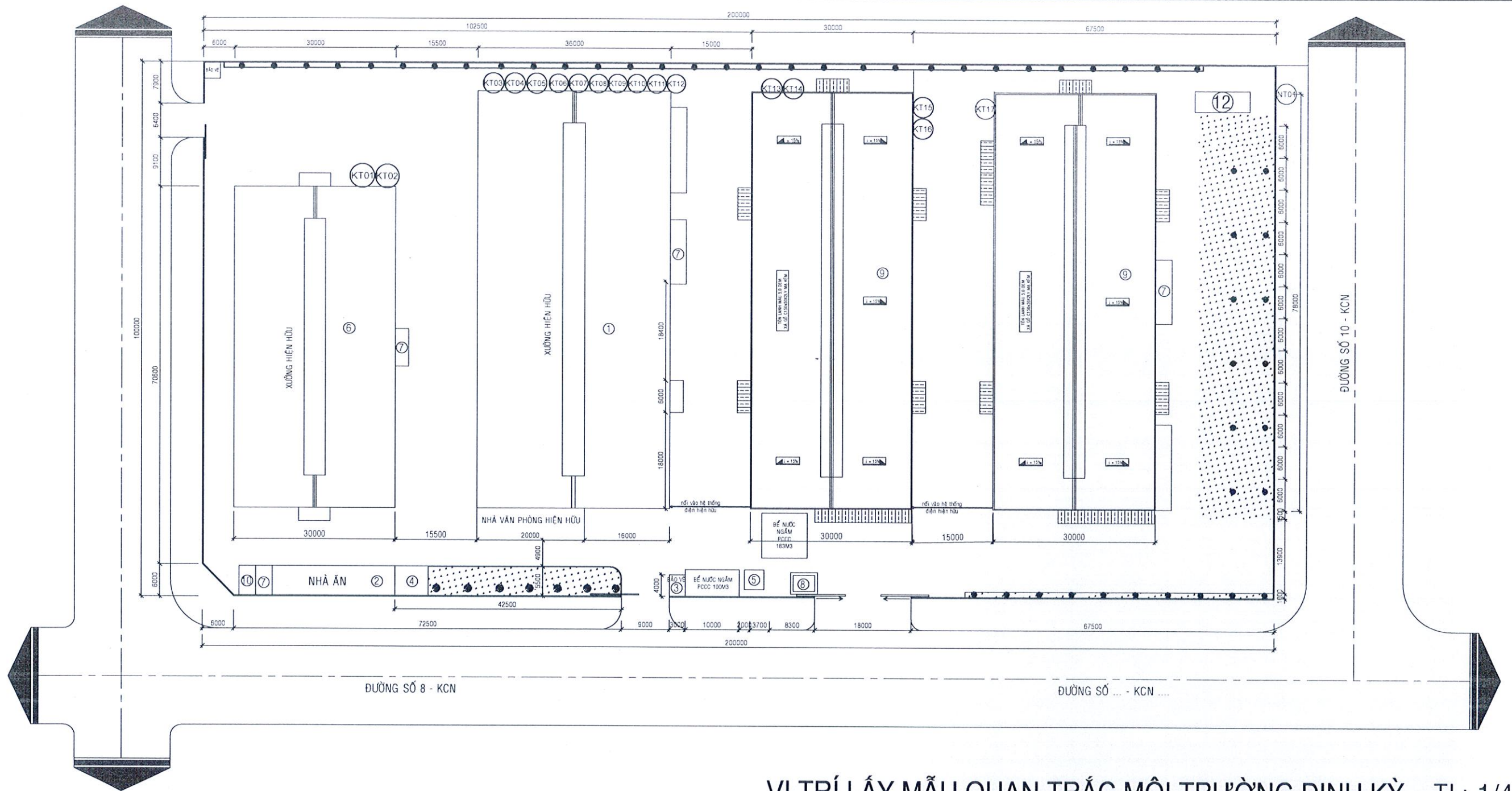




**DRAINAGE PLAN**  
**MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ**  
SCALE: 1/500

|                                                                                                                                                            |                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| INVESTOR (CHỦ ĐẦU TƯ):<br><b>MEGATEC CO., LTD</b><br><b>CÔNG TY TNHH</b><br><b>MEGATEC</b>                                                                 |                                          |
| APPROVED (CHẤP THUẬN):<br>                                                                                                                                 |                                          |
| CONSULTANT (ĐƠN VỊ TƯ THIẾT KẾ):<br><b>THIEN HOANG HUY JSC</b><br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN</b><br><b>THIEN HOANG HUY</b>                                         |                                          |
| DIRECTOR (GIÁM ĐỐC):<br>                                                                                                                                   |                                          |
| MS. NGÔ THỊ VĂN HANH<br>DESIGNED BY (THIẾT KẾ):<br>                                                                                                        |                                          |
| ARC. VŨ HẢI GIANG<br>DRAWED (VẼ):<br>                                                                                                                      |                                          |
| ARC. NGUYỄN T THANH XUÂN                                                                                                                                   |                                          |
| CONSTRUCTOR (ĐƠN VỊ THI CÔNG):<br><b>THANH HUNG JSC</b><br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN</b><br><b>THANH HUNG</b>                                                     |                                          |
| DIRECTOR (GIÁM ĐỐC):<br>                                                                                                                                   |                                          |
| MR. HOÀNG HOÀI SƠN<br>PRESIDED BY (CHỦ TRÌ):<br>                                                                                                           |                                          |
| EN. TRẦN ĐOÀN VINH<br>CHECKED BY (QLKT):<br>                                                                                                               |                                          |
| EN. NGUYỄN TRỌNG THẮNG<br>PROJECT (TÊN CÔNG TRÌNH):<br><b>MEGATEC FACTORY</b><br><b>NHÀ MÁY MEGATEC</b>                                                    |                                          |
| ITEM (HẠNG MỤC):<br>FACTORY (PHASE 2) - NHÀ XƯỞNG GĐ 2<br>LOCATION (ĐỊA ĐIỂM):<br>CHON THANH IZ - BINH PHUOC PROVINCE<br>KHU CN CHON THANH - T. BINH PHUOC |                                          |
| DRAWING TITLE (TÊN BẢN VẼ):<br><b>DRAINAGE PLAN</b><br><b>MB THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ</b>                                                                       |                                          |
| DATE (NGÀY HT)                                                                                                                                             | 12/2012                                  |
| SCALE (TỈ LỆ)                                                                                                                                              |                                          |
| DRAWING (BẢN VẼ)                                                                                                                                           | AS - BUILT<br>DRAWINGS<br>(BV HOÀN CÔNG) |
| DRAWING NO.<br>(SỐ HIỆU BẢN VẼ)                                                                                                                            | <b>A103</b>                              |





## VỊ TRÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ - TL: 1/400

- (KT01) - (KT02) : Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 1
- (KT03) - (KT05) : Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone tại xưởng 2
- (KT06) - (KT12) : Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ bằng Cyclone kết hợp thùng lọc túi vải tại xưởng 2
- (KT13) - (KT14) : Khí thải tại ống dẫn khí thải sau tháp hấp phụ của HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 3
- (KT15) - (KT16) : Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại cabin thuộc xưởng 3
- (KT17) : Khí thải tại ống thoát HTXL khí thải từ quá trình sơn tại xưởng 4
- (NT01) : Khí nước thải tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN

|                         |                                                              |            |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------|------------|
| Chủ đầu tư:             | CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP               |            |
| CÔNG TY TNHH<br>MEGATEC | ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ A6 4-A6 8, KCN CHƠN THÀNH I, TỈNH BÌNH PHƯỚC |            |
|                         | Tên bản vẽ:                                                  |            |
|                         | VỊ TRÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ                  |            |
|                         | NGÀY HOÀN THÀNH                                              | TT (01/04) |





NƯỚC SẢN XUẤT

T01

T02

MÁY THỔI KHÍ

T03

T04

NƯỚC THẢI SINH HOẠT

T05

T06

T07

T08

T09

NƯỚC SAU XỬ LÝ ĐẠT QCVN 40:2011/BTNMT, CỘT B

BÙN HÚT ĐỊNH KỲ

SY

POLYMER

PAC

NaOH

NaClO

DL

ĐƯỜNG KHÍ

ĐƯỜNG NƯỚC

ĐƯỜNG BÙN

ĐƯỜNG HÓA CHẤT

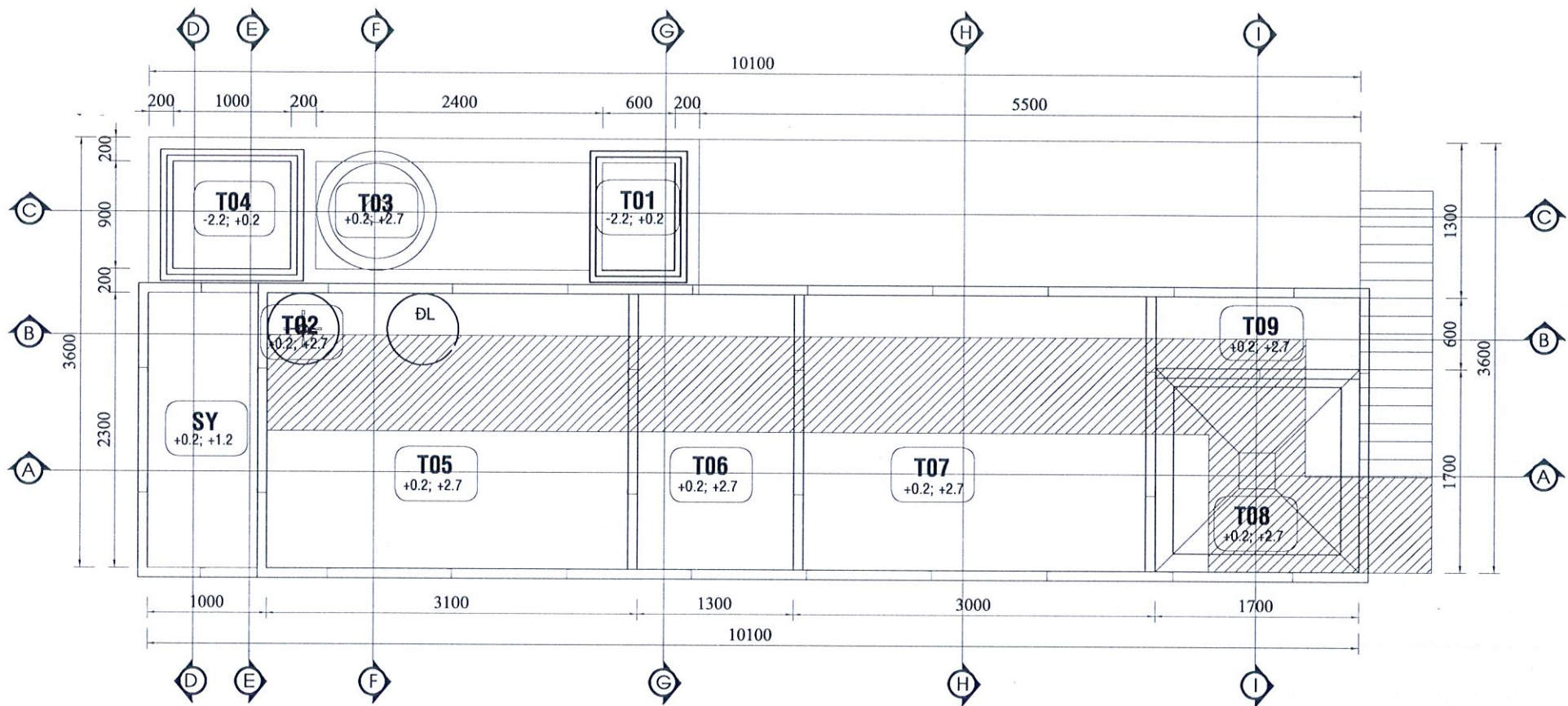
| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI BÙN     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | DL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI Bùn     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | ĐL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

|           |      |                 |         |
|-----------|------|-----------------|---------|
| BẢN VẼ SỐ | NT01 | NGÀY HOÀN THÀNH | 09/2024 |
|-----------|------|-----------------|---------|



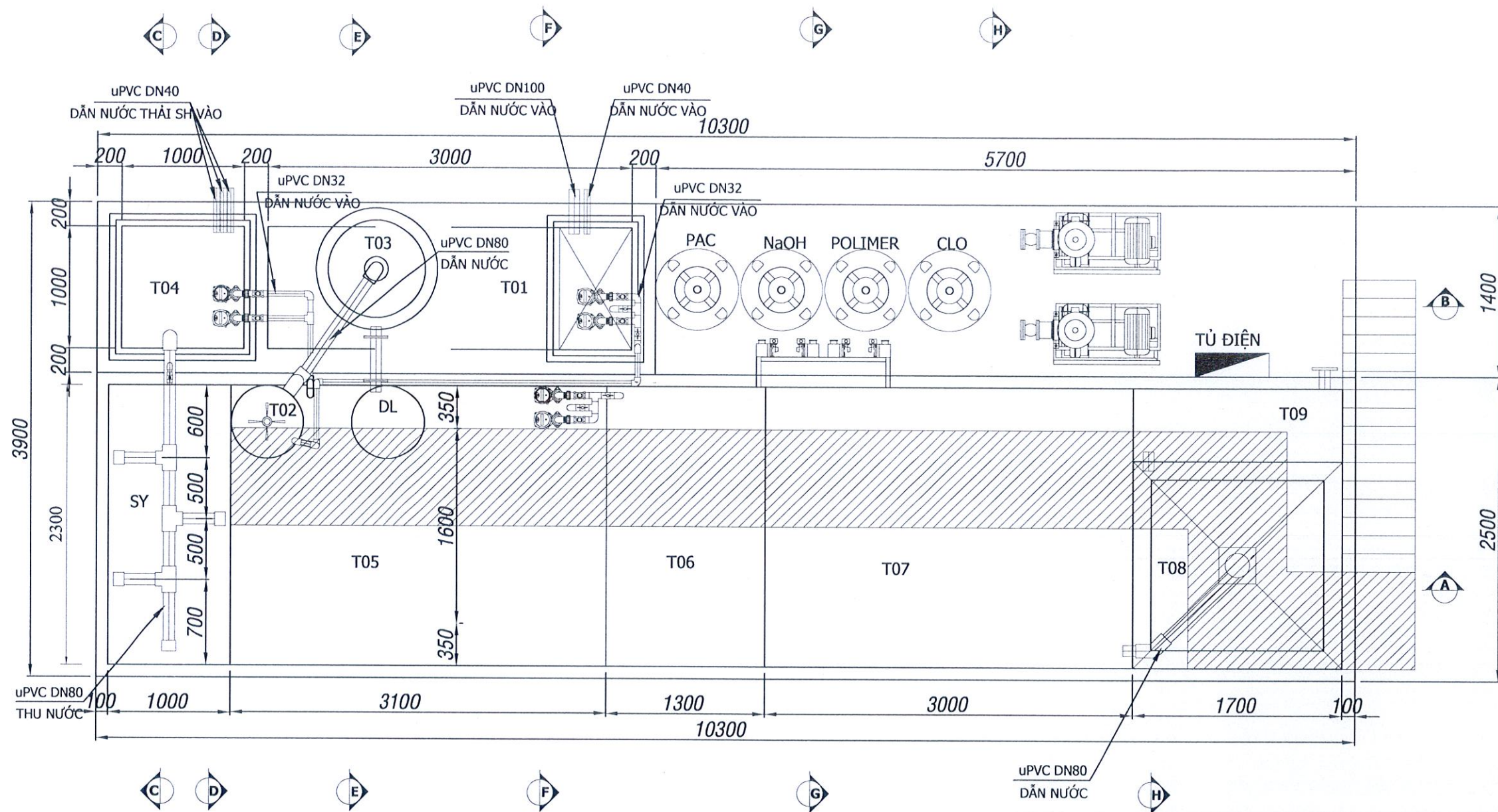
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
CÔNG SUẤT 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM  
TỶ LỆ: 1/50



| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI BÙN     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | ĐL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

|                                                                                                             |                |                                    |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|---------|
| GHI CHÚ                                                                                                     |                |                                    |         |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH                                                                                          |                |                                    |         |
| <input type="checkbox"/> BẢO GIÁ                                                                            |                | <input type="checkbox"/> THI CÔNG  |         |
| <input checked="" type="checkbox"/> TRÌNH DUYỆT                                                             |                | <input type="checkbox"/> HOÀN CÔNG |         |
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                                  |                |                                    |         |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                        |                |                                    |         |
| ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC                     |                |                                    |         |
|                                                                                                             |                | GIÁM ĐỐC                           |         |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ                                                                                             |                | KAWA KIIYOSHI                      |         |
| CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT                                                            |                |                                    |         |
| ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08.37010199 Fax: 08.37010198 |                |                                    |         |
| TỔNG GIÁM ĐỐC                                                                                               |                | ThS. PHAN THANH QUÍ                |         |
| THIẾT KẾ                                                                                                    |                | ThS. PHẠM DUY TÂN                  |         |
| VẼ                                                                                                          |                | KS. TẠ TIẾN LẬP                    |         |
| KIỂM TRA                                                                                                    |                | ThS. PHẠM DUY TÂN                  |         |
| DỰ ÁN                                                                                                       |                |                                    |         |
| NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP                                                                          |                |                                    |         |
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                                    |                |                                    |         |
| LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC                         |                |                                    |         |
| HẠNG MỤC                                                                                                    |                |                                    |         |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM                                              |                |                                    |         |
| TÊN BẢN VẼ                                                                                                  |                |                                    |         |
| MẶT BẰNG TỔNG THỂ CỤM BỂ THÉP                                                                               |                |                                    |         |
| BẢN VẼ SỐ                                                                                                   | NT-02<br>BV-TC | NGÀY HOÀN THÀNH                    | 09/2024 |





MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC

Tỉ Lệ: 1/40

| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI BÙN     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | ĐL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☒ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: LÔ 10 KCN Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.37010198 Fax: 08.37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA

ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

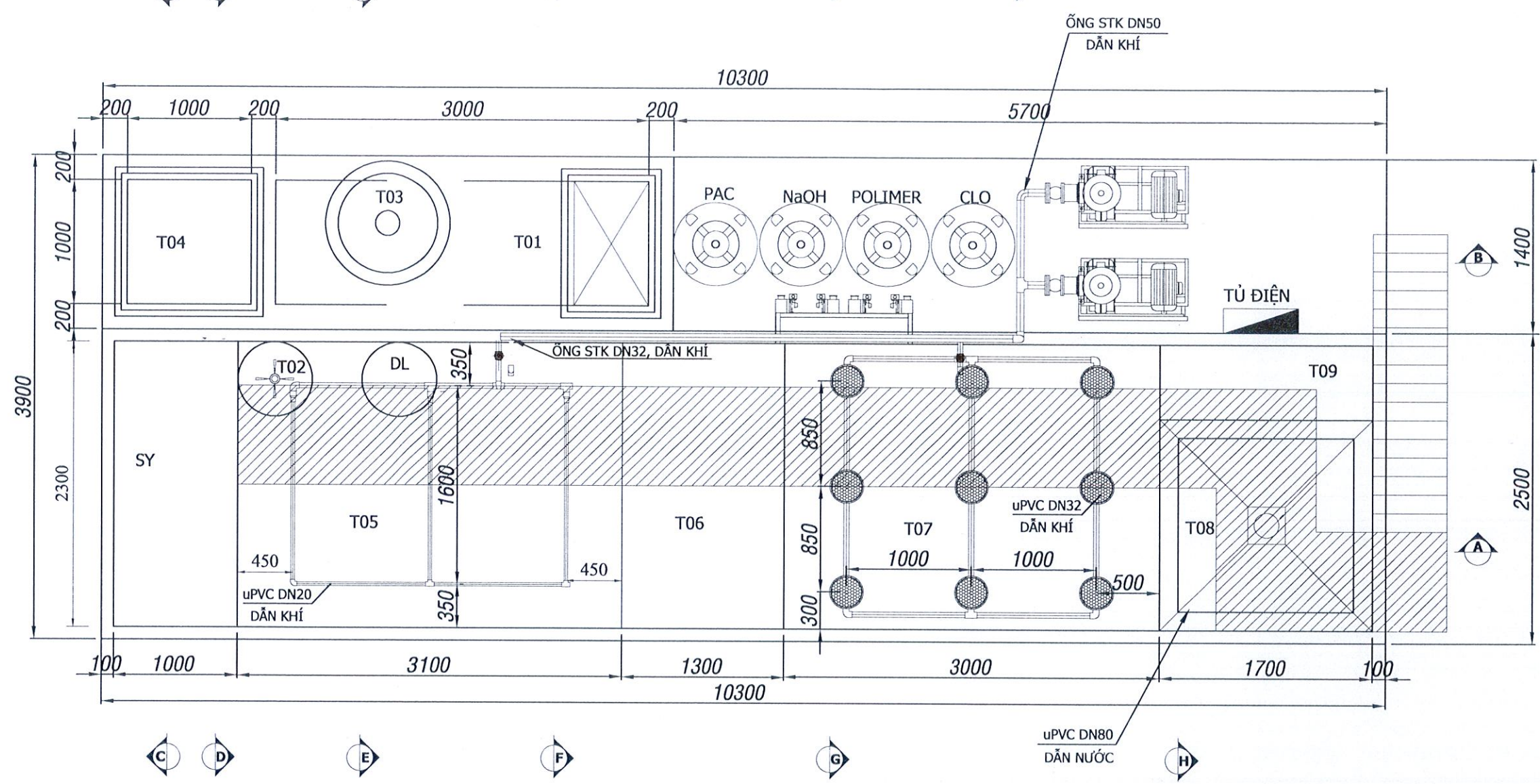
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC

BẢN VẼ SỐ NT03 NGÀY HOÀN THÀNH 09/2024





MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ  
TỈ LỆ: 1/40

| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI BÙN     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | ĐL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH  
☐ BẢO GIÁ  
☒ TRÌNH DUYỆT  
☐ THI CÔNG  
☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ  
**CÔNG TY TNHH MEGATEC**  
ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**CÔNG TY TNHH MEGATEC**  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: **KAWAKAWA KIYOSHI**  
**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**  
ĐC: HỒ KIỆT NAM LƯƠNG, HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, Q. 12, TP. HỒ CHÍ MINH  
ĐT: 08/37010199, FAX: 08.37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ  
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ  
KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA  
ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN  
**NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP**

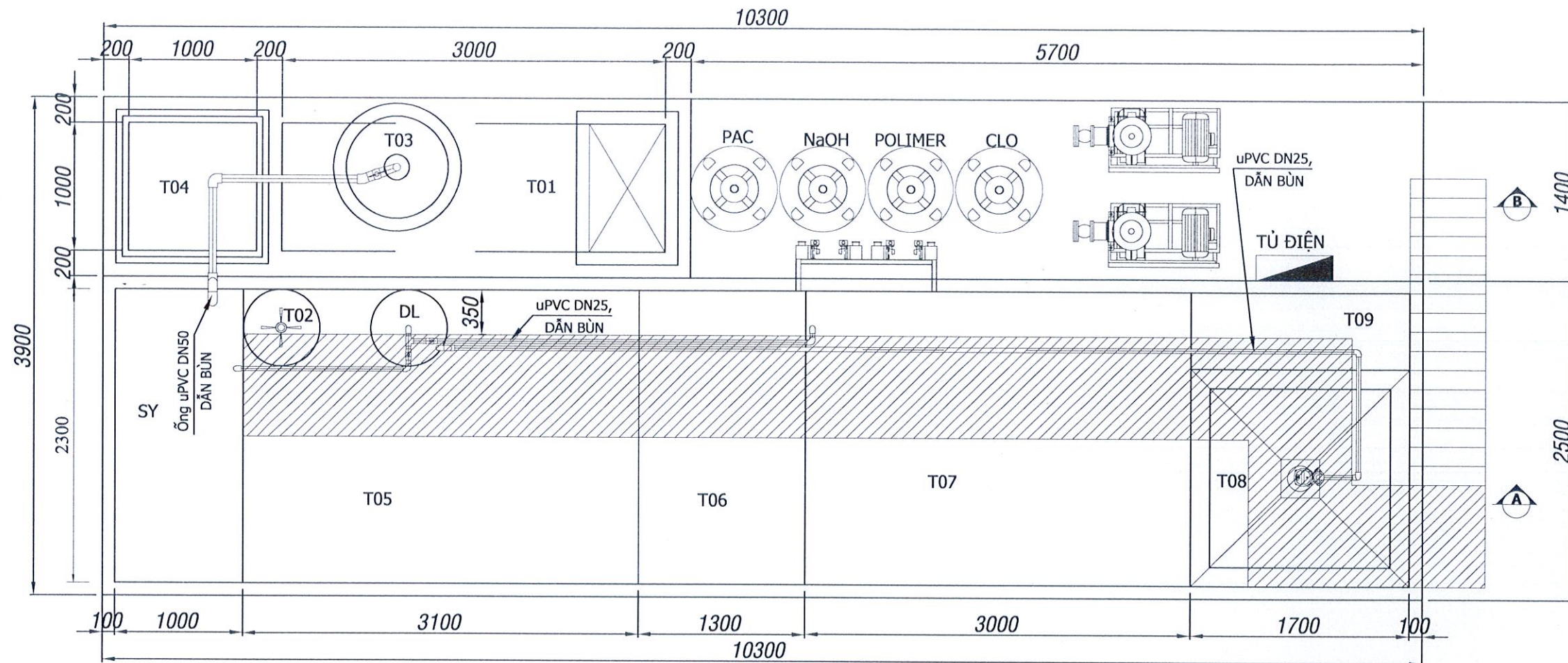
ĐỊA ĐIỂM  
LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M³/NGÀY.ĐÊM**

TÊN BẢN VẼ  
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ

BẢN VẼ SỐ  
NT04  
NGÀY HOÀN THÀNH  
09/2024





MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN

TỈ LỆ: 1/40

| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI BÙN     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | ĐL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: KAWAKAWA KIYOSHI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08.37010199 Fax: 08.37010198

ĐẠI VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM THANH QUÍ

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA

ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GÉP

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

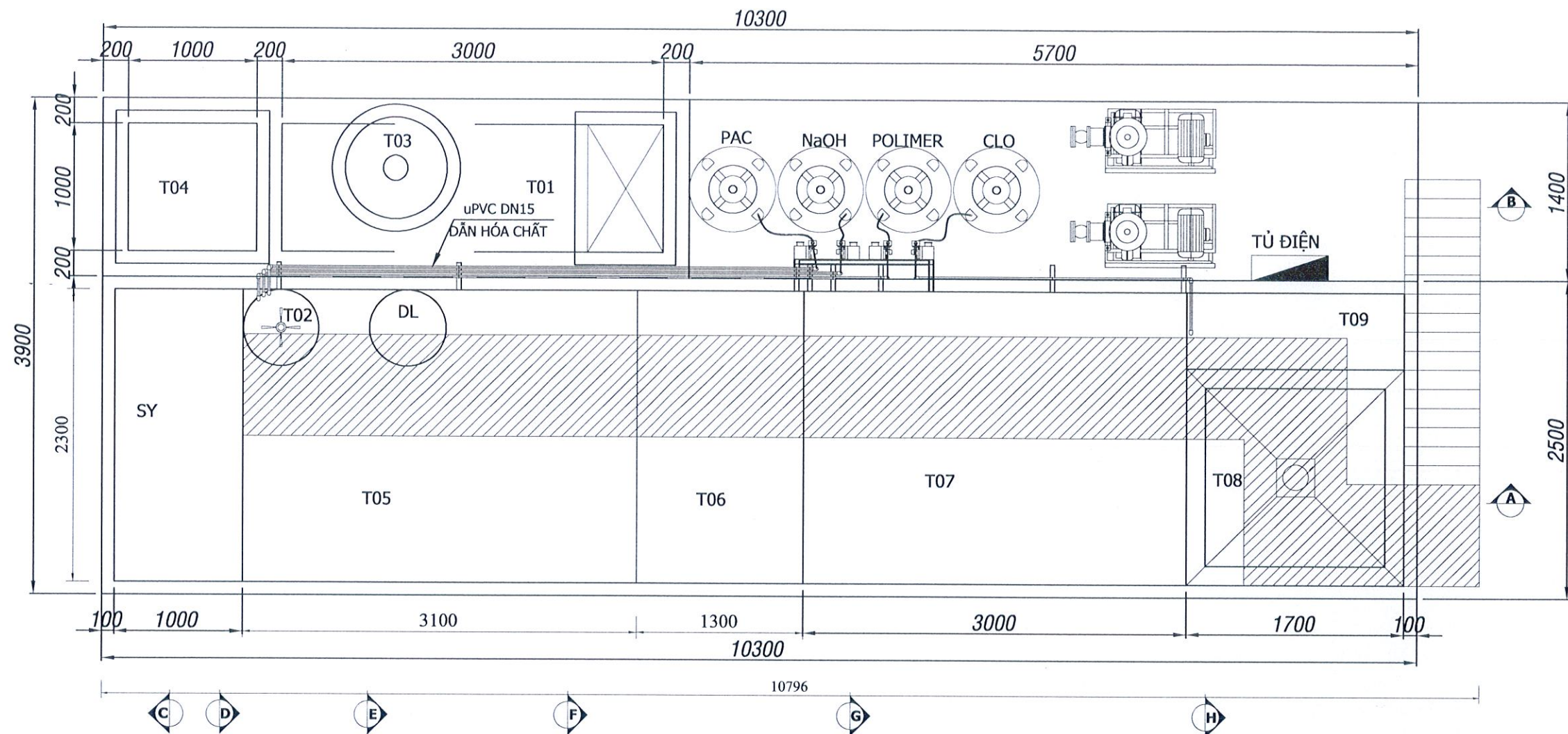
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN

BẢN VẼ SỐ NT05 NGÀY HOÀN THÀNH 09/2024





MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT

TỈ LỆ: 1/40

| STT | KÝ HIỆU | TÊN                  | STT | KÝ HIỆU | TÊN              |
|-----|---------|----------------------|-----|---------|------------------|
| 1   | T01     | BỂ GOM NTSX          | 7   | T07     | BỂ AEROTANK      |
| 2   | T02     | BỂ KEO TỤ - TẠO BÔNG | 8   | T08     | BỂ LẮNG SINH HỌC |
| 3   | T03     | BỂ LẮNG HÓA LÝ       | 9   | T09     | BỂ KHỬ TRÙNG     |
| 4   | T04     | BỂ GOM NTSH          | 10  | SY      | SÂN PHƠI BÙN     |
| 5   | T05     | BỂ ĐIỀU HÒA          | 11  | ĐL      | BỒN ĐIỀU LƯU     |
| 6   | T06     | BỂ ANOXIC            |     |         |                  |

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH  
☐ BẢO GIÁ  
☒ TRÌNH DUYỆT  
☐ THI CÔNG  
☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ  
**CÔNG TY TNHH MEGATEC**  
ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THANH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**CÔNG TY TNHH MEGATEC**  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: **NIKAWA KIKUSHI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**  
ĐC: 101/100 Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08/37010198 Fax: 08. 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ  
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ  
KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA  
ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN  
**NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP**

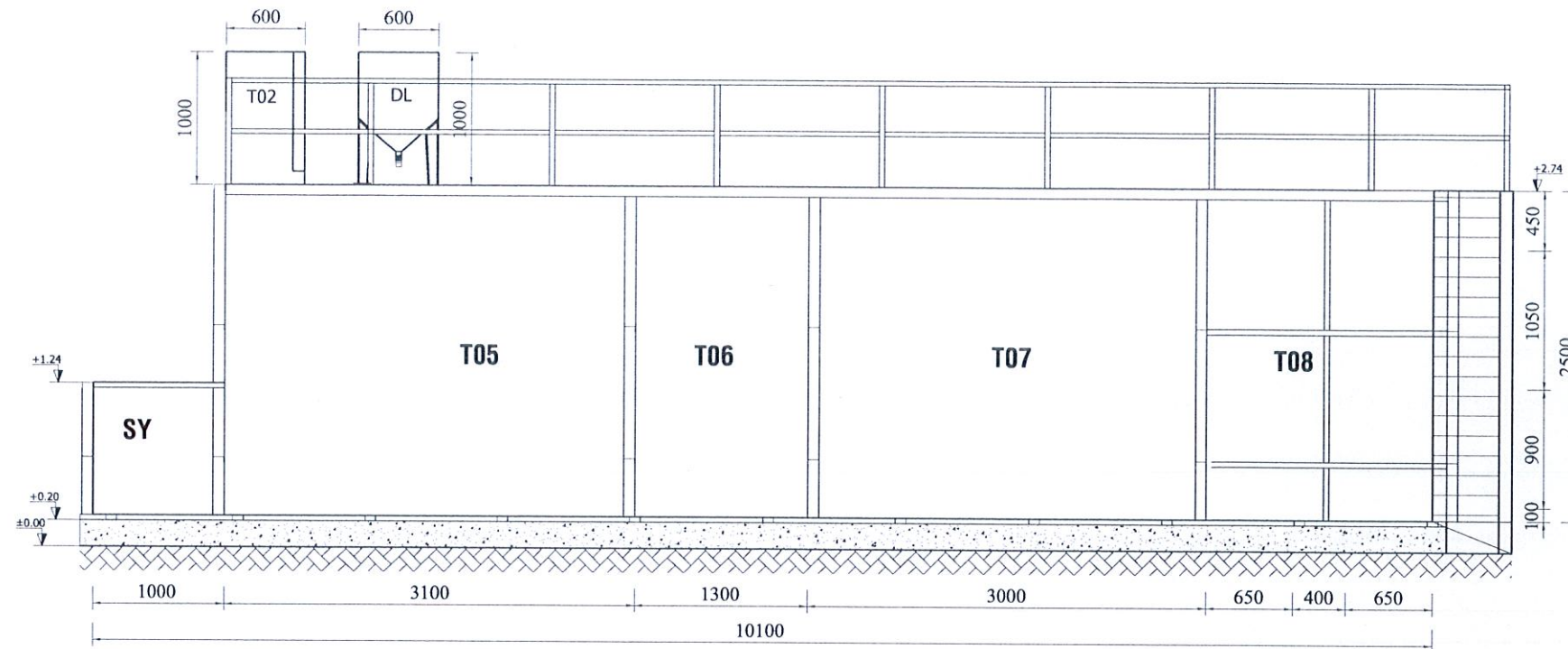
ĐỊA ĐIỂM  
LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THANH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM**

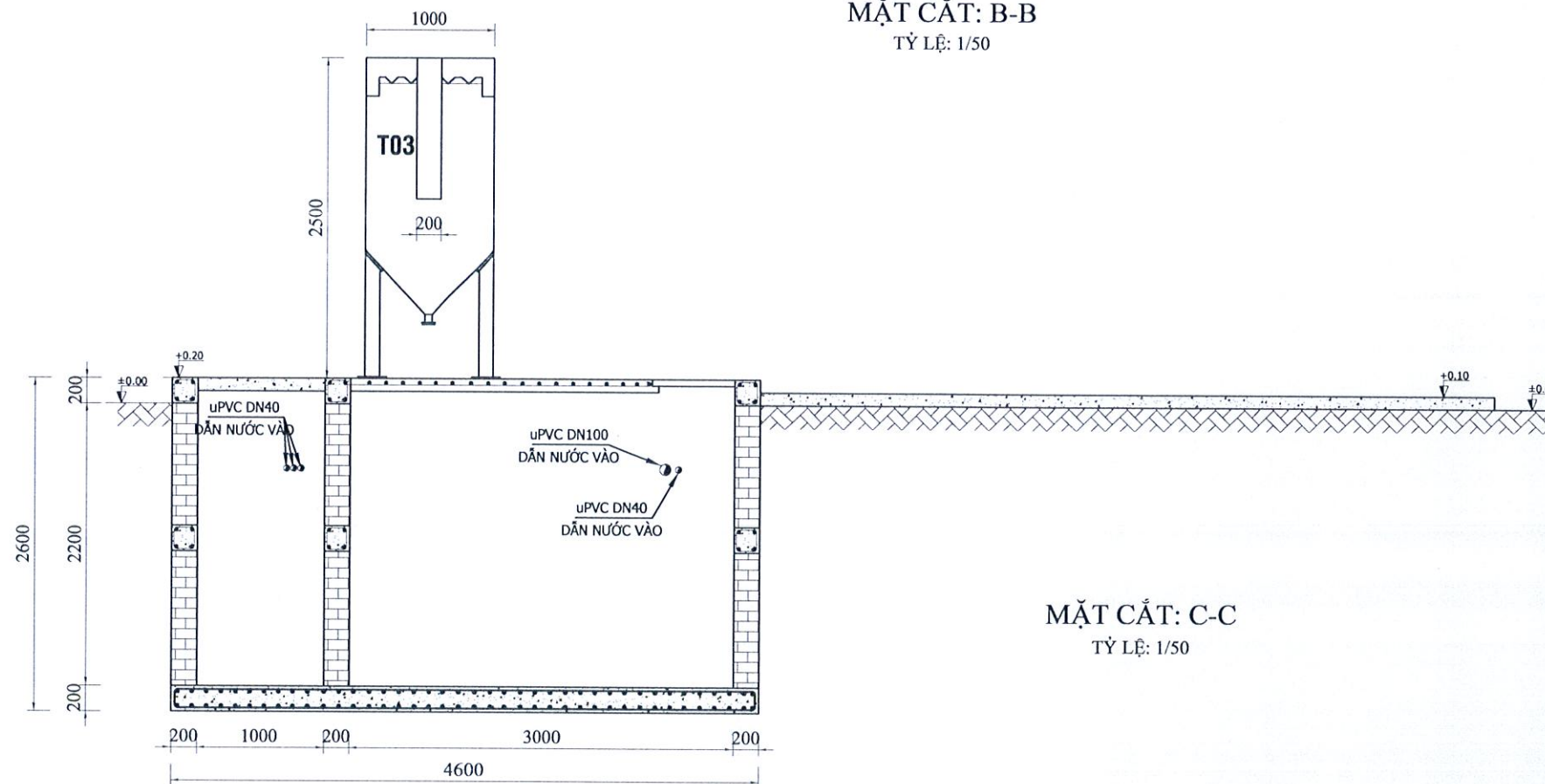
TÊN BẢN VẼ  
**MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT**

BẢN VẼ SỐ: NT06    NGÀY HOÀN THÀNH: 09/2024





MẶT CẮT: B-B  
TỶ LỆ: 1/50



MẶT CẮT: C-C  
TỶ LỆ: 1/50

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH MEGATEC**

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2, P. THẠNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

**CÔNG TY TNHH MEGATEC**

GIAM ĐOC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: **NIUKAWA KIKUSHI**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 401 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08.37010199 Fax: 08.37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ

ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ

KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA

ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GHEP**

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2, P. THẠNH TÂM, TX. CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

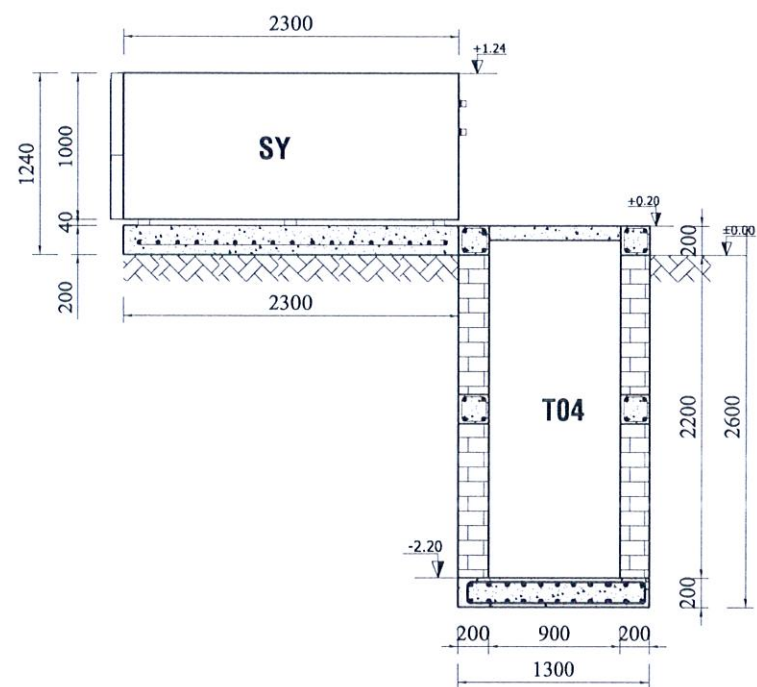
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM**

TÊN BẢN VẼ

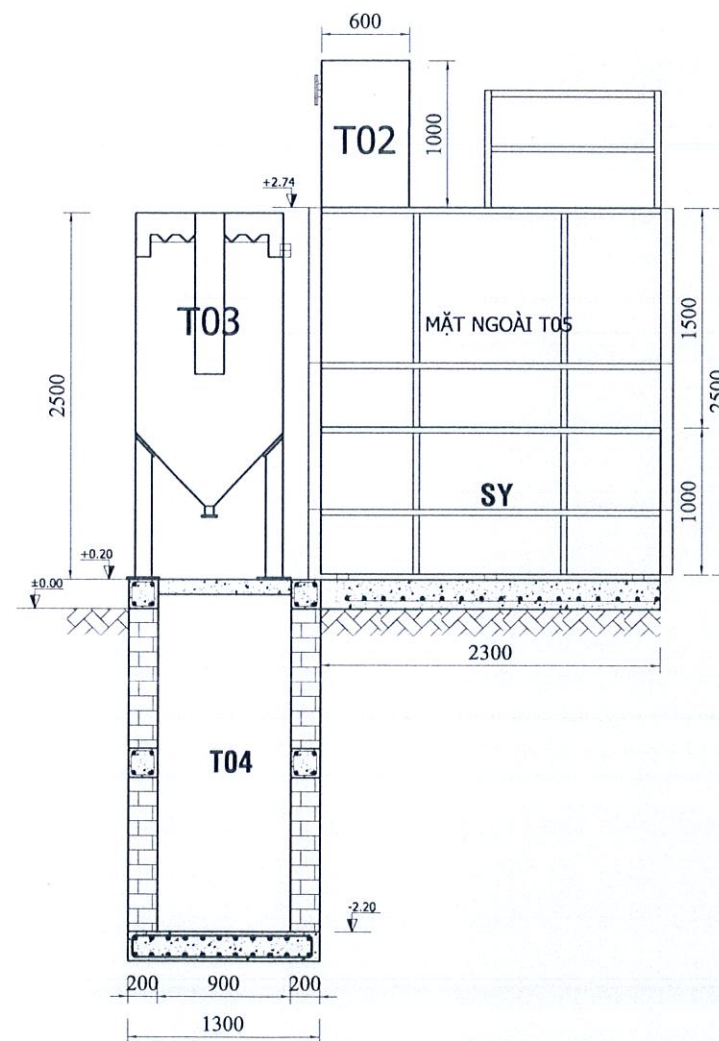
MẶT CẮT: B-B; C-C

BẢN VẼ SỐ NT-04 BV-TC NGÀY HOÀN THÀNH 09/2024





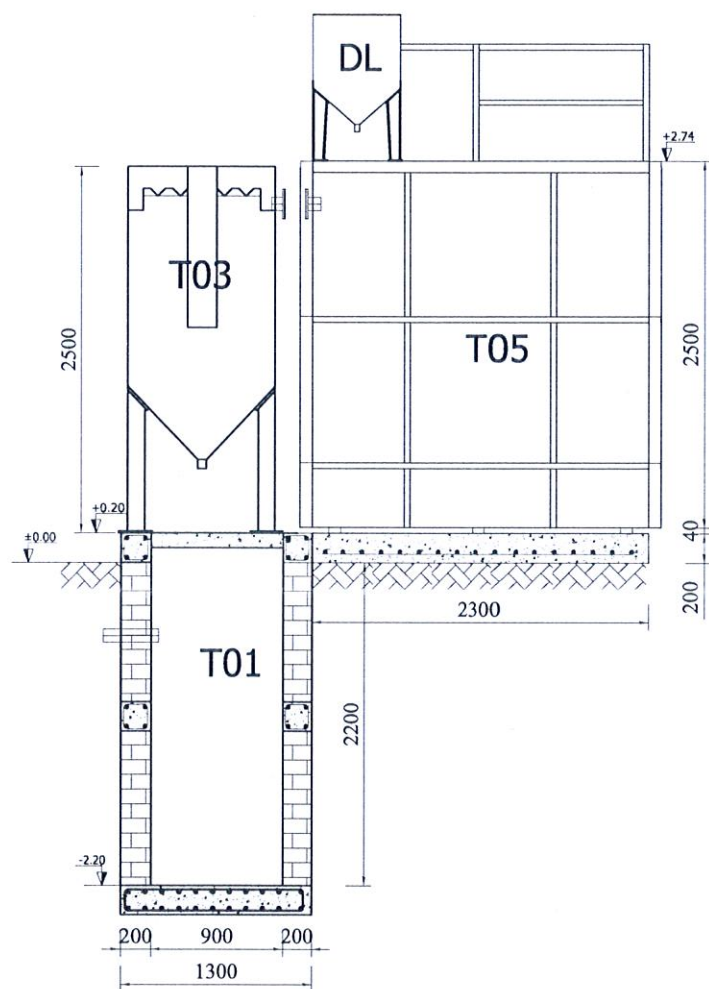
MẶT CẮT: D-D  
TỶ LỆ: 1/50



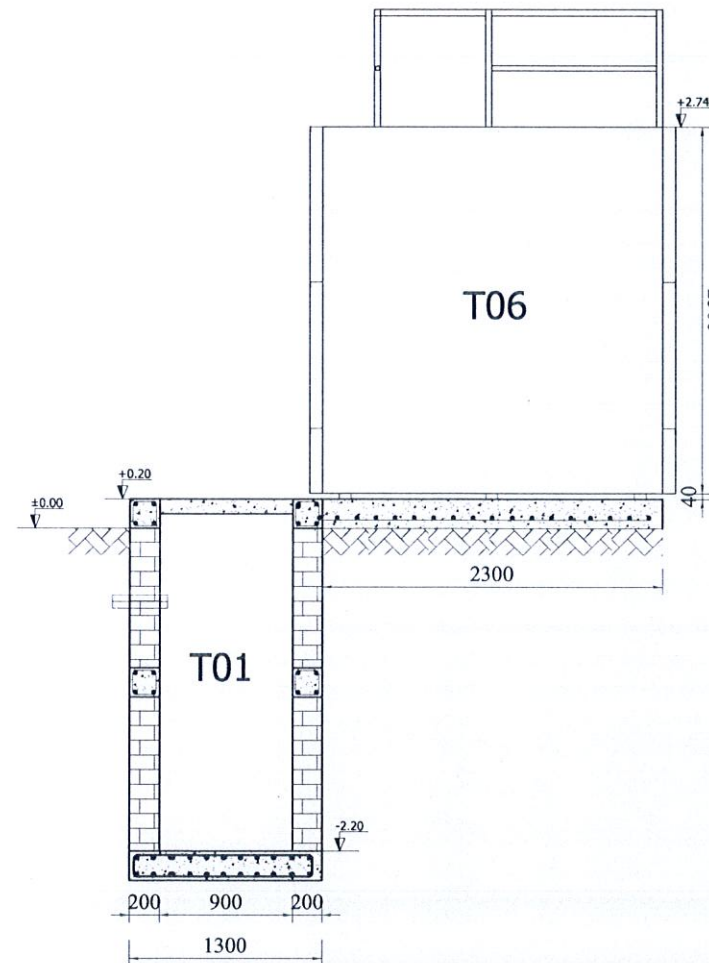
MẶT CẮT: E-E  
TỶ LỆ: 1/50

|                                                                                         |             |                                                                                                               |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| GHI CHÚ                                                                                 |             |                                                                                                               |         |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH                                                                      |             |                                                                                                               |         |
| <input type="checkbox"/> BẢO GIÁ                                                        |             | <input type="checkbox"/> THI CÔNG                                                                             |         |
| <input checked="" type="checkbox"/> TRÌNH DUYỆT                                         |             | <input type="checkbox"/> HOÀN CÔNG                                                                            |         |
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                              |             |                                                                                                               |         |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                    |             |                                                                                                               |         |
| ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2, P. THẠNH TÂM, TX. CHON THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC |             |                                                                                                               |         |
|                                                                                         |             |                                                                                                               |         |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ                                                                         |             | NIIKAWA KIKI OSHI                                                                                             |         |
| CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT                                        |             |                                                                                                               |         |
|                                                                                         |             | ĐC: KDC KĐT Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08. 37010198 Fax: 08. 37010198 |         |
| TỔNG GIÁM ĐỐC                                                                           |             |                                                                                                               |         |
| ThS. PHAN THANH QUÍ                                                                     |             |                                                                                                               |         |
| THIẾT KẾ                                                                                |             |                                                                                                               |         |
| ThS. PHẠM DUY TÂN                                                                       |             |                                                                                                               |         |
| VẼ                                                                                      |             |                                                                                                               |         |
| KS. TẠ TIẾN LẬP                                                                         |             |                                                                                                               |         |
| KIỂM TRA                                                                                |             |                                                                                                               |         |
| ThS. PHẠM DUY TÂN                                                                       |             |                                                                                                               |         |
| DỰ ÁN                                                                                   |             |                                                                                                               |         |
| NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI VÁN GÉP                                                       |             |                                                                                                               |         |
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                |             |                                                                                                               |         |
| LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2, P. THẠNH TÂM, TX. CHON THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC     |             |                                                                                                               |         |
| HẠNG MỤC                                                                                |             |                                                                                                               |         |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 40M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM                          |             |                                                                                                               |         |
| TÊN BẢN VẼ                                                                              |             |                                                                                                               |         |
| MẶT CẮT: D-D; E-E                                                                       |             |                                                                                                               |         |
| BẢN VẼ SỐ                                                                               | NT-05 BV-TC | NGÀY HOÀN THÀNH                                                                                               | 09/2024 |





MẶT CẮT: F-F  
TỶ LỆ: 1/50



MẶT CẮT: G-G  
TỶ LỆ: 1/50

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THẠNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY  
TNHH  
MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: NIKAWA KIKUOSHI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 10/11 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp,  
P. Thạnh Lộc, Q. 12/ Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08.37010199 Fax: 08.37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ  
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ  
KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA  
ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT  
CÁC LOẠI VÁN GHEP

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THẠNH TÂM, TX. CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
CÔNG SUẤT: 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: F-F; G-G

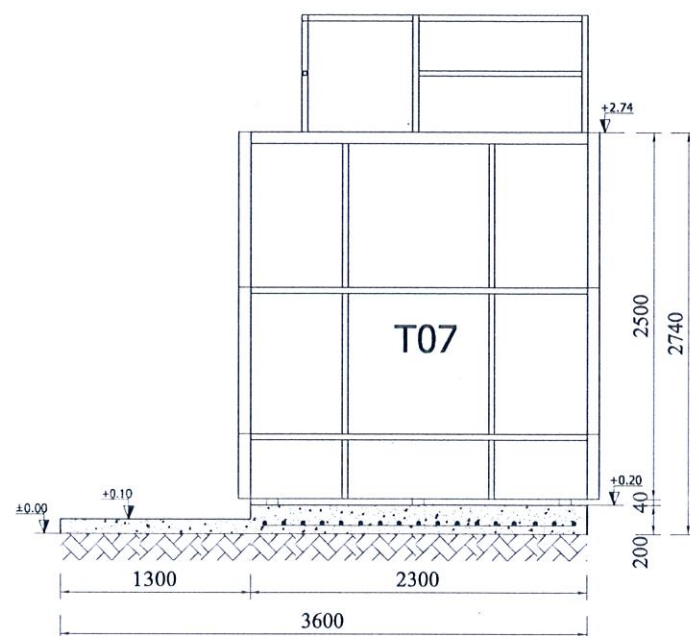
BẢN VẼ SỐ

NT-06  
BV-TC

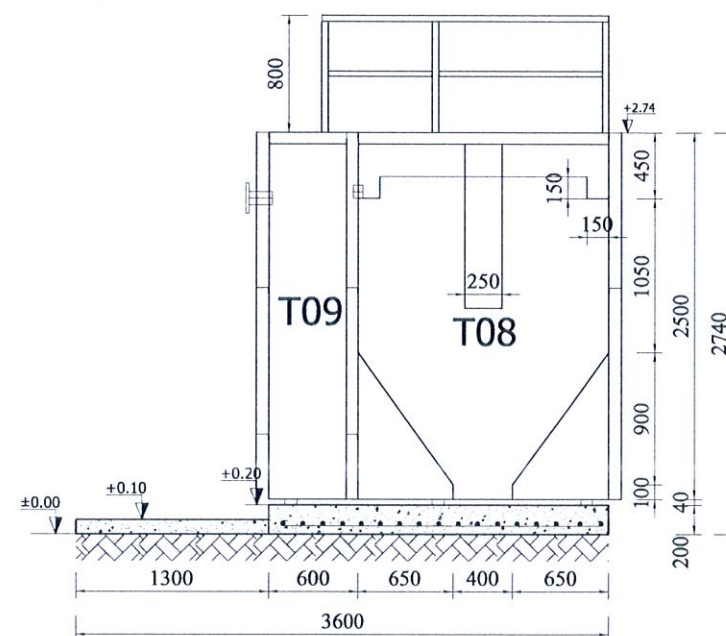
NGÀY HOÀN THÀNH

09/2024





MẶT CẮT: H-H  
TỶ LỆ: 1/50



MẶT CẮT: I-I  
TỶ LỆ: 1/50

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2, P. THANH TÂM, TX. CHON THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 401/100 Nam Long, Hà Huy Giáp,  
P. Thanh Lộc, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. PHAN THANH QUÍ

THIẾT KẾ  
ThS. PHẠM DUY TÂN

VẼ  
KS. TẠ TIẾN LẬP

KIỂM TRA  
ThS. PHẠM DUY TÂN

DỰ ÁN

NHÀ MÁY SẢN XUẤT  
CÁC LOẠI VÁN GHEP

ĐỊA ĐIỂM

LÔ 6.4 VÀ 6.8 KCN CHON THÀNH 1, KP 2, P. THANH TÂM, TX. CHON THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI  
CÔNG SUẤT: 40M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

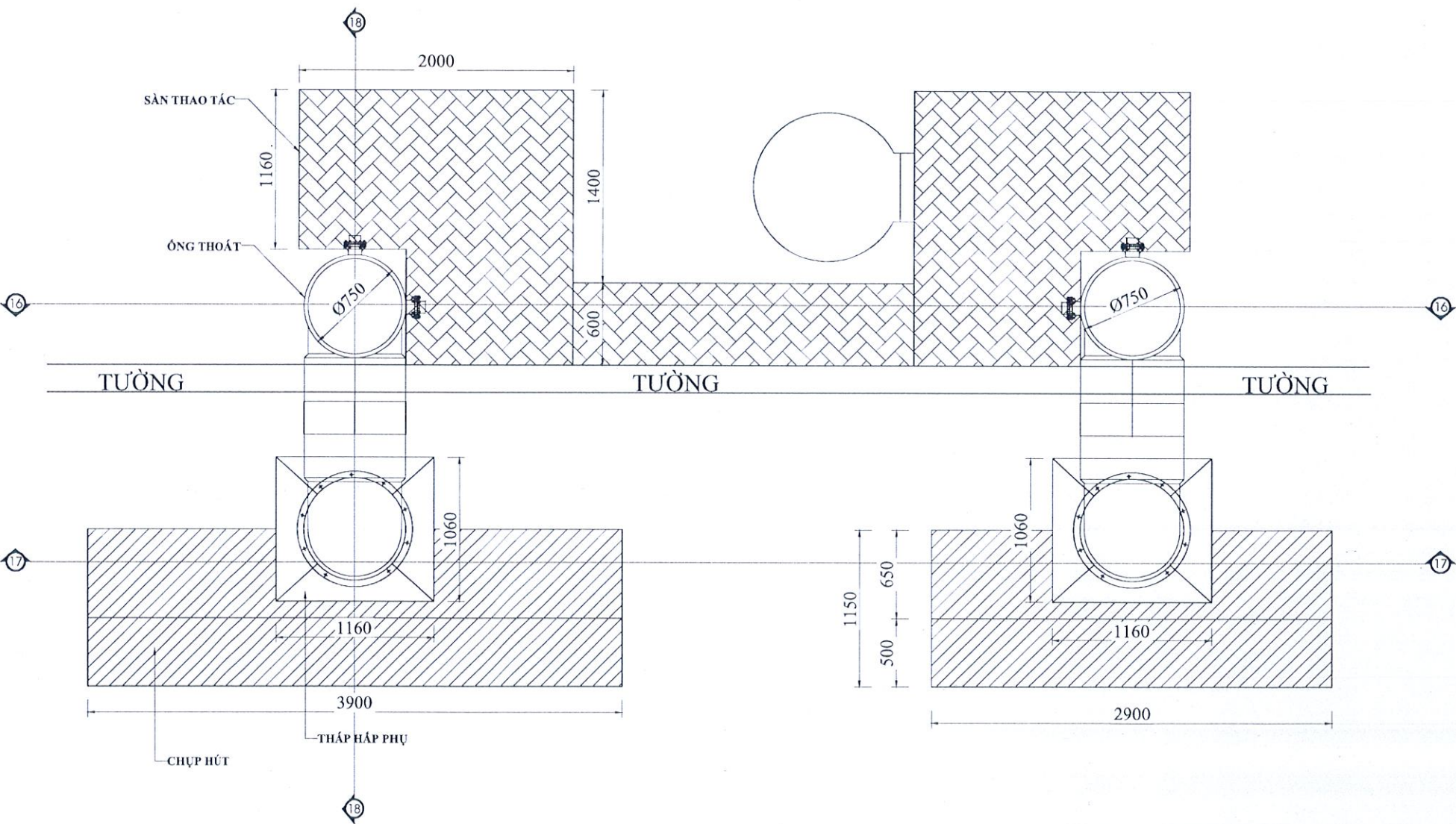
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: H-H; I-I

BẢN VẼ SỐ NT-07  
BV-TC NGÀY HOÀN THÀNH 09/2024



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN XƯỞNG 3  
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY

TNNH

MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

NIIKAWA KIYOSHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ  
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ  
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA  
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

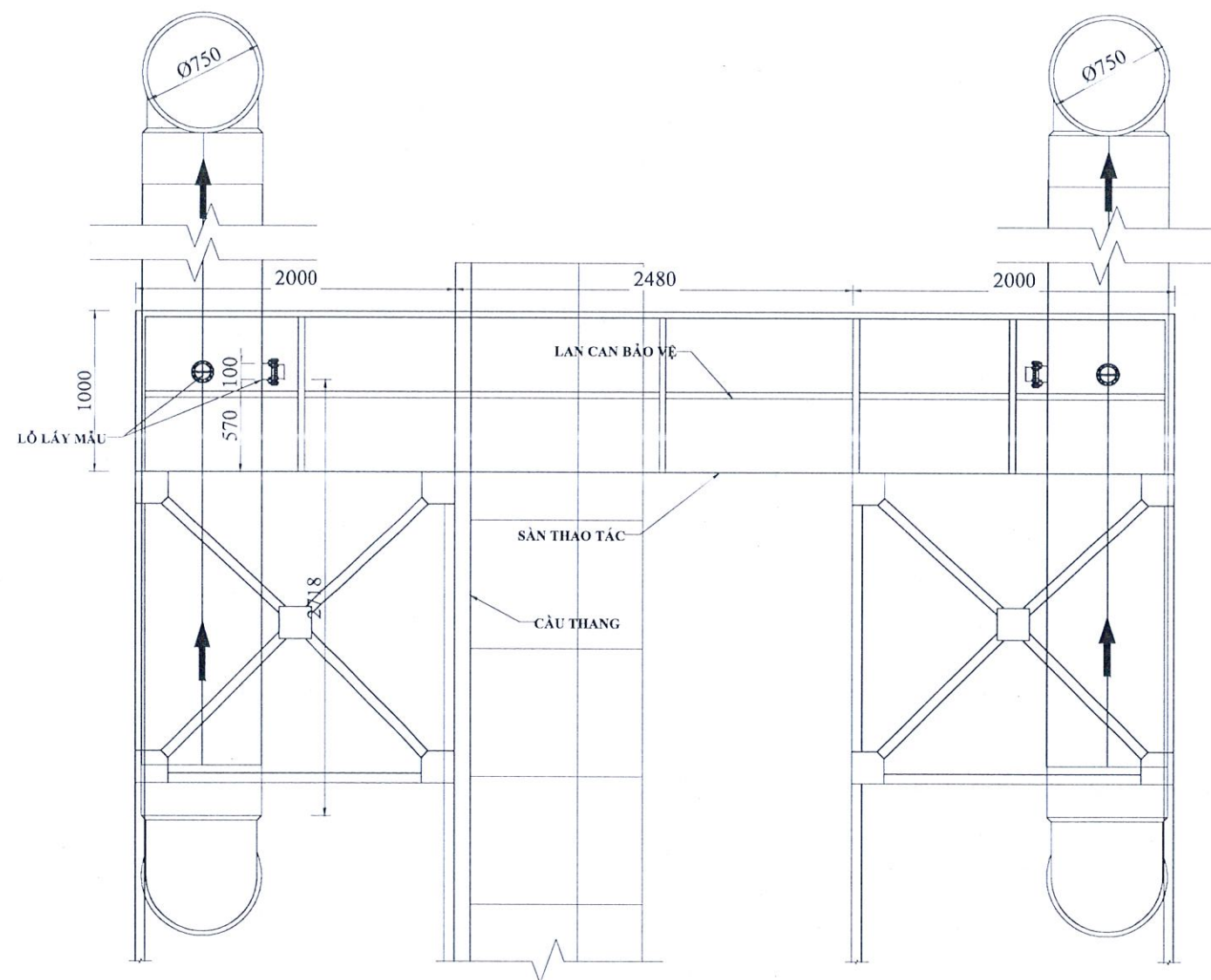
ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ  
TRÌNH SƠN XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ  
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01  
KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH





MẶT CẮT 16-16  
TỶ LỆ: 1/40

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY  
THANH  
MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ  
THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

NIKAWA KIYOSHI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ  
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ  
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA  
KS. BÙI CÔNG MINH

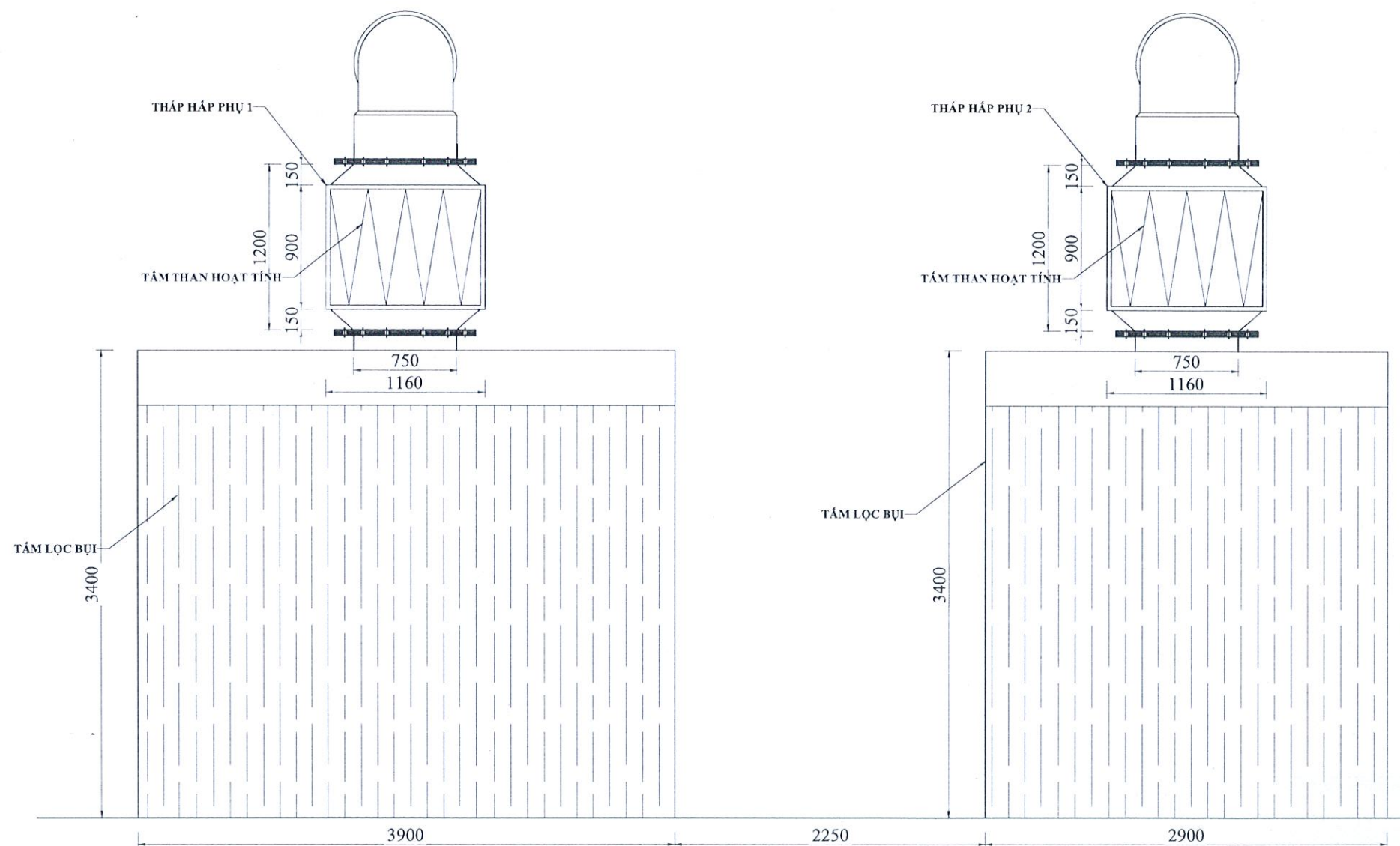
DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHỢN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ  
TRÌNH SƠN XUỐNG 3

TÊN BẢN VẼ  
MẶT CẮT: 16-16

BẢN VẼ SỐ BV 02  
KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 17-17  
TỶ LỆ: 1/40

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY  
TNHH  
MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ  
NIIKAWA KIYOSHI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST

PST ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

|                     |  |
|---------------------|--|
| GIÁM ĐỐC            |  |
| NGUYỄN NGỌC THUẦN   |  |
| THIẾT KẾ            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |
| VẼ                  |  |
| KS. NGUYỄN BỬU NGỌC |  |
| KIỂM TRA            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |

DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ  
TRÌNH SƠN XƯỞNG 3

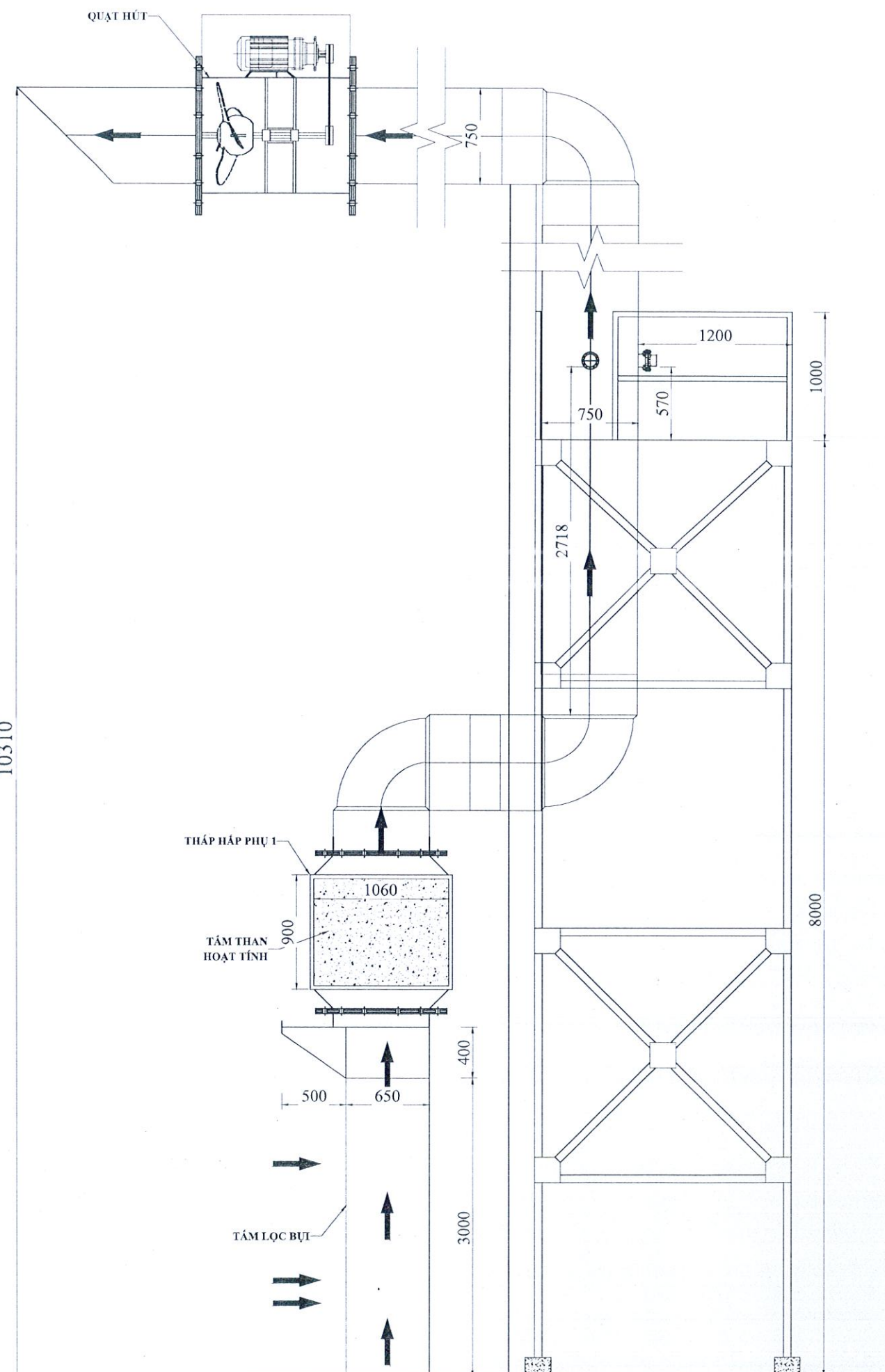
TÊN BẢN VẼ  
MẶT CẮT: 17-17

BẢN VẼ SỐ BV 03 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 18-18  
TỶ LỆ: 1/40

10310



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC  
GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MEGATEC  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST  
KAWA KIKU OSHI

PST  
ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

|                     |  |
|---------------------|--|
| GIÁM ĐỐC            |  |
| NGUYỄN NGỌC THUẦN   |  |
| THIẾT KẾ            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |
| VẼ                  |  |
| KS. NGUYỄN BỬU NGỌC |  |
| KIỂM TRA            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |

DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

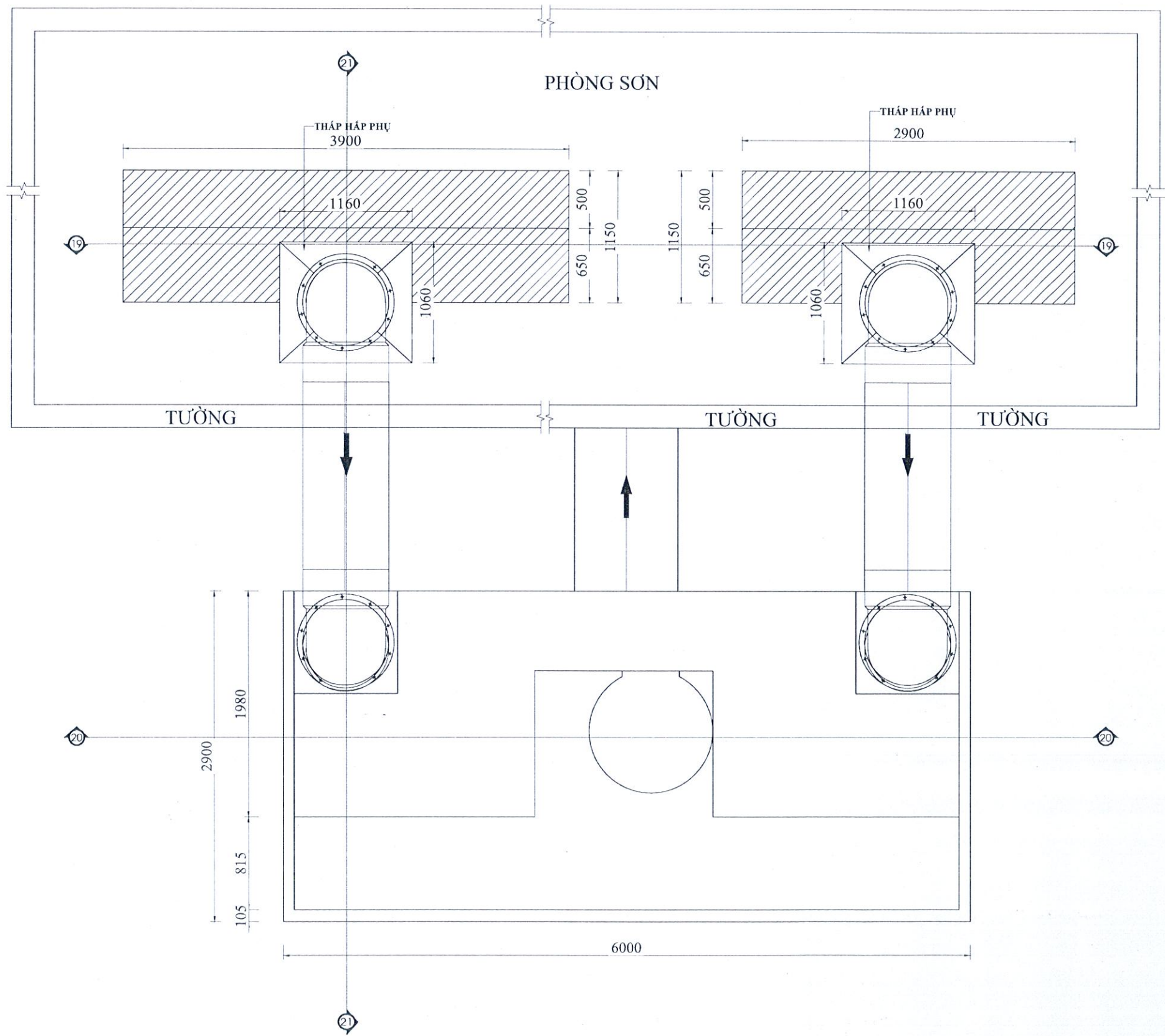
HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ  
TRÌNH SƠN XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ  
MẶT CẮT: 18-18

BẢN VẼ SỐ BV 04 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN CABIN XƯỞNG 3  
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ  
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ  
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA  
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

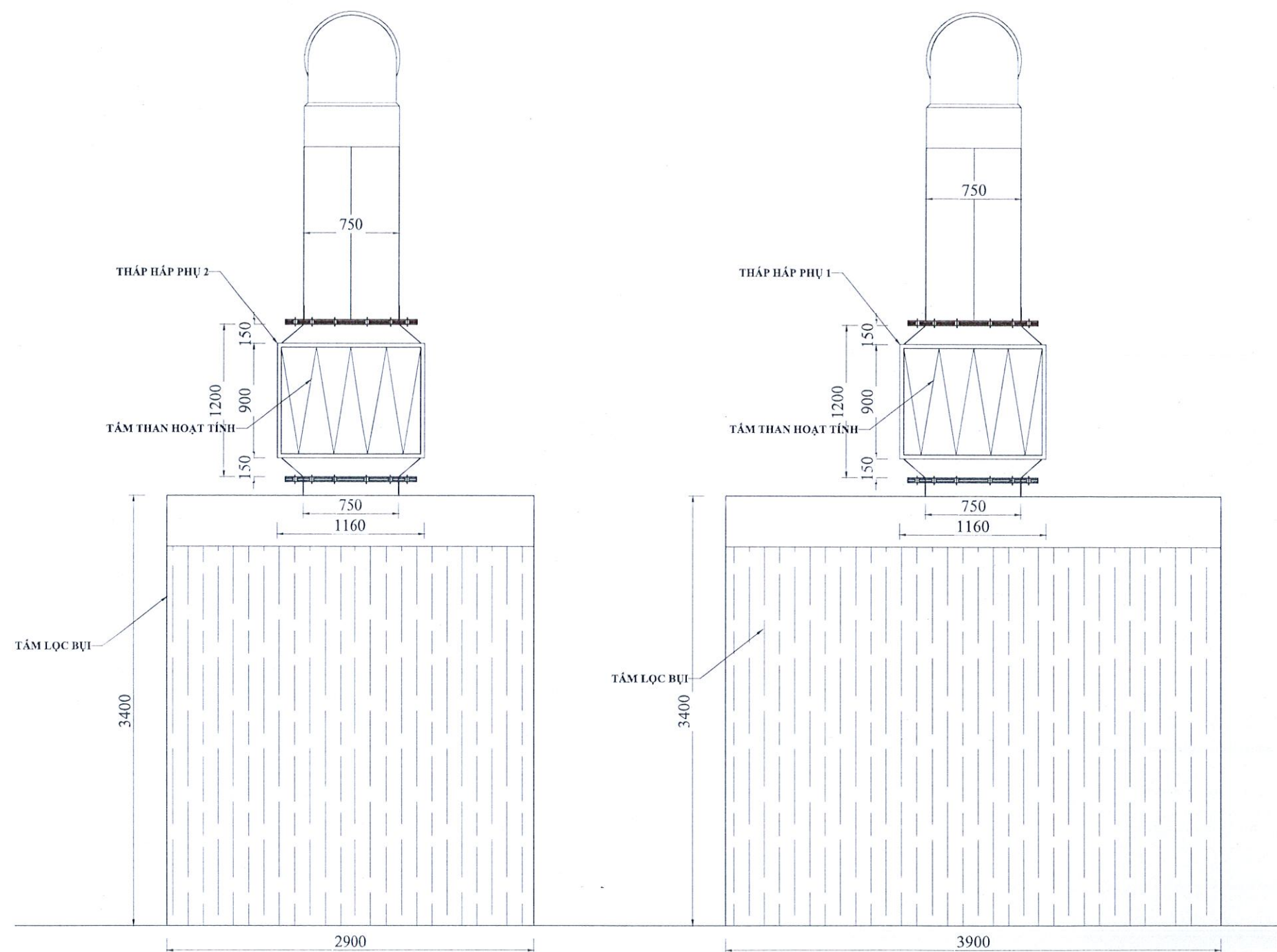
ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ  
QUÁ TRÌNH SƠN TẠI CABIN  
THUỘC XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ  
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



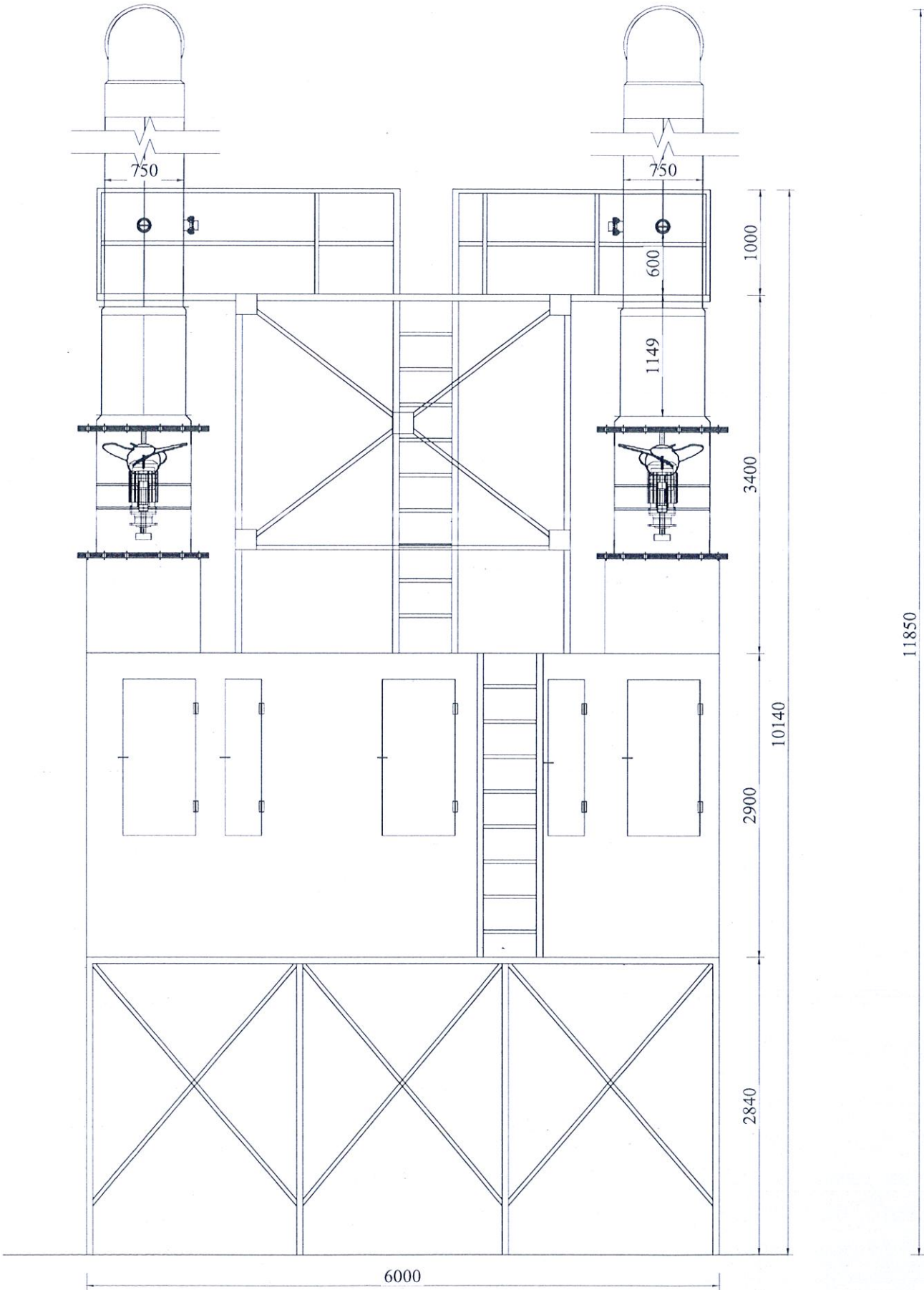


MẶT CẮT 19-19  
TỶ LỆ: 1/40

| GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                    |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|--|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                                    |  |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                                    |  |
| <input type="checkbox"/> BẢO GIÁ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             | <input type="checkbox"/> THI CÔNG  |  |
| <input checked="" type="checkbox"/> TRÌNH DUYỆT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             | <input type="checkbox"/> HOÀN CÔNG |  |
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                                    |  |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                    |  |
| <div><div><div>ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC</div><div><div><div>CÔNG TY TNHH MEGATEC</div><div>GIÁM ĐỐC</div></div><div>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: KAWAKAWA KIKUOSHI</div></div></div><div><div>CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST</div><div><div><div>PST</div><div>ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh<br/>ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516</div></div></div></div></div> |             |                                    |  |
| GIÁM ĐỐC<br>NGUYỄN NGỌC THUẦN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                    |  |
| THIẾT KẾ<br>KS. BÙI CÔNG MINH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                    |  |
| VẼ<br>KS. NGUYỄN BỬU NGỌC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                                    |  |
| KIỂM TRA<br>KS. BÙI CÔNG MINH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                    |  |
| DỰ ÁN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                    |  |
| NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                                    |  |
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                                    |  |
| LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                    |  |
| HẠNG MỤC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                                    |  |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN TẠI CABIN THUỘC XƯỞNG 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                    |  |
| TÊN BẢN VẼ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                                    |  |
| MẶT CẮT: 19-19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                                    |  |
| BẢN VẼ SỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | BV 02 KT-TD | NGÀY HOÀN THÀNH                    |  |



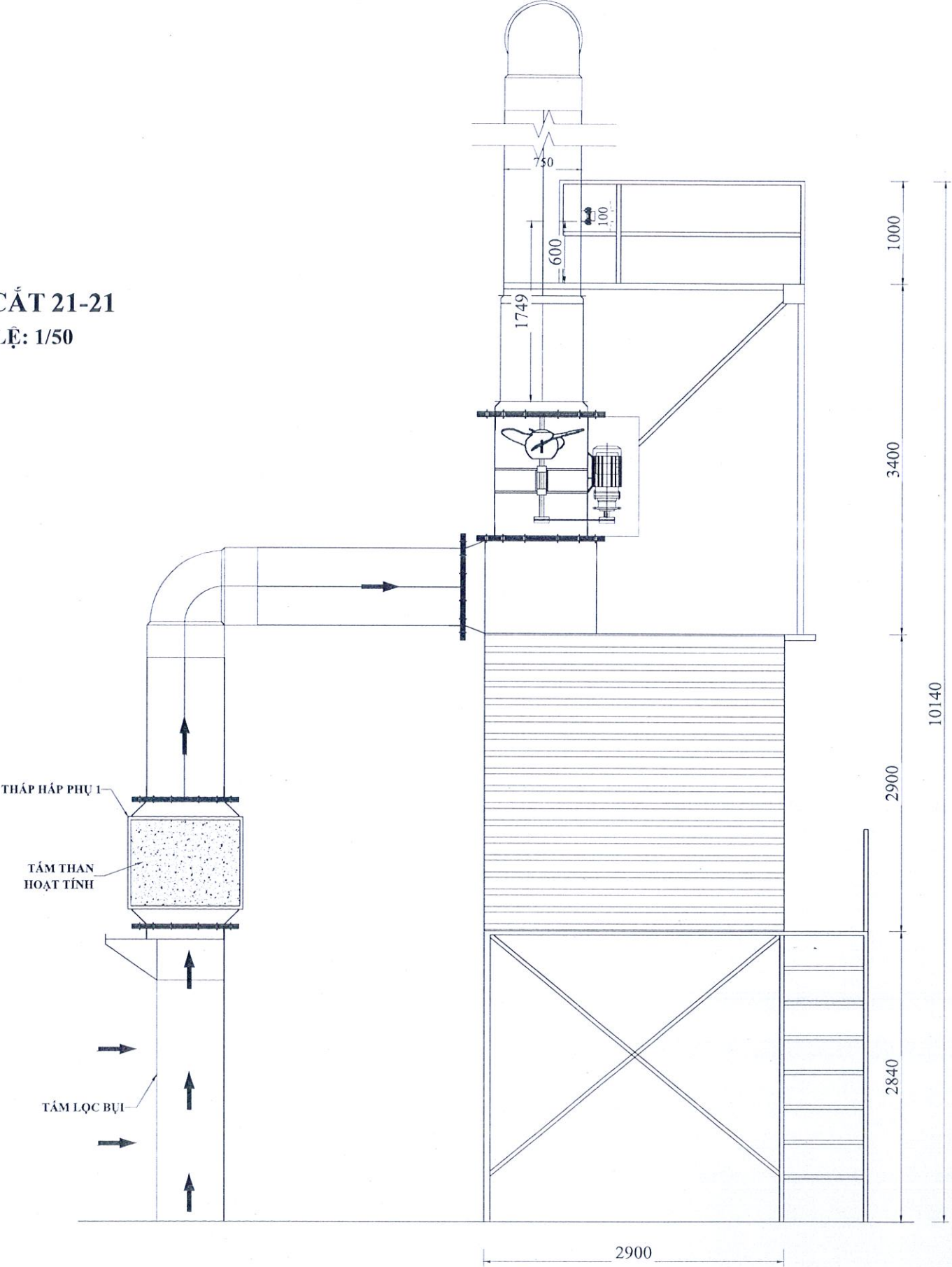
MẶT CẮT 20-20  
TỶ LỆ: 1/50



|                                                                                           |                |                                                                                                         |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| GHI CHÚ                                                                                   |                |                                                                                                         |         |
|                                                                                           |                |                                                                                                         |         |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH                                                                        |                |                                                                                                         |         |
| <input type="checkbox"/> BẢO GIÁ                                                          |                | <input type="checkbox"/> THI CÔNG                                                                       |         |
| <input checked="" type="checkbox"/> TRÌNH DUYỆT                                           |                | <input type="checkbox"/> HOÀN CÔNG                                                                      |         |
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                |                |                                                                                                         |         |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                      |                |                                                                                                         |         |
| ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC |                |                                                                                                         |         |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                      |                | GIÁM ĐỐC                                                                                                |         |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ                                                                           |                | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST                                                                |         |
| PST                                                                                       |                | ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516 |         |
| GIÁM ĐỐC                                                                                  |                | NGUYỄN NGỌC THUẦN                                                                                       |         |
| THIẾT KẾ                                                                                  |                | KS. BÙI CÔNG MINH                                                                                       |         |
| VẼ                                                                                        |                | KS. NGUYỄN BỬU NGỌC                                                                                     |         |
| KIỂM TRA                                                                                  |                | BÙI CÔNG MINH                                                                                           |         |
| DỰ ÁN                                                                                     |                |                                                                                                         |         |
| NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                              |                |                                                                                                         |         |
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                  |                |                                                                                                         |         |
| LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC     |                |                                                                                                         |         |
| HẠNG MỤC                                                                                  |                |                                                                                                         |         |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI                                                                   |                |                                                                                                         |         |
| TÊN BẢN VẼ                                                                                |                |                                                                                                         |         |
| MẶT CẮT: 20-20                                                                            |                |                                                                                                         |         |
| BẢN VẼ SỐ                                                                                 | BV 03<br>KT-TD | NGÀY HOÀN THÀNH                                                                                         | 09/2024 |



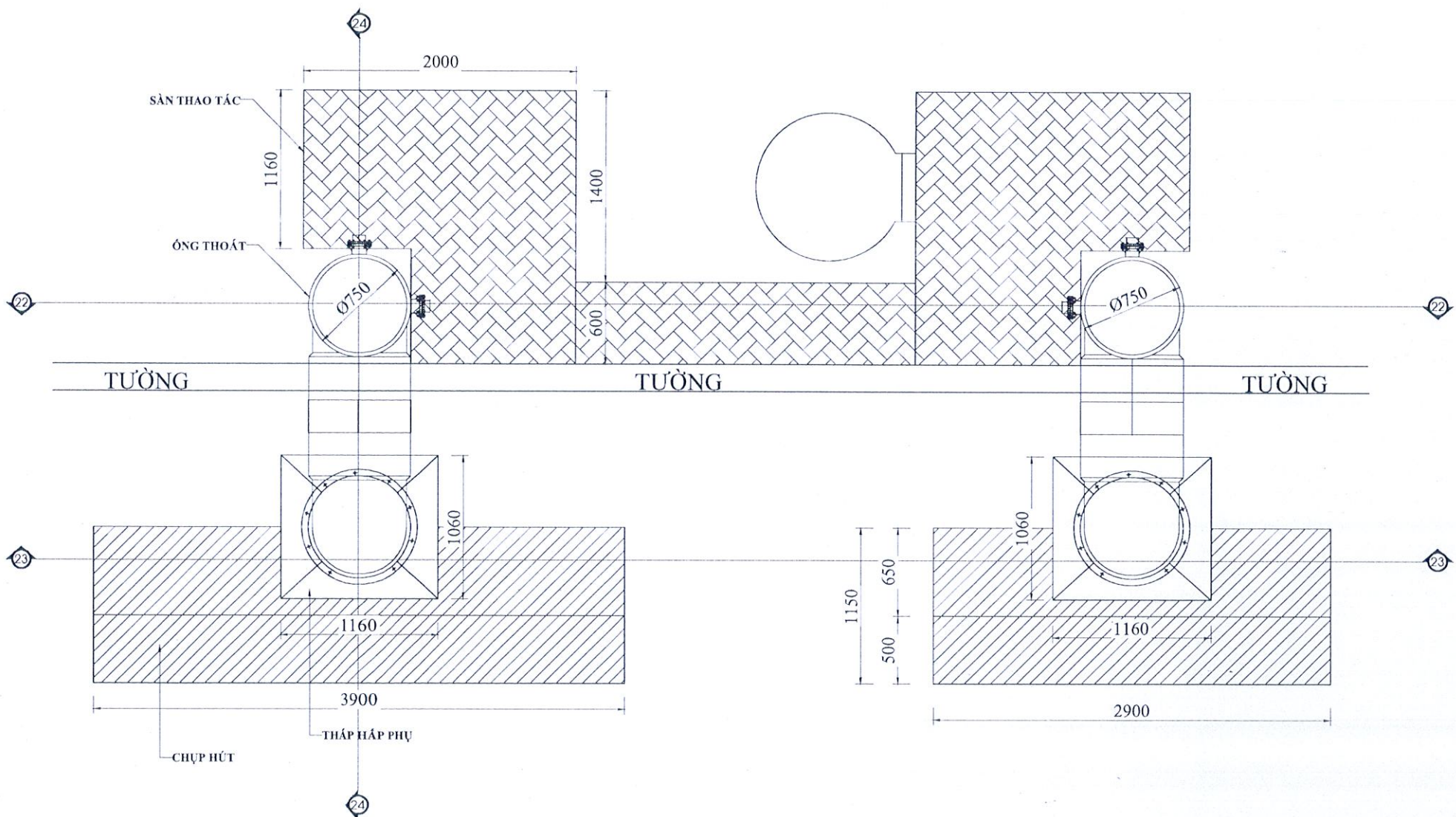
MẶT CẮT 21-21  
TỶ LỆ: 1/50



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                                                                                      |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|
| GHI CHÚ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                                      |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                                                                                      |  |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                                                                                      |  |
| <input type="checkbox"/> BÁO GIÁ                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             | <input type="checkbox"/> THI CÔNG                                                    |  |
| <input checked="" type="checkbox"/> TRÌNH DUYỆT                                                                                                                                                                                                                                                                         |             | <input type="checkbox"/> HOÀN CÔNG                                                   |  |
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                                                                      |  |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                                                                      |  |
| ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                      |  |
| <div><div><div>CÔNG TY TNHH MEGATEC</div><div>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ</div><div>THÀNH TÂM - TÂM THÀNH</div></div><div><div>KAWA KIYOSHI</div><div>CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST</div><div>ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bặc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh<br/>ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516</div></div></div> |             |  |  |
| GIÁM ĐỐC<br>NGUYỄN NGỌC THUẦN                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                      |  |
| THIẾT KẾ<br>KS. BÙI CÔNG MINH                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                      |  |
| VẼ<br>KS. NGUYỄN BỬU NGỌC                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                      |  |
| KIỂM TRA<br>BÙI CÔNG MINH                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                      |  |
| DỰ ÁN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                                                                                      |  |
| NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                                                                                      |  |
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                                                                      |  |
| LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC                                                                                                                                                                                                                                   |             |                                                                                      |  |
| HẠNG MỤC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                                                                      |  |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN TẠI CABIN THUỘC XƯỞNG 3                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                      |  |
| TÊN BẢN VẼ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                                                                      |  |
| MẶT CẮT: 21-21                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                                                                                      |  |
| BẢN VẼ SỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | BV 04 KT-TD | NGÀY HOÀN THÀNH                                                                      |  |



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN XƯỞNG 4  
TỶ LỆ: 1/40



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY  
TNHH  
MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: NIKAWA KIYOSHI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN NGỌC THUẦN

THIẾT KẾ  
KS. BÙI CÔNG MINH

VẼ  
KS. NGUYỄN BỬU NGỌC

KIỂM TRA  
KS. BÙI CÔNG MINH

DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

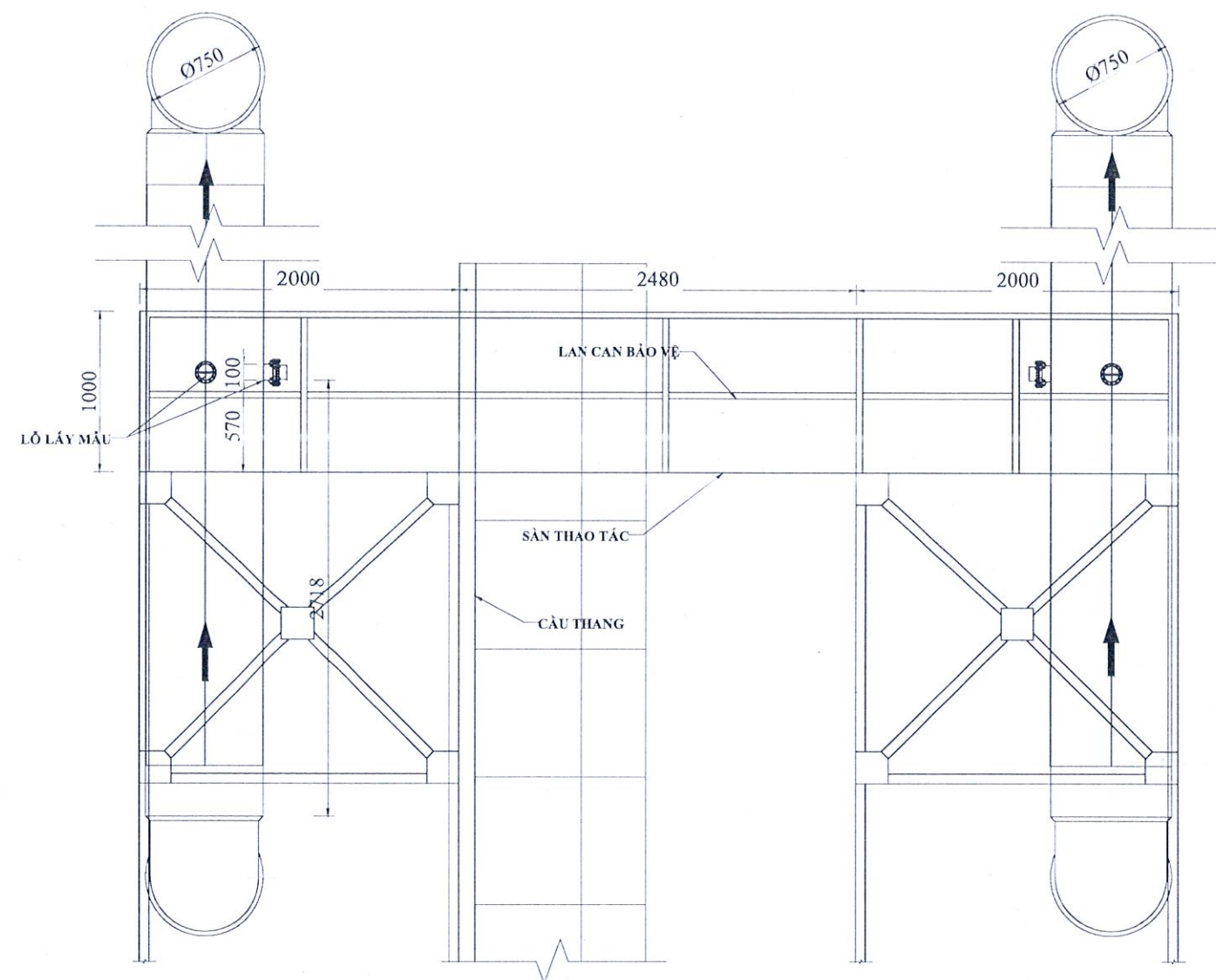
ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ  
TRÌNH SƠN XƯỞNG 4

TÊN BẢN VẼ  
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ BV 01  
KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH





**MẶT CẮT 22-22**  
TỶ LỆ: 1/40

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BẢO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH MEGATEC**

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC



**NGƯỜI THIẾT KẾ: NIKAWA KIYOSHI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST**

**PST**

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

|                     |  |
|---------------------|--|
| GIÁM ĐỐC            |  |
| NGUYỄN NGỌC THUẦN   |  |
| THIẾT KẾ            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |
| VẼ                  |  |
| KS. NGUYỄN BỬU NGỌC |  |
| KIỂM TRA            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |

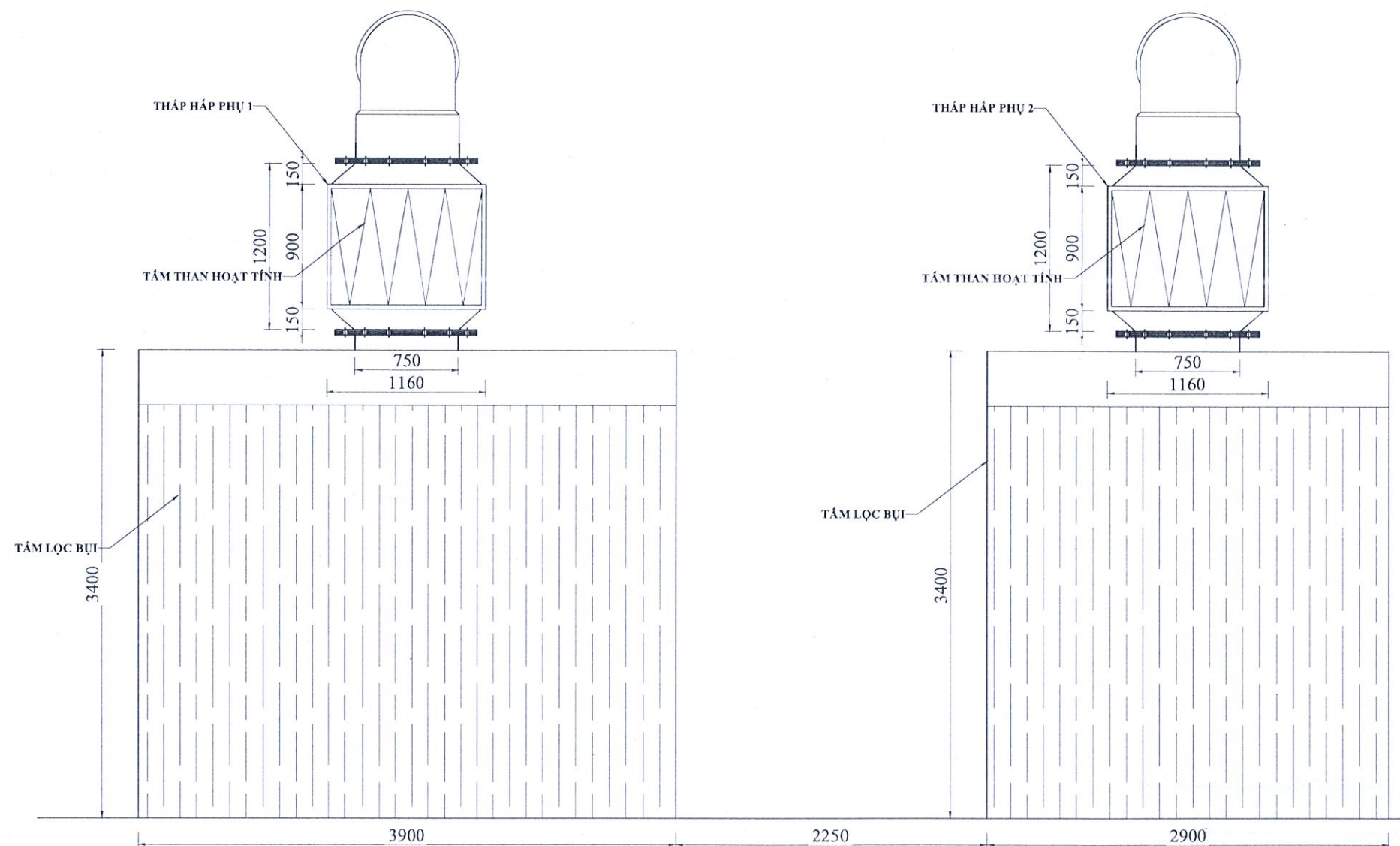
|                              |
|------------------------------|
| DỰ ÁN                        |
| NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC |

|                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                 |
| LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2,<br>P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC |

|                                                  |
|--------------------------------------------------|
| HẠNG MỤC                                         |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN XƯỞNG 4 |

|                |
|----------------|
| TÊN BẢN VẼ     |
| MẶT CẮT: 22-22 |

|           |                |                 |
|-----------|----------------|-----------------|
| BẢN VẼ SỐ | BV 02<br>KT-TD | NGÀY HOÀN THÀNH |
|-----------|----------------|-----------------|



MẶT CẮT 23-23  
TỶ LỆ: 1/40

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG  
☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CÔNG TY  
TNHH  
MEGATEC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

KIUKAWA KIYOSHI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG PST

PST

ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3,  
Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516

|                     |  |
|---------------------|--|
| GIÁM ĐỐC            |  |
| NGUYỄN NGỌC THUẦN   |  |
| THIẾT KẾ            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |
| VẼ                  |  |
| KS. NGUYỄN BỬU NGỌC |  |
| KIỂM TRA            |  |
| KS. BÙI CÔNG MINH   |  |

DỰ ÁN  
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC

ĐỊA ĐIỂM  
LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHỢ THÀNH 1, KP 2,  
P. THÀNH TÂM, TX CHỢ THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

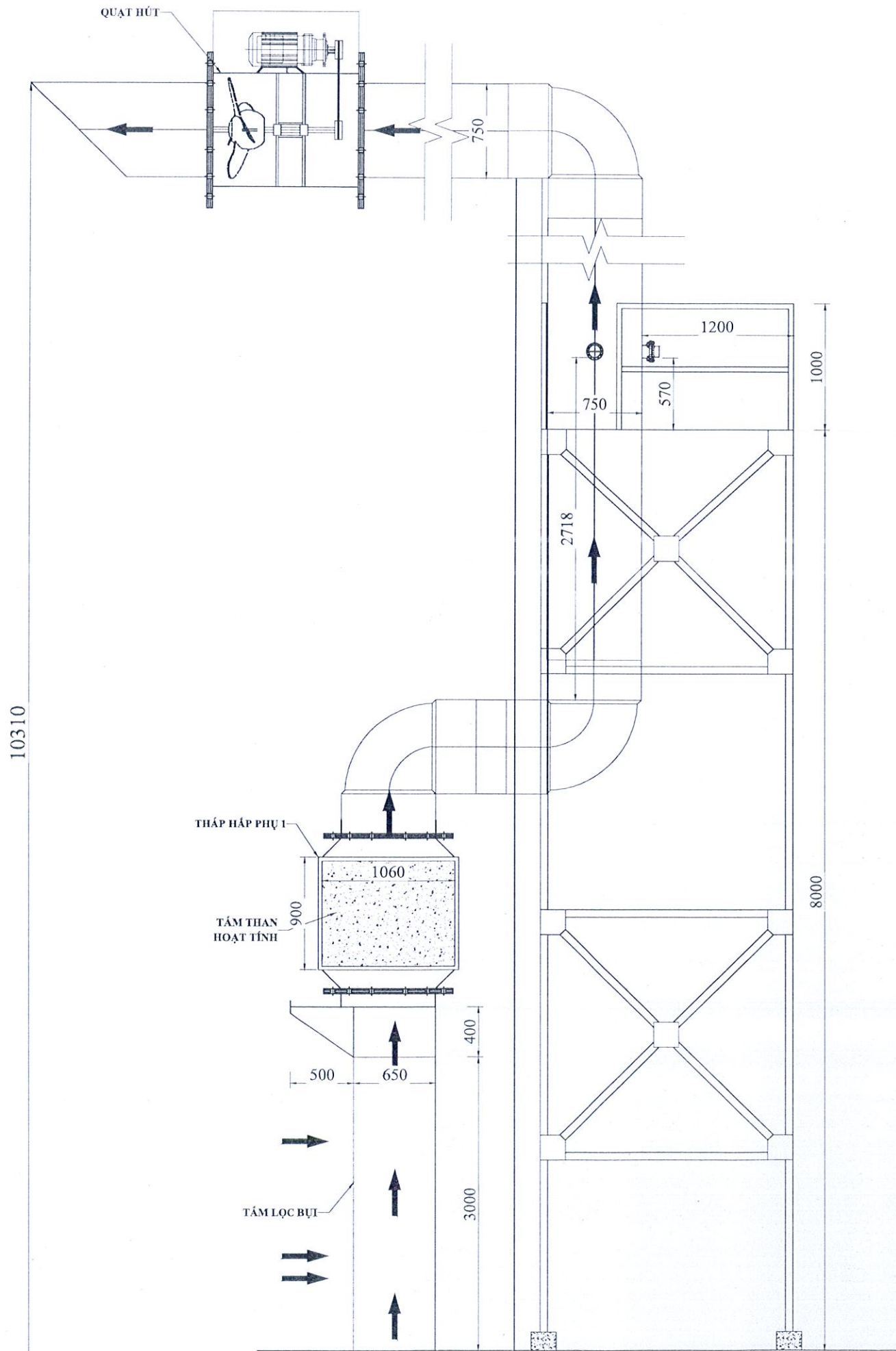
HẠNG MỤC  
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ  
TRÌNH SƠN XƯỞNG 4

TÊN BẢN VẼ  
MẶT CẮT: 23-23

BẢN VẼ SỐ BV 03 KT-TD NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT CẮT 24-24  
TỶ LỆ: 1/40



| GHI CHÚ                                                                                                 |                                    |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                                         |                                    |                 |
| MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH                                                                                      |                                    |                 |
| <input type="checkbox"/> BÁO GIÁ                                                                        | <input type="checkbox"/> THI CÔNG  |                 |
| <input checked="" type="checkbox"/> TRÌNH DUYỆT                                                         | <input type="checkbox"/> HOÀN CÔNG |                 |
| CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                              |                                    |                 |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                    |                                    |                 |
| ĐC: LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC               |                                    |                 |
| SỐ QUÂN QUẢN LÝ DỰ ÁN: 0348056                                                                          |                                    |                 |
| CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                                    |                                    |                 |
| GIÁM ĐỐC                                                                                                |                                    |                 |
| ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: NIKAWA Kiyoshi                                                                         |                                    |                 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG PST                                                                |                                    |                 |
| ĐC: 71/02/95 Nguyễn Bắc, phường 3, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh<br>ĐT: 08. 62565519 Fax: 08. 62565516 |                                    |                 |
| GIÁM ĐỐC                                                                                                | NGUYỄN NGỌC THUẦN                  |                 |
| THIẾT KẾ                                                                                                | KS. BÙI CÔNG MINH                  |                 |
| VẼ                                                                                                      | KS. NGUYỄN BỬU NGỌC                |                 |
| KIỂM TRA                                                                                                | KS. BÙI CÔNG MINH                  |                 |
| DỰ ÁN                                                                                                   |                                    |                 |
| NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH MEGATEC                                                                            |                                    |                 |
| ĐỊA ĐIỂM                                                                                                |                                    |                 |
| LÔ A6.4 VÀ A6.8, KCN CHƠN THÀNH 1, KP 2, P. THÀNH TÂM, TX CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC                   |                                    |                 |
| HẠNG MỤC                                                                                                |                                    |                 |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SƠN XƯỞNG 4                                                        |                                    |                 |
| TÊN BẢN VẼ                                                                                              |                                    |                 |
| MẶT CẮT: 24-24                                                                                          |                                    |                 |
| BẢN VẼ SỐ                                                                                               | BV 04<br>KT-TD                     | NGÀY HOÀN THÀNH |